CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của Cơ sở

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

(SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM VÁN SÀN GỖ CÔNG NGHIỆP VỚI CÔNG SUẤT 4.000.000 M^2/NĂM, SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM ỐP CHÂN TƯỜNG VỚI CÔNG SUẤT 20.000 M^2/NĂM)

Địa điểm: Lô K1 đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.

ĐỒNG NAI, NĂM 2025

CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của Cơ sở

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

(SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM VÁN SÀN GỖ CÔNG NGHIỆP VỚI CÔNG SUẤT 4.000.000 M^2/NĂM, SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM ỐP CHÂN TƯỜNG VỚI CÔNG SUẤT 20.000 M^2/NĂM)

Địa điểm: Lô K1 đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.

CHỦ CƠ SỞ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VI TA
WANG, XIAOJUN	GIÁM ĐỐC
	Trần Thị Thanh Thúy

ĐỒNG NAI, NĂM 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC 1
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT 4
DANH MỤC BẢNG 5
DANH MỤC HÌNH 7
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 8
1. Tên Chủ cơ sở: 8
2. Tên cơ sở 8
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở: 10
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở: 10
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở: 10
3.3. Sản phẩm của cơ sở: 16
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 16
4.1. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở 16
4.2. Nhu cầu sử dụng điện 33
4.3. Nhu cầu sử dụng nước 33
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 34
5.1. Vị trí cơ sở 34
5.2. Hạng mục công trình của cơ sở 36
5.3. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở 40
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔT TRƯỜNG 44
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 44
1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia 44
1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch Khu công nghiệp 45
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường: 47
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 50
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải đã được cấp gpmt và cấp lại 50
1.1. Thu gom, thoát nước mưa đã được cấp GPMT và xin cấp lại (không thay đổi) 50
1.2. Thu gom, thoát nước thải đã được cấp GPMT và xin cấp lại (không thay đổi) 50

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải đã được cấp gpmt và cấp lại 59
2.1. Bụi gỗ phát sinh từ quá trình cắt, xẻ rãnh 59
2.2. Hơi keo, sơn, từ công đoạn sơn, dán lớp chống ồn 73
2.3. Mực in từ công đoạn in xẻ rãnh 74
2.4. Bụi và khí thải lò dầu tải nhiệt 75
2.5. Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, thành phẩm ra vào nhà máy 85
3. Công trình, biện pháp xử lý chất thải rắn thông thường 85
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt 85
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường 86
4. Công trình, biện pháp xử lý chất thải nguy hại 88
5. Công TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 91
6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG 91
7. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC CẤP 99
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP lại GIẤY PHÉP MÔi TRƯỜNG 102
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 102
1.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 102
1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải 102
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: 104
2.1. Nguồn phát sinh khí thải: 104
2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải 104
2.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải 106
2.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: 108
2.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: 108
2.6. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: 108
2.7. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: 109
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: 109
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 109
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 109
3.3. Giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: 109
3.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: 110
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại: 110
4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh: 110

4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại 112
4.3. Các yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 113
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 114
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường 114
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý với khí thải 114
3. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải 115
CHƯƠNG VI. kế hoạch vận hành thử nghiệm và chương trình quan trắc môi trường của cơ sở 117
1. Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở 117
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 117
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải: 117
1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện. 118
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật 119
2.1. Quan trắc môi trường nước thải: 119
2.2. Quan trắc môi trường khí thải: 119
2.3. Quan trắc chất lượng môi trường không khí: 120
2.4. Giám sát chất thải rắn công nghiệp không nguy hại 120
2.5. Giám sát chất thải nguy hại 120
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 120
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 121
PHỤ LỤC 123
PHÁP LÝ 124
BẢN VẼ 125

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu ôxy sinh hóa
BTNMT	: Bộ Tài Nguyên Môi Trường
BYT	: Bộ Y Tế
COD	: Nhu cầu ôxy hóa học
CTR	: Chất thải rắn
HTXL	: Hệ thống xử lý
KCN	: Khu công nghiệp
NĐ-CP	: Nghị định – chính phủ
MSDS	: Phiếu an toàn hóa chất
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia
QĐ	: Quyết định
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCVSLD	: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động
TM DV	: Thương mại dịch vụ
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
WHO	: Tổ chức Y tế Thế giới
XLNT	: Xử lý nước thải

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Công suất sản xuất sản phẩm của cơ sở 16
Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên vật liệu, hóa chất của cơ sở 17
Bảng 1.3. Cân bằng vật chất đầu vào và đầu ra, dự báo lượng chất thải phát sinh của cơ sở 24
Bảng 1.4. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở 30
Bảng 1.5. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở 34
Bảng 1.6. Các hạng mục công trình của cơ sở 36
Bảng 1.7. Cơ cấu bộ phận Môi trường – An toàn lao động tại nhà máy 41
Bảng 2.1. Kết quả phân tích nước thải tại hố ga vị trí đấu nối giữa công ty Thành Nghiệp và Khu công nghiệp 48
Bảng 3.1. Danh mục các thiết bị hệ thống XLNT 55
Bảng 3.2. Hệ số ô nhiễm từ các công đoạn cưa cắt phay 60
Bảng 3.3. Khối lượng gỗ, ván các loại dược sử dụng cho hoạt động sản xuất 61
Bảng 3.4. Tải lượng bụi phát sinh 61
Bảng 3.5. Nồng độ bụi gỗ phát sinh tại công đoạn sản xuất 61
Bảng 3.6. Đề xuất số lượng họng hút để hút bụi đưa bụi vào đường ống dẫn chung 65
Bảng 3.7. Nồng độ bụi gỗ ước tính tại công đoạn gia công chi tiết tính theo lưu lượng quạt hút sau khi qua hệ thống xử lý 67
Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật của tháp thu gom bụi gỗ 70
Bảng 3.10. Thông số kỹ thuật của 02 loại keo 74
Bảng 3.11. Nồng độ các chất ô nhiễm hơi dung môi trong quá trình in 75
Bảng 3.12. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 78
Bảng 3.13. Kết quả mô phỏng theo kịch bản 1 79
Bảng 3.14. Kết quả mô phỏng theo kịch bản 2 80
Bảng 3.15. Kết quả mô phỏng theo kịch bản 3 81
Bảng 3.16. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy 86
Bảng 3.17: Khối lượng và thành phần chất thải rắn công nghiệp thông thường cập nhật 87
Bảng 3.18: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh 88
Bảng 3.19: Khối lượng và thành phần chất thải nguy hại phát sinh cập nhật 89

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải của Cơ sở 106

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc khí thải năm 2024 114

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc khí thải năm 2025 115

Bảng 6.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm..... 117

Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc khí thải 118

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ quy trình sản xuất ván sàn của cơ sở 11
Hình 1.2. Cấu tạo sàn gỗ công nghiệp 12
Hình 1.3. Sản phẩm của cơ sở 16
Hình 1.4. Vị trí cơ sở 35
Hình 3.1. Hệ thống thoát nước mưa hiện hữu tại cơ sở 50
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom nước thải của cơ sở 51
Hình 3.3. Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn 52
Hình 3.4. Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải của công ty Thành Nghiệp (đơn vị cho thuê xưởng) 53
Hình 3.5. Hình ảnh trạm xử lý nước thải hiện hữu 58
Hình 3.6. Sơ đồ thu gom và xử lý bụi gỗ của dự án 62
Hình 3.7. Hình ảnh mô phỏng nguyên lý hoạt động của hệ thống lọc bụi túi vải 63
Hình 3.8. Sơ đồ công nghệ của tháp thu gom bụi gỗ 69
Hình 3.9. Hình ảnh hệ thống thu gom xử lý bụi gỗ tại Nhà máy 73
Hình 3.10. Quy trình công nghệ xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 76
Hình 3.11. Quy trình công nghệ xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 77
Hình 3.12. Bản đồ lan truyền theo kịch bản 1 và kịch bản 3 cho 2 thông số bị vượt nếu không có hệ thống xử lý 84
Hình 3.13. Sơ đồ thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải rắn của cơ sở 86
Hình 3.14. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ 95

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. TÊN CHỦ CƠ SỞ:

- Chủ cơ sở: **Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam**.

- Địa chỉ văn phòng: Lô K1 đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai (Địa chỉ cũ: Lô K1 đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

- Người đại diện theo pháp luật của cơ sở: Ông Wang, Xiaojun.

- Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 0866 695 881

- Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 3801288219, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2023, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 11 tháng 4 năm 2025 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Bình Phước cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3273854581, chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2023, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 21 tháng 9 năm 2023 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp.

2. TÊN CƠ SỞ

- Tên cơ sở: Nhà máy của Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam (sản xuất các sản phẩm ván sàn gỗ công nghiệp với công suất 4.000.000 m^2/năm, sản xuất các sản phẩm ốp chân tường với công suất 20.000 m^2/năm).

- Địa điểm thực hiện cơ sở: Lô K1 đến K8, 1 phần K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai (thuê lại xưởng 6,7,8 của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp).

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở: Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp giấy phép môi trường số 143/GPMT -UBND ngày 04/12/2023. Giấy phép môi trường cấp lại của cơ sở sẽ do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh Đồng Nai thẩm định phê duyệt.

❖ **Quy mô của cơ sở:**

Cơ sở "Nhà máy của Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam (sản xuất các sản phẩm ván sàn gỗ công nghiệp với công suất 4.000.000 m^2/năm, sản xuất các sản phẩm ốp chân tường với công suất 20.000 m^2/năm)" có tổng mức đầu tư 142.374.000.000 VNĐ, thuộc cơ sở nhóm B theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 của Luật Đầu tư công là "Cơ sở công nghiệp" với vốn đầu tư trên 120 tỷ sẽ thuộc phân loại Nhóm B theo Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội.

❖ **Yếu tố nhạy cảm về môi trường: không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.**

- **Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:** sản xuất gỗ.
- **Phân nhóm cơ sở:**

Căn cứ theo mục số thứ tự 2, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ Môi trường, Cơ sở "Nhà máy của Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam" không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nên Cơ sở có tiêu chí **phân loại như cơ sở nhóm III**, thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường cấp tỉnh.

Nhà máy của Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam được thực hiện tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai với các công trình thuê lại sử dụng riêng (bao gồm 03 nhà xưởng, văn phòng chính, và các công trình phụ trợ) có tổng diện tích 22.354 m^2.

Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp có diện tích 125.136,3 m^2 đã được cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường:

+ Quyết định số 73/QĐ-BQL ngày 02/4/2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
+ Giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 13/02/2020 của Ban Quản lý Khu Kinh tế - UBND tỉnh Bình Phước cấp.
+ Giấy phép xây dựng số 22/GPXD ngày 06/05/2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế - UBND tỉnh Bình Phước cấp.
+ Giấy phép môi trường số 18/GPMT-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 29/5/2025 cho cơ sở Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ" (Cụ thể: sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng với công suất 80.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất với công suất 160.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích khoảng 69.000 m^2).
+ Thông báo số 1990/STNMT-CCBVMT của Sở TNMT tỉnh Bình Phước về thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm của công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp.

Nội dung đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường

Cơ sở đã được cấp Giấy phép môi trường số 143/GPMT-UBND ngày 04/12/2023. Trong quá trình triển khai lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất và các công trình bảo vệ môi trường, Công ty đã rà soát, điều chỉnh lại phương án bố trí mặt bằng nhằm bảo

đảm hiệu quả hoạt động sản xuất, đồng thời phù hợp với điều chỉnh quy hoạch của đơn vị cho thuê nhà xưởng – Công ty Thành Nghiệp. ***Việc điều chỉnh này dẫn đến thay đổi về hướng tuyến dòng khí thải, vị trí xả thải và lưu lượng xả thải. Theo đó, các hệ thống xử lý bụi và khí thải được di dời từ bên trong nhà xưởng ra khu vực bên ngoài nhà xưởng nhằm thuận tiện cho công tác vận hành, bảo trì và bảo đảm phù hợp với quy hoạch tổng thể của khu nhà xưởng thuê.***

Căn cứ Điểm b Khoản 3 Điều 44 – Luật Bảo vệ môi trường 2020 "Cơ sở, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với giấy phép môi trường đã được cấp, trừ trường hợp cơ sở thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường". Do đó, cơ sở thuộc đối tượng cấp lại giấy phép môi trường.

Nội dung và cấu trúc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở tuân thủ theo hướng dẫn tại mẫu Phụ lục X của Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025.

3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Công suất hoạt động của cơ sở **không thay đổi** so với Giấy phép môi trường số 143/GPMT-UBND ngày 04/12/2023 của UBND tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai), cụ thể như sau:

+ Sản xuất các sản phẩm ván sàn với công suất: 4.000.000 m^2/năm.

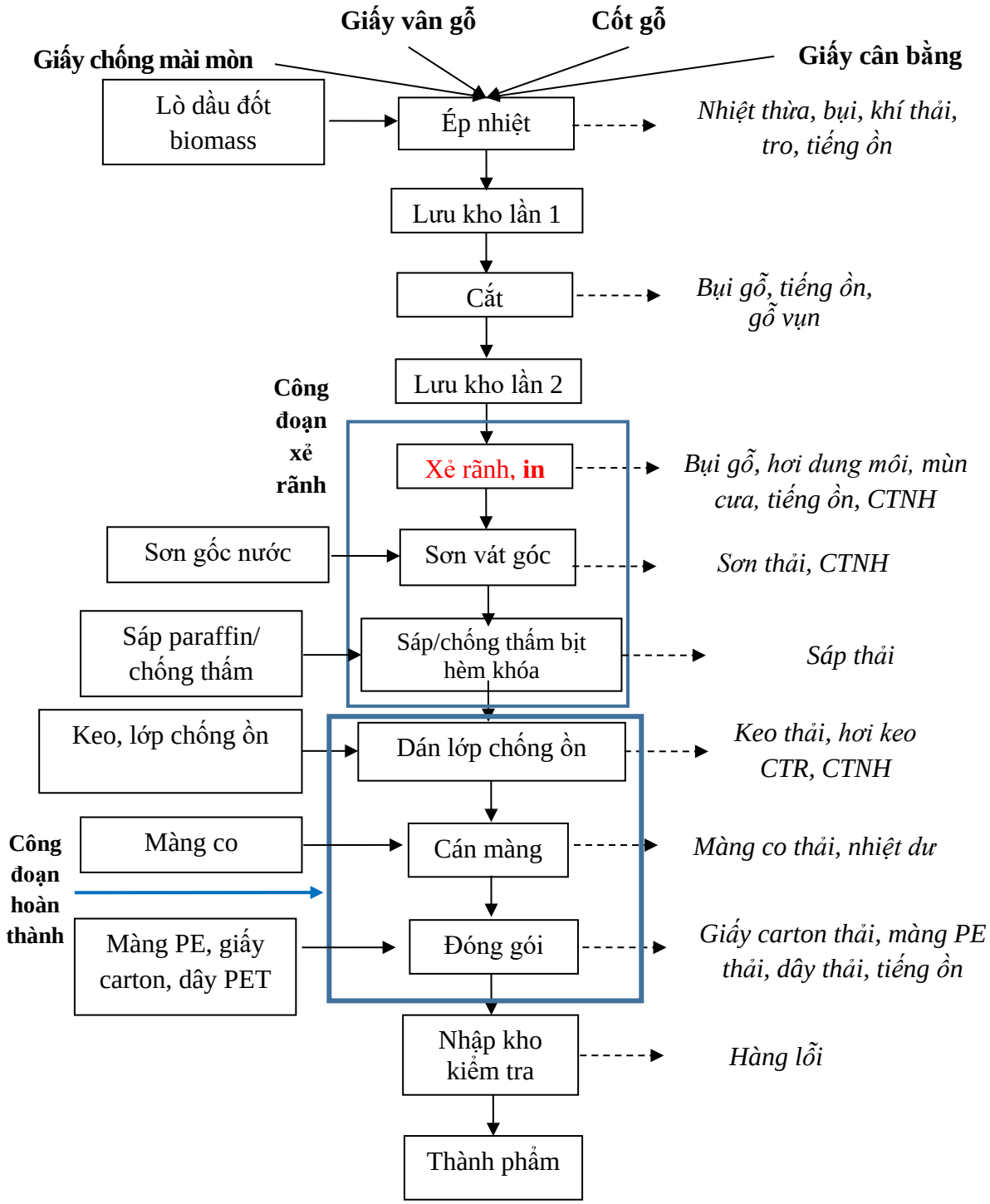
+ Sản xuất các sản phẩm ốp chân tường với công suất: 20.000 m^2/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Về cơ bản, quy trình công nghệ sản xuất của cơ sở được giữ nguyên so với nội dung đã được phê duyệt trong Giấy phép môi trường. Trong quá trình tổ chức hoạt động sản xuất, Công ty rà soát và **đề xuất bổ sung công đoạn in tại công đoạn xẻ rãnh nhằm thể hiện ngày tháng sản xuất trên sản phẩm, phục vụ công tác quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc.** Công đoạn in được thực hiện với khối lượng mực sử dụng nhỏ, không làm thay đổi bản chất quy trình công nghệ và không làm gia tăng đáng kể tải lượng các chất ô nhiễm so với Giấy phép môi trường đã được cấp.

Công nghệ dây chuyền sản xuất, gia công của cơ sở sử dụng máy móc, thiết bị mới hoàn toàn. Hoạt động đưa các vật liệu (gỗ, giấy) ra vào các máy gia công được thực hiện bằng phương pháp thủ công kết hợp cơ giới. Tuy nhiên, khi các vật liệu vào đến các máy móc như dây chuyền cắt, xẻ rãnh, phun mực, sơn, dán keo, dán giấy, đóng gói... sẽ tự vận hành tự động, hạn chế, giảm tối đa lượng bụi gỗ, hơi dung môi phát sinh.

❖ **Quy trình sản xuất ván sàn của cơ sở như sau:**



Hình 1.1. Sơ đồ quy trình sản xuất ván sàn của cơ sở

❖ **Thuyết minh quy trình sản xuất ván sàn:**

Nguyên liệu chính

Sàn gỗ công nghiệp được cấu tạo chủ yếu từ ba loại giấy và cốt gỗ. Nguyên liệu chính là: (1) giấy chống mài mòn, (2) giấy vân gỗ, (3) cốt gỗ, (4) giấy cân bằng. Trong số đó, ba nguyên liệu giấy chống mài mòn, giấy vân gỗ và giấy cân bằng được bảo quản trong môi trường có nhiệt độ không đổi 20°C và độ ẩm không đổi (độ ẩm tương đối từ 50% đến 60%). Nhà máy bố trí kho lạnh nhằm lưu chứa và bảo quản các nguyên liệu này.

Cốt gỗ đã qua công đoạn sơ chế, trải qua xử lý hấp sấy của các công ty ngành gỗ gia công theo tiêu chuẩn riêng của cơ sở đối với từng loại sản phẩm với quy cách độ dày từ 6 đến 18mm. Mật độ cốt gỗ ≥ 830g/cm³, bảo quản ở môi trường tự nhiên. Nguyên liệu sau khi nhập về sẽ được nhập vào kho lưu trữ.



Hình 1.2. Cấu tạo sàn gỗ công nghiệp

Công đoạn ép nhiệt

Bốn nguyên liệu giấy chống mài mòn, giấy vân gỗ, cốt gỗ và giấy cân bằng được công nhân sắp xếp theo thứ tự, sau đó theo băng chuyền đi vào máy ép bằng công nghệ ép nóng. Thông thường, nhiệt độ ép nóng là khoảng 190° -210°C. Thời gian ép nóng nằm trong khoảng 25s - 45s và các thông số cụ thể được điều chỉnh theo quá trình sản xuất các sản phẩm khác nhau. Công đoạn ép dùng lò dầu tải nhiệt để cấp nhiệt cho máy ép nhiệt. Công đoạn ép nhiệt không sử dụng keo.

Lưu kho lần 1

Sau khi ép nóng, các tấm ván theo hệ thống băng chuyền xếp trên các dàn làm mát tự nhiên, rồi xếp chồng lên nhau, sau đó xếp lên pallet, xe nâng sẽ tiến hành vận chuyển vào nhà kho lưu kho 1-3 ngày ở môi trường tự nhiên để giảm nhiệt độ ván xuống nhiệt độ bình thường.

Công đoạn cắt

Các tấm ván sau khi được lưu kho, được xe nâng vận chuyển về khu vực máy cắt. Tại đây các công nhân tiến hành đưa các tấm ván vào máy cắt. Ván được cắt theo kích thước yêu cầu của sản phẩm. Cắt tấm ván lớn thành các tấm ván nhỏ, phải đảm bảo các đường cắt là đường cắt thẳng. Các thanh ván sau cắt sẽ xếp chồng lên nhau bằng máy và được chuyển đến vị trí chỉ định. Giữa các chồng ván có khoảng hở để giảm nhiệt độ và phục hồi trạng thái của ván do áp suất nhiệt gây ra. Trường hợp ván xếp kiện bị lệch hoặc xếp sát nhau cần phải được điều chỉnh kịp thời.



Cắt gỗ

Lưu kho lần 2

Ván sau khi cắt, xếp chồng lên nhau, được xe nâng vận chuyển đến nhà kho, thông thường lưu kho trên 7 ngày để giải phóng sức ứng bên trong, giảm biến dạng ván. Có thể tách các tấm biên và tấm giữa xếp riêng với nhau để tăng hiệu quả chất lượng cho công đoạn tiếp theo.

Công đoạn xẻ rãnh

Sau khi lưu kho xong, sử dụng máy cấp liệu tự động đặt các tấm ván nhỏ vào khu vực ván đầu vào. Các tấm ván theo băng chuyền chạy vào hệ thống máy xẻ rãnh. Tại đây, các tấm ván nhỏ được xẻ rảnh theo chiều dọc và chiều ngang. Các tấm ván tiếp tục được in khắc ngày, tháng, năm sản xuất bằng máy phun mực; công đoạn in được thực hiện gián đoạn, chỉ nhằm thể hiện thông tin ngày sản xuất, với khối lượng mực sử dụng rất nhỏ. Tiếp đó, sản phẩm theo băng chuyền vào hệ thống máy sơn, sáp. Trong quá trình này, tiến hành sơn lên góc vát ở các cạnh của tấm ván nhỏ, đồng thời phun sáp/chất chống thấm vào khe hở hèm khóa để hiệu quả chống thấm sàn tốt hơn. Chênh lệch chiều cao của sàn được kiểm soát trong phạm vi ≤0,3 mm và kích thước thông số kỹ thuật nằm trong phạm vi ±0,2 mm. Công đoạn này được thực hiện trên hệ thống dây chuyền hợp khối, kín. Các đầu chụp thu bụi được tích hợp sẵn trong hệ thống.

Để đảm bảo chất lượng sơn, in, sáp, keo, định kỳ công nhân sẽ dùng giẻ lau để vệ sinh trục lăn, băng tải và máng thu hồi sơn, sáp, keo, mực in. Giẻ lau sau sử dụng sẽ được thu gom xử lý như chất thải nguy hại. Vì sơn cơ sở sử dụng là sơn gốc nước nên không phát sinh hơi dung môi trong quá trình sản xuất.



Ván đầu vào trước khi vào máy xẻ rãnh



Máy xẻ rãnh hợp khối



Máy sơn - sáp hợp khối, kín

Công đoạn hoàn thành

Trong quá trình sản xuất, mặt sau của tấm ván sẽ được dán lớp chống ồn, mục đích tăng hiệu quả chống ồn của tấm ván. Keo được quét lên tấm ván, sau đó lớp chống ồn sẽ được dán trực tiếp lên bề mặt. Công đoạn này sử dụng keo PSA – là keo nóng chảy, không chứa dung môi bay hơi. Sau khi các tấm ván nhỏ đã hoàn thành được cán màng, vô hộp, đóng gói và xếp lên kiện bằng máy đóng gói tự động.

Nhập kho kiểm tra

Trong mỗi quy trình đều có nhân viên QC kiểm tra, nhằm tăng sự hài lòng của khách hàng về chất lượng sản phẩm. Thành phẩm được sản xuất xong sẽ được QC kiểm tra lại một cách ngẫu nhiên và việc kiểm tra sẽ được thực hiện theo yêu cầu trên 25:1. Sau khi thông qua kiểm tra, xe nâng sẽ tiến hành đưa vào kho lưu trữ thành phẩm.

Nhận xét: Dựa theo quy trình sản xuất nêu trên, chất thải phát sinh chủ yếu là bụi gỗ từ quá trình cưa, xẻ rãnh; sơn từ công đoạn sơn góc vát; hơi keo từ quá trình dán lớp chống ồn; tiếng ồn từ hoạt động của các máy móc thiết bị (máy cắt, máy xẻ rãnh, máy ép, xe nâng…), gia công các công đoạn (đóng gói, cán màng…); nhiệt thừa phát sinh từ máy móc thiết bị và nhiệt tỏa ra từ công nhân; nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên Công ty; Chất thải nguy hại như bao bì đựng hóa chất, giẻ lau, mực in; Chất thải rắn như gỗ thừa, bụi gỗ, nguyên liệu và bao PE, giấy carton,..

- **Quy trình sản xuất tấm ván ốp chân tường**

Tấm ván ốp chân tường được sản xuất, gia công tương tự như quy trình sản xuất, gia công tấm ván sàn công nghiệp, chỉ khác nhau ở độ dày, cách bố trí hèm khóa theo các mẫu khuôn đã được định hình sẵn. Tùy vào quy cách, kích thước, độ dày của từng loại sản phẩm mà công đoạn cắt định hình, xẻ rãnh sẽ cho ra những sản phẩm khác nhau.

Chất thải phát sinh từ quy trình sản xuất ốp chân tường tương tự quy trình sản xuất tấm ván sàn, bao gồm: bụi gỗ từ quá trình cưa, xẻ rãnh; sơn từ công đoạn sơn góc vát; hơi keo từ quá trình dán lớp chống ồn; mực in từ công đoạn in; tiếng ồn từ hoạt động của các máy móc thiết bị (máy cắt, máy xẻ rãnh, máy ép, xe nâng…), gia công các công đoạn (đóng gói, cán màng…), nhiệt thừa phát sinh từ máy móc thiết bị và nhiệt tỏa ra từ công nhân; nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên Công ty; Chất thải nguy hại như bao bì đựng hóa chất, giẻ lau; Chất thải rắn như gỗ thừa, bụi gỗ, nguyên liệu và bao PE, giấy carton,..

- **Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất**

Công nghệ sản xuất tại cơ sở là công nghệ bán tự động, được lựa chọn dựa trên các nguyên tắc sau:

- Đảm bảo chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước.
- Công nghệ sản xuất phổ biến tại thị trường Trung Quốc, thuận lợi trong công tác cung ứng cũng như bảo hành, sửa chữa.
- Nguyên vật liệu sản xuất được lựa chọn trên nguyên tắc thân thiện môi trường:

+ Sơn gốc nước: là một hệ đồng nhất bao gồm chất tạo liên kết, bột màu, phụ gia và dung môi chính là nước. Ưu điểm vượt trội của sơn hệ nước là an toàn cho sức khỏe người sử dụng và không gây ô nhiễm môi trường nhờ việc giảm đến mức thấp nhất hàm lượng các chất bay hơi (VOC).

+ Keo: sử dụng keo PSA để dán, không thêm bất kỳ dung môi nào, không gây ô nhiễm môi trường, không thải ra khí độc. Keo được ứng dụng nhiều trong ngành sản xuất nội thất.

+ Cốt gỗ cơ sở sử dụng là gỗ MDF. Đây là loại gỗ ván ép được ứng dụng phổ biến trong thiết kế và thi công nội – ngoại thất.

- Các công đoạn phần lớn được thực hiện trong hệ thống dây chuyền kín, hợp khối hạn

chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng đến công nhân sản xuất.

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: sản xuất các sản phẩm ván sàn gỗ, ốp chân tường theo nhu cầu khách hàng.

Bảng 1.1. Công suất sản xuất sản phẩm của cơ sở

Stt	Sản phẩm	Công suất sản xuất		Khối lượng trung bình của sản phẩm
		m^2/năm	tấn/năm	kg/sản phẩm
1	Ván sàn gỗ công nghiệp	4.000.000	42.173	2,5
2	Tấm ốp chân tường	20.000	211	2,5

(Nguồn: Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam, 2025)



Hình 1.3. Sản phẩm của cơ sở

4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ

4.1. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở

4.1.1. Danh mục và khối lượng các nguyên, nhiên, vật liệu trong giai đoạn xây dựng

Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam triển khai thực hiện cơ sở tại khu đất được thuê từ công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp. Các hạng mục nhà xưởng và công trình phụ trợ đi kèm đã được xây dựng hoàn thiện. Công ty chỉ tiến hành lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ sản xuất.

4.1.2. Danh mục và khối lượng các nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng trong giai đoạn hoạt động của cơ sở

Về cơ bản, nguyên liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất của cơ sở không có sự thay đổi so với nội dung đã được phê duyệt tại Giấy phép môi trường số 143/GPMT-UBND ngày 04/12/2023. Công ty chỉ đề xuất bổ sung mực in và dung môi pha mực in nhằm phục vụ công đoạn in ngày sản xuất, với khối lượng sử dụng ít, đồng thời thay đổi keo PUR sang keo PSA để hạn chế phát sinh hơi hóa chất và mùi.

Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên vật liệu, hóa chất của cơ sở

TT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Quy cách đóng gói	Nguồn cung cấp	Hình ảnh	Công đoạn sử dụng	Khối lượng quy ra tấn/năm
1	Cốt gỗ	Tấm/năm	1.500.000	Dạng tấm	Trung Quốc – Việt Nam		Ép	21.450
2	Giấy vân gỗ	Tấm/năm	1.500.000	Dạng tấm	Trung Quốc – Việt Nam		Ép	291,6

TT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Quy cách đóng gói	Nguồn cung cấp	Hình ảnh	Công đoạn sử dụng	Khối lượng quy ra tấn/năm
3	Lớp chống mài mòn	Tấm/năm	1.000.000	Dạng tấm	Trung Quốc – Việt Nam		Ép	182,4
4	Giấy dán phủ	Tấm/năm	500.000	Dạng tấm	Trung Quốc – Việt Nam		Ép	97,2
5	Giấy cân bằng	Tấm/năm	1.500.000	Dạng tấm	Trung Quốc – Việt Nam		Ép	234

TT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Quy cách đóng gói	Nguồn cung cấp	Hình ảnh	Công đoạn sử dụng	Khối lượng quy ra tấn/năm
6	Thùng giấy	Cái/năm	250.000	Kiện	Việt Nam		Đóng gói	250
7	Đai đóng hàng (Dây PET)	Ký/năm	8.000	Cuộn	Việt Nam		Đóng gói	8
8	Màng PE	Ký/năm	10.000	Cuộn	Việt Nam		Đóng gói	10

TT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Quy cách đóng gói	Nguồn cung cấp	Hình ảnh	Công đoạn sử dụng	Khối lượng quy ra tấn/năm
9	Pallet gỗ	Cái/năm	50.000	Kiện	Việt Nam		Đóng gói	750
10	Giấy chống ồn	m^2/năm	3.000.000	Cuộn	Việt Nam		Dán dưới mặt ván, công đoạn hoàn thành	180
12	Giấy chống ồn (Cork)	m^2/năm	1.000.000	Cuộn	Việt Nam		Dán dưới mặt ván, công đoạn hoàn thành	58,5

TT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Quy cách đóng gói	Nguồn cung cấp	Hình ảnh	Công đoạn sử dụng	Khối lượng quy ra tấn/năm
13	Keo dán	Kg/năm	4.000	Thùng phuy	Việt Nam		Dùng để dán lớp chống ồn lên mặt sau ván	4
14	Mực in	Bình/năm	30	Bình nhựa	Việt Nam		In ngày tháng sản xuất lên rãnh ván sàn	0,125
15	Dung môi pha mực	Bình/năm	20	Bình nhựa	Việt Nam		Pha với mực in	0,02
16	Sơn	Ký/năm	4.500	Thùng nhựa	Việt Nam		Dùng để sơn lên góc vát – công đoạn xẻ rãnh	4,5
17	Chất chống thấm	Lít/năm	1.960	Thùng nhựa	Việt Nam		Dùng chống thấm rãnh ván	1,57

TT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Quy cách đóng gói	Nguồn cung cấp	Hình ảnh	Công đoạn sử dụng	Khối lượng quy ra tấn/năm
							sàn – công đoạn xẻ rãnh	
18	Sáp parafin	Kg/năm	5.000	Bao	Việt Nam		Sáp lên hèm khóa – công đoạn xẻ rãnh	5
19	Dao phay (phay hèm khóa	Cái/năm	300	Thùng giấy	Trung Quốc		Xẻ rãnh	1,5

TT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Quy cách đóng gói	Nguồn cung cấp	Hình ảnh	Công đoạn sử dụng	Khối lượng quy ra tấn/năm
20	Lưỡi cưa	Cái/năm	300	Thùng giấy	Trung Quốc		Cắt	0,9
21	Khuôn ép	Tấm/năm	260	Thùng giấy	Trung Quốc		Ép	1.352
22	Dầu nhớt	Tấn/năm	1,0	Thùng nhựa	Việt Nam		Bảo trì máy móc	1,0
23	Dầu DO	Lít/năm	51.423	Thùng	Việt Nam		Chạy xe nâng	43,7
24	Dầu thủy lực	Lít/năm	800	Thùng	Việt Nam		Dùng cho máy móc, thiết bị	0,68
25	Dầu tải nhiệt	Lít/năm	1.000	Thùng	Việt Nam		Lò dầu tải nhiệt	0,857
26	Xăng	Tấn/năm	2	Thùng nhựa	Việt Nam		Vệ sinh con lăn, thiết bị	2

TT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Quy cách đóng gói	Nguồn cung cấp	Hình ảnh	Công đoạn sử dụng	Khối lượng quy ra tấn/năm
							quét keo, nguyên liệu cho xe nâng.	
27	Biomass (trấu viên, mùn cưa,…)	Tấn/năm	1.150	Bao	Việt Nam		Nguyên liệu đốt lò	1.150
Tổng								**16.594,5**

(Nguồn: Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam, 2025)

Cân bằng vật chất đầu vào và đầu ra của cơ sở

Bảng 1.3. Cân bằng vật chất đầu vào và đầu ra, dự báo lượng chất thải phát sinh của cơ sở

STT	Loại nguyên liệu, nhiên liệu	Đơn vị	Khối lượng nguyên liệu đầu vào	Tên thành phần, tỷ lệ các thành phần (%)	Tỷ lệ %	Khối lượng chất thải (tấn/năm)	Khối lượng sản phẩm (tấn/năm)
I	**Nguyên liệu phục vụ sản xuất**						
1	Giấy vân gỗ	Tấn/năm	291,6	Sản phẩm lỗi	1	2,916	-
				Thành phẩm	99	-	288,7
2	Giấy dán phủ	Tấn/năm	97	Sản phẩm lỗi	1	0,972	-
				Thành phẩm	99	-	96,2
3	Giấy chống mài mòn	Tấn/năm	182	Sản phẩm lỗi	1	1,824	-
				Thành phẩm	99	-	180,6
4	Cốt gỗ	Tấn/năm	11.965	Mùn cưa, gỗ vụn	5	598,25	-

STT	Loại nguyên liệu, nhiên liệu	Đơn vị	Khối lượng nguyên liệu đầu vào	Tên thành phần, tỷ lệ các thành phần (%)	Tỷ lệ %	Khối lượng chất thải (tấn/năm)	Khối lượng sản phẩm (tấn/năm)
				Bụi gỗ	1	4,47	
				Thành phẩm	94,96	-	11.362,28
5	Giấy cân bằng	Tấn/năm	234	Sản phẩm lỗi	1	2,34	-
				Thành phẩm	99	-	231,7
6	Giấy chống ồn	Tấn/năm	180	Sản phẩm lỗi	1	1,8	-
				Thành phẩm	99	-	178,2
7	Giấy chống ồn. Cork	Tấn/năm	58,5	Sản phẩm lỗi	1	0,585	-
				Đi vào sản phẩm	99	-	57,9
8	Keo	Tấn/năm	4	Keo thải	0,5	0,02	-
				Bao bì keo thải	0,5	0,02	
				Đi vào sản phẩm	99	-	4,0
9	Sơn gốc nước	Tấn/năm	4,5	Sơn thải	0,5	0,0225	-
				Bao bì sơn thải	1	0,045	
				Đi vào sản phẩm	98,5	-	4,4
10	Sáp parafin	Tấn/năm	5	Sáp thải	0,5	0,025	-
				Bao bì thải	0,5	0,025	
				Đi vào sản phẩm	99	-	5,0
11	Mực in	Tấn/năm	0,125	Mực thải	1	0,00125	-
				Bao bì thải	5	0,00625	

STT	Loại nguyên liệu, nhiên liệu	Đơn vị	Khối lượng nguyên liệu đầu vào	Tên thành phần, tỷ lệ các thành phần (%)	Tỷ lệ %	Khối lượng chất thải (tấn/năm)	Khối lượng sản phẩm (tấn/năm)
				Bám vào bề mặt	94	-	0,1
12	Dung môi pha mực	Tấn/năm	0,02	Dung môi thải	0,1	0,00002	-
				Bao bì thải	0,5	0,0001	
				Bám vào bề mặt	99,4	-	0,0
13	Chất chống thấm	Tấn/năm	1,57	Chất thải	0,1	0,00157	-
				Bao bì thải	0,5	0,00785	
				Đi vào sản phẩm	99,4	-	1,6
	Tổng cộng		**13.023,9**			**613,33**	**12.410,58**
II	**Nguyên liệu phục vụ đóng gói**						
14	Màng PE	Tấn/năm	10	Bao bì hỏng	0,5	0,05	-
15	Thùng giấy	Tấn/năm	250	Thùng giấy thải bỏ	0,5	1,25	-
16	Pallet gỗ	Tấn/năm	750	Pallet gỗ thải	0,5	3,75	-
17	Đai đóng hàng (Dây PET)	Tấn/năm	8	Dây nhựa thải	0,5	0,04	-
III	**Nguyên liệu khác**						
18	Dầu nhớt	Tấn/năm	1	Dầu nhớt thải	2	0,02	-
				Bao bì cứng thải bằng nhựa dính dầu nhớt	5	0,05	-
19	Dầu DO	Tấn/năm	43,7	Dầu thải	2	0,874	-

STT	Loại nguyên liệu, nhiên liệu	Đơn vị	Khối lượng nguyên liệu đầu vào	Tên thành phần, tỷ lệ các thành phần (%)	Tỷ lệ %	Khối lượng chất thải (tấn/năm)	Khối lượng sản phẩm (tấn/năm)
				Bao bì cứng thải bằng nhựa dính dầu	5	2,185	-
20	Dầu thủy lực	Tấn/năm	0,68	Dầu nhớt thải	1	0,0068	-
				Bao bì cứng thải bằng kim loại	3	0,0204	-
21	Dầu tải nhiệt	Tấn/năm	0,857	Dầu thải	1	0,00857	-
				Bao bì cứng thải bằng kim loại	3	0,02571	-
22	Xăng	Tấn/năm	2	Xăng thải	1	0,02	-
				Bao bì cứng thải bằng nhựa dính xăng	3	0,06	-
23	Biomass (trấu viên, mùn cưa,…)	Tấn/năm	1.150				-

(Nguồn: Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam, năm 2025)

Tỷ lệ hao hụt được chủ đầu tư và tư vấn ước tính dựa trên nguyên liệu đầu vào, công nghệ sản xuất cũng như thực tế đã triển khai tại các nhà máy có quy mô tương tự.

Đặc tính của nguyên liệu

❖ **Sơn gốc nước acrylic (không thay đổi so với GPMT được cấp)**

- Thành phần: Nhũ tương acrylic gốc nước, nước và chất tạo màng.

- Đặc tính vật lý, hóa học: Chất lỏng nhớt, điểm cháy >70^0C.

- Độc tính đối với con người: Gây kích ứng mắt nếu tiếp xúc trực tiếp; không tìm thấy thông tin tác nhân gây ảnh hưởng đến khả năng di truyền bên trong, khả năng sinh sản, đột biến gen, tác động đến hệ thần kinh.

- Độc tính đối với môi trường: Ảnh hưởng đến sinh vật dưới nước.

❖ **Keo PSA (chuyển từ keo PUR sang keo PSA)**

Nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường và sức khỏe người lao động, cơ sở đã lựa chọn sử dụng keo PSA thay thế cho keo PUR trong quá trình sản xuất. Keo PSA không chứa dung môi hữu cơ và không chứa isocyanate, do đó hạn chế phát sinh hơi hóa chất, mùi và khí thải trong quá trình gia nhiệt. Việc thay thế keo PUR bằng keo PSA giúp giảm nguy cơ ô nhiễm không khí, không phát sinh chất thải nguy hại và phù hợp với định hướng áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn theo quy định về bảo vệ môi trường.

- Đặc tính vật lý, hóa học: chất rắn, màu trắng sữa hoặc hơi vàng, không mùi, không tan trong nước.

- Độc tính đối với con người: có thể gây kích ứng nhẹ đối với da, mắt và đường hô hấp khi tiếp xúc trực tiếp hoặc khi hít phải hơi phát sinh trong quá trình gia nhiệt. Trường hợp nuốt phải với lượng lớn có thể gây kích ứng miệng và đường tiêu hóa.

❖ **Sáp/chất chống thấm parafin (không thay đổi so với giấy phép môi trường)**

- Thành phần: Polymer, sáp, nhựa thông,..

- Paraffin là dạng chất rắn polymer dạng sáp màu trắng, không mùi, không vị.

- Nó không hòa tan trong nước, nhưng hòa tan trong ête, benzen và một số este.

- Paraffin không bị thay đổi dưới tác động của nhiều thuốc thử hóa học phổ biến, nhưng rất dễ cháy.

- Không phải là một chất độc hại. Theo tiêu chuẩn GHS, sản phẩm không nguy hiểm và không cần phân loại, độc tính thấp; không tìm thấy thông tin tác nhân gây ảnh hưởng đến khả năng di truyền bên trong, khả năng sinh sản, đột biến gen, tác động đến hệ thần kinh.

❖ **Mực in (phát sinh mới so với giấy phép môi trường)**

Nhằm phục vụ công đoạn in thông tin ngày sản xuất, cơ sở sử dụng mực in pha dung môi với thành phần chính là methyl acetone và một số chất tạo màu, phụ gia. Mực in được sử dụng với khối lượng nhỏ khoảng 180 kg/năm, theo phương pháp in gián đoạn, không liên

tục. Trong quá trình sử dụng, mực có thể phát sinh hơi dung môi hữu cơ, tuy nhiên với quy mô sử dụng nhỏ và thời gian tiếp xúc ngắn, lượng hơi phát sinh không lớn. Cơ sở bố trí thông gió tự nhiên và thông gió cục bộ tại khu vực in nhằm hạn chế tích tụ hơi dung môi, đảm bảo an toàn cho người lao động và giảm thiểu tác động đến môi trường không khí xung quanh.

- Đặc tính vật lý, hóa học: Chất lỏng, dễ bay hơi, có mùi đặc trưng của dung môi hữu cơ, không tan trong nước, dễ bắt cháy.
- Độc tính đối với con người: Hơi dung môi có thể gây buồn ngủ, chóng mặt và kích ứng đường hô hấp khi hít phải với nồng độ cao; tiếp xúc trực tiếp có thể gây kích ứng nhẹ da và mắt. Trường hợp nuốt phải với lượng lớn có thể gây kích ứng miệng và đường tiêu hóa.

Biện pháp lưu trữ các loại nguyên liệu tại cơ sở như sau:

- Các loại nguyên liệu cho quá trình sản xuất của cơ sở bao gồm cốt gỗ, biomass, bao bì, dây đai,... nguyên liệu được đặt trên pallet và đặt trong nhà kho chứa nguyên liệu.

- Đối với các nguyên liệu khác như sơn, keo, sáp, mực in, dung môi... được chứa trong thùng chứa/bao chứa/bình chứa có nắp đậy của nhà sản xuất và đặt trong kho chứa vật phẩm nguy hiểm (kho chứa hóa chất) để thuận tiện cho việc lấy nguyên liệu phục vụ cho sản xuất.

- Các tấm giấy chống mài mòn, giấy vân gỗ và giấy cân bằng, giấy phủ được lưu chứa và bảo quản trong kho lạnh.

4.1.3. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở

Về cơ bản, hệ thống máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở không có sự thay đổi so với nội dung đã được phê duyệt tại Giấy phép môi trường số 143/GPMT-UBND ngày 04/12/2023. Công ty chỉ đề xuất bổ sung máy phun mực in và điều chỉnh số lượng các hệ thống xử lý bụi gỗ nhằm phù hợp với việc thay đổi vị trí bố trí thiết bị và hướng dòng thải theo quy hoạch hiện hành.

Danh mục máy móc, thiết bị được liệt kê trong bảng sau:

Bảng 1.4. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình Trạng	Công đoạn sử dụng
I	**Máy móc, thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất**								
1	Lò dầu tải nhiệt	Cái	1	80KW	Kimtech boiler	Việt Nam	2023	Mới 100%	Ép
2	Máy ép nhiệt	Cái	6	37,95KW	Qiangtong	Trung Quốc	2023	Mới 100%	Ép
3	Dàn làm mát ván	Cái	4	34KW	Qiangtong	Trung Quốc	2023	Mới 100%	Ép
4	Băng tải cấp liệu	Cái	4	38KW	Qiangtong	Trung Quốc	2023	Mới 100%	Ép
5	Máy cắt (cưa bàn trục)	Cái	2	120KW	Xinqihang	Trung Quốc	2023	Mới 100%	Cắt
6	Máy phay (xẻ rãnh)	Cái	4	180KW	Jintianhaomai	Trung Quốc	2022	Mới 95%	Xẻ rãnh
7	Máy phun sơn lên vát góc của tấm gỗ	Cái	2	100KW	Xinqihang	Trung Quốc	2023	Mới 100%	Xẻ rãnh
8	Máy phun bắn mực	Cái	2	10W	Zhongkehuibai	Trung Quốc	2023	Mới 100%	Xẻ rãnh
9	Máy chiếu – thiết bị quang học	Cái	1	0,2KW	-	Trung Quốc	2023	Mới 100%	Test sản phẩm
10	Máy đóng gói bằng màng bọc	Cái	2	45KW	Xinqihang	Trung Quốc	2023	Mới 100%	Đóng gói
11	Lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	Cái	1	45KW	Xinqihang	Trung Quốc	2023	Mới 100%	Đóng gói
12	Máy băng tải để vận chuyển nguyên vật liệu	Cái	2	37KW	Xinqihang	Trung Quốc	2023	Mới 100%	Đóng gói
13	Máy băng tải con lăn	Trạm	1	55 KW	VARIOSENSOR	Đức	2023	Mới 100%	Cắt
14	Máy nén khí	Cái	2	55KW	Bolaite	Trung Quốc	2023	Mới 100%	Toàn xưởng

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình Trạng	Công đoạn sử dụng
15	Máy thử độ cứng của gỗ	Cái	1	40 KW		Trung Quốc	2023	Mới 100%	Test sản phẩm
16	Máy kiểm tra độ mài mòn	Cái	1	40 KW		Trung Quốc	2023	Mới 100%	
17	Máy phổ quang kế	Cái	1	20KW		Trung Quốc	2023	Mới 100%	
18	Xe nâng	Chiếc	1	3000T	Heli	Trung Quốc	2023	Mới 100%	Cắt
19	Xe nâng	Chiếc	1	3000T	Heli	Trung Quốc	2023	Mới 100%	Xẻ rãnh
20	Xe nâng	Chiếc	1	3000T	Heli	Trung Quốc	2023	Mới 100%	Đóng gói
21	Xe nâng	Chiếc	2	3500T	Heli	Trung Quốc	2023	Mới 100%	Ép
22	Xe nâng	Chiếc	2	3500T	Heli	Trung Quốc	2023	Mới 100%	Kho
23	Máy sấy khí	Cái	1	100 AC	-	Việt Nam	2023	Mới 100%	
II	**Thiết bị xử lý môi trường**								
1	Hệ thống xử lý bụi gỗ số 01	Hệ thống	1	80.000 m^3/giờ		Trung Quốc	2023	Mới 100%	Cắt, xẻ rãnh
2	Hệ thống xử lý bụi gỗ số 02	Hệ thống	1	45.000 m^3/giờ		Trung Quốc	2023	Mới 100%	
3	Hệ thống xử lý bụi gỗ số 03	Hệ thống	1	45.000 m^3/giờ		Trung Quốc	2023	Mới 100%	
4	Hệ thống xử lý bụi gỗ số 04	Hệ thống	1	45.000 m^3/giờ		Trung Quốc	2023	Mới 100%	
5	Tháp thu gom bụi gỗ phát sinh từ đáy silo của 05 hệ thống xử lý bụi	Hệ thống	1	20.000 m^3/giờ		Trung Quốc	2023	Mới 100%	

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình Trạng	Công đoạn sử dụng
7	Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt	Hệ thống	1	20.000 m^3/giờ		Trung Quốc	2023	Mới 100%	-

(Nguồn: Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam, năm 2023)

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn cung cấp: Điện của cơ sở sẽ được đấu nối từ mạng lưới điện quốc gia thông qua đường điện lưới trung thế quốc gia 220KV trạm hệ thống cấp điện chung cho toàn KCN Bắc Đồng Phú.

Nhu cầu sử dụng: Theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, chỉ tiêu cấp điện khoảng 250kW/ha/ngày. Ước tính lượng điện sử dụng của cơ sở khoảng 543,7 KWh/ngày (diện tích nhà máy 21.748 m^2) để phục vụ cho hoạt động sản xuất, chiếu sáng, …

Cơ sở không trang bị máy phát điện dự phòng.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở không có gì thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp.

Nguồn cung cấp: Công ty sử dụng nguồn nước hiện hữu của công ty gỗ Thành Nghiệp, được cung cấp từ nguồn nước cấp của KCN Bắc Đồng Phú. Hiện tại, KCN Bắc Đồng Phú đã xây dựng hoàn chỉnh tuyến đường ống cấp nước cho toàn bộ KCN.

Mục đích sử dụng: chủ yếu cho hoạt động sinh hoạt của công nhân làm việc tại công ty, nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải. Cơ sở không thực hiện nấu ăn, tắm giặt tại nhà máy, không tổ chức bếp ăn tập thể, do đó không phát sinh nước thải từ nhà ăn.

- ✓ **Nước cấp dùng cho sinh hoạt**

Theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt tối thiểu 80 lít/người.ngày.

Tổng số cán bộ công nhân viên khi cơ sở đi vào hoạt động ổn định khoảng 300 người. Thời gian làm việc tại công ty là 8 giờ/ca, 01 ca/ngày. Theo tiêu chuẩn, một nhân viên sử dụng khoảng 80 lít nước/người/ca cho nhu cầu sinh hoạt. Vậy tổng lượng nước dùng cho nhu cầu sinh hoạt mỗi ngày của cơ sở là:

$$Q_{SH} = 300 \text{ người} \times 80 \text{ lít/người/ca} = 24.000 \text{ lít/ngày} = 24,0 \text{ m}^3\text{/ngày}.$$

- ✓ **Nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt**

- Cấp ban đầu: công ty lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải sử dụng phương pháp hấp thụ để xử lý khí thải từ lò dầu tải nhiệt. Lượng nước cấp ban đầu cho hệ thống là 3,0m^3. Lượng nước này sẽ được thải bỏ và thay thế định kỳ 03 tháng/lần.

- Cấp bổ sung: Do nhiệt độ của khí thải cao nên nước có thể thất thoát ở dạng nước bốc hơi. Lượng nước bổ sung cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi do thất thoát bởi nhiệt được tính toán chiếm khoảng 20% lượng nước cấp lần đầu khoảng 0,6 m^3/ngày. (Lượng nước được ước tính dựa trên thông tin của nhà sản xuất và cung ứng thiết bị).

- ✓ **Nước dùng cho tưới cây**

Cây xanh đã được trồng tại các vị trí phù hợp quy hoạch trong khuôn viên công ty gỗ Thành Nghiệp, đảm bảo tỷ lệ 20%. Cây xanh sẽ do đơn vị thuê xưởng công ty Thành Nghiệp quản lý và chăm sóc. Do đó, phạm vi báo cáo không tính toán lượng nước tưới cây của cơ sở.

- ✓ **Nước cấp dùng cho phòng cháy chữa cháy**

Hiện tại công ty Thành Nghiệp đã xây dựng sẵn 01 hồ chứa nước PCCC 280m^3 phục vụ cho công tác PCCC tại cơ sở, với thể tích nước dự trữ nêu trên hoàn toàn đảm bảo cung cấp đủ nước cho hoạt động chữa cháy tại cơ sở khi xảy ra sự cố (Thể tích hồ chứa được tính toán theo tiêu chuẩn TCVN 2622 – 1995 đã được thẩm duyệt PCCC từ cơ quan có chức năng).

Nhu cầu sử dụng nước của toàn cơ sở được tổng hợp như sau:

Bảng 1.5. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

Stt	Nhu cầu cấp nước	Cấp mới ban đầu (m^3/ngày)	Sử dụng hàng ngày (m^3/ngày)	Nhu cầu xả thải lớn nhất (m^3/ngày)	Ghi chú
1	Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên	24	24	24	Tính bằng 100% nước cấp
2	Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt	3	0,6	3	Tính cho ngày thay nước ở bể hấp thụ
Tổng		**27**	**24,6**	**27**	

(Nguồn: Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam)

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

5.1. Vị trí cơ sở

Sau khi cập nhật và thực hiện theo quy hoạch điều chỉnh đã được phê duyệt của đơn vị cho thuê nhà xưởng – công ty Thành Nghiệp, Công ty đã bố trí lại các hạng mục công trình so với nội dung tại Giấy phép môi trường đã được cấp. Theo đó, các công trình xử lý bụi và khí thải phát sinh từ dây chuyền cắt, xẻ rãnh và lò dầu tải nhiệt được di dời từ phạm vi bên trong 03 nhà xưởng ra khu vực bên ngoài 03 nhà xưởng, nhằm đảm bảo phù hợp quy hoạch và thuận tiện cho công tác vận hành, quản lý; theo đó diện tích sử dụng đất tăng từ 21.748 m^2 lên 22.354 m^2.

Nhà máy của Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam được thực hiện tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai với các công trình thuê lại sử dụng riêng (bao gồm 03 nhà xưởng, văn phòng chính, hạng mục phụ trợ) có tổng diện tích 22.354 m^2 trong tổng diện tích 125.136,3m^2được thuê lại từ công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp.

Vị trí cơ sở được mô tả trong hình dưới:



Hình 1.4. Vị trí cơ sở

5.2. Hạng mục công trình của cơ sở

Chi tiết các hạng mục công trình của cơ sở bao gồm:

- Nhà xưởng số 6 diện tích 6.000 m^2;
- Nhà xưởng số 7 + văn phòng diện tích 7.642,56 m^2;
- Nhà xưởng 8 diện tích 7.752 m^2;
- Các hạng mục công trình phụ trợ, bao gồm: nhà vệ sinh, nhà để xe, hệ thống xử lý bụi, khu lò dầu, nhà bảo vệ, trạm cân,…với tổng diện tích 959,3 m^2.

Toàn bộ diện tích trên sẽ được công ty Thành Nghiệp cho công ty Silversea thuê lại để làm văn phòng và xưởng sản xuất, trong đó: Nhà xưởng 1 (Silversea) tương ứng với phân xưởng 6 (Thành Nghiệp), nhà xưởng 2 (Silversea) tương ứng với phân xưởng 7 (Thành Nghiệp), nhà xưởng 3 (Silversea) tương ứng với phân xưởng 8 (Thành Nghiệp).

Ngoài ra, công ty còn thuê tầng 3 nhà văn phòng của Công ty Thành Nghiệp với diện tích sàn 560 m^2. Nhà văn phòng tách biệt tại tầng 3 của Tòa nhà văn phòng của Thành nghiệp với diện tích 560 m^2 làm kho lưu chứa hồ sơ, giấy tờ tài liệu cũng như phòng làm việc cho các chuyên gia từ Trung Quốc qua công tác. Vị trí này nằm tách biệt với khu vực sản xuất cũng như văn phòng của công ty Silversea (Vị trí theo bản đồ hình 1.4 bên trên). Do vị trí tầng 3 thuê lại làm nhà văn phòng này nằm tách biệt nên không thể thể hiện trên bản vẽ mặt bằng tổng thể (có bản vẽ tổng thể riêng của Thành Nghiệp thể hiện vị trí của hạng mục này). Do đó, báo cáo chỉ trình bày các hạng mục thuộc phân xưởng thuê lại xưởng + các công trình phụ trợ có tổng diện tích xây dựng 22.354 m^2 như bảng bên dưới.

Bảng 1.6. Các hạng mục công trình của cơ sở

Stt	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà xưởng 1	6.000,0	26,84
2	Nhà xưởng 2 + VP	7.642,6	34,19
3	Nhà xưởng 3	7.752,0	34,68
4	Nhà vệ sinh 1	26,4	0,12
5	Nhà vệ sinh 2	36,0	0,16
6	Nhà vệ sinh 3	36,0	0,16
7	Phòng máy nén khí	40,5	0,18
8	Khu hút bụi 1	71,3	0,32
9	Khu hút bụi + trạm điện	286,0	1,28
10	Nhà lò hơi	96,9	0,43
11	Khu hút bụi 2	50,0	0,22

Stt	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
12	Nhà xe	240,0	1,07
13	Nhà bảo vệ	16,0	0,07
14	Phòng kỹ thuật	6,3	0,03
15	Trạm cân	54,0	0,24
	Tổng	**22.354**	

(Nguồn: Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam, 2025)

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng chung cây xanh, đường nội bộ, bể PCCC và hệ thống xử lý nước thải tập trung của Thành Nghiệp với tổng diện tích các hạng mục 02 bên sử dụng chung là 40.926,4 m^2. Công ty Thành Nghiệp chịu trách nhiệm quản lý/xử lý đối với các hạng mục này.

Nhà xưởng 1, 2, 3:

+ Số tầng: 01 tầng.
+ Kết cấu: Kết cấu móng đà kiềng BTCT, khung kèo thép hình, nền bê tông, tường xây gạch cao 6m, phía trên ốp tole, mái lợp tole, xà gồ thép, hệ thống cửa sắt – nhôm kính.

Kho lạnh:

+ Số tầng: 01 tầng.
+ Cấu trúc: Kết cấu móng đà kiềng BTCT, tường xây bằng gạch; nền BTCT, sơn nền epoxy.

Kho nguyên liệu, phụ liệu:

+ Số tầng: 01 tầng.
+ Cấu trúc: tường xây bằng gạch kết hợp bắn tole; nền BTCT, sơn nền epoxy.

Kho hóa chất:

+ Số tầng: 01 tầng.
+ Cấu trúc: Kết cấu móng đà kiềng BTCT, tường xây bằng gạch; nền BTCT, sơn nền epoxy.
+ Thiết kế tuân thủ theo QCVN 06: 2020/BXD; TCVN 4604: 2012.

Nhà văn phòng chính:

+ Số tầng: 02 tầng.
+ Kết cấu: Khung, cột, sàn, mái bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic, hệ thống cửa nhôm kính.

+ Chức năng: làm nơi làm việc của cán bộ quản lý, nhân viên văn phòng, nơi lưu trữ hồ sơ của công ty.

Phòng thí nghiệm

+ Số tầng: 01 tầng.
+ Kết cấu: Khung, cột, sàn, mái bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic, hệ thống cửa nhôm kính.
+ Chức năng: thực hiện công tác thử nghiệm vật lý (độ co giãn, sức bền, độ cong vênh,…) đối với thành phẩm, sử dụng các thiết bị thí nghiệm cơ học, không sử dụng hóa chất nên không phát sinh nước thải và hơi hóa chất.

Hệ thống cấp nước

Nhà máy sử dụng hệ thống cấp nước sẵn có của công ty gỗ Thành Nghiệp. Cơ sở chủ yếu sử dụng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt tại khu vực nhà văn phòng, nhà vệ sinh và một lượng nhỏ cấp nước cho hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.

Hệ thống cung cấp điện

Nguồn cấp điện: Nhà máy sử dụng hệ thống cấp điện sẵn có của Khu công nghiệp.

Hệ thống thông tin liên lạc

Sử dụng cơ sở hạ tầng của KCN (KCN thiết lập mạng lưới viễn thông hiện đại đáp ứng đầy đủ và nhanh chóng nhu cầu thông tin liên lạc trong và ngoài nước cho các nhà đầu tư).

Sân đường giao thông nội bộ

Sử dụng cơ sở hạ tầng của công ty Thành Nghiệp, sân bãi rộng dùng làm chỗ đậu cho xe tải chờ vận chuyển nguyên vật liệu và thành phẩm. Tổng diện tích đường giao thông và sân bãi của công ty Thành Nghiệp 15.899,12 m^2.

Cây xanh

Đơn vị cho thuê - công ty Thành Nghiệp chịu trách nhiệm trồng cây xanh thích hợp với diện tích 25.027,26 m^2 chiếm 20% diện tích đất toàn nhà máy nhằm tạo cảnh quan xanh, sạch đẹp và mát mẻ cho nhà máy. Công ty Thành Nghiệp là đơn vị chịu trách nhiệm trồng, chăm sóc, bảo quản,… đối với hạng mục cây xanh trong khuôn viên toàn nhà máy, công ty Silversea phối hợp bảo quản, giảm thiểu tác động từ hoạt động sản xuất đến cây xanh.

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa

Cơ sở hoạt động trên khu nhà xưởng xây sẵn nên hệ thống thoát nước mưa dùng chung với công ty Thành Nghiệp đã được xây dựng sẵn và lắp đặt hoàn chỉnh.

Hệ thống thoát nước mưa xây dựng riêng với hệ thống thoát nước thải.

Nước mưa chảy tràn trên mặt bằng khuôn viên nhà xưởng được thu gom vào cống bê tông cốt thép. Nước mưa từ mái công trình đi theo độ dốc mái chảy vào các máng xối và thông qua hệ thống ống xuống mương dẫn, nước được đi vào hệ thống thu gom nước mưa kín và âm dưới nền đất được xây dựng xung quanh các công trình xây dựng với đường kính BTCT là Ø400, Ø500, Ø600. Nước mưa từ nhà máy được thu gom bằng hệ thống thu gom nước mưa của Công ty TNHH Gỗ Thành Nghiệp, sau đó đấu nối với cống thoát nước mưa của KCN Bắc Đồng Phú thông qua 02 điểm đấu nối trên đường D4 *(Hố gas GP63 có tọa độ X:568.235, Y:1.268.394; Hố gas GP52 có tọa độ X:568.229, Y: 1.268.760).*

Trong thời gian nhà máy hoạt động sản xuất, chủ cơ sở sẽ chú ý giữ gìn vệ sinh công nghiệp trong nhà xưởng và khuôn viên để ngăn không cho nước mưa cuốn theo các chất bẩn làm ách tắc hệ thống thoát nước mưa nội bộ và khu vực đồng thời làm ô nhiễm môi trường nước mặt, nước ngầm.

Hệ thống thu gom và thoát nước thải

Hệ thống thoát nước thải đã được Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp xây dựng sẵn và lắp đặt hoàn chỉnh. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự hoại và nước thải từ các bồn rửa tay được đấu nối trực tiếp vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của công ty Thành Nghiệp để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đấu nối nước thải giữa Công ty TNHH Silversea New Material với Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp: X_1(m) = 1268536; Y_1(m) = 568219; X_2(m) = 1268690; Y_2(m) = 568137; X_3(m) = 1268774; Y_3(m) = 568138 *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: $106^0 15'$, múi chiếu 3^0)*. Nước thải sau đó dẫn về hệ thống thu gom nước thải và xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú. Công ty Gỗ Thành Nghiệp chịu trách nhiệm xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ công ty Silversea trước khi đấu nối vào KCN. (Đính kèm hợp đồng xử lý nước thải tại phần phụ lục).

Nước thải sau xử lý từ hệ thống XLNT của công ty Thành Nghiệp được đấu nối tại 01 vị trí trên đường D5 *(có tọa độ X: 1268852; Y: 567978)*, cửa xả nước thải là ống PVC Ø168 và phương thức xả thải: bơm cưỡng bức. Hố ga đấu nối nước thải với kích thước 1,6x1,6x1,6 (m) có nắp đậy, bên ngoài hàng rào của công ty Thành Nghiệp và có lối đi thuận lợi để giám sát việc đấu nối và chất lượng nước thải sau xử lý của Công ty Thành Nghiệp trước khi đấu nối vào hệ thống cống thoát của KCN Bắc Đồng Phú.

Hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ

Bụi phát sinh từ công đoạn sản xuất của cơ sở chủ yếu là bụi gỗ, mùn cưa phát sinh từ công đoạn gia công cắt, xẻ rãnh của dây chuyền sản xuất. Chủ cơ sở dự kiến sẽ lắp đặt 04 hệ thống thu gom xử lý bụi gỗ từ công đoạn cưa, xẻ rãnh và 01 tháp gom để xử lý bụi gỗ thu từ đáy 4 silo tháp lọc bụi trước khi thải ra môi trường bên ngoài qua ống thải. Quy trình xử lý như sau:

+ Quy trình xử lý bụi gỗ (từ quá trình cắt, xẻ rãnh): Bụi gỗ → Ống nhánh → Ống

chính → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Môi trường không khí.

Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý bụi gỗ số 01: công suất 80.000 m^3/giờ; Hệ thống xử lý bụi gỗ số 02,03,04; công suất mỗi hệ thống 45.000 m^3/giờ. Tổng công suất 4 hệ thống: 215.000 m^3/giờ.

+ Quy trình tháp thu gom bụi gỗ phát sinh từ đáy silo của 04 hệ thống xử lý bụi gỗ: Bụi gỗ thu từ đáy silo 4 hệ thống xử lý bụi số 01,02,03,04 → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Môi trường không khí.

Công suất thiết kế: 01 tháp thu gom bụi gỗ, công suất hệ thống 20.000 m^3/giờ.

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B. (K_p = 0,8; K_v = 1,0).

Hệ thống thu gom và xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt

Bụi, tro, khí thải phát sinh từ lò đốt dầu tải nhiệt sẽ được thu gom và xử lý. Chủ cơ sở dự kiến sẽ lắp đặt 01 hệ thống thu gom xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt để xử lý trước khi thải ra môi trường bên ngoài qua ống thải.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh → Cyclon lọc bụi → Quạt hút → Tháp hấp thụ→ Bể nước dập bụi → Ống thải → Môi trường không khí.

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_p = 0,8; K_v = 1,0)

Công trình lưu trữ, xử lý chất thải

Chất thải rắn phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bao gồm chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại. Công ty sẽ bố trí nhà chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 25,5m^2; và nhà chứa chất thải nguy hại có diện tích 17m^2. Nhà kho sẽ được thiết kế có mái che, có gờ chống tràn, nền BTCT, khung kèo thép, có biển báo, trang bị các thùng chứa chất thải đúng theo quy định, cửa sắt pano có khóa. Chủ cơ sở sẽ liên hệ với đơn vị có chức năng để hợp đồng thu gom và xử lý lượng chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh. Chất thải rắn sinh hoạt sẽ được lưu chứa trong các thùng chứa rác, cuối ngày được chuyển ra cổng ra vào để chuyển cho đơn vị có chức năng thu gom chất thải sinh hoạt đến thu gom và vận chuyển đi xử lý hàng ngày.

5.3. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở

5.3.1. Tiến độ thực hiện cơ sở

Thời gian thực hiện các công việc trong quá trình triển khai cơ sở bao gồm các nội dung cần thực hiện cụ thể như sau:

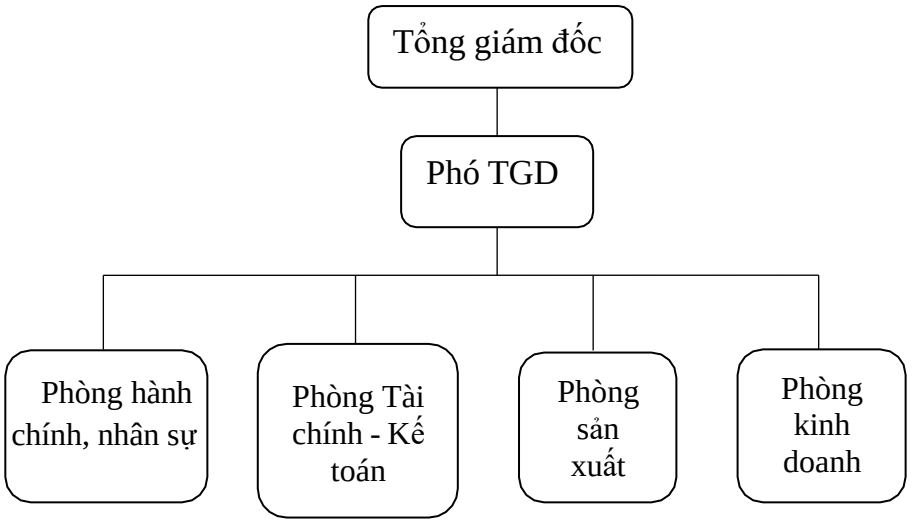
- Thực hiện các thủ tục có liên quan từ tháng 6 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023.
- Lắp đặt máy móc và vận hành thử từ tháng 12 năm 2023 đến tháng 03 năm 2024.
- Hoạt động chính thức tháng 04 năm 2024.

5.3.2. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư của cơ sở: 142.374.000.000 VNĐ (Một trăm bốn mươi hai tỷ, ba trăm bảy mươi tư triệu đồng), tương đương 6.000.000 USD (Sáu triệu đô la Mỹ).

Trong đó, vốn góp để thực hiện cơ sở là 142.374.000.000 VNĐ (Một trăm bốn mươi hai tỷ, ba trăm bảy mươi tư triệu đồng), tương đương 6.000.000 USD (Sáu triệu đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư.

5.3.3. Tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở



Hình 1.5. Sơ đồ tổ chức vận hành cơ sở

Phòng hành chính nhân sự của công ty được phân công chịu trách nhiệm quản lý môi trường và an toàn lao động của công ty, chịu trách nhiệm về các vấn đề môi trường của công ty. Cơ cấu bộ phận Môi trường - An toàn lao động tại nhà máy như sau:

Bảng 1.7. Cơ cấu bộ phận Môi trường – An toàn lao động tại nhà máy

Chức vụ		Nhiệm vụ
Bộ phận Môi trường -An toàn lao động	Trưởng phòng hành chính-nhân sự	Chịu trách nhiệm chung đảm bảo công tác quản lý môi trường được thực hiện theo duy định và nội dung đã cam kết.
	Nhân viên An toàn – Sức Khỏe – Môi trường	Thực thi các công tác đảm bảo công tác quản lý môi trường được thực hiện theo duy định và nội dung đã cam kết.
	Giám sát kỹ thuật nhà máy	Đảm bảo công tác quản lý môi trường được thực hiện theo duy định và nội dung đã cam kết.
	Nhân viên kỹ thuật nhà máy	Đảm bảo công tác quản lý môi trường được thực hiện theo quy định và nội dung đã cam kết.

Tổng số cán bộ công nhân viên của công ty khoảng 300 người, trong đó người nước ngoài khoảng 25 người.

Ngày làm việc 01 ca/ngày, 8 giờ/ca. Chế độ làm việc 06 ngày/tuần, 26 ngày/tháng, 312 ngày/năm. Các quy định về giờ giấc và chế độ làm việc (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và phân công làm việc theo ca, ...) sẽ được công ty thực hiện đúng theo Luật lao động.

5.3.4. Thông tin về nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở (Hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải của công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp có công suất 125m^3/ngày.đêm)

Phương án chuyển giao nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công ty về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp có công suất 125 m^3/ngày.đêm được 02 bên thực hiện theo quy định tại khoản 4 điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và hợp đồng cho sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải số 02/2023/HĐ-TN ký ngày 12/10/2023, cụ thể như sau:

- ✓ **Phương án chuyển giao và tiếp nhận nước thải sinh hoạt**

Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay, nước thải sau 04 bể tự hoại 3 ngăn với tổng dung tích 72m^3 theo đường ống nhựa PVCΘ140 dài khoảng 92m chảy về 3 hố ga BTCT kích thước 1,2mx1,2m (đã được công ty Thành Nghiệp xây dựng sẵn). Nước thải sau đó theo đường ống nhựa PVCΘ140 chảy về trạm xử lý nước thải của công ty Thành Nghiệp có công suất 125m^3/ngày.đêm để xử lý theo hợp đồng chuyển giao xử lý nước thải đã được ký kết giữa hai bên.

Công ty Thành Nghiệp là đơn vị đủ tiêu chuẩn để nhận chuyển giao nước thải sinh hoạt phát sinh từ công ty Silversea để xử lý. Chi phí xử lý nước thải công ty Silversea chi trả cho Thành Nghiệp theo đơn giá trong hợp đồng. Trong quá trình vận hành bên tiếp nhận nước thải (công ty Thành Nghiệp) sẽ kiểm soát lưu lượng nước thải đầu vào của công ty Silversea với lưu lượng nước thải xử lý tính bằng 80% so với lượng nước cấp (theo hóa đơn nước cấp hàng tháng). Cơ sở không đầu tư van và đồng hồ đầu vào để kiểm soát lưu lượng vì đa phần các đường ống xây dựng âm đất, dàn trải nhiều hướng thu gom. Tọa độ vị trí các hố ga đấu nối X_1(m) = 1268536; Y_1(m) = 568219; X_2(m) = 1268690; Y_2(m) = 568137; X_3(m) = 1268774; Y_3(m) = 568138 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: $106^0$15', múi chiếu 3^0). Công ty Thành Nghiệp chịu trách nhiệm lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải trước khi đấu nối về cống thoát của KCN Bắc Đồng Phú.

- ✓ **Phương án xử lý nước thải của công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp**

Công ty Thành Nghiệp đã xây dựng hoàn thiện 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 125 m^3/ngày, với công nghệ như sau:

- Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại →Bể thu gom →Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể aerotank 1,2 → Bể lắng sinh học →Bể khử trùng → Đấu nối vào cống thoát chung của KCN Bắc Đồng Phú (Nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).
- Công suất thiết kế: 125 m^3/ngày.
- Hóa chất sử dụng: Calcium Hypochlorite.

Nước thải sau xử lý được đấu nối tại 01 vị trí trên đường D5 (có lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng), cửa xả nước thải là ống PVC Ø168 và phương thức xả thải: bơm cưỡng bức. Hố ga đấu nối nước thải với kích thước 1,6x1,6x1,6 (m) có nắp đậy, bên ngoài hàng rào của cơ sở và có lối đi thuận lợi để giám sát việc đấu nối và chất lượng nước thải sau xử lý của Công ty Thành Nghiệp trước khi đấu nối vào hệ thống cống thoát của KCN Bắc Đồng Phú.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔT TRƯỜNG

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

Về Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia: Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó:

Về mục tiêu cụ thể.

+ Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng dựa trên tăng năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, sử dụng hiệu quả tài nguyên, hướng tới đạt được mục tiêu kép về tăng trưởng kinh tế đồng thời giảm ô nhiễm, suy thóai môi trường.

+ Chủ động kiểm soát chặt chẽ quá trình công nghiệp hóa theo hướng thân thiện với môi trường. Thực hiện xanh hóa các ngành sản xuất công nghiệp và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp *công nghệ cao, các khu công nghiệp sinh thái. Khuyến khích sử dụng các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thân thiện với môi trường.*

+ Phát triển hạ tầng kỹ thuật về thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường.

- Về nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng: Quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó: "Đầu tư các nhà máy thu gom và xử lý chất thải rắn, hệ thống thóat nước và xử lý nước thải tại các đô thị, khu công nghiệp... Cụ thể hóa phương hướng tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực trên phạm vi lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ được đề ra trong các quy hoạch cấp quốc gia; là cơ sở để lập quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị trên phạm vi lãnh thổ vùng nhằm đảm bảo tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và hệ thống giữa các quy hoạch".

- Về nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh

+ Nghị quyết số: 01/NQ-HĐND ngày 17/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050 có đề cập: "Ưu tiên phát triển hạ tầng số gắn với phát triển thương mại điện tử, đáp ứng yêu cầu, lộ trình chuyển đổi số, trọng tâm là chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Phát triển mạng lưới truyền tải điện vào nhà máy, khu, cụm công nghiệp, phục vụ cung ứng điện cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Xây dựng các dự án xử lý

rác thải tập trung, xử lý rác thải rắn sinh hoạt, xử lý nước thải tập trung tại các khu, cụm công nghiệp, hệ thống quan trắc môi trường, hệ thống khai thác, cung cấp nước sinh hoạt, các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp".

+ Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 01/07/2014 của UBND tỉnh Bình Phước về phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước, trong đó đề cập: "Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cấp nước, cấp điện thông tin liên lạc, xử lý chất thải công nghiệp và đô thị".

+ Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 17/04/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Dự án Chiến lược bảo vệ môi trường tỉnh Bình Phước đến năm 2030 có đề cập:

"Các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ thực hiện đầu tư, đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất, thiết bị sản xuất nhằm hạn chế phát sinh khí thải; nâng cao năng lực, trình độ công nghệ quản trị; áp dụng sản xuất sạch hơn, hệ thống chứng nhận theo TCVN ISO 14001; phát triển, ứng dụng các công nghệ xử lý môi trường; lắp đặt, vận hành các hệ thống xử lý khí thải đảm bảo đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường; lắp đặt và vận hành thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục".

"Tăng cường quản lý và kiểm soát chất thải rắn công nghiệp thông thường từ nguồn thải đến phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý theo quy định"

"Chất thải rắn nguy hại phải được quản lý và kiểm soát chặt chẽ từ nguồn thải đến thu gom, vận chuyển và xử lý cuối cùng".

1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch Khu công nghiệp

KCN Bắc Đồng Phú đã được UBND tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 theo Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 09/02/2015.

KCN Bắc Đồng Phú đã được UBND tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) ban hành Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 18/03/2022 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha (bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú) tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đồng Phú và phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai) do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư.

Danh sách các ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN Bắc Đồng Phú như sau:

- Cơ khí chế tạo máy: Tập trung ưu tiên các ngành sản xuất, lắp ráp các phương tiện vận chuyển, chế tạo máy móc phục vụ các ngành nông nghiệp, công nghiệp;
- Điện, điện tử, công nghệ thông tin: Tập trung ưu tiên sản xuất linh kiện phụ tùng, các sản phẩm điện, điện tử công nghiệp, điện tử viễn thông, thiết bị thông tin;

- Hóa dược: Tập trung ưu tiên sản xuất dược liệu, dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, hương liệu, cao su kỹ thuật cao;
- Dệt may: Các sản phẩm dệt, may mặc, thêu đan, sản xuất giày dép và phụ kiện ngành giày và dệt may;
- Vật liệu xây dựng: Sản xuất kính, gốm sứ, gạch đá, các vật liệu xây dựng khác...;
- Công nghiệp chế biến gỗ, giấy và trang trí nội thất; Các kho bãi cho thuê chứa hàng hóa;

- Thực phẩm nông nghiệp: sản xuất, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm đồ uống. Trồng nấm công nghiệp. Sản xuất nến.

- Công nghiệp tiêu dùng phục vụ đời sống: dụng cụ thể dục thể thao, đồ chơi trẻ em, nữ trang, hàng thủ công mỹ nghệ, các vật dụng văn phòng phẩm;

- Các dịch vụ ngân hàng, bưu chính viễn thông, kê khai hải quan, thuế, cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ thương mại, nhà hàng khách sạn., phục vụ cho KCN.

- Chế biến thực phẩm nông nghiệp; Chế biến giấy thành phẩm từ nguyên liệu bột giấy có sẵn; Ngành sản xuất gia công các chi tiết, phụ tùng ô tô và đồ dùng trang trí nội thất từ nguyên liệu đồng thỏi và 50% đồng vụn đã làm sạch tạp chất (không có công đoạn luyện kim);

- San chiết đóng gói bảo quản các loại hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón;

- Tái chế nhựa (chỉ sản xuất hạt nhựa), sản xuất các sản phẩm tiêu dùng từ nhựa và nhựa tái chế;

- In ấn trên các loại vải nguyên liệu. In ấn bao bì và dịch vụ liên quan (không bao gồm sản xuất mực in).

- Pha chế cắt gọt kim loại, làm mát máy công nghiệp;

- Sản xuất đế lót giày bằng giấy. Sản xuất thùng giấy, hộp giấy, bìa cứng và các bao bì giấy từ nguyên liệu giấy thành phẩm (gia công), không tiếp nhận đối với ngành nghề sản xuất từ nguyên liệu bột giấy hoặc tái chế giấy.

- Sản xuất các sản phẩm ngũ kim (khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào, kìm, búa, cưa, tua vít).

Ngành nghề của dự án là Sản xuất ván sàn, ốp chân tường gỗ thuộc ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN Bắc Đồng Phú (thuộc ngành công nghiệp chế biến gỗ, giấy và trang trí nội thất).

Do vậy, cơ sở hoàn toàn phù hợp với nhóm ngành thu hút đầu tư của KCN.

Cơ sở thuê nhà xưởng của công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp tại Lô K1 đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai để hoạt động sản xuất.

Vị trí cơ sở nằm hoàn toàn trong trong khuôn viên công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp thuộc KCN Bắc Đồng Phú, thuộc ngành nghề được thu hút đầu tư vào KCN Bắc Đồng Phú (Công nghiệp chế biến gỗ, giấy và trang trí nội thất). Loại hình sản xuất của công ty Silversea New Material là công nghiệp chế biến gỗ cùng ngành nghề sản xuất với đơn vị cho thuê xưởng (công ty Thành Nghiệp).

Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp đã được cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường:

+ Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 07/07/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước quyết định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ sở: "Mở rộng, nâng công suất Nhà máy sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng từ công suất 15.000 sản phẩm/năm lên 80.000 sản phẩm/năm; các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất từ công suất 30.000 sản phẩm/năm lên 160.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa" do Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp làm Chủ đầu tư tại Lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
+ Giấy phép môi trường số 18/GPMT-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 29/5/2025 cho cơ sở Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ" (Cụ thể: sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng với công suất 80.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất với công suất 160.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích khoảng 69.000 m^2).

Do đó, Cơ sở hoàn toàn phù hợp về mặt quy hoạch.

2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG:

a. Khả năng chịu tải của môi trường nước mặt

Cơ sở nằm hoàn toàn trong KCN Bắc Đồng Phú, đồng thời cơ sở không thuộc loại hình sản xuất thuộc nhóm ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Nước thải của Công ty với lưu lượng 24m^3/ngày.đêm sẽ được đấu nối vào HTXL nước thải tập trung của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp để xử lý trước khi dẫn về hệ thống XLNT của KCN Bắc Đồng Phú. HTXL nước thải giai đoạn 1 của công ty Thành Nghiệp có công suất 125m^3/ngày.đêm. Công suất HTXLNT được tính toán cho giai đoạn 1 (bao gồm hoạt động của nhà xưởng Thành Nghiệp và phần diện tích nhà xưởng cho thuê 22.273,32 m^2) với số lượng cán bộ công nhân viên tính toán là 1.000 người (trong đó số lượng nhân viên công ty Silversea Việt Nam là 300 người, công ty Thành Nghiệp 240 người). Vì vậy, HTXL nước thải tập trung của công ty Thành Nghiệp vẫn đảm bảo khả năng tiếp nhận nước thải của Cơ sở.

Theo kết quả phân tích định kỳ nước thải sau hệ thống xử lý của Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam, đa phần các chỉ tiêu đều đạt

quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước về trạm xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú. Kết quả được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.1. Kết quả phân tích nước thải tại hố ga vị trí đấu nối giữa công ty Thành Nghiệp và Khu công nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả tháng 6/2025	Kết quả tháng 12/2024	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B)
1	pH	-	6,29	7,42	5,5-9
2	TSS	mg/l	61	51	100
3	COD	mg/l	97	60	150
4	BOD_5	mg/l	48	37	50
5	Tổng N	mg/l	15,8	22,5	40
6	Tổng P	mg/l	2,2	4,2	6
7	Tổng dầu mỡ	mg/l	3,9	≤3,3	-
8	Coliform	mg/l	250	210	5.000

(Nguồn: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam, Tháng 7/2025 và tháng 12/2024)

Nước thải sau xử lý của công ty Thành Nghiệp sẽ được dẫn về hệ thống XLNT của KCN Bắc Đồng Phú để xử lý. Hiện tại KCN đã xây dựng hoàn thiện nhà máy XLNT tại Khu A của KCN với công suất là 2.000 m^3/ngày.đêm. Tuy nhiên Công ty chỉ mới thực hiện lắp đặt thiết bị và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN với công suất 1.500m^3/ngày.đêm. Với thiết kế như trên, trạm XLNT tại Khu A có thể đáp ứng nhu cầu xử lý của cả Khu B của KCN khi lấp đầy tất cả diện tích đất còn lại. Vì vậy, Công ty đã chuyển chủ trương từ xâydựng nhà máy XLNT tại Khu B (lô B15,B16) với công suất 1.100 m^3/ngày.đêm thành thi công xây dựng hố thu gom nước thải tại vị trí nêu trên và đường ống thu gom nước thải phát sinh từ khu B tập trung về Nhà máy XLNT của Khu A để xử lý.

Trong quá trình hoạt động của cơ sở khi các doanh nghiệp thứ cấp phát sinh lượng nước thải với khối lượng bằng 85% công suất hiện tại 1.500m^3/ngày đêm thì Công ty sẽ tiến hành triển khai lắp đặt thiết bị của 500m^3/ngày.đêm còn lại để đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của KCN.

Trường hợp nếu nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Bắc Đồng Phú phát sinh lớn hơn khả năng xử lý của nhà máy XLNT hiện tại (2.000 m^3/ngày.đêm), thì Công ty sẽ tiến hành xây dựng 1 nhà máy với công suất 2.000 m^3/ngày.đêm (giai đoạn 2) để dự phòng và đảm bảo xử lý tất cả nước thải phát sinh cả 2 Khu của KCN Bắc Đồng Phú.

b. Khả năng chịu tải của môi trường đất

Hiện trạng: Khu vực thực hiện dự án phần lớn đã được bê tông hóa, dự án không có hoạt động xả thải vào lòng đất, các loại chất thải phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo quy định trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng (tùy thuộc loại chất thải). Do vậy, môi trường đất tại đây phù hợp để thực hiện dự án.

Trong thời gian hoạt động: dự án không xả CTR, CTNH, chất thải công nghiệp được kiểm soát không xả nước thải ra môi trường đất, không có các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất.

c. Khả năng chịu tải của môi trường không khí

Trong quá trình hoạt động, khí thải từ các quá trình có phát sinh bụi (như trình bày tại chương 3) được thu gom và dẫn về 5 HTXL bụi và 01 HTXL khí thải lò dầu tải nhiệt để xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường. Ngoài ra, các khu vực sản xuất của dự án được bố trí riêng biệt, đảm bảo diện tích cây xanh trong khuôn viên dự án.

Do vậy, hiện trạng môi trường không khí tại khu vực thực hiện dự án vẫn đủ khả năng tiếp nhận nguồn khí thải của dự án.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐÃ ĐƯỢC CẤP GPMT VÀ CẤP LẠI

1.1. Thu gom, thoát nước mưa đã được cấp GPMT và xin cấp lại (không thay đổi)

Hiện tại, hệ thống thu gom nước mưa của cơ sở không thay đổi theo giấy phép môi trường số 143/GPMT-UBND ngày 04/12/2023. Cụ thể:

Hiện tại khu vực cơ sở đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải đầy đủ. Hệ thống nước mưa tách riêng biệt với hệ thống nước thải.

Nước mưa từ mái công trình nhà xưởng thuê của công ty Silversea đi theo độ dốc mái chảy vào các máng xối và thông qua hệ thống ống xuống mương dẫn, nước được đi vào hệ thống mương thu gom nước mưa kín và âm dưới nền đất đã được công ty Thành Nghiệp xây dựng xung quanh các xưởng với đường kính BTCT là Ø600. Nước mưa được đấu nối với cống thoát nước mưa của KCN Bắc Đồng Phú thông qua 02 điểm đấu nối trên đường D4 tại hố ga GP63 (*X:1268394, Y: 568235)* và GP52 (*tọa độ X: 1268760, Y: 568229).*

Nước mưa xả vào hệ thống cống thoát nước theo phương thức tự chảy, xả ngầm.

Công ty sẽ thường xuyên kiểm tra, tu bổ, thu dọn rác, khơi thông dòng chảy nhằm khống chế tình trạng ứ đọng.



Mương thoát nước mưa cơ sở hiện hữu



Điểm đấu nối nước mưa với KCN Bắc Đồng Phú

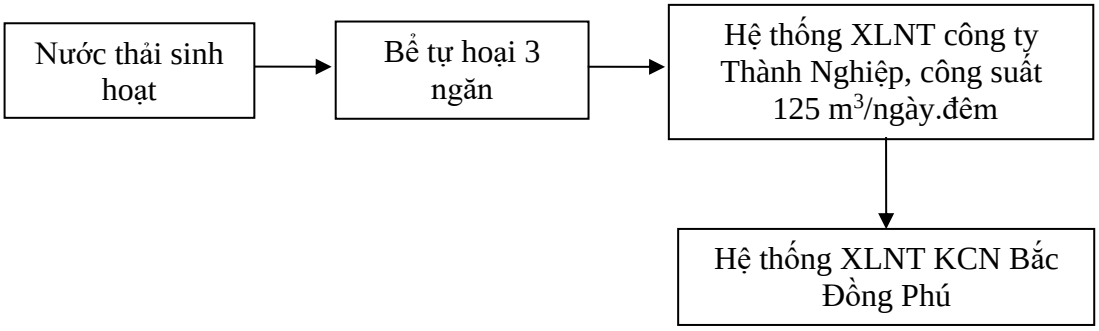
Hình 3.1. Hệ thống thoát nước mưa hiện hữu tại cơ sở

1.2. Thu gom, thoát nước thải đã được cấp GPMT và xin cấp lại (không thay đổi)

Hiện tại, hệ thống thu gom nước mưa của cơ sở không thay đổi theo giấy phép môi trường số 143/GPMT-UBND ngày 04/12/2023. Cụ thể:

a. Nước thải sinh hoạt

Nước thải được thu gom tách riêng biệt với nước mưa và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty Thành Nghiệp.



Hình 3.2. Sơ đồ thu gom nước thải của cơ sở

Công ty Silversea thuê lại nhà xưởng đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh từ công ty Thành Nghiệp. Theo đó, nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay, nước thải sau 04 bể tự hoại 3 ngăn với tổng dung tích 72m^3 theo đường ống nhựa PVCΘ140 dài khoảng 92m chảy về 3 hố ga BTCT kích thước 1,2mx1,2m (đã được công ty Thành Nghiệp xây dựng sẵn). Nước thải sau đó theo đường ống nhựa PVCΘ140 chảy về trạm xử lý nước thải của công ty Thành Nghiệp có công suất 125m^3/ngày.đêm để xử lý theo hợp đồng chuyển giao xử lý nước thải đã được ký kết giữa hai bên. Việc chuyển giao nước thải sinh hoạt của Công ty Silversea cho Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp đảm bảo tuân thủ theo Điều 74, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trong đó:

- Công ty Thành Nghiệp là đơn vị đủ tiêu chuẩn để nhận chuyển giao nước thải sinh hoạt phát sinh từ công ty Silversea để xử lý. Chi phí xử lý nước thải công ty Silversea chi trả cho Thành Nghiệp theo đơn giá trong hợp đồng. Trong quá trình vận hành, bên tiếp nhận nước thải (công ty Thành Nghiệp) sẽ kiểm soát lưu lượng nước thải đầu vào của công ty Silversea với lưu lượng nước thải xử lý tính bằng 80% so với lượng nước cấp (Thông qua hóa đơn nước cấp hàng tháng). Cơ sở không đầu tư van và đồng hồ đầu vào để kiểm soát lưu lượng vì đa phần các đường ống xây dựng âm đất, dàn trải nhiều hướng thu gom. Tọa độ vị trí các hố ga đấu nối X_1(m) = 1268536; Y_1(m) = 568219; X_2(m) = 1268690; Y_2(m) = 568137; X_3(m) = 1268774; Y_3(m) = 568138 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: $106^0$15', múi chiếu 3^0).
- Công ty Thành Nghiệp chịu trách nhiệm vận hành hệ thống xử lý nước thải cũng như xử lý nước thải sinh hoạt đạt cột B - QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đấu nối vào trạm XLNT của KCN Bắc Đồng Phú.
- Công ty Silversea thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, bể tự hoại, kịp thời thông báo cho Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp để khắc phục các sự cố rò rỉ, tắt nghẽn đường ống dẫn nước và sự cố đối với bể tự hoại.

Nước thải sau xử lý đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sau đó đấu nối theo đường ống nhựa PVC Ø168, dài 19m vào hệ thống thu gom của KCN Bắc Đồng Phú. Vị trí đấu nối công ty Thành Nghiệp đã lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra.

Nước thải sau xử lý được đấu nối tại 01 vị trí trên đường D5, cửa xả nước thải là ống PVC Ø168 và phương thức xả thải: bơm cưỡng bức. Hố ga đấu nối nước thải với kích thước 1,6x1,6x1,6 (m) có nắp đậy, bên ngoài hàng rào của cơ sở và có lối đi thuận lợi để giám sát việc đấu nối và chất lượng nước thải sau xử lý của Công ty Thành Nghiệp trước khi đấu nối vào hệ thống cống thoát của KCN Bắc Đồng Phú.

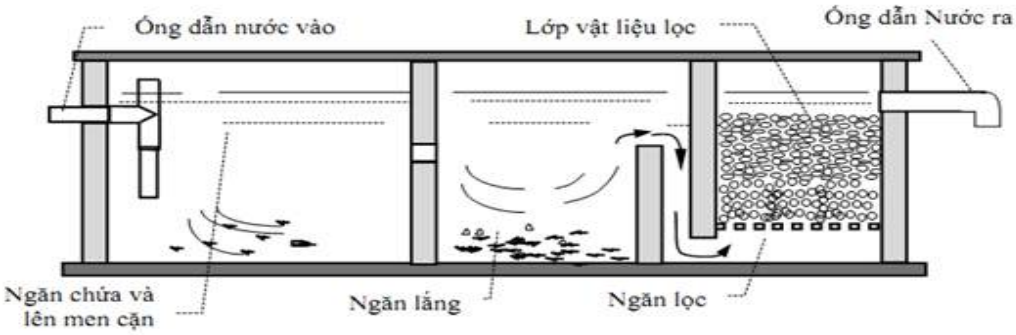
Xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại

Nước thải sinh hoạt của cơ sở được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Tại khu vực xưởng số 6: đã xây 01 hầm tự hoại, hầm có kích thước (dài x cao x rộng = 3 x 2 x 3 = 18 m^3).

Tại khu vực xưởng số 7 + văn phòng: đã xây 02 hầm tự hoại, mỗi hầm có kích thước (dài x cao x rộng = 3 x 2 x 3 = 18 m^3).

Tại khu vực nhà xưởng số 8: đã xây 01 hầm tự hoại để xử lý, hầm có kích thước (dài x cao x rộng = 3 x 2 x 3 = 18 m^3).

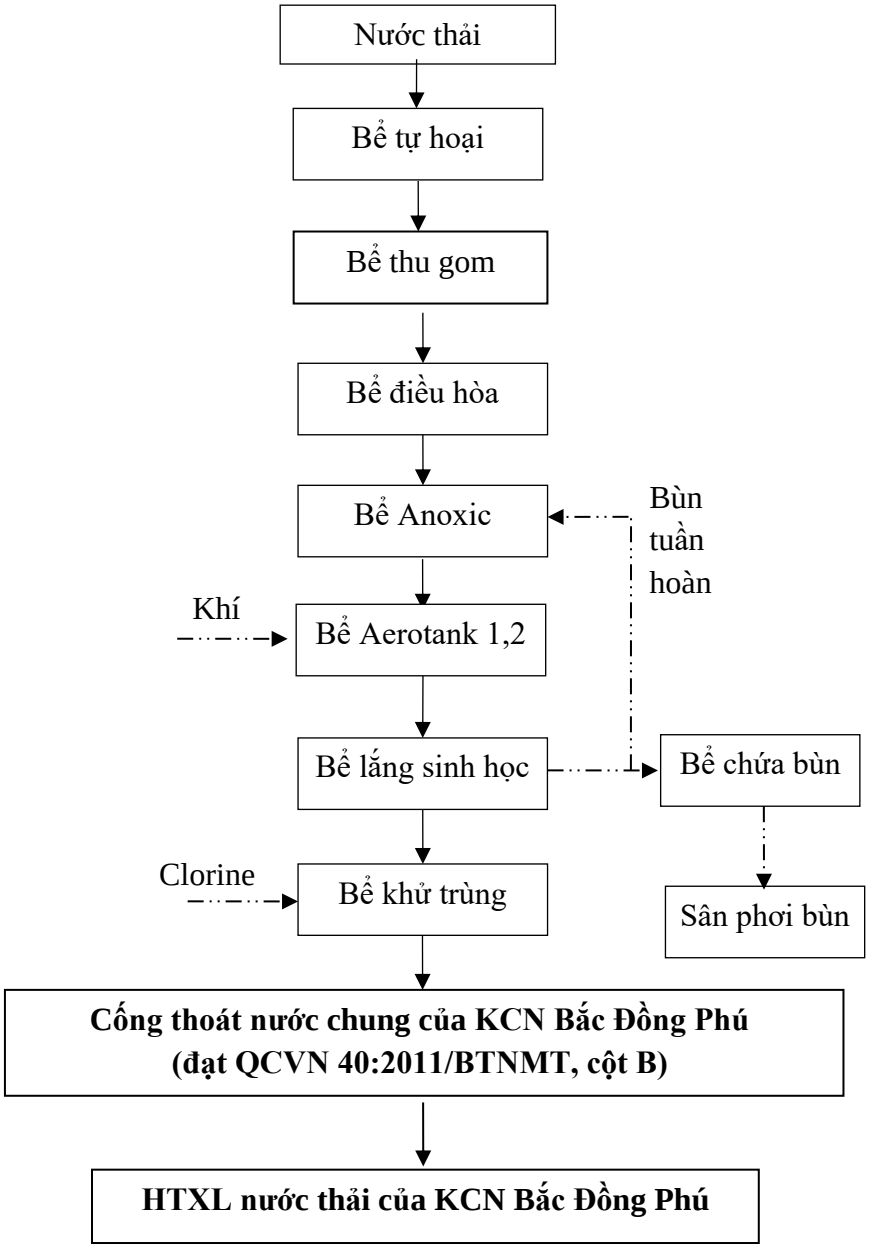


Hình 3.3. Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn

– Nguyên lý làm việc: Nước thải được thải ra và dẫn đến bể tự hoại. Tại bể tự hoại, nước thải cặn bã sẽ được xử lý sinh học yếm khí, cặn có trong nước thải được lên men sẽ lắng xuống đáy bể và nước chảy ra sang hố ga và chảy về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy. Đường ống được bố trí theo nguyên lý chảy tràn chênh lệch mực nước từ trên xuống dưới. Khi cặn bã tại bể tự hoại đầy, bể tự hoại được hút cặn để tránh cặn bã dồn ứ gây ra tắc cống nước. Nước sau bể tự hoại sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty Thành Nghiệp.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Công ty Thành Nghiệp đã xây dựng hoàn thiện 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 125 m^3/ngày, sơ đồ công nghệ như sau:



Hình 3.4. Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải của công ty Thành Nghiệp (đơn vị cho thuê xưởng)

Thuyết minh quy trình:

Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại được dẫn về bể thu gom. Bể thu gom có tác dụng lưu chứa chất thải. Tại bể thu gom có đặt giỏ chắn rác để loại bỏ các vật rắn có kích thước lớn. Sau đó, nước thải được bơm lên bể điều hòa.

Bể điều hòa:

Tại bể này tiếp nhận nước thải từ nhà vệ sinh (nước thải sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn). Bể điều hòa có tác dụng điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải, giúp hệ thống xử lý làm việc ổn định; đồng thời giảm kích thước các công trình đơn vị tiếp sau.

Bể Anoxic (bể sinh học thiếu khí):

Quá trình xử lý sinh học thiếu khí hiệu quả cao đối với chất ô nhiễm COD, BOD và oxy hóa amonia NH_3 thành nitrite NO_2^-, cuối cùng là nitrate NO_3^-. Chất dinh dưỡng được cung cấp theo tỷ lệ tính toán sơ bộ BOD:N:P = 100:5:1. Để tăng hiệu quả xử lý nitơ, bể sinh học thiếu khí bùn hoạt tính được bổ sung. Quá trình xử lý sinh học tồn tại đồng thời giữa vùng hiếu khí và vùng thiếu khí là điều kiện thích hợp cho các quá trình xử lý nitơ trong nước thải. Quá trình xử lý nitơ gồm 02 quá trình sau:

- Quá trình nitrat hóa:

$$NH_4^+ + 1{,}863O_2 + 0{,}098CO_2 \rightarrow 0{,}0196C_5H_7O_2N + 0{,}98NO_3^- + 0{,}0941H_2O + 1{,}98H^+$$

- Quá trình khử nitrat:

$$CHONS + NO_3^- \rightarrow N_2 + CO_2 + C_5H_7O_2N + H_2O + OH^-$$

Nitrat sinh ra từ quá trình nitrat hóa trong điều kiện hiếu khí được khuếch tán sang vùng thiếu khí cùng với cơ chất, tạo điều kiện thích hợp cho quá trình khử nitrat xảy ra trong cùng một bông bùn. Với sự kết hợp của quá trình nitrat hóa và khử nitrat, nồng độ nitơ trong nước thải được xử lý hiệu quả bởi sự kết hợp giữa bể sinh học thiếu khí và bể sinh học hiếu khí bùn hoạt tính.

Bể xử lý thiếu khí được thiết kế bộ khuấy trộn nhằm đảo trộn đều nước thải và vi sinh vật. Bể thiếu khí còn đóng vai trò là một hệ chọn lọc vi sinh để chống lại hiện tượng bùn nổi do vi khuẩn dạng sợi gây ra. Nước sau bể thiếu khí sẽ tự chảy sang bể Aerotank.

Bể Aerotank:

Bể Aerotank có nhiệm vụ xử lý các chất hữu cơ còn lại trong nước thải. Trong bể Aerotank diễn ra quá trình oxi hóa các chất hữu cơ hòa tan trong nước thải dưới sự tham gia của vi sinh vật hiếu khí. Trong bể Aerotank có hệ thống sục khí trên khắp diện tích bể nhằm cung cấp oxi, tạo điều kiện thuận lợi cho vi sinh vật hiếu khí sống, phát triển và phân giải các chất ô nhiễm. Vi sinh vật hiếu khí tiêu thụ các chất hữu cơ dạng keo và hòa tan có trong nước để sinh trưởng. Vi sinh vật phát triển thành quần thể dạng bông bùn dễ lắng gọi là bùn hoạt tính. Khi vi sinh vật phát triển mạnh, sinh khối tăng tạo thành bùn hoạt tính. Hàm lượng bùn hoạt tính nên duy trì ở nồng độ khoảng 2.500 – 4.000 mg/l; do đó, một phần bùn lắng tại bể lắng sẽ được bơm tuần hoàn trở lại vào bể Anoxic để đảm bảo nồng độ bùn nhất định trong bể.

Bể lắng sinh học:

Nước thải sau xử lý sinh học có mang theo bùn hoạt tính cần phải loại bỏ trước khi thải vào các bể tiếp theo. Bể lắng sinh học có nhiệm vụ lắng và tách bùn hoạt tính ra khỏi nước thải. Nước sạch được thu đều trên bề mặt bể lắng thông qua máng tràn răng cưa. Bùn lắng một phần được hoàn lưu định kỳ về các bể xử lý phía trước và một phần (bùn dư) được đưa về bể chứa bùn và sân phơi bùn.

Bể khử trùng:

Tại bể khử trùng, clorine được châm định lượng vào để loại bỏ các vi sinh vật có hại trong nước thải. Clorine khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật, phản ứng với men bên trong tế bào và phá hoại quá trình trao đổi chất và gây chết đói với vi sinh vật.

Sau khi khử trùng, nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT – cột B (tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú) đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN tại 01 điểm đấu nối trên đường D5 và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – cột A, trước khi được thải ra nguồn tiếp nhận (suối Rạt).

Bể chứa bùn:

Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được đưa về bể chứa bùn. Bùn này là bùn vi sinh nên bùn chủ yếu được lưu giữ lại để châm định lượng vào bể Anoxic khi cần thiết, nhằm đảm bảo cho hệ thống hoạt động ổn định. Nếu bùn thải từ hệ thống không tuần hoàn lại thì sẽ được chuyển đến sân phơi bùn.

Sân phơi bùn:

Tại sân phơi bùn, bùn được giảm ẩm độ, thể tích và khối lượng. Nước được dẫn về bể gom để xử lý. Bùn sau khi giảm độ ẩm sẽ được thu gom và lưu chứa trong khu vực lưu chứa và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý. Vào mùa mưa, Công ty sẽ sử dụng tấm bạt che chắn, khối lượng bùn phát sinh ít, khả năng giảm ẩm độ nhanh nên cũng không ảnh hưởng nhiều.

Danh mục các thiết bị đã lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải tập trung 125m^3/ngày.đêm của công ty Thành Nghiệp được thống kê trong bảng sau:

Bảng 3.1. Danh mục các thiết bị hệ thống XLNT

TT	Tên sản phẩm – Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số Lượng
01	**TRẠM BƠM 1 – Văn phòng cũ**			
*****	**Bơm TRUNG CHUYỂN 1**	**Taiwan**	**Bộ**	**1**
	Kiểu bơm CHÌM			
	Lưu lượng: 12-15 m^3/h			
	Công suất: 2HP – 380V, 50Hz			
	Phụ kiện lắp đặt: van 1 chiều, co, tê			
*****	**Phao mực nước**		**cái**	**1**
	Khởi động hoặc tắt máy bơm			
02	**TRẠM BƠM 2 – Văn phòng mới**			
*****	**Bơm TRUNG CHUYỂN 2 3**	**Taiwan**	**Bộ**	**2**

TT	Tên sản phẩm – Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số Lượng
	Kiểu bơm chìm			
	Lưu lượng: 12-15 m^3/h			
	Công suất: 2HP – 380V, 50Hz			
	Phụ kiện lắp đặt: van 1 chiều, co, tê			
*	**Phao mực nước**			
	Khởi động hoặc tắt máy bơm			
03	BỂ ĐIỀU HÒA			
*	**Đĩa phân phối khí**			
	Kiểu: Diffuser			
	Đường kính: 270mm			
	Vật liệu: High grade EDPM			
*	**Bơm điều hòa**	**Taiwan**	**Bộ**	**2**
	Kiểu bơm chìm			
	Lưu lượng: 8-10 m^3/h			
	Công suất: 1HP - 380V, 50Hz			
	Phụ kiện lắp đặt			
*	**Phao mực nước**		**Cái**	**1**
	Khởi động hoặc tắt máy bơm			
04	**Bể ANOXIC**			
*	**Bộ khuấy trộn**	**Taiwan**	**Bộ**	**1**
	Motor giảm tốc 1HP – 380V			
	Trục khuấy thép tráng kẽm – D60 – 2,4mm			
	Cánh khuấy Inox 304 – La 4 – 3mm			
	Tốc độ: 54 vòng/phút			
	Phụ kiện lắp đặt			
05	**BỂ AEROTANK**			
*	**Đĩa phân phối khí**			
	Kiểu: Diffuser			
	Đường kính: 270mm			
	Vật liệu: High grade EDPM			
*	**Máy thổi khí**	**Taiwan hoặc Tương tự**	**Cái**	**2**

TT	Tên sản phẩm – Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số Lượng
	Nguồn: 3 pha/380V/50Hz			
	Công suất: 5Hp			
	Lưu lượng: 2,7 m^3/phút			
	Cột áp: 4,5m			
	Phụ kiện lắp đặt			
*	**Bơm nước sang bể lắng sinh học**	**Taiwan**	**Bộ**	**2**
	Kiểu bơm chìm			
	Lưu lượng: 8-10 m^3/h			
	Công suất: 1Hp – 380V, 50Hz			
	Phụ kiện lắp đặt			
*	**Phao mực nước**		**Cái**	**1**
	Khởi động hoặc tắt máy bơm			
06	**BỂ LẮNG SINH HỌC**			
*	**Bơm bùn**	**Taiwan**	**Cái**	**1**
	Kiểu bơm: dạng bơm nhúng chìm			
	Điện: 3 pha/ 380V/ 50Hz			
	Công suất: 1HP			
*	**Máng thu nước**	**Việt Nam**	**Bộ**	**1**
	Inox SUS 304			
	Phụ kiện			
*	**Ống trung tâm**	**Việt Nam**	**Bộ**	**1**
	uPVC + phụ kiện uPVC			
	Kích thước: D*H = 0.3m*2.0m			
07	**BỂ KHỬ TRÙNG**			
*	**Bơm định lượng hóa chất**	**Hanna**	**Cái**	**2**
	Điện: 1pha/220V/50Hz			
	Lưu lượng: 60 lít/h			
*	**Bồn pha chế hóa chất**	**Việt Nam**	**Cái**	**1**
	Vật liệu: nhựa PE (bồn nhựa Sơn Hà)			
	V = 300 lít			
08	**Hệ thống ống công nghệ trong hệ thống**	**Việt Nam**	**HT**	**1**

TT	Tên sản phẩm – Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số Lượng
	Hệ thống đường ống Φ21, Φ90, Φ140.			
	Hệ thống ống Inox 304: dẫn khí			
	Hệ đường ống uPVC: đường nước, ống dẫn điện			
	Phụ kiện			
09	**Hệ thống điện điều khiển**	**Việt Nam**	**HT**	**1**
	Điều khiển tự động			
	Xuất xứ: LS, Cadimi,…			
	Dây điện được kéo từ tủ điện đến thiết bị			



Trạm xử lý nước thải hiện hữu



Vị trí đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom của KCN Bắc Đồng Phú

Hình 3.5. Hình ảnh trạm xử lý nước thải hiện hữu

b. Nước thải sản xuất

– Nước thải sản xuất phát sinh tại hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt với lưu lượng 3m^3 (phát sinh 3 tháng 1 lần, vào ngày thay nước), do lượng nước thải sản xuất không nhiều nên công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom xử lý lượng nước thải này.

– Nước từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt chứa tại bể dập bụi bằng nước kết cấu bằng thép SS400, kích thước bể DxRxC=2,5mx1,5mx1,5m, sẽ được đơn vị có chức năng tới thu gom định kỳ, với tần suất 03 tháng/lần. Tới chu kỳ thay nước công ty sẽ báo cho đơn vị thu gom đến thu nước trực tiếp từ bể hấp thụ bằng nước và cấp nước mới vào cho hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.

2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI ĐÃ ĐƯỢC CẤP GPMT VÀ CẤP LẠI

2.1. Bụi gỗ phát sinh từ quá trình cắt, xẻ rãnh

✓ **Nội dung đã được phê duyệt tại GPMT số 143/GPMT-UBND ngày 04/12/2023**

Theo nội dung Giấy phép môi trường đã được phê duyệt, bụi gỗ phát sinh từ các công đoạn cắt và xẻ rãnh được thu gom, xử lý thông qua 06 nguồn thải, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Bụi gỗ từ công đoạn cắt (dây chuyền số 1), lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Nguồn số 02: Bụi gỗ từ công đoạn cắt (dây chuyền số 2), lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Nguồn số 03: Bụi gỗ từ công đoạn cắt (dây chuyền số 3), lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Nguồn số 04: Bụi gỗ từ công đoạn xẻ rãnh (dây chuyền số 1), lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Nguồn số 05: Bụi gỗ từ công đoạn xẻ rãnh (dây chuyền số 2), lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Nguồn số 06: Bụi gỗ từ tháp thu gom bụi gỗ từ 05 hệ thống xử lý bụi gỗ, lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.

✓ **Nội dung đề xuất cấp lại**

Trong quá trình triển khai sản xuất, Chủ dự án đã thực hiện điều chỉnh, bố trí lại máy móc thiết bị, dẫn đến thay đổi số lượng hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ, phương án thu gom cũng như lưu lượng xả khí thải của các nguồn phát sinh. Cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Bụi gỗ từ công đoạn cưa cắt, lưu lượng xả khí thải lớn nhất 80.000 m^3/giờ (các công đoạn cưa cắt được gom chung và xử lý bằng 01 hệ thống).
- Nguồn số 02: Bụi gỗ từ công đoạn xẻ rãnh 1, lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m^3/giờ.
- Nguồn số 03: Bụi gỗ từ công đoạn xẻ rãnh 2, lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m^3/giờ.
- Nguồn số 04: Bụi gỗ từ công đoạn xẻ rãnh 3, lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m^3/giờ.
- Nguồn số 05: Bụi gỗ từ tháp thu gom bụi gỗ từ 04 hệ thống xử lý bụi gỗ, lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.

Sau điều chỉnh, tổng số hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ là 05 hệ thống, giảm so với 06 hệ thống theo Giấy phép môi trường đã được cấp. Tuy nhiên, do gom nhóm các công đoạn sản xuất và lựa chọn quạt hút có công suất lớn hơn nhằm bù đắp tổn thất áp suất của hệ thống đường ống, nên tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất của các nguồn bụi gỗ sau điều chỉnh là 235.000 m^3/giờ, tăng so với 160.000 m^3/giờ theo nội dung Giấy phép môi trường đã được phê duyệt.

Các nội dung đánh giá tác động môi trường liên quan đến sự thay đổi trên được trình bày chi tiết tại các mục sau của báo cáo.

❖ ***Nguồn phát sinh***

Quy trình sản xuất của nhà máy là sản xuất sản phẩm ván sàn, ốp chân tường từ gỗ nên bụi là nguồn gây ô nhiễm quan trọng nhất và phát sinh ở đa số các công đoạn sản xuất. Căn cứ quy trình công nghệ sản xuất của công ty được trình bày trong chương 1 cho thấy bụi sẽ phát sinh ở các công đoạn cưa, cắt, phay (xẻ rãnh) với kích thước khác nhau. Các quá trình này phát sinh bụi rất nhiều, bụi phát sinh có kích thước và trọng lượng khác nhau nên không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân tại khu vực sản xuất mà có khả năng phát tán xa nên còn ảnh hưởng toàn bộ xưởng sản xuất và môi trường xung quanh.

❖ ***Thành phần ô nhiễm***

Tại các công đoạn cưa, cắt, phay thì phần lớn bụi phát sinh đều có kích thước lớn, có khi tới hàng trăm µm nên bụi phát sinh từ công đoạn này rất dễ lắng và khó phát tán ra khỏi khu vực gia công do đối với hạt bụi có kích thước lớn hơn 100µm thì vận tốc lắng của hạt bụi đã là 0,6m/s; các hạt bụi có kích thước ≥ 150µm thì vận tốc lắng ≥ 1,35 m/s và vận tốc lắng của hạt có kích thước ≥ 250µm là 5,4 m/s (*Nguồn: Ô nhiễm không khí và khí thải thải tập 2 trang 16 của Trần Ngọc Chấn, 2001*), ảnh hưởng do bụi gây ra chỉ tức thời tại thời điểm gia công, sản xuất và đối tượng chịu tác động trực tiếp là công nhân.

Thành phần và tính chất của bụi phát sinh chủ yếu là bụi cơ học, là hỗn hợp của các hạt cellulose có kích thước dao động trong phạm vi rất rộng. Nếu không có biện pháp thu hồi và xử lý triệt để, bụi gỗ sẽ gây ra một số tác động đến môi trường xung quanh và sức khỏe con người.

❖ ***Tải lượng và nồng độ***

Để đánh giá mức độ ô nhiễm của bụi, báo cáo sẽ sử dụng số liệu do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập. Theo phương pháp đánh giá nhanh của Tổ Chức Y Tế Thế Giới (WHO) thì hệ số ô nhiễm bụi sinh ra trong các công đoạn chế biến gỗ như bảng sau:

Bảng 3.2. Hệ số ô nhiễm từ các công đoạn cưa cắt phay

Stt	Công đoạn	Hệ số ô nhiễm
1	Gia công chi tiết (cắt, bào, phay,…)	0,187 kg/tấn gỗ

(Nguồn: Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution - WHO, 1993)

Khối lượng gỗ sử dụng cho quá trình sản xuất của dự án như sau:

Bảng 3.3. Khối lượng gỗ, ván các loại dược sử dụng cho hoạt động sản xuất

STT	Nguyên liệu đầu vào	Khối lượng (tấn/năm)
1	Gỗ phôi các loại	11.965

Như vậy, tổng tải lượng ô nhiễm bụi gỗ/năm và quy trung bình giờ (1 ca/ngày = 8 giờ) như tính toán tại bảng sau đây:

Bảng 3.4. Tải lượng bụi phát sinh

Stt	Công đoạn	Tải lượng trung bình		
		Tải lượng (kg/năm)	**Tải lượng** (kg/ngày)	**Tải lượng** (kg/giờ)
1	Gia công chi tiết (cắt, bào, khoan…)	2.237,455	7,171	0,896

(Nguồn: Công ty Môi trường Vi Ta tính toán)

Dựa vào tải lượng bụi phát sinh tối đa mỗi ngày và lưu lượng bụi gỗ phát sinh như đã đề cập ở trên, nồng độ bụi tối đa phát sinh tại các đoạn sản xuất trước khi xử lý được ước tính dựa trên công thức sau:

$$C = m/V$$

Trong đó:

- C là nồng độ bụi phát sinh tối đa (mg/m^3)
- m là tải lượng bụi tối đa tại từng công đoạn (kg/giờ)
- V là thể tích vùng ảnh hưởng (với chiều cao ảnh hưởng là 3m)

Như vậy, nồng độ bụi phát sinh tại công đoạn gia công chi tiết (cắt, phay,…) được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.5. Nồng độ bụi gỗ phát sinh tại công đoạn sản xuất

Stt	Khu vực	Diện tích (m^2)	Tải lượng ô nhiễm (kg/giờ)	Nồng độ (mg/m^3)	QCVN 02:2019/BYT (mg/m^3)
1	Khu vực cắt	2.000	0,896	149,333	**6**
2	Khu vực phay	3.000	0,896	99,556	

(Nguồn: Công ty Môi trường Vi Ta tính toán)

Nhận xét:

Theo kết quả tính toán trong bảng trên cho thấy nồng độ bụi phát sinh từ các công đoạn gia công cắt, phay trong trường hợp không kiểm soát vượt mức cho phép theo QCVN 02:2019/BYT đối với khu vực lao động rất nhiều lần. Bụi phát sinh trong quá trình sản xuất của Dự án khá lớn, sẽ gây ảnh hưởng đến công nhân làm việc tại xưởng và các khu vực lân cận. Bụi gỗ gây tác hại rất lớn đến sức khỏe con người, dễ dẫn đến viêm phổi, thủng phổi, nặng hơn nữa có thể dẫn đến ung thư phổi và tử vong. Bên cạnh

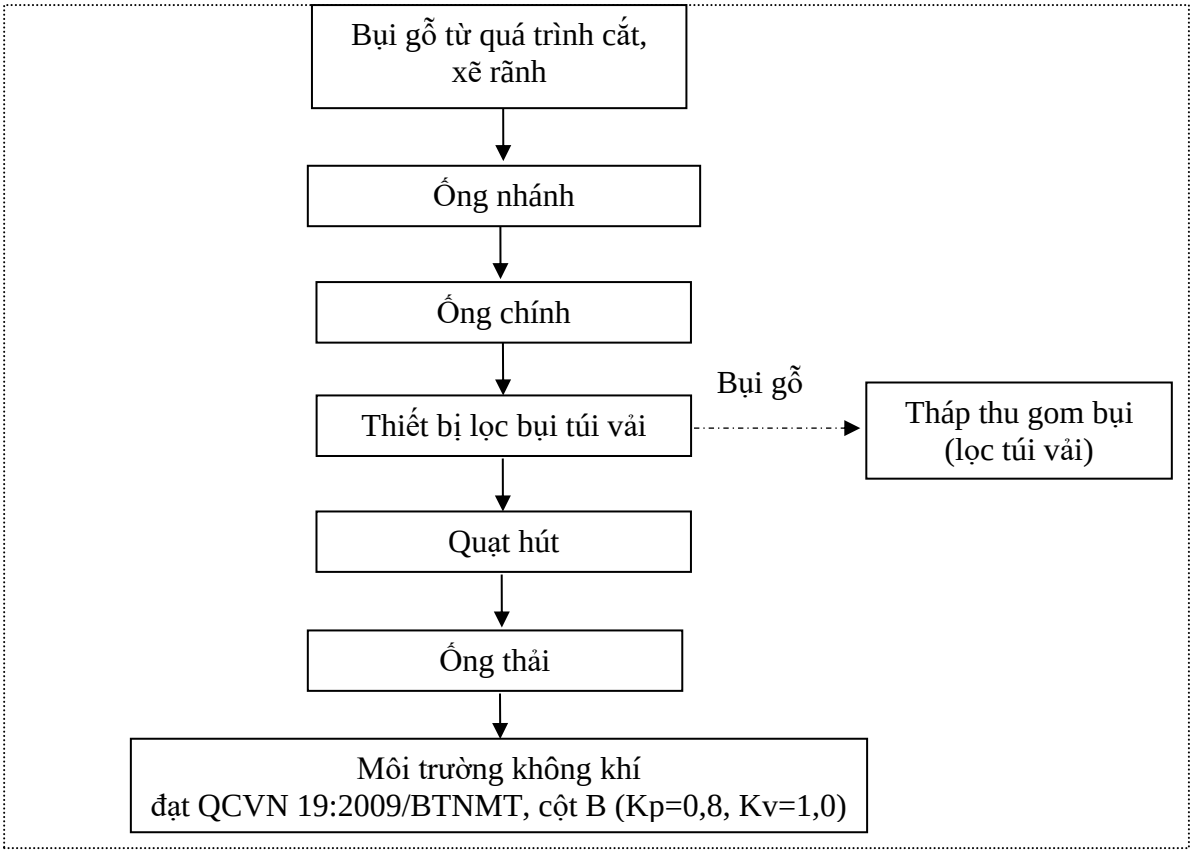
đó nó còn gây ra các bệnh về mắt nếu không có biện pháp bảo vệ. Vì vậy, khi dự án đi vào hoạt động chủ đầu tư sẽ chú trọng đến công tác quản lý, khống chế và giảm thiểu lượng bụi phát sinh bằng hệ thống xử lý bụi.

❖ ***Biện pháp giảm thiểu bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cưa cắt, phay***

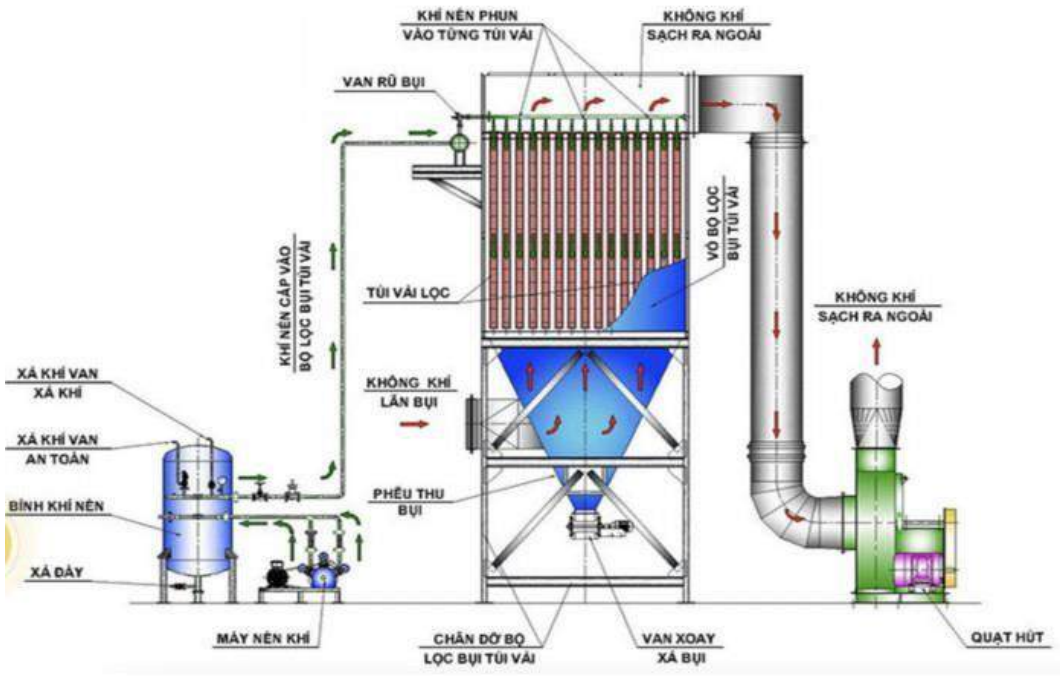
Như đã đánh giá ở trên, bụi gỗ phát sinh từ hầu hết các công đoạn sản xuất như cưa cắt, phay xẻ rãnh,... Để xử lý lượng bụi này, nhà máy sẽ lắp đặt các đường ống bằng nhựa (dạng ống ruột gà), họng hút để thu gom bụi ngay tại các máy gia công (máy cưa, máy phay,...), đấu nối về đường ống chính bằng tôn mạ kẽm và dẫn về hệ thống xử lý bụi tại nhà máy. Công ty lắp đặt 04 hệ thống xử lý bụi gỗ để thu gom xử lý bụi, bao gồm:

- 01 hệ thống thu gom xử lý bụi gỗ từ dây chuyền cắt, công suất 80.000 m^3/giờ
- 03 hệ thống thu gom xử lý bụi gỗ từ dây chuyền xẻ rãnh, công suất mỗi hệ thống 45.000 m^3/giờ.

Hệ thống xử lý bụi gỗ của nhà máy hoạt động theo quy trình như sau:



Hình 3.6. Sơ đồ thu gom và xử lý bụi gỗ của dự án



Hình 3.7. Hình ảnh mô phỏng nguyên lý hoạt động của hệ thống lọc bụi túi vải

Thuyết minh quy trình:

Bụi gỗ phát sinh từ quá trình cắt gỗ, xẻ rãnh được các ống hút hút tại các máy gia công vào hệ thống ống nhánh rồi qua hệ thống ống chính và đưa vào tháp lọc bụi túi vải. Dòng khí lẫn bụi mịn sẽ được đưa về hệ thống túi vải đường ống, các hạt bụi có kích thước lớn hơn khoảng cách giữa các sợi vải sẽ được giữ lại đồng thời tạo thành một lớp liên kết với các sợi vải để có thể giữ lại các hạt bụi có kích thước nhỏ hơn khoảng cách giữa hai sợi vải nhằm tăng hiệu quả lọc đối với các hạt bụi có kích thước nhỏ (vài µm). Tuy nhiên, khi bụi bám đầy trên mặt túi vải, che kín bề mặt túi vải làm tăng sức cản của nó đối với dòng khí thì sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả lọc của túi vải. Vì vậy, hệ thống túi vải sẽ được thiết kế hệ thống giũ bụi tự động nhờ giàn rung giũ bụi kết hợp với khí thổi ngược vào túi vải để loại bỏ bụi bám và tăng hiệu quả xử lý bụi. Dòng khí sau hệ thống túi vải có nồng độ bụi đạt quy chuẩn cho phép sẽ được thoát ra ngoài qua ống xả ở đỉnh của thiết bị lọc túi vải. Lượng bụi phát sinh trong quá trình lọc sẽ được chứa ở phễu chứa bụi của thiết bị lọc túi vải và được hút đưa về tháp thu gom (lọc bụi túi vải) để xử lý. Ngoài ra, trong hệ thống túi vải sẽ được lắp đặt thiết bị cảm ứng nhiệt để khi có sự cố cháy nổ xảy ra, thiết bị cảm ứng nhiệt sẽ hoạt động, cô lập đường ống, đóng các cửa thu bụi trong các bẫy thu bụi và túi vải để hạn chế việc cháy nổ trong hệ thống đồng thời khởi động hệ thống phun nước tự động.

Các túi vải sau thời gian sử dụng sẽ bị rách, bụi bịt kín khe giữa các sợi vải làm giảm khả năng lọc bụi của túi vải nên sẽ được thay mới. Tần suất thay túi vải trung bình 3-6 tháng sử dụng hoặc khi túi vải có dấu hiệu bị rách. Túi vải do đơn vị thay thế chịu trách nhiệm thu gom và xử lý.

Cơ sở lắp đặt các hệ thống thu gom bụi này dựa trên cơ sở: hệ thống thu gom, xử lý bụi được lắp đặt ở khu vực gần với khu vực phát sinh bụi nhằm tiết kiệm tối đa chiều

dài đường ống thu gom, bên cạnh đó thỏa mãn các điều kiện không nằm trên đường giao thông nội bộ, đảm bảo an toàn khoảng cách PCCC đường nội bộ.

Phương án thu gom bụi:

- Tại mỗi máy gia công sẽ được lắp đặt nhiều đường ống ruột gà để hút và đưa bụi vào đường ống dẫn chung.
- Từ đường ống ruột gà, bụi sẽ được dẫn vào ống góp được làm bằng tôn mạ kẽm.
- Từ ống góp, bụi sẽ được dẫn về ống chính (đường ống thu gom và đưa về thiết bị xử lý), đường ống chính được làm bằng tôn mạ kẽm.

Thông số tính toán hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.6. Đề xuất số lượng họng hút để hút bụi đưa bụi vào đường ống dẫn chung

Stt	Tên thiết bị	Số lượng họng hút bụi (cái)	Đườngkính họng hút (mm)	Tổng Diện tích họng hút (m^2)	Tổng lưu lượng (m^3/giờ)
I	**Hệ thống 1: thu gom xử lý bụi từ dây chuyền cưa cắt**				**44.036,3**
1	Miệng hút 1	4	90	0,025434	2.014,37
2	Miệng hút 2	6	90	0,038151	3.021,56
3	Miệng hút 3	6	120	0,067824	5.371,66
4	Miệng hút 4	6	120	0,067824	5.371,66
5	Miệng hút 5	6	120	0,067824	5.371,66
6	Miệng hút 6	1	90	0,0063585	503,59
7	Miệng hút 7	8	120	0,090432	7.162,21
8	Miệng hút 8	3	90	0,0190755	1.510,78
9	Miệng hút 9	8	150	0,1413	11.190,96
10	Miệng hút 10	3	90	0,0190755	1.510,78
11	Miệng hút 11	2	90	0,012717	1.007,19
II	**Hệ thống 2: thu gom xử lý bụi từ dây chuyền xẻ rãnh 1**				**43.085,2**
1	Miệng hút 1	14	120	0,158256	12.533,88
2	Miệng hút 2	2	90	0,012717	1.007,19
3	Miệng hút 3	6	120	0,067824	5.371,66
4	Miệng hút 4	7	90	0,0445095	3.525,15

Stt	Tên thiết bị	Số lượng họng hút bụi (cái)	Đườngkính họng hút (mm)	Tổng Diện tích họng hút (m^2)	Tổng lưu lượng (m^3/giờ)
5	Miệng hút 5	6	120	0,067824	5.371,66
6	Miệng hút 6	7	90	0,0445095	3.525,15
7	Miệng hút 7	12	120	0,135648	10.743,32
8	Miệng hút 8	2	90	0,012717	1.007,19
III	**Hệ thống 3: thu gom xử lý bụi từ dây chuyền xẻ rãnh 2**				**23.501,02**
1	Miệng hút 1	12	120	0,135648	10.743,32
2	Miệng hút 2	2	90	0,012717	1.007,19
3	Miệng hút 3	6	120	0,067824	5.371,66
4	Miệng hút 4	1	90	0,0063585	503,59
5	Miệng hút 5	6	120	0,067824	5.371,66
6	Miệng hút 6	1	90	0,0063585	503,59
IV	**Hệ thống 4: thu gom xử lý bụi từ dây chuyền xẻ rãnh 3**				**22.717,7**
1	Miệng hút 1	14	90	0,0063585	7.050,30
2	Miệng hút 2	2	60	0,002826	447,64
3	Miệng hút 3	12	120	0,011304	10.743,32
4	Miệng hút 4	2	90	0,0063585	1.007,19
5	Miệng hút 5	6	90	0,0063585	3.021,56
6	Miệng hút 6	2	60	0,002826	447,64

Dựa vào tải lượng bụi gỗ phát sinh tối đa mỗi ngày và lưu lượng bụi gỗ phát sinh như đã tính toán tại phần trên, nồng độ bụi gỗ tối đa phát sinh tại các đoạn sản xuất trước khi xử lý được ước tính dựa trên công thức sau: C = m/L. Trong đó: C là nồng độ bụi phát sinh tối đa, m là tải lượng bụi tối đa tại công đoạn gia công chi tiết.

- Tổng lưu lượng khí mang bụi gỗ phát sinh tại công đoạn cưa, cắt là khoảng 44.036,4 m³/giờ. Chủ dự án sẽ đầu tư hệ thống xử lý bụi với công suất thiết kế 45.000 m³/giờ nhằm đảm bảo thu gom và xử lý hiệu quả lượng bụi phát sinh, đồng thời đáp ứng yêu cầu về khả năng hút khí trong đường ống dẫn ***khi phát sinh tổn thất áp và trở lực*** trong quá trình vận hành hệ thống.
- Tổng lưu lượng khí mang bụi gỗ phát sinh tại dây chuyền xẻ rãnh 01 là khoảng 43.085,2 m³/giờ. Chủ dự án sẽ đầu tư hệ thống xử lý bụi với công suất thiết kế 45.000 m³/giờ nhằm đảm bảo thu gom và xử lý hiệu quả lượng bụi phát sinh, đồng thời đáp ứng yêu cầu về khả năng hút khí trong đường ống dẫn ***khi phát sinh tổn thất áp và trở lực*** trong quá trình vận hành hệ thống.
- Tổng lưu lượng khí mang bụi gỗ phát sinh tại dây chuyền xẻ rãnh 02 là khoảng 23.501,02 m³/giờ. Chủ dự án sẽ đầu tư hệ thống xử lý bụi với công suất thiết kế 45.000 m³/giờ nhằm đảm bảo thu gom và xử lý hiệu quả lượng bụi phát sinh, đồng thời đáp ứng yêu cầu về khả năng hút khí trong đường ống dẫn ***khi phát sinh tổn thất áp và trở lực*** trong quá trình vận hành hệ thống.
- Tổng lưu lượng khí mang bụi gỗ phát sinh tại dây chuyền xẻ rãnh 03 là 22.717,65 m³/giờ. Chủ dự án sẽ đầu tư hệ thống xử lý bụi với công suất thiết kế 45.000 m³/giờ nhằm đảm bảo thu gom và xử lý hiệu quả lượng bụi phát sinh, đồng thời đáp ứng yêu cầu về khả năng hút khí trong đường ống dẫn ***khi phát sinh tổn thất áp và trở lực*** trong quá trình vận hành hệ thống.

Như vậy, nồng độ bụi phát sinh được thu gom tại các công đoạn cưa, xẻ rãnh được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.7. Nồng độ bụi gỗ ước tính tại công đoạn gia công chi tiết tính theo lưu lượng quạt hút sau khi qua hệ thống xử lý

Stt	Công đoạn	Lưu lượng (m^3/giờ)	Tải lượng (kg/giờ)	Nồng độ (mg/Nm^3)	QCVN 19:2009/BTNMT (mg/Nm^3)
1	Dây chuyền cưa cắt	80.000	0,896	11,20	**200**
2	Dây chuyền xẻ rãnh 1	45.000	0,896	19,91	
3	Dây chuyền xẻ rãnh 2	45.000	0,896	19,91	
4	Dây chuyền xẻ rãnh 3	45.000	0,896	19,91	

Như vậy, nồng độ bụi gỗ khu vực cưa cắt, xẻ rãnh sau khi qua hệ thống xử lý lần lượt khoảng 11,2 mg/Nm^3 và 19,91 mg/Nm^3 không vượt so với Quy định cho phép.

❖ ***Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi gỗ số 01,02,03,04***

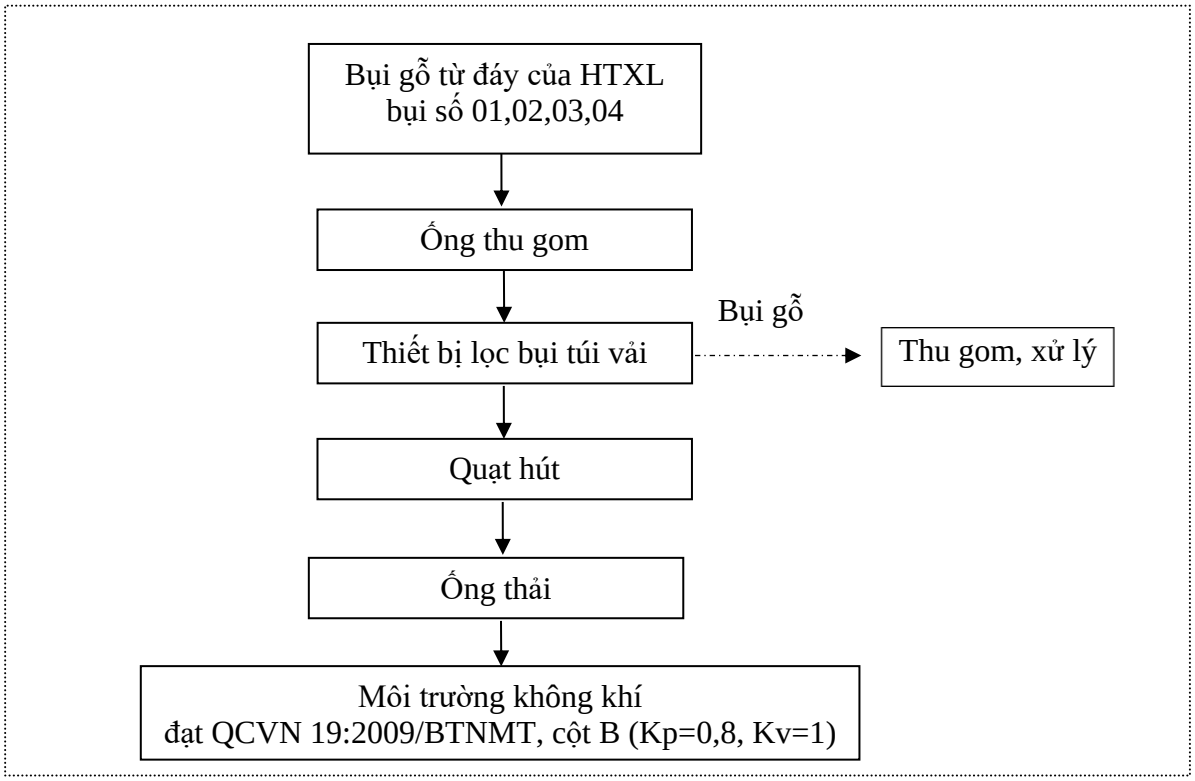
Bảng 3.8. Thông số ký thuật hệ thống xử lý bụi gỗ

STT	Thiết bị, hạng mục	Tính chất, công suất	Đơn vị	Số lượng/ thiết bị	Tổng số lượng
I	**Hệ thống xử lý bụi công suất 80.000 m^3/giờ - hệ thống 1**	**Xuất xứ: Trung Quốc**	**m^3/giờ**	**80.000**	**80.000**
1	Đường ống nhánh	Vật liệu: tôn mạ kẽm Đường kính: Ø200, Ø300, Ø400mm	Bộ	01	01
2	Đường ống chính	Vật liệu: tôn mạ kẽm Đường kính: Ø700mm, Ø800mm.	Bộ	01	03
3	Tháp lọc bụi túi vải	-Kích thước: L×W×H = 8830×3500×8570mm. Bao gồm: thân, túi vải, hệ thống rũ bụi. - Số lượng túi lọc: 456 túi - Diện tích vùng lọc: 730 m^2 - Quy cách túi lọc (đường kính) × Chiều dài): φ 130×4000	Bộ	01	01
4	Quạt hút	Công suất: 55KW Lưu lượng gió mỗi quạt: 40.000 m^3/giờ	Cái	01	02
5	Ống xả	Vật liệu: Tôn mạ kẽm, Kích thước: D = 700mm; Chiều cao: H=11m tính từ mặt đất.	Cái	01	01
II	**Hệ thống xử lý bụi công suất 45.000 m^3/giờ - hệ thống số 02,03,04**	**Xuất xứ: Trung Quốc**	**m^3/giờ**	**45.000**	**135.000**
1	Đường ống nhánh	Vật liệu: tôn mạ kẽm Đường kính: Ø400, Ø500, Ø600, Ø650, Ø700mm	Bộ	01	03
2	Đường ống chính	Vật liệu: tôn mạ kẽm Đường kính: Ø700mm.	Bộ	01	03
3	Tháp lọc bụi túi vải	-Kích thước: L×W×H = 4485×2510×8570 mm. Bao gồm: thân, túi vải, hệ thống rũ bụi. - Số lượng túi lọc: 228 túi - Diện tích vùng lọc: 364 m^2	Bộ	01	03

STT	Thiết bị, hạng mục	Tính chất, công suất	Đơn vị	Số lượng/ thiết bị	Tổng số lượng
		- Quy cách túi lọc (đường kính) × Chiều dài): φ 130×4000			
5	Quạt hút	Công suất: 55KW Lưu lượng gió: 45.000 m^3/giờ	Cái	01	03
6	Ống xả	Vật liệu: Tôn mạ kẽm, Kích thước: D = 700mm; Chiều cao H = 11m tính từ mặt đất.	Cái	01	03

❖ ***Bụi thu gom từ đáy silo của 04 hệ thống xử lý bụi số 01,02,03,04***

- Bụi gỗ từ silo đáy các thiết bị lọc bụi túi vải của hệ thống xử lý bụi gỗ 01,02,03,04 sẽ được thu gom dẫn về 01 tháp gom bụi gỗ để tiếp tục xử lý bụi còn lại, với quy trình xử lý như sau:



Hình 3.8. Sơ đồ công nghệ của tháp thu gom bụi gỗ

Thuyết minh quy trình

Bụi gỗ rơi xuống đáy silo của hệ thống xử lý bụi gỗ số 01,02,03,04 được quạt hút hút về tháp thu gom công nghệ thiết bị lọc bụi túi vải nhằm xử lý bụi mịn chưa xử lý được.

Tại thiết bị lọc bụi túi vải bụi được giữ lại trên mặt ngoài ống, không khí sạch vào trong ống vải đi lên trên vào hộp góp và ra ngoài. Bụi rơi xuống đáy thiết bị lọc bụi túi vải được

công ty định kỳ xả vào bao chứa. Sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

Dòng khí lẫn bụi mịn sẽ được đưa về hệ thống tháp gom thông qua chụp hút, đường ống, các hạt bụi có kích thước lớn hơn khoảng cách giữa các sợi vải sẽ được giữ lại đồng thời tạo thành một lớp liên kết với các sợi vải để có thể giữ lại các hạt bụi có kích thước nhỏ hơn khoảng cách giữa hai sợi vải nhằm tăng hiệu quả lọc đối với các hạt bụi có kích thước nhỏ (vài µm). Tuy nhiên, khi bụi bám đầy trên mặt túi vải, che kín bề mặt túi vải làm tăng sức cản của nó đối với dòng khí thì sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả lọc của túi vải. Vì vậy, hệ thống túi vải sẽ được thiết kế hệ thống giũ bụi tự động nhờ giàn rung giũ bụi kết hợp với khí thổi ngược vào túi vải để loại bỏ bụi bám và tăng hiệu quả xử lý bụi. Dòng khí sau hệ thống túi vải có nồng độ bụi đạt quy chuẩn cho phép sẽ được thoát ra ngoài qua ống xả ở đỉnh của thiết bị lọc túi vải. Lượng bụi phát sinh trong quá trình lọc sẽ được chứa ở phễu chứa bụi và hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý.

Các túi vải sau thời gian sử dụng sẽ bị rách, bụi bịt kín khe giữa các sợi vải làm giảm khả năng lọc bụi của túi vải nên sẽ được thay mới. Tần suất thay túi vải trung bình 3-6 tháng sử dụng hoặc khi túi vải có dấu hiệu bị rách.

Dòng khí sau hệ thống túi vải có nồng độ bụi đạt quy chuẩn cho phép sẽ được thoát ra ngoài qua ống xả.

Đường kính đường ống dẫn về tháp gom bụi gỗ D=400mm. Lưu lượng bụi phát sinh được tính toán như sau:

$$Q = v \times S$$

Trong đó:

- Q: Lưu lượng bụi phát sinh

- v: Vận tốc khí trong đường ống chọn 18m/s. Do lượng bụi nhiều, ống dài khoảng 100m, có đoạn ngang cần vận tốc lớn tránh trường hợp tắc ống.

- S: Tiết diện đường ống S= (3,14 x $0,4^2$)/4= 0,126 m^2.

→ Q= 9.072 m^3/giờ. Tháp gom bụi tổng được lắp đặt quạt hút có công suất danh định 20.000 m^3/giờ nhằm đảm bảo khả năng thu gom bụi trong điều kiện hệ thống đường ống dẫn có chiều dài lớn và phát sinh tổn thất áp suất đáng kể. Trong quá trình vận hành, lưu lượng khí thực tế của hệ thống thấp hơn công suất danh định của quạt và phụ thuộc vào trở lực của đường ống.

Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật của tháp thu gom bụi gỗ

STT	Thiết bị, hạng mục	Tính chất, công suất	Đơn vị	Tổng số lượng
	Lưu lượng bụi xử lý	Xuất xứ: Trung Quốc	m^3/giờ	20.000
1	Ống thu gom	Vật liệu: Tôn mạ kẽm	Bộ	01

STT	Thiết bị, hạng mục	Tính chất, công suất	Đơn vị	Tổng số lượng
		Đường kính: 400mm		
2	Tháp lọc bụi túi vải	-Kích thước: L×W×H = 6065×3300×12782 mm. Bao gồm: thân, túi vải, hệ thống rũ bụi. -Số lượng túi lọc: 300 túi - Diện tích vùng lọc:390 m^2 - Quy cách túi lọc (đường kính) × Chiều dài): φ 130×3300	Bộ	01
3	Quạt hút	Công suất: 75KW Lưu lượng gió: 20.000 m^3/giờ	Cái	01
4	Ống thải	Vật liệu: tôn mạ kẽm, Kích thước: D = 600mm ; H = 12m tính từ mặt đất.	Cái	01

Ngoài biện pháp việc kiểm soát bụi bằng biện pháp kỹ thuật như được mô tả ở trên, công ty còn thực hiện một số biện pháp quản lý như sau:

– Bố trí công nhân thường xuyên quét dọn và thu gom bụi rơi vãi trên nền nhà xưởng.

– Trang bị khẩu trang chuyên dụng (chống bụi) cho công nhân khi làm việc tại các công đoạn sản xuất.

– Thông thoáng nhà xưởng và các công trình bằng hệ thống cửa sổ, cửa ra vào và hệ thống quạt công nghiệp (quạt đứng) cục bộ nhằm tăng cường khả năng thông gió nhằm phát tán nhanh bụi, khí thải.

– Thực hiện các giải pháp trồng thêm cây xanh và bố trí thêm chậu, bồn hoa để cải thiện môi trường không khí trong khu vực.

– Khu vực đường nội bộ sẽ thường xuyên được làm vệ sinh và phun nước tưới ẩm vừa làm giảm bụi, vừa làm giảm bức xạ nhiệt từ mặt đường.

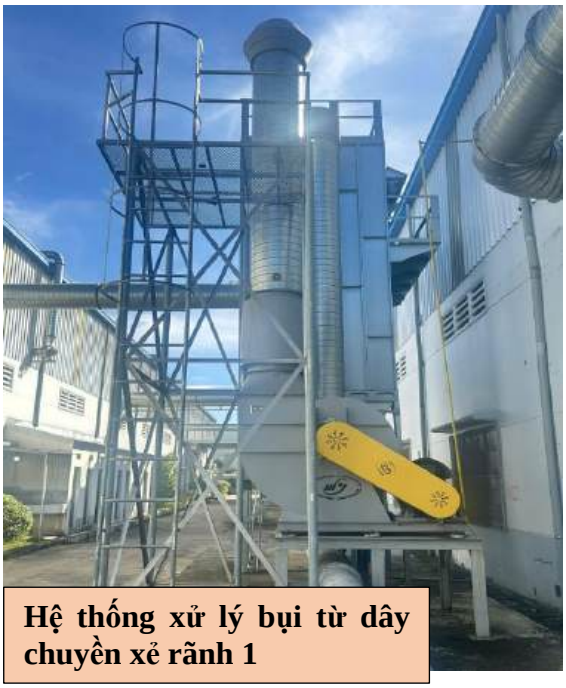
– Vệ sinh sạch sẽ trong và ngoài xưởng sản xuất định kỳ hằng ngày.

– Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như găng tay, khẩu trang, áo bảo hộ,… cho công nhân làm việc.

Hình ảnh về hệ thống thu gom xử lý bụi gỗ tại Nhà máy như sau:



Hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền cắt



Hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền xẻ rãnh 1



Hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền xẻ rãnh 2



Hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền xẻ rãnh 3

Tháp thu gom bụi gỗ



Hình 3.9. Hình ảnh hệ thống thu gom xử lý bụi gỗ tại Nhà máy

2.2. Hơi keo, sơn, từ công đoạn sơn, dán lớp chống ồn

✓ **Nội dung đã được phê duyệt tại GPMT số 143/GPMT-UBND ngày 04/12/2023**

Dự án sử dụng sơn gốc nước và keo PUR trong quá trình sản xuất; công nhân không tham gia trực tiếp vào các công đoạn trên. Do đó đối với nguồn thải từ 02 công đoạn này không yêu cầu lắp đặt hệ thống xử lý khí thải. Tuy nhiên, để đảm bảo cho quá trình sản xuất không ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân thì cơ sở sẽ áp dụng những biện pháp sau:

– Áp dụng dây chuyền sản xuất với công nghệ hiện đại, quá trình sơn, quét keo bằng hệ thống máy tự động, kín, hợp khối, công nhân không tham gia trực tiếp vào các công đoạn trên. Đối với các lỗi nhỏ, chi tiết, cạnh sẽ được công nhân thao tác thủ công bằng tay.

– Trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân (như quần áo lao động, mặt nạ, khẩu trang chuyên dụng, găng tay...).

– Khám sức khỏe định kỳ cho công nhân 1 lần/năm.

– Thường xuyên tập huấn về an toàn hóa chất cho công nhân.

Tuy nhiên để đảm bảo chất lượng môi trường khu vực sản xuất và sức khỏe người lao động, chủ cơ sở sẽ thực hiện quan trắc chất lượng không khí khu vực sản xuất (khu vực phun sơn, dán keo).

✓ **Nội dung xin điều chỉnh**

❖ **Đánh giá tác động**

Trong quá trình triển khai hoạt động sản xuất, nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường làm việc và sức khỏe người lao động, Nhà máy đề xuất điều chỉnh loại keo sử dụng, chuyển từ keo PUR sang keo PSA. Thông tin so sánh, đánh giá giữa hai loại keo được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.10. Thông số kỹ thuật của 02 loại keo

Tiêu chí	Keo PUR (theo GPMT đã được cấp)	Keo PSA
Thành phần đặc trưng	Có isocyanate	Không chứa isocyanate
Dung môi	Không	Không
VOC phát sinh	Có khả năng phát sinh	Rất thấp, không đáng kể
Mùi khi sử dụng	Hơi nồng	Nhẹ

Mặc dù keo PUR không sử dụng dung môi, nhưng trong quá trình gia nhiệt vẫn có khả năng phát sinh hơi isocyanate ảnh hưởng đến môi trường làm việc; do đó, Nhà máy đề xuất chuyển sang sử dụng keo PSA nhằm giảm thiểu tác động.

Các biện pháp giảm thiểu tác động:

- Áp dụng dây chuyền sản xuất với công nghệ hiện đại, quá trình sơn, quét keo bằng hệ thống máy tự động, kín, hợp khối, công nhân không tham gia trực tiếp vào các công đoạn trên. Đối với các lỗi nhỏ, chi tiết, cạnh sẽ được công nhân thao tác thủ công bằng tay.
- Trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân (như quần áo lao động, mặt nạ, khẩu trang chuyên dụng, găng tay...).
- Khám sức khỏe định kỳ cho công nhân 1 lần/năm.
- Thường xuyên tập huấn về an toàn hóa chất cho công nhân.

2.3. Mực in từ công đoạn in xẻ rãnh

Công đoạn in ngày–tháng–năm sản xuất lên tấm ván sàn gỗ, ốp chân tường. Mực in Công ty sử dụng là loại mực in gốc dầu với thành phần chính là bột màu, chất phụ gia và dung môi. Khối lượng mực in và dung môi sử dụng tại Dự án **khá ít khoảng 180 kg/năm**, tương đương 0,58 kg/ngày ≈ 0,07 kg/h (Thời gian làm việc là 312 ngày/năm).

Hàm lượng hơi dung môi trong mực in (mực in pha dung môi) chiếm khoảng 30% nên lượng hơi dung môi phát sinh từ quá trình in chiếm khoảng 30% lượng mực in sử dụng.

Khu vực xẻ rãnh có diện tích khoảng 2.800 m^2, vận tốc trong khu vực này khoảng 0,3 m/s thì lưu lượng khí khu vực chịu tác động là 840 m^3/s.

Nồng độ dung môi tính toán tại khu vực chịu ảnh hưởng là:

$$C = 0,19 \text{ (kg/h)}/840 \text{ (m}^3\text{/s)} = 0,022 \text{ (mg/m}^3\text{)}$$

Nồng độ các chất ô nhiễm hơi dung môi được tính toán tại bảng sau:

Bảng 3.11. Nồng độ các chất ô nhiễm hơi dung môi trong quá trình in

STT	Chất ô nhiễm	Thành phần hơi dung môi (%)	Nồng độ (mg/m^3)	Quyết định 3733:2002/QĐ-BYT
1	Methyl acetone	30%	0,022	**200**
2	Methyl alcohol			**50**

Nguồn: Chủ đầu tư kết hợp đơn vị tư vấn tính toán

Nhận xét: Theo tính toán cho thấy nồng độ hơi dung môi phát sinh tại khu vực in là rất thấp so với Quyết định 3733:2002/QĐ-BYT.

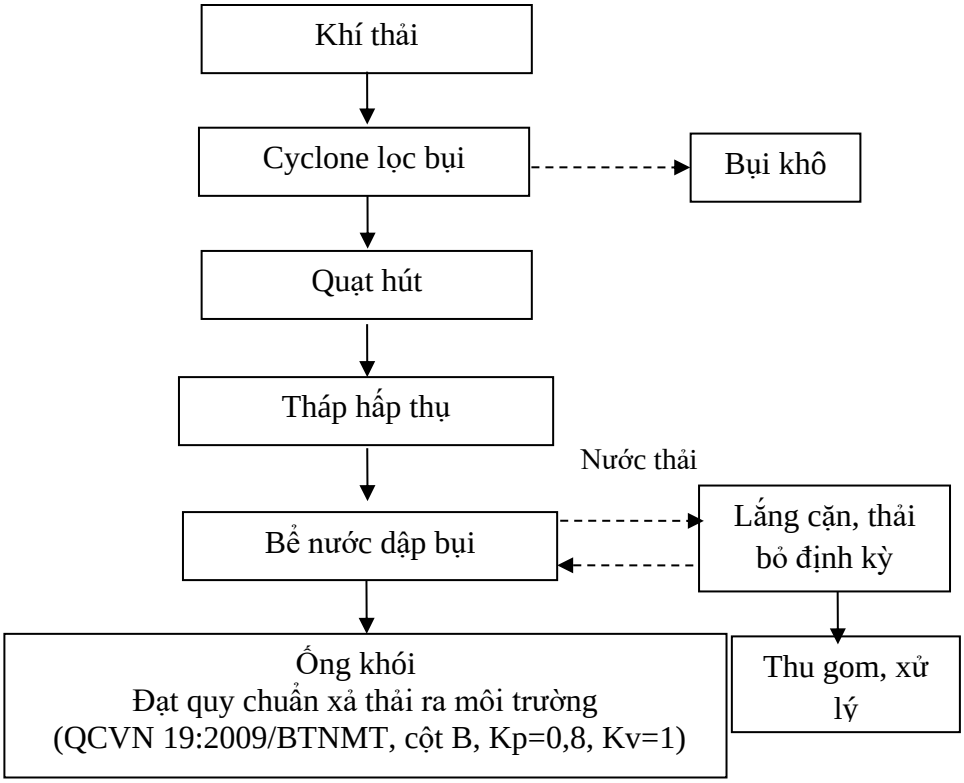
Tuy nhiên, để đảm bảo lượng hơi dung môi phát sinh không gây ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân làm việc trực tiếp tại khu vực in, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Lắp đặt quạt thổi, thông gió hơi dung môi từ khu vực in đưa ra ngoài nhằm đảm bảo không gây ảnh hưởng đến công nhân trực tiếp làm việc tại khu vực in và cũng như trong nhà máy.
- Các loại mực in được chứa trong các thùng kín, được đậy nắp và bảo quản tại khu vực riêng khi không sử dụng.
- Công ty sẽ trang bị bảo hộ lao động và khẩu trang cho công nhân làm việc tại khu vực này.

2.4. Bụi và khí thải lò dầu tải nhiệt

✓ **Nội dung đã được phê duyệt tại GPMT số 143/GPMT-UBND ngày 04/12/2023**

Cơ sở hoạt động sẽ vận hành 01 lò dầu tải nhiệt với công suất 1,6 triệu kcal/giờ, lò dầu tải nhiệt sử dụng nhiên liệu là Biomass. Để đảm hiệu quả xử lý, công ty sẽ lắp đặt hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt với công suất 5.000 m^3/giờ, công nghệ xử lý bụi bằng cyclone lọc bụi kết hợp tháp hấp thụ, quy trình cụ thể như sau:



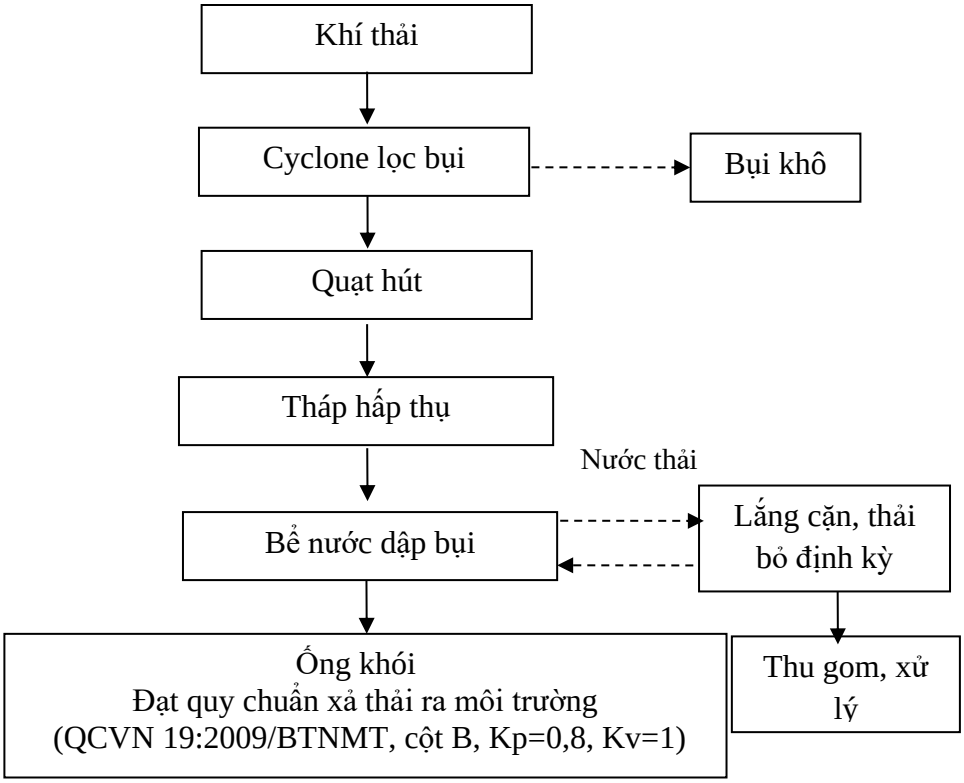
Hình 3.10. Quy trình công nghệ xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt

✓ **Nội dung xin điều chỉnh**

Theo Giấy phép môi trường đã được cấp, lưu lượng xả khí thải lớn nhất của hệ thống lò dầu tải nhiệt được đăng ký là 5.000 m³/giờ. Tuy nhiên, trong quá trình vận hành thực tế và thực hiện quan trắc, lưu lượng khí thải đo được tại ống khói đạt khoảng 14.000 m³/giờ. Nguyên nhân là do khí thải lò dầu tải nhiệt có nhiệt độ cao, thể tích giãn nở lớn, đồng thời theo chế độ vận hành thực tế của lò quá trình vận hành lò dầu tải nhiệt yêu cầu tăng lưu lượng gió cấp nhằm đảm bảo đốt nhiên liệu triệt để và ổn định, dẫn đến lưu lượng khí thải phát sinh lớn hơn so với giá trị đã đăng ký ban đầu.

Việc tăng lưu lượng khí thải không xuất phát từ việc thay đổi công suất lò dầu tải nhiệt (1,6 triệu kcal/giờ) hoặc công suất quạt hút, các thông số công suất thiết bị vẫn giữ nguyên như nội dung đã được phê duyệt. Để đảm bảo công tác quản lý môi trường, phù hợp với điều kiện vận hành thực tế và bao trùm trường hợp lò vận hành ở chế độ tối đa, dự án đề xuất điều chỉnh và đăng ký lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m³/giờ.

Nhà máy lắp đặt hệ thống xử lý bụi và khí thải bằng cyclone lọc bụi kết hợp tháp hấp thụ theo Giấy phép môi trường đã được cấp, quy trình cụ thể như sau:



Hình 3.11. Quy trình công nghệ xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt

Thuyết minh quy trình công nghệ

Quy trình xử lý khí thải, bụi được thiết kế như sau:

– Khí nóng mang bụi đi qua phễu thu hồi tro.

– Khói nóng tiếp tục được dẫn qua bộ sấy không khí (bộ hâm gió) dạng ống chùm, bên ngoài chùm ống là luồng khí lạnh từ quạt đẩy thổi qua. Nhờ bộ hâm gió này mà nhiệt độ khói ra khỏi bộ hâm gió chỉ còn khoảng 170^0C đến 200^0C. Khói sau đó theo đường ống dẫn về hệ thống lọc bụi khô dạng cyclone.

Cyclone lọc bụi

– Cyclone có cấu tạo thân hình trụ tròn và đáy hình chóp, dòng không khí chứa bụi theo đường ống dẫn vào cyclone theo hướng tiếp tuyến với thân hình trụ, tại đây dòng không khí chứa bụi chuyển động theo hình xoáy xoắn ốc, dưới tác dụng của lực ly tâm bụi được tách ra khỏi dòng không khí lắng xuống đáy và rơi vào phễu chứa bụi, không khí sau khi được tách bụi sẽ chuyển động lên trên và thoát ra tại đỉnh cyclon và theo ống dẫn vào tháp hấp thụ.

Tháp hấp thụ

– Dòng khí sau khi đi qua cyclon lọc bụi sẽ tiếp tục đi qua tháp hấp thụ. Tháp hấp thụ có chức năng khử tiếp bụi trước khi thải khí ra ngoài bằng ống khói. Khi dòng khí đi qua tháp hấp thụ sẽ được đưa vào cụm tưới nước rửa khói kiểu Scrubber, tại đó

dòng khí được tăng tốc và nước được phun thành tia vào dòng khói sẽ làm ẩm hạt bụi, tăng trọng lượng của chúng và giữ lại tại bể nước phía dưới. Dòng khí sau khi đi qua bộ lọc bụi ướt đi ra ngoài theo ống khói.

– Đối với hệ thống xử lý khí thải của lò đốt sẽ phát sinh thêm nước thải đối với quá trình dập bụi ướt, tuy nhiên một phần nước sẽ bị thất thoát khi gặp nhiệt độ cao, lượng nước còn lại sẽ được tuần hoàn tái sử dụng cho bể dập bụi, và định kỳ thải bỏ 3 tháng/lần với lưu lượng $3m^3$, sau khi thải bỏ thì nước thải của hệ thống xử lý khí thải sẽ được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, còn với bùn thu gom từ bể dập bụi ướt và tro xỉ của lò đốt sẽ được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom.

Như vậy, Công ty sẽ thiết kế và lắp đặt 02 thiết bị xử lý bụi nối tiếp nhau là thiết bị cyclone và tháp hấp thụ, khí thải sau khi đi qua 2 thiết bị này sẽ đạt tiêu chuẩn để thải ra môi trường bằng ống khói, đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt dự kiến như sau:

Bảng 3.12. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt

STT	Hạng mục	Kích thước	Vật liệu	Xuất xứ
1	Quạt hút	Loại: Quạt ly tâm; Động cơ 22KW	-	Việt Nam
2	Cyclone lọc bụi	D×H = 1,5m×2,5m	Thép tấm CT3, dày 3mm	Việt Nam
3	Tháp hấp thụ	D×H = 0,8m×1,0m	Thép tấm CT3, dày 3mm	Việt Nam
4	Bể dập bụi	D×R×C =2,5m×1,5m×1,5m	Thép SS400	Việt Nam
5	Ống khói	- Đường kính 400mm - Chiều cao ống khói: 13,5m (tính từ mặt đất).	Tôn mạ kẽm	Việt Nam

Đánh giá hiệu quả xử lý khí CO:

Bản chất của khí CO chủ yếu do nguyên liệu đốt cũng như do vật liệu cháy chưa hết hoặc cháy trong điều kiện yếm khí. Đa phần các công nghệ mới hiện đại thường có khả năng xử lý cao đối với khí SO_x, NO_x, CO_x, bụi nhưng đối với CO thì hiệu quả xử lý vẫn chưa cao. Nắm được nguyên lý đó, chủ cơ sở đã có những phương án giảm thiểu khí CO như sau:

– Lò đốt được thiết kế bồn đốt cao để cháy hoàn toàn nguyên liệu đốt, giảm tối đa lượng CO phát thải và lò được thiết kế 3 bát để tận dụng nhiệt tối ưu. Theo GS.TS Trần Ngọc Chấn - Giáo trình ô nhiễm không khí và xử lý khí thải - Tập 3. Lý thuyết tính toán và công nghệ xử lý khí độc hại, đối với giải pháp thiêu đốt bằng buồng đốt phụ thuộc vào thời gian lưu và nhiệt độ buồng đốt, ví dụ: khi thời gian lưu 0,01s nếu tăng nhiệt độ từ 600 đến 800^0C thì mức độ phân hủy chất ô nhiễm tăng từ 40% lên đến 100%. Khi bổ sung không khí chứa ôxi sẽ làm chất xúc tác đẩy nhanh quá trình cháy và làm tăng nhiệt độ lên cao, khi đó hiệu quả xử lý các khí thải của quá trình đốt cháy như CO, CO_2, NO_x sẽ ở mức >80%.

– Tán nhiệt để tận dụng nhiệt còn sót lại khi qua lò đun sôi từ 37^{o} C đến 100^{o}C giúp tận dụng chất đốt và một phần trong tán nhiệt có cách nhiệt làm giảm lượng bụi thô trong mương khói.

– Sử dụng nguyên liệu đốt biomass (viên nén, trấu viên, …) nhằm giảm tối đa lượng CO phát thải.

– Kiểm soát quá trình đốt nguyên liệu trong lò, thường xuyên bổ sung xúc tác bằng không khí thông qua quạt thổi không khí vào lò.

Công ty cam kết trong quá trình hoạt động, công ty sẽ tiến hành giám sát chất lượng khí thải định kỳ. Nếu trong quá trình hoạt động chất lượng khí thải không đạt chuẩn cho phép, công ty sẽ thực hiện các biện pháp cải tạo hoặc đầu tư hệ thống xử lý theo đúng quy định.

❖ **Đánh giá khả năng lan truyền ô nhiễm khí thải và kết quả mô hình phát tán các chất ô nhiễm trong không khí đối với các nguồn phát thải**

Nhằm dự báo đánh giá mức độ lan truyền, tác động của ô nhiễm không khí đến môi trường xung quanh từ các ống khói khí thải khi hoạt động, Chủ cơ sở đã thực hiện mô phỏng lan truyền ô nhiễm không khí đến môi trường xung quanh từ các ống khói khí thải của Nhà máy theo 3 kịch bản để đánh giá nồng độ và hướng lan truyền các chất ô nhiễm không khí cho dự án:

- ✓ **Kịch bản 1 (KB1):** Kịch bản khi toàn bộ các hệ thống xử lý khí thải hoạt động bình thường. Theo KB1, các hệ thống xử lý khí thải của các ống thải sẽ vận hành theo đúng các thông số kỹ thuật thiết kế.
- ✓ **Kịch bản 2 (KB2):** Kịch bản sự cố về giảm hiệu quả xử lý của hệ thống, khi đó, hệ thống xử lý khí thải của nhà máy xử lý các chất ô nhiễm sẽ phát tán ra môi trường đạt ngưỡng QCVN 19:2009/BTNMT (giá trị giới hạn B).
- ✓ **Kịch bản 3 (KB3)**: Kịch bản sự cố (khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, khí thải không được xử lý và thải ra môi trường). Nghĩa là toàn bộ hệ thống xử lý khí thải tất cả các ống thải của nhà máy không hoạt động, toàn bộ các chất ô nhiễm sẽ phát tán ra môi trường mà không qua xử lý. Kịch bản chạy mô phỏng khi phát thải vượt ngưỡng gấp 2 lần tiêu chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT (giá trị giới hạn B) và QCVN 20:2009/BTNMT.

Bảng 3.13. Kết quả mô phỏng theo kịch bản 1

STT	Thông số	Giờ	Nồng độ phát sinh cực đại (µg/m^3)	Nồng độ nền* (µg/m^3)	Nồng độ xung quanh với sự vận hành của nhà máy (µg/m^3)	QCVN 05:2023/ BTNMT	Nhận xét
1	TSP	Trung bình 1 giờ	151	0,23	151,23	300	Đạt
		Trung bình 24 giờ	18,5	-	18,5	200	Đạt

STT	Thông số	Giờ	Nồng độ phát sinh cực đại (µg/m^3)	Nồng độ nền* (µg/m^3)	Nồng độ xung quanh với sự vận hành của nhà máy (µg/m^3)	QCVN 05:2023/ BTNMT	Nhận xét
		Trung bình năm	5,06	-	5,06	100	Đạt
2	CO	Trung bình 1 giờ	154	8,3	162,3	30.000	Đạt
		Trung bình 8 giờ	71,0	-	71,0	10.000	Đạt
3	SO_2	Trung bình 1 giờ	17,2	0,082	17,282	350	Đạt
		Trung bình 24 giờ	2,84	-	2,84	125	Đạt
		Trung bình năm	0,786	-	0,786	50	Đạt
4	NO_2	Trung bình 1 giờ	11,4	0,065	11,465	200	Đạt
		Trung bình 24 giờ	1,88	-	1,88	100	Đạt
		Trung bình năm	0,52	-	0,52	40	Đạt

Kết quả mô phỏng kịch bản 1 (kịch bản toàn bộ hệ thống xử lý khí thải hoạt động hiệu quả) cho thấy, khi hệ thống hoạt động hiệu quả, các chất ô nhiễm không khí đều cho kết quả đảm bảo môi trường không khí xung quanh, không làm ảnh hưởng đến cuộc sống của các đối tượng xung quanh khu vực dự án

Bảng 3.14. Kết quả mô phỏng theo kịch bản 2

STT	Thông số	Giờ	Nồng độ phát sinh cực đại (µg/m^3)	Nồng độ nền* (µg/m^3)	Nồng độ xung quanh với sự vận hành của nhà máy (µg/m^3)	QCVN 05:2023/ BTNMT	Nhận xét
1	TSP	Trung bình 1 giờ	192	0,23	192,23	300	Đạt
		Trung bình 24 giờ	23,75	-	23,75	200	Đạt
		Trung bình năm	6,61	-	6,61	100	Đạt
2	CO	Trung bình 1 giờ	205	8,3	213,3	30.000	Đạt
		Trung bình 8 giờ	89,9	-	89,9	10.000	Đạt
3	SO_2	Trung bình 1 giờ	63,8	0,082	63,882	350	Đạt
		Trung bình 24 giờ	10,5	-	10,5	125	Đạt

STT	Thông số	Giờ	Nồng độ phát sinh cực đại (µg/m^3)	Nồng độ nền* (µg/m^3)	Nồng độ xung quanh với sự vận hành của nhà máy (µg/m^3)	QCVN 05:2023/ BTNMT	Nhận xét
		Trung bình năm	2,92	-	2,92	50	Đạt
4	NO_2	Trung bình 1 giờ	72,8	0,065	72,865	200	Đạt
		Trung bình 24 giờ	12,0	-	12,0	100	Đạt
		Trung bình năm	3,33	-	3,33	40	Đạt

Kết quả mô phỏng kịch bản 2 (Kịch bản khi hệ thống xử lý khí thải của nhà máy xử lý các chất ô nhiễm sẽ phát tán ra môi trường đạt ngưỡng QCVN 19:2009/BTNMT (giá trị giới hạn B) cho thấy, các chất ô nhiễm không khí khi cộng với nồng độ nền thì các chất ô nhiễm không khí đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT.

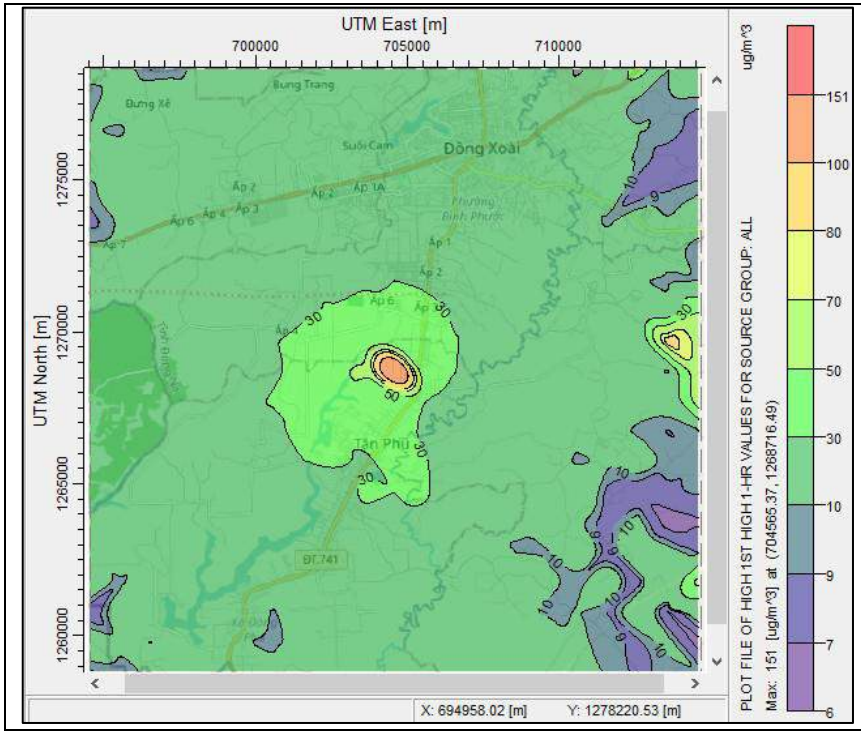
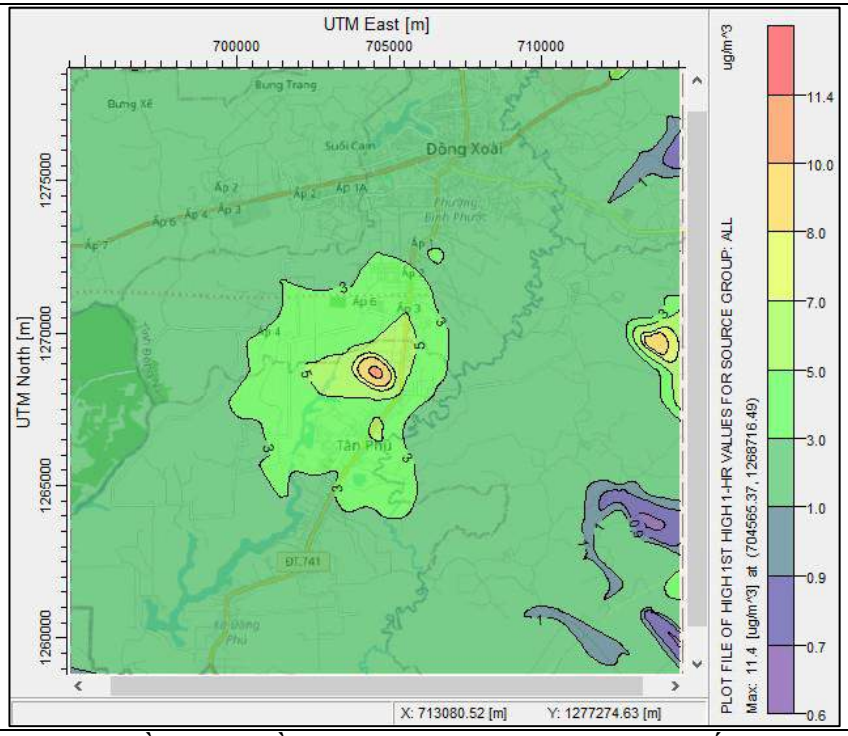
Bảng 3.15. Kết quả mô phỏng theo kịch bản 3

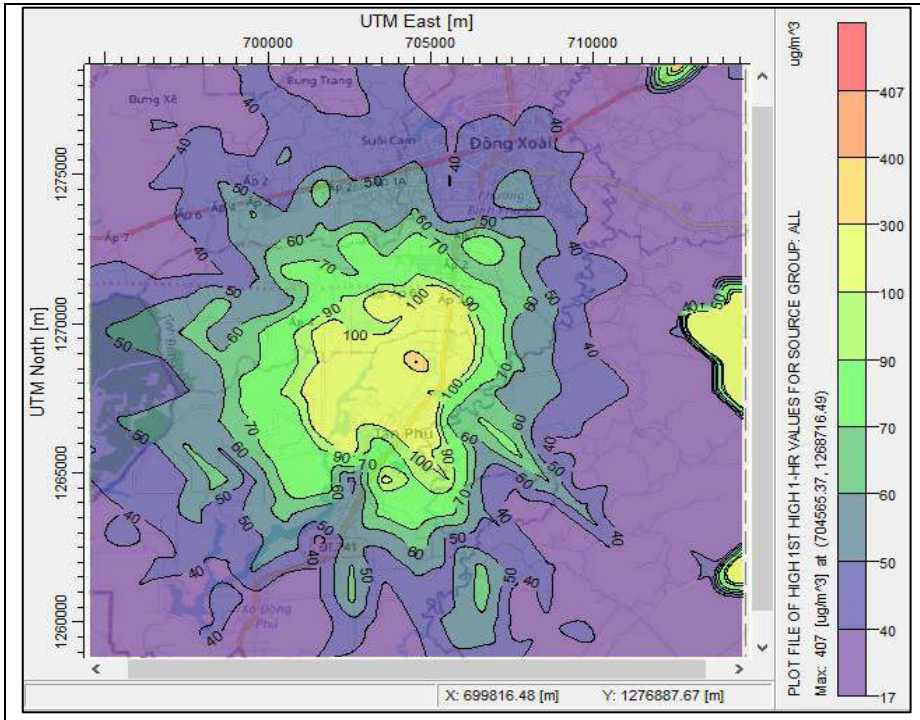
STT	Thông số	Giờ	Nồng độ phát sinh cực đại (µg/m^3)	Nồng độ nền* (µg/m^3)	Nồng độ xung quanh với sự vận hành của nhà máy (µg/m^3)	QCVN 05:2023/ BTNMT	Nhận xét
1	TSP	Trung bình 1 giờ	407	0,23	407,23	300	Vượt 1,36 lần
		Trung bình 24 giờ	52,8	-	52,8	200	Đạt
		Trung bình năm	14,9	-	14,9	100	Đạt
2	CO	Trung bình 1 giờ	761	8,3	769,3	30.000	Đạt
		Trung bình 8 giờ	350	-	350	10.000	Đạt
3	SO_2	Trung bình 1 giờ	255	0,082	225,082	350	Đạt
		Trung bình 24 giờ	42,1	-	42,1	125	Đạt
		Trung bình năm	11,7	-	11,7	50	Đạt
4	NO_2	Trung bình 1 giờ	282	0,065	282,065	200	Vượt 1,41 lần
		Trung bình 24 giờ	46,2	-	46,2	100	Đạt
		Trung bình năm	12,9	-	12,9	40	Đạt

Kết quả mô phỏng kịch bản 3 (Kịch bản sự cố, khi hệ thống không xử lý khí thải) cho thấy, các chất ô nhiễm không khí: TSP và NO_2 trung bình 1 giờ cao hơn so với quy chuẩn cho phép QCVN 05:2023/BTNMT. Các chất ô nhiễm này nếu không được xử lý sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường. Các thông số ô nhiễm còn lại đều thấp hơn so với QCVN 05:2023/BTNMT. Tuy nhiên, sau 24 giờ thì nồng độ các chất gây ô nhiễm trong không khí sẽ giảm đến ngưỡng đạt QCVN 05:2023/ BTNMT. Do đó, cần có biện pháp phòng ngừa sự cố để có thể giúp giảm thiểu tác động môi trường khi có sự cố xảy ra.

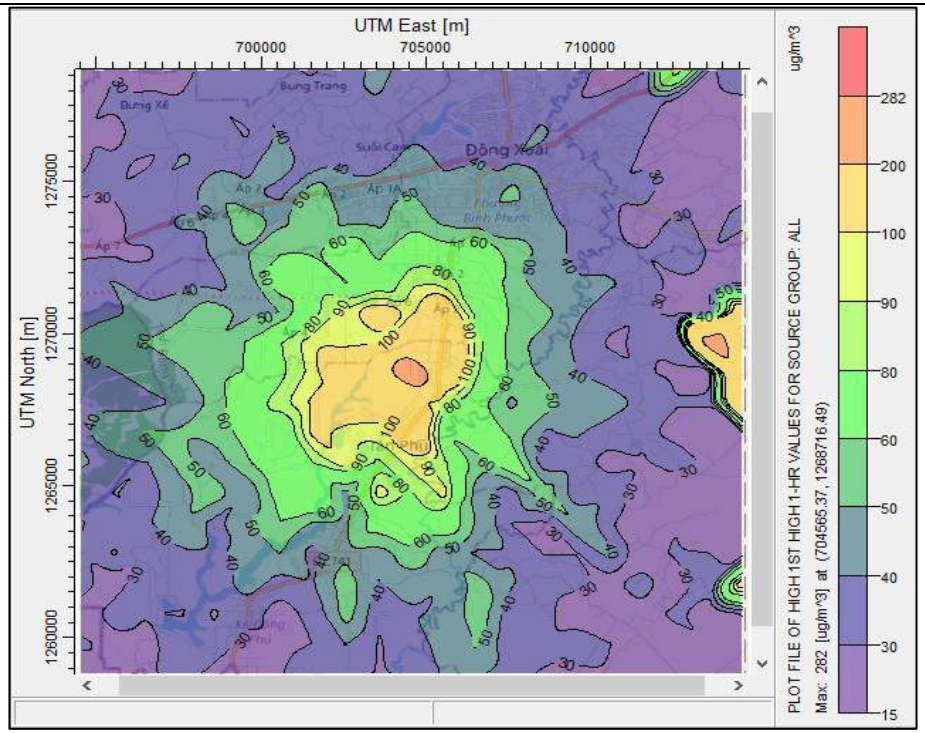
Như vậy, đối với trường hợp các hệ thống xử lý khí thải của nhà máy vận hành bình thường theo đúng thiết kế, nồng độ các chất ô nhiễm mô phỏng được đều thấp hơn so với ngưỡng cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT. Trong trường hợp sự cố, một số chất ô nhiễm có kết quả mô phỏng lan truyền cao hơn so với Quy chuẩn cho phép. Do đó, nhà máy sẽ tuân thủ nghiêm ngặt các quy định trong vận hành hệ thống xử lý khí thải, không để xảy ra sự cố, tránh gây ra ô nhiễm môi trường, bảo vệ môi trường không khí xung quanh.

Chi tiết nội dung báo cáo được đính kèm tại phần phụ lục của báo cáo.

	
Bản đồ lan truyền Bụi tổng (TSP) trung bình 1 giờ cao nhất theo KB1.	Bản đồ lan truyền NO_2 trung bình 1 giờ cao nhất theo KB1.



Bản đồ lan truyền Bụi tổng (TSP) trung bình 1 giờ cao nhất theo KB3



Bản đồ lan truyền NO2 trung bình 1 giờ cao nhất theo KB3

Hình 3.12. Bản đồ lan truyền theo kịch bản 1 và kịch bản 3 cho 2 thông số bị vượt nếu không có hệ thống xử lý

2.5. Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, thành phẩm ra vào nhà máy

Khí thải phát sinh từ các hoạt động giao thông là nguồn phân tán rất khó để thu gom xử lý vì vậy nhà máy áp dụng các biện pháp quản lý như sau:

– Bê tông hóa và thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực kho để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất;

– Sử dụng hệ thống vòi phun nước tạo ẩm cho mặt đường vào những thời điểm khô nóng để hạn chế bụi phát tán;

– Định kỳ bảo dưỡng và kiểm tra xe vận chuyển;

– Không chở quá tải trọng quy định;

– Không cho xe nổ máy trong khi chờ nhập, xuất nguyên liệu, sản phẩm, ...;

– Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, mắt kính chuyên dùng, găng tay…cho công nhân làm việc tại công đoạn nhập nguyên liệu vào nhà máy;

– Vệ sinh quét dọn thường xuyên khuôn viên nhà máy để thu gom bụi.

3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 270 kg/ngày, được ước tính dựa trên cơ sở sau:

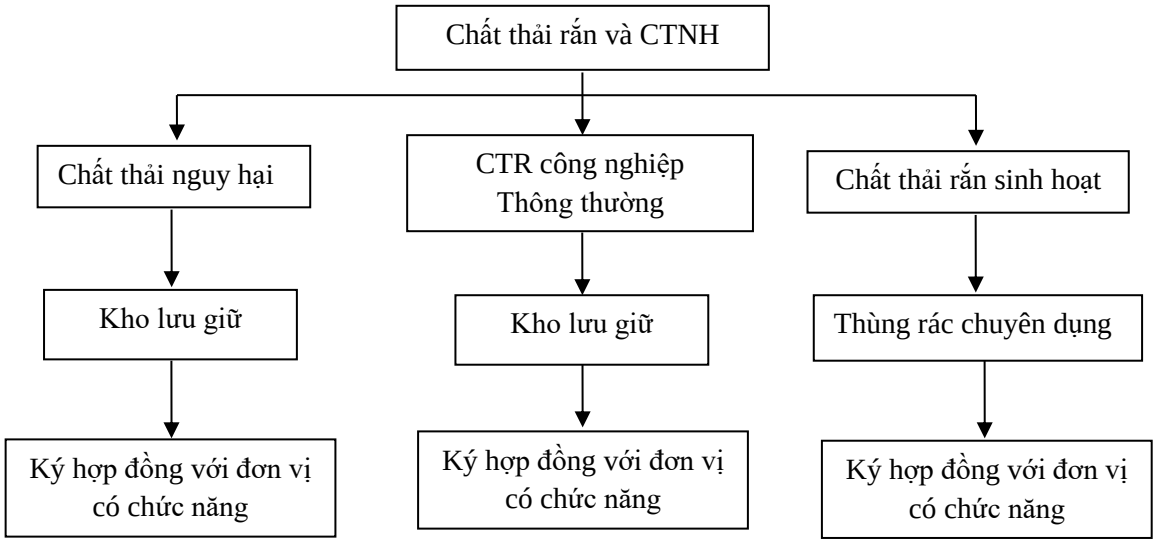
– Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, định mức phát thải chất thải rắn 0,9 kg/người/ngày.

– Số lượng công nhân làm việc tại Nhà máy: 300 người.

Thành phần chất thải rắn sinh hoạt bao gồm thực phẩm thừa, giấy, nhựa,… trong đó thành phần hữu cơ dễ phân hủy chiếm trên 50% có thể phân hủy gây mùi hôi khó chịu nếu không được quản lý và xử lý thích hợp.

Chất thải rắn được thu gom, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Để thực hiện tốt việc quản lý chất thải rắn, vấn đề quan trọng đầu tiên là phải phân loại chất thải ngay tại nguồn phát sinh. Chất thải rắn được phân loại ngay tại nguồn phát sinh nhằm tái sử dụng chất thải rắn, đơn giản hóa quá trình xử lý, giúp tiết kiệm chi phí và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.



Hình 3.13. Sơ đồ thu gom, lưu giữ và xử **lý chất thải rắn của cơ sở**

Chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom vào các thùng chứa chuyên dụng và bố trí các thùng rác nhựa phân bố rải rác tại văn phòng, nhà vệ sinh,..

– Công ty bố trí 15 thùng đựng rác bằng nhựa dung tích 10 lít có nắp đậy tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng sản xuất;

– Công ty dự kiến bố trí 03 thùng đựng rác bằng nhựa dung tích 60 lít có nắp đậy tại khu vực nhà văn phòng chính;

– Bố trí 03 thùng dung tích 120 lít có nắp đậy tại 3 phân xưởng.

Các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom.

Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa, bao bì đặt xung quanh khu vực xưởng, nhà văn phòng, nhà vệ sinh, cuối ngày được chuyển ra cổng ra vào để thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày. Công ty đã hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Hợp đồng đính kèm phụ lục báo cáo.

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

✓ **Nội dung đã được phê duyệt tại GPMT số 143/GPMT-UBND ngày 04/12/2023**

Khối lượng các loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy như sau:

Bảng 3.16. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT-R	18 01 05	9,55
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	TT-R	18 01 06	1,55
3	Nhựa	TT-R	11 02 04	0,04
4	Pallet gỗ	TT-R	11 02 02	3,75

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
5	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải khác	TT	04 02 08	0,77
6	Tro bay từ quá trình đốt than bùn và gỗ chưa qua xử lý	TT	04 01 06	4,18
Tổng cộng				**19,84**

✓ **Nội dung đề xuất cấp lại**

Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tại Dự án được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.17: Khối lượng và thành phần chất thải rắn công nghiệp thông thường cập nhật

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT-R	18 01 05	11,69
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	TT-R	18 01 06	0,05
3	Nhựa	TT-R	11 02 04	0,04
4	Pallet gỗ	TT-R	11 02 02	3,75
5	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải khác	TT	04 02 08	0,77
6	Tro bay từ quá trình đốt than bùn và gỗ chưa qua xử lý	TT	04 01 06	4,18
7	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải khác với các loại trên	TT-R	09 01 03	598,25
Tổng cộng				**618,73**

Đối với loại chất thải gồm: mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn, phát sinh từ công đoạn cắt, xẻ rãnh trước khi sơn, phun sáp và in, đây là các loại chất thải có thành phần chủ yếu là gỗ và vật liệu nền, không chứa các thành phần nguy hại, không có tính chất độc hại, ăn mòn, dễ cháy nổ hoặc phản ứng hóa học.

Căn cứ theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, các loại chất thải nêu trên không thuộc Danh mục chất thải nguy hại, do đó được xác định là chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Trường hợp phát sinh chất thải có lẫn sơn, dung môi hoặc hóa chất nguy hại (nếu có), Công ty sẽ thực hiện phân loại riêng và quản lý theo đúng quy định đối với chất thải nguy hại.

✓ **Biện pháp xử lý:**

Bố trí các thùng chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tại các khu vực có phát

sinh và thu gom về khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường được bố trí riêng biệt. Công ty sẽ bố trí nhà kho có kích thước D x R = 6,0m × 4,25m = 25,5m^2 để lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường. Nhà 4 mặt bắn tole, mái lợp tole. Có cao độ nền không bị ngập lụt, có biển cảnh báo.

Tất cả chất thải rắn công nghiệp không nguy hại sẽ được phân loại thành các chất thải có thể tái chế và chất thải không tái chế:

– Chất thải không thể tái sử dụng: bao nylon, các nhãn mác hư hỏng, …phát sinh trong quá trình sản xuất. Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý đúng quy định. Tần suất thu gom 2-4 tuần/lần.

– Chất thải có thể tái chế: giấy, thùng carton, bao bì nhựa hư hỏng không dính thành phần nguy hại,… công ty ký hợp đồng, chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom với tần suất 01 lần/tháng.

4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

✓ **Nội dung đã được phê duyệt tại GPMT số 143/GPMT-UBND ngày 04/12/2023**

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy được thống kê trong bảng sau:

Bảng 3.18: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/ năm)
1	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất).	Lỏng	KS	08 03 01	0,3
2	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải.	Lỏng	KS	08 01 01	0,08
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải.	Rắn	KS	18 01 03	0,27
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	KS	18 01 02	2,5
5	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải.	Rắn	KS	08 02 04	0,02
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải.	Rắn	NH	16 01 06	0,02

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/ năm)
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 01	0,2
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	KS	18 02 01	0,35
9	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	NH	17 02 04	0,12
10	Pin, ắc qui thải	Rắn	NH	16 01 12	0,02
11	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	KS	09 01 01	4,61
12	Sáp đã qua sử dụng	Rắn	NH	07 03 06	0,03
Tổng cộng					**8,52**

✓ **Nội dung xin điều chỉnh**

Sau khi rà soát lại nguyên liệu đầu vào, quy trình sản xuất. Công ty xin cập nhật lại thành phần khối lượng chất thải nguy hại so với Giấy phép môi trường số 143/GPMT-UBND ngày 04/12/2023, như sau:

Bảng 3.19: Khối lượng và thành phần chất thải nguy hại phát sinh cập nhật

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/ năm)
1	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất).	Lỏng	KS	08 03 01	0,03
2	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải.	Lỏng	KS	08 01 01	0,03
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải.	Rắn	KS	18 01 03	0,05
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	KS	18 01 02	2,5

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/ năm)
5	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải.	Rắn	KS	08 02 04	0,006
6	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	KS	08 02 01	0,002
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải.	Rắn	NH	16 01 06	0,02
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 01	0,2
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	KS	18 02 01	0,35
10	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	NH	17 02 04	0,9
11	Ắc quy chì thải	Rắn	NH	19 06 01	0,01
12	Pin thải	Rắn	NH	16 01 12	0,01
13	Sáp đã qua sử dụng	Rắn	NH	07 03 06	0,03
14	Dầu thuỷ lực tổng hợp thải	Lỏng	NH	17 01 06	0,007
Tổng cộng					**4,15**

Để giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại, Chủ đầu tư đã thực hiện các biện pháp tuân thủ theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/20211 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:

– Thu gom: Khi có chất thải nguy hại phát sinh, nhân viên công ty có trách nhiệm đưa chất thải tới khu vực lưu trữ riêng cho chất thải nguy hại.

– Trang bị thùng chứa dung tích 60L bằng nhựa HDPE, có dán nhãn;

– Chủ đầu tư bố trí 01 nhà chứa chất thải nguy hại với diện tích 4 x 4,25= 17m^2, có mái che, sàn cao tránh bị ngập nước, được xây dựng nền bê tông, tường xây tô, mái lợp tole, có dán biển cảnh báo theo đúng quy định, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy và rãnh thu gom chất thải dạng lỏng.

– Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định hiện hành. Tần suất thu gom: theo lưu lượng chất thải nguy hại phát sinh thực

tế đảm bảo đúng quy định pháp luật về quản lý chất thải.

– Quy trình vận hành: CTNH từ các khu vực phát sinh →phân loại riêng biệt từng loại → Thu gom về khu vực tập trung → Đưa vào các thiết bị riêng biệt, phù hợp → Bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý theo quy định.

Chủ đầu tư cam kết quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/20211 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

Để giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung từ các hoạt động sản xuất, Chủ đầu tư thực hiện các biện pháp sau:

– Lắp đặt máy móc thiết bị mới có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật;

– Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn;

– Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị, định kỳ 3 tháng bôi trơn dầu máy;

– Chủ đầu tư tiến hành đăng ký kiểm tra giám định máy móc thiết bị hàng năm để tránh các sự cố liên quan, các máy móc đã lắp đặt được bảo dưỡng thường xuyên.

– Yêu cầu các phương tiện vận chuyển nguyên liệu hạn chế nổ máy trong thời gian dừng chờ bốc dỡ nguyên vật liệu.

– Trang bị nút tai cho công nhân phải làm việc ở khu vực thường xuyên tiếp xúc với độ ồn cao, đây là biện pháp vừa hiệu quả, vừa kinh tế, vừa dễ thực hiện.

6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

a. Sự cố từ lò dầu tải nhiệt

❖ **Phòng ngừa sự cố**

Ngoài các biện pháp công nghệ, các biện pháp quản lý cũng đem lại hiệu quả rất lớn trong việc ngăn ngừa ô nhiễm khi sử dụng lò dầu tải nhiệt, ở quy mô tiểu thủ công nghiệp có thể áp dụng các biện pháp sau:

– Giảm việc tái nhóm lò nhiều lần bằng cách xả hơi dư thay vì tắt lò;

– Không sơn ống khói bằng những màu gây kích thích thị giác như màu đen, đỏ;

– Hạn chế sử dụng các loại nhiên liệu xấu làm phát sinh nhiều bụi và hơi khí thải;

– Thiết bị phải được chế tạo và lắp đặt đúng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn, trước khi đưa vào sử dụng phải được kiểm định kỹ thuật an toàn, đăng ký sử dụng theo quy định, Công ty giao trách nhiệm quản lý thiết bị cho cán bộ quản lý thiết bị bằng văn bản;

– Trên lò dầu tải nhiệt lắp đặt đủ các thiết bị an toàn theo yêu cầu nhà sản xuất sau:

+ Van an toàn: lắp đúng theo thiết kế;

+ Áp kế: mỗi thiết bị được lắp đặt 01 áp kế tại vị trí dễ quan sát, được bảo vệ tránh sự va chạm và được kiểm định hàng năm;

+ Bộ ống thủy: bao gồm ống thủy tối, ống thủy sáng và các van khóa dùng để kiểm tra mức nước trong lò hơi, Ống thủy sáng được che chắn bảo vệ chống va chạm, trên thân ống thủy sáng kẻ mức nước cao nhất và mức nước thấp nhất theo quy định của nhà sản xuất, Có chế độ kiểm tra định kỳ các điện cực báo mức nước được lắp bên trong ống thủy tối đảm bảo hoạt động tốt;

+ Bơm cấp nước: đủ công suất và áp lực và lưu lượng phù hợp để cấp nước cho lò dầu tải nhiệt trong quá trình làm việc để tránh tình trạng thiếu nước dẫn đến lò dầu tải nhiệt bị đốt nóng quá mức gây biến dạng (nguy cơ gây nổ rất cao), Hệ thống điện của máy bơm nước được bảo vệ chống rò điện;

+ Rơle áp suất: dùng để khống chế áp suất làm việc của lò dầu tải nhiệt trong phạm vi cho phép, Rơle áp suất được lắp đặt tại vị trí phù hợp, chống bị biến dạng và được kiểm tra định kỳ;

+ Van xả đáy: để xả nước và các chất cáu cặn bên trong khoan chứa nước nhằm bảo vệ lâu dài cho lò hơi, Việc xả nước và cáu cặn qua van xả đáy lò dầu tải nhiệt được thực hiện khi lò dầu tải nhiệt đang hoạt động ở áp suất làm việc (Khi xả đáy lò dầu tải nhiệt chú ý quan sát mức nước, tránh làm cạn nước dẫn đến sự cố);

+ Van xả hơi: được lắp đặt trên đường ống thông với khoan hơi của lò hơi, dùng để xả hơi trong quá trình đốt lò và xử lý sự cố, Đường ống xả hơi được đưa ra khu vực an toàn bên ngoài nhà xưởng;

– Nhà lò dầu tải nhiệt được thông thoáng và thoát nước tốt, có đủ không gian cho công nhân làm việc, kiểm tra vận hành và vệ sinh thiết bị;

– Trước khi vận hành lò dầu tải nhiệt, công nhân kiểm tra đầy đủ các cơ cấu an toàn, hệ thống điện, đồng hồ chỉ áp suất và tình trạng các van khóa lắp đặt trên lò;

– Hàng ngày lau chùi mặt kính đồng hồ áp lực, mặt kính ống thủy để dễ dàng theo dõi mực nước và áp suất của lò;

– Đồng hồ áp lực, ống thủy phải có vạch quy định mức nước, áp suất hơi cho phép;

– Người trực tiếp vận hành lò dầu tải nhiệt luôn có mặt khi thiết bị hoạt động, thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của lò, các van xả, sự hoạt động của các dụng cụ kiểm tra đo lường: áp kế, van an toàn, Vận hành lò dầu tải nhiệt theo đúng quy trình vận hành của đơn vị, Ghi chép ngày kiểm tra vào sổ nhật ký vận hành lò;

– Công nhân vận hành lò dầu tải nhiệt không được phép làm việc riêng, hoặc làm những công việc không có liên quan đến chức trách của mình hoặc tự ý bỏ đi nơi khác trong lúc điều khiển lò hơi;

– Trong lúc làm việc, thường xuyên kiểm tra mức nước, áp lực hơi trong ống, Nếu thấy không an toàn phải báo cho cán bộ kỹ thuật đơn vị biết để xử lý;

– Những vật liệu dễ cháy nổ (gỗ thừa, mùn cưa, dầu) để xa lò dầu tải nhiệt ít nhất 10m;

– Hết ca làm việc ghi nhật ký, bàn giao tình trạng an toàn của lò dầu tải nhiệt cho ca sau;

– Không được phép đưa vào vận hành các lò dầu tải nhiệt chưa được đăng kiểm;

– Không hàn, sửa chữa lò dầu tải nhiệt và các bộ phận chịu áp lực của thiết bị khi còn áp suất;

– Cho lò dầu tải nhiệt vào hoạt động khi van an toàn chưa được cân chỉnh và niêm chì đúng quy định; áp kế hoạt không chính xác, mặt kính bị vỡ, mất kim.

– Phải lập tức đình chỉ sử dụng lò dầu tải nhiệt trong các trường hợp sau:

+ Khi áp suất trong lò dầu tải nhiệt tăng quá mức cho phép mặc dù các yêu cầu khác quy định trong quy trình vận hành thiết bị đều bảo đảm;

+ Khi các cơ cấu an toàn không hoàn hảo;

+ Khi phát hiện thấy các bộ phận chịu áp lực chính của lò dầu tải nhiệt có vết nứt, phồng, gỉ mòn đáng kể, xì hơi, nước ở các mối nối, mối hàn, các miếng đệm bị xé,…

+ Khi áp kế hư hỏng và không có khả năng xác định áp suất trong lò dầu tải nhiệt bằng một dụng cụ khác, những trường hợp khác theo quy định trong quy trình vận hành của đơn vị.

❖ **Ứng phó sự cố**

- Báo động cho mọi người xung quanh biết, và báo cho cơ quan chức năng khi xảy ra sự cố chảy nổ lò dầu tải nhiệt;

- Sơ cứu người bị nạn ra khỏi khu vực cháy nổ và đưa tới cơ sở y tế gần nhất;

- Áp dụng các hướng dẫn xử lý sự cố cháy nổ lò dầu, sự cố tai nạn lao động theo khuyến cáo của nhà sản xuất;

- Dọn dẹp: điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy nổ, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được vận chuyển ra khỏi khu vực.

b. Sự cố hệ thống xử lý bụi và khí thải

❖ **Phòng ngừa sự cố**

– Việc phòng ngừa và ứng cứu sự cố sẽ được quan tâm ngay từ quá trình thiết kế hệ thống xử lý khí thải đảm bảo các thiết bị có tuổi thọ tốt và đáp ứng yêu cầu xử lý khí thải;

– Các thiết bị hư hỏng sẽ được sửa chữa ngay và lắp đặt vào hệ thống xử lý khí thải để tiếp tục hoạt động;

– Kiểm tra thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên, đặc biệt đảm bảo hệ thống xyclon tách bụi hoạt động hiệu quả;

– Định kỳ thực hiện lấy mẫu quan trắc để đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý bụi và khí thải, từ đó có biện pháp điều chỉnh quá trình vận hành hoặc cải tạo để nâng cao hiệu quả xử lý khí thải.

❖ **Các biện pháp ứng phó khi xảy ra sự cố:**

– Cần kiểm tra thiết bị/đường ống xảy ra sự cố, trong trường hợp cần thiết cho dừng các máy móc thiết bị mà hệ thống phục vụ để tiến hành khắc phục sự cố;

– Công nhân vận hành hệ thống cần báo ngay cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật để khắc phục, báo cho các đơn vị thiết kế lắp đặt có phương án kiểm tra và xử lý;

– Sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị gặp sự cố một cách nhanh chóng.

– Tạm ngưng sản xuất trong thời gian chờ kỹ thuật khắc phục các sự cố.

c. Sự cố cháy, nổ

❖ **Phòng ngừa sự cố cháy, nổ**

– Xây dựng phân xưởng sản xuất phải thông thoáng, có nhiều lối đi và thoát hiểm, đảm bảo phù hợp với yêu cầu của quy phạm thiết kế phòng cháy chữa cháy trong xây dựng.

– Đường nội bộ trong khuôn viên và giữa các khu sản xuất đảm bảo thông suốt cho các phương tiện chữa cháy thao tác, đảm bảo cho các tia nước từ xe cứu hỏa có thể khống chế được nguồn lửa phát sinh ở bất kỳ vị trí nào trong nhà xưởng;

– Đặt các biển cảnh báo tại vị trí dễ cháy, yêu cầu công nhân tuân thủ các quy định về PCCC như không được hút thuốc, không mang bật lửa, các dụng cụ phát ra lửa vào khu vực dễ cháy như tại sân chứa củi bìa, xưởng chế biến, kho thành phẩm;

– Thường xuyên quét dọn xưởng hàng ngày, tránh cháy nổ do bụi gỗ;

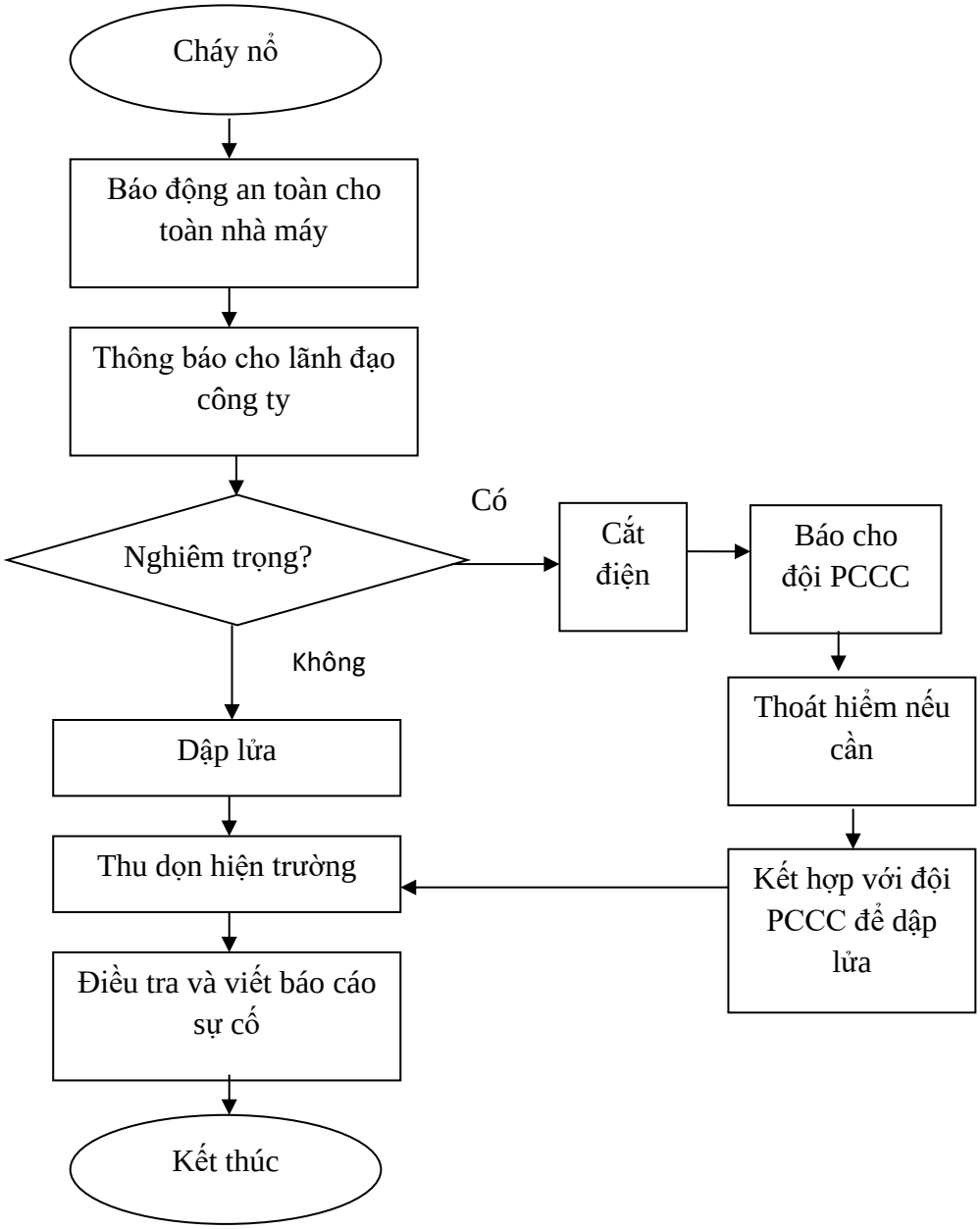
– Xây dựng nội quy phòng cháy chữa cháy và thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các quy định về phòng chống cháy nổ;

– Nghiêm cấm công nhân hút thuốc hoặc mang bật lửa và các dụng cụ phát ra lửa vào khu vực sản xuất, nhà kho, sân chứa nguyên liệu;

– Kiểm tra thường xuyên tình trạng hoạt động của các máy móc, vị trí kết nối giữa nguồn điện và thiết bị để có biện pháp khắc phục kịp thời.

– Thành lập đội ứng cứu tại chỗ, sẵn sàng tham gia ứng cứu, nhất là vào mùa hè;

– Định kỳ tổ chức tập huấn cho CBCNV trong công tác phòng chống và ứng cứu sự cố cháy nổ.



Hình 3.14. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

❖ **Biện pháp tổ chức ứng phó tại chỗ khi có sự cố cháy nổ:**

– Báo động toàn bộ khu vực, cử người gọi điện thoại cơ quan PCCC số 114.

– Cúp điện bên trong khu vực cơ sở, gọi điện thoại báo chính quyền địa phương như công an, quân đội đến để phối hợp chữa cháy.

– Thông tin về tình hình cháy, chữa cháy cho Trưởng ban PCCC, lãnh đạo cơ sở và chỉ huy chữa cháy biết để có hướng chỉ đạo.

– Tổ chức sơ tán người ra khỏi khu vực cháy, tập trung về khu vực an toàn và tiến hành kiểm tra số lượng cán bộ, công nhân viên.

– Nếu có người bị nạn phải tổ chức sơ cấp cứu và đưa đi bệnh viện gần nhất.

– Tổ chức chữa cháy bằng các phương tiện chữa cháy tại chỗ đã được trang bị để dập lửa và chống cháy lan ra xung quanh và cùng phối hợp với lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp.

– Di chuyển tài sản, hàng hóa trong khu vực cháy và khu vực lân cận có nguy cơ bị cháy lan ra nơi an toàn.

– Tổ chức khắc phục, xử lý ô nhiễm, vệ sinh môi trường nhà xưởng.

– Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch an toàn – vệ sinh lao động theo hướng dẫn của Thông tư số 01/2011/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 10/01/2011.

d. Sự cố tai nạn lao động

❖ **Phòng ngừa và giảm thiểu tai nạn lao động:**

Đối với hoạt động sản xuất:

– Đầu tư máy móc, trang thiết bị mới, hiện đại và bố trí lắp đặt hợp lý có khoa học;

– Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo thiết bị luôn hoạt động tốt, tránh xảy ra các sự cố tai nạn do hư hỏng;

– Xây dựng nội quy an toàn lao động cho từng công đoạn của quá trình sản xuất, các quy định về việc sử dụng các loại máy móc, thiết bị và nghiêm chỉnh chấp hành các qui định an toàn sử dụng điện;

– Vận hành máy móc, thiết bị theo đúng quy trình kỹ thuật và an toàn hiện hành, việc vận hành máy móc, thiết bị sản xuất sẽ do các công nhân có chuyên môn phụ trách;

– Đào tạo, hướng dẫn công nhân nắm rõ quy trình vận hành máy móc và phòng ngừa sự cố.

Đối với công nhân lao động:

– Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như: quần áo, găng tay, khẩu trang,… cho công nhân;

– Thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở công nhân sử dụng trang thiết bị bảo hộ lao động đúng cách;

– Xây dựng nội quy về an toàn và vệ sinh lao động, Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các khóa học định kỳ về an toàn lao động cho toàn thể CNV trong công ty;

– Đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và môi trường lao động đạt Tiêu chuẩn vệ sinh lao động do Bộ Y tế ban hành theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế để đảm bảo sức khoẻ cho người lao động,

– Thực hiện đầy đủ các quy định về sử dụng lao động, về chế độ tiền lương và bảo hiểm cho cán bộ nhân viên;

– Đặc biệt đối với công nhân vận hành lò dầu tải nhiệt cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

+ Công nhân vận hành thiết bị có đủ sức khỏe, đã được huấn luyện và sát hạch đạt yêu cầu về kiến thức chuyên môn, quy trình kỹ thuật an toàn vận hành thiết bị chịu áp lực,

+ Việc quản lý lò dầu tải nhiệt cố định hoặc di động phải giao cho những người có trình độ chuyên môn và có kinh nghiệm thực tế đã được Hội đồng Kỹ thuật của đơn vị thông qua bằng văn bản quyết định.

– Dụng cụ làm xong phải để gọn gàng vào nơi quy định, khu vực xung quanh lò dầu tải nhiệt phải gọn gàng không gây trở ngại cho công nhân vận hành trong quá trình thao tác,

– Vệ sinh sửa chữa lò dầu tải nhiệt phải ngồi chờ lò dầu tải nhiệt nguội hẳn, sau đó mở hết cửa thông hơi mới cho người vào làm việc.

❖ **Ứng phó sự cố tai nạn lao động:**

– Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết cho việc sơ cấp cứu người bị tai nạn lao động.

– Ghi rõ các địa chỉ liện hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,…tại vị trí dễ thấy để liên hệ.

– Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm xá, bệnh viện gấn nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

e. Sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất

❖ **Phòng ngừa sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất**

– Việc lưu trữ và sử dụng hóa chất phải thực hiện tuân thủ theo TCVN 5507:2002, tiêu chuẩn Việt Nam về hóa chất nguy hiểm, quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển.

– Kho hóa chất nguy hiểm được khóa lại, chất hóa học được chứa trong thùng chứa chuyên dụng, tránh rò rỉ gây ô nhiễm và nguy hại.

– Hoá chất có dán nhãn tên và hướng dẫn sử dụng. Không dùng lại các loại bao bì hóa chất đã sử dụng. Những bao bì sau khi dùng hết sẽ được bảo quản riêng và gửi lại cho nhà sản xuất. Còn những bao bì bị rách hoặc hư hỏng sẽ được bảo quản riêng trong kho chất thải nguy hại và chuyển cho các công ty chuyên xử lý chất thải.

– Tránh các va đập mạnh trong quá trình xếp dỡ nguyên vật liệu.

– Thường xuyên kiểm tra độ kín khít của các thùng, bồn chứa chất lỏng để phát hiện kịp thời các trường hợp bị rò rỉ.

– Trong kho bảo quản hóa chất độc hại, dễ cháy Công ty có sử dụng điện chiếu sáng, đường dây điện được thiết kế đúng theo theo QCVN 05A:2021/BCT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển

hóa chất nguy hiểm (bóng đèn phòng cháy nổ, cầu dao, cầu chì, ổ cắm điện được bố trí ngay cửa ra vào, nếu xảy ra sự cố, cầu dao sẽ được đóng ngay lập tức để tránh hiện tượng chập điện cháy nổ, nhánh dây điện nào cũng đều có cầu chì bảo đảm). Tuyệt đối không sử dụng dụng cụ, thiết bị có khả năng gây ra tia lửa điện do ma sát hay va đập. Cấm để giẻ lau, giẻ bẩn dính dầu mỡ trong kho, không đưa xe vào sát khu vực kho, không hút thuốc hay mang các vật có khả năng gây cháy vào kho.

– Trang bị các phương tiện bảo vệ cá nhân thích hợp với sự cố rò rỉ (găng tay bảo vệ chuyên dụng, khẩu trang lọc hóa chất, kính bảo vệ mắt,…)

– Trang bị đầy đủ thiết bị dụng cụ ứng phó sự cố như các bộ ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất spill kit (gồm thùng chứa, vật liệu thấm hút,…), hệ thống ứng phó sự cố cháy nổ (bình chữa cháy di động, hệ thống báo cháy, hệ thống chữa cháy cảm ứng sprinkler,…)

– Xây dựng bảng nội quy về an toàn hóa chất, hệ thống báo hiệu phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất.

– Có bảng hướng dẫn cụ thể tính chất của các hoá chất và các qui định cần phải tuân thủ khi sắp xếp, vận chuyển,…

– Tổ chức tốt việc giao nhận hóa chất đúng lúc, hoá chất được xếp lên giá và xếp đống đúng qui cách, đảm bảo an toàn, ngăn nắp và dễ dàng nhìn thấy nhãn.

– Thường xuyên kiểm tra để phát hiện những mối nguy hiểm có thể dẫn đến rủi ro.

– Thường xuyên kiểm tra lại quần áo và các thiết bị an toàn. Cấm hút thuốc và sử dụng lửa trần trong phạm vi nhà kho; có bảng chỉ dẫn bằng chữ và ký hiệu cấm lửa để ở nơi dễ nhận thấy.

❖ **Các biện pháp ứng phó khi xảy ra sự cố**

– Khi xảy ra sự cố tràn đổ hoá chất, công ty cần sử dụng các vật liệu ngăn chảy tràn và hấp phụ hoá chất.

– Ngoài ra Chủ đầu tư sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục, báo cáo cơ quan chức năng nếu gây hậu quả nghiêm trọng.

f. Phòng chống sự cố đối với sự cố rò rỉ, vỡ đường ống thoát nước, bể tự hoại

❖ **Phòng ngừa sự cố**

– Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

– Thường xuyên kiểm tra đường ống, định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn, kịp thời khắc phụ sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

– Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

– Định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến hút hầm đi xử lý theo quy định.

❖ **Các biện pháp ứng phó khi xảy ra sự cố**

Trong trường hợp bể tự hoại, đường ống thu gom nước thải từ bể tự hoại của Công ty TNHH Silversea gặp sự cố, Công ty sẽ thông báo cho Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp, đồng thời ngưng hoạt động sản xuất đến khi được khắc phục để không phát sinh nước thải. Đảm bảo chuyển giao hoàn toàn lượng nước thải từ bể tự hoại thông qua mạng lưới thu gom nước thải đúng theo quy định của Hợp đồng thuê xưởng với Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp.

Khi hệ thống xử lý nước thải của công ty Thành Nghiệp xảy ra sự cố, công ty sẽ phối hợp và tạm ngưng các hoạt động có phát sinh nước thải đến khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động lại bình thường trở lại. Sau khi công ty Thành Nghiệp khắc phục xong sự cố, công ty tiếp tục hoạt động sản xuất khi hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

g. Sự cố an toàn vệ sinh thực phẩm

❖ **Phòng ngừa sự cố**

– Ưu tiên mua thực phẩm tại các đơn vị có giấy chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm.

– Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên.

❖ **Ứng phó khi xảy ra ngộ độc thực phẩm**

– Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,…. tại vị trí dễ thấy để liên hệ;

– Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị ngộ độc hoặc chuyển người bị ngộ độc đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị ngộ độc.

7. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC CẤP

Công ty đề xuất những nội dung thay đổi nhằm phù hợp hơn cho quá trình đi vào vận hành của Dự án sau này. Các nội dung thay đổi được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Nội dung	Theo GPMT	Đề xuất cấp lại GPMT	Đánh giá sự thay đổi
Phương án xử lý khí thải			
Hệ thống xử lý khí thải	Số lượng hệ thống: 07 hệ thống. – Bụi gỗ từ công đoạn cắt (dây chuyền số 1), lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m^3/giờ. – Bụi gỗ từ công đoạn cắt (dây chuyền số 2), lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m^3/giờ. – Bụi gỗ từ công đoạn cắt (dây chuyền số 3), lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m^3/giờ. – Bụi gỗ từ công đoạn xẻ rãnh (dây chuyền số 1), lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m^3/giờ. – Bụi gỗ từ công đoạn xẻ rãnh (dây chuyền số 2), lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m^3/giờ. – Bụi gỗ từ tháp thu gom bụi gỗ từ 05 hệ thống xử lý bụi gỗ, lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.000 m^3/giờ. – Bụi và khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.000 m^3/giờ.	Số lượng hệ thống: 06 hệ thống. – Bụi gỗ từ công đoạn cắt, lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 80.000 m^3/giờ. – Bụi gỗ từ công đoạn xẻ rãnh, lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 45.000 m^3/giờ. – Bụi gỗ từ công đoạn xẻ rãnh, lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 45.000 m^3/giờ. – Bụi gỗ từ công đoạn xẻ rãnh, lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 45.000 m^3/giờ. – Bụi gỗ từ tháp thu gom bụi gỗ từ 04 hệ thống xử lý bụi gỗ lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.000 m^3/giờ. – Bụi và khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.000 m^3/giờ.	Cơ sở đã được cấp Giấy phép môi trường số 143/GPMT-UBND ngày 04/12/2023. Trong quá trình triển khai lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất và các công trình bảo vệ môi trường, Công ty đã rà soát, điều chỉnh lại phương án bố trí mặt bằng nhằm bảo đảm hiệu quả hoạt động sản xuất, đồng thời phù hợp với điều chỉnh quy hoạch của đơn vị cho thuê nhà xưởng – Công ty Thành Nghiệp. ***Việc điều chỉnh này dẫn đến thay đổi về hướng tuyến dòng khí thải, vị trí xả thải và lưu lượng xả thải. Theo đó, các hệ thống xử lý bụi và khí thải được di dời từ bên trong nhà xưởng ra khu vực bên ngoài nhà xưởng nhằm thuận tiện cho công tác vận hành, bảo trì và bảo đảm phù hợp với quy hoạch tổng thể của khu nhà xưởng thuê.*** Căn cứ lưu lượng xả thải thực tế sau điều chỉnh, Công ty đã thực hiện tính toán, mô phỏng phát tán khí thải đối với tổng lưu lượng trên 200.000 m^3/giờ. Kết quả cho thấy:

Nội dung	Theo GPMT	Đề xuất cấp lại GPMT	Đánh giá sự thay đổi
			• Nồng độ các chất ô nhiễm sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) đối với khí thải công nghiệp; • Khi cộng gộp với nồng độ nền môi trường xung quanh, các thông số ô nhiễm không khí đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT; • Việc điều chỉnh vị trí và lưu lượng xả thải không làm gia tăng tác động xấu đến môi trường không khí xung quanh.
Khối lượng chất thải			
1. Chất thải thông thường	Khối lượng chất thải phát sinh 19,84 tấn/năm.	Khối lượng chất thải phát sinh 617,73 tấn/năm.	Chủ dự án cập nhật lại thành phần và khối lượng chất thải dựa trên đặc tính nguyên vật liệu đầu vào.
2. Chất thải nguy hại	Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh 8,52 tấn/năm.	Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh 4,15 tấn/năm.	Chủ dự án cập nhật lại thành phần và khối lượng chất thải dựa trên đặc tính nguyên vật liệu đầu vào.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

1.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Cơ sở sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp. Nước thải sau khi được Công ty TNHH MTV Gỗ Thành nghiệp xử lý được đấu nối vào KCN, đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT), sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam đã thỏa thuận đấu nối, xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp tại Hợp đồng sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải số 02/2023/HĐ/TN-Silversea ngày 12/10/2023.

Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp đã thỏa thuận đấu nối nước thải phát sinh vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú tại các văn bản: Hợp đồng xử lý nước thải số 31/HĐXLNT ngày 30/9/2022, Biên bản nghiệm thu đấu nối nước thải số 36/NTĐN ngày 19/9/2022.

- Đối với nước thải sản xuất: Nước thải lẫn cặn lắng phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt của Cơ sở được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo đúng quy định.

1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

a. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.
- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabor) với lưu lượng khoảng 24 m^3/ngày được thu gom và xử lý bằng 04 bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích là 72 m^3) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp với công suất 125 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý.

Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ Cơ sở theo đường ống nhựa PVCØ140 chiều dài khoảng 92m chảy về 3 hố ga BTCT kích thước 1,2mx1,2m (đã được công ty Thành Nghiệp xây dựng sẵn) chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp với công suất 125 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý. Tọa độ vị trí các hố ga đấu nối X_1(m) = 1268536; Y_1(m) = 568219; X_2(m) = 1268690; Y_2(m) =

568137; X_3(m) = 1268774; Y_3(m) = 568138 *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: $106^0$15', múi chiếu 3^0)*. Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) sẽ được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường D5 của KCN Bắc Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đấu nối nước thải giữa công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN: X(m) = 1268852; Y(m) = 567978 *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: $106^0$15', múi chiếu 3^0).*

+ Nước thải sản xuất: nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt với lưu lượng khoảng 3 m^3/ngày (tính cho ngày thay nước ở bể hấp thụ với tần suất 3 tháng/lần) được chứa tại bể chứa nước hấp thụ bằng thép SS400, kích thước DxRxC: 2,5mx1x5mx1,5m, sau đó được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

b. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ trạm XLNT của công ty Thành Nghiệp:

- Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học →Bể khử trùng →Đấu nối vào hệ thống thu gom dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.
- Công suất thiết kế: 125 m^3/ngày (24 giờ).
- Hóa chất sử dụng: Calcium Hypochlorite.
- Chế độ vận hành: liên tục.

c. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

d. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, bể tự hoại, kịp thời thông báo cho Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp để khắc phục các sự cố rò rỉ, tắt nghẽn đường ống dẫn nước và sự cố đối với bể tự hoại.
- Phối hợp với Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp và Chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.
- Trong trường hợp bể tự hoại, đường ống thu gom nước thải từ bể tự hoại của Công ty TNHH Silversea gặp sự cố, Công ty sẽ thông báo cho Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp, đồng thời ngưng hoạt động sản xuất đến khi được khắc phục để không phát sinh nước thải. Đảm bảo chuyển giao hoàn toàn lượng nước thải từ bể tự hoại thông qua mạng lưới thu gom nước thải đúng theo quy định của Hợp đồng thuê xưởng với Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp.
- Khi hệ thống xử lý nước thải của công ty Thành Nghiệp xảy ra sự cố, công ty sẽ phối hợp và tạm ngưng các hoạt động có phát sinh nước thải đến khi hệ thống xử

lý nước thải hoạt động lại bình thường trở lại. Sau khi công ty Thành Nghiệp khắc phục xong sự cố, công ty tiếp tục hoạt động sản xuất khi hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Không được phép xả nước thải sản xuất trực tiếp ra môi trường và chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải sản xuất.

1.2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp chịu trách nhiệm vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 125 m^3/ngày (24 giờ).

1.2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, chuyển giao nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở cho công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp có trách nhiệm xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đấu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), không xả trực tiếp ra môi trường.
- Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thu gom, xử lý nước thải sản xuất phát sinh.
- Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI:

2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi gỗ từ công đoạn cắt (dây chuyền số 1).
- Nguồn số 02: Bụi gỗ từ công đoạn xẻ rãnh (dây chuyền số 2).
- Nguồn số 03: Bụi gỗ từ công đoạn xẻ rãnh (dây chuyền số 3).
- Nguồn số 04: Bụi gỗ từ công đoạn xẻ rãnh (dây chuyền số 4).
- Nguồn số 05: Bụi gỗ từ tháp thu gom bụi gỗ từ 04 hệ thống xử lý bụi gỗ.
- Nguồn số 06: Bụi và khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.
- Nguồn số 07: Hơi keo từ công đoạn dán lớp chống ồn.
- Nguồn số 08: Hơi mực in từ quá trình in.
- Nguồn số 09: Hơi sơn từ công đoạn sơn vát góc.

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.2.1. Vị trí xả thải

Cơ sở có tổng cộng 06 dòng khí thải sau xử lý ra môi trường:

- Dòng khí thải số 01: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ số 01 (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1268698; Y = 704658;

– Dòng khí thải số 02: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ số 02 (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1268699; Y = 704694;

– Dòng khí thải số 03: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ số 03 (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1268699; Y = 704720;

– Dòng khí thải số 04: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ số 04 (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1268676; Y = 704762;

– Dòng khí thải số 05: Tại ống thoát khí của tháp thu gom bụi gỗ từ đáy silo của 04 hệ thống xử lý bụi gỗ (nguồn thải số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1268699; Y = 704607;

– Dòng khí thải số 06: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt (nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1268638; Y = 704760.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106^{o}15', múi chiếu 3^o).

2.2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

– Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 80.000 m^3/giờ.

– Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m^3/giờ.

– Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m^3/giờ.

– Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000m^3/giờ.

– Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000m^3/giờ.

– Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.

a. Phương thức xả khí thải:

– Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.

– Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.

– Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.

– Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.

– Dòng khí thải số 05: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.

– Dòng khí thải số 06: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13,5m tính từ mặt đất, đường kính 400 mm), xả liên tục khi hoạt động.

b. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số k_p = 0,8; k_v = 1,0), cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải của Cơ sở

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với k_p=0,8 và k_v=1,0; QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thoát khí của 04 hệ thống xử lý bụi (dòng khí thải số 01 đến 04)	Lưu lượng	m^3/giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
		Bụi	mg/Nm^3	**160**	
2	Tại ống thoát khí của tháp thu gom bụi gỗ phát sinh từ đáy silo của 04 hệ thống xử lý bụi (dòng khí thải số 05)	Lưu lượng	m^3/giờ	-	
		Bụi	mg/Nm^3	**160**	
3	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt (dòng khí thải số 06)	Lưu lượng	m^3/giờ	-	
		Bụi tổng	mg/Nm^3	**192**	
		CO	mg/Nm^3	**960**	
		SO_2	mg/Nm^3	**480**	
		NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	**816**	

Đối với các nguồn thải không có dòng thải (nguồn số 07,08 và 09), đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

2.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

2.3.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ số 01 để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn xẻ rãnh được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ số 02 để xử lý (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 03: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn xẻ rãnh được thu gom và dẫn về hệ

thống xử lý bụi gỗ số 03 để xử lý (dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 04: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn xẻ rãnh được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ số 04 để xử lý (dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 05: Bụi gỗ phát sinh từ đáy silo của 04 hệ thống xử lý bụi được thu gom và dẫn về tháp thu gom bụi gỗ để xử lý (dòng khí thải số 05).

- Nguồn số 06: Bụi và khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 06).

- Nguồn số 07 đến 09: Để giảm thiểu tác động đối với khí thải phát sinh từ công đoạn sơn, dán keo, phun sáp Chủ cơ sở thực hiện các biện pháp quản lý như: Sử dụng dây chuyền sơn, dán keo, in mựa, phun sáp hợp khối, khép kín; cam kết chỉ sử dụng sơn gốc nước, ... Chủ cơ sở thực hiện quan trắc chất lượng không khí môi trường lao động định kỳ, trường hợp kết quả phân tích không đạt phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và đầu tư công trình bảo vệ môi trường phù hợp.

2.3.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

a. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, xẻ rãnh (nguồn số 01 đến 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Các khu vực phát sinh bụi → Chụp hút → Ống nhánh → Ống chính → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 04 hệ thống.

- Công suất thiết kế: Hệ thống 1: 80.000 m^3/giờ/hệ thống; Hệ thống 2,3,4: 45.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

b. Tháp xử lý bụi gỗ phát sinh từ đáy silo của 04 hệ thống xử lý bụi (nguồn số 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ từ đáy của hệ thống xử lý bụi số 01,02,03,04 → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

c. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt (nguồn số 06):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone lọc bụi → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Bể nước dập bụi → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng nước.

2.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

2.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2.6. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.6.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và điểm b, khoản 6, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.6.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

– Hệ thống xử lý bụi gỗ số 01 (dòng khí thải số 01): công suất thiết kế 80.000 m^3/giờ.

– Hệ thống xử lý bụi gỗ số 02 (dòng khí thải số 02): công suất thiết kế 45.000 m^3/giờ.

– Hệ thống xử lý bụi gỗ số 03 (dòng khí thải số 03): công suất thiết kế 45.000 m^3/giờ.

– Hệ thống xử lý bụi gỗ số 04 (dòng khí thải số 04): công suất thiết kế 45.000 m^3/giờ.

– Tháp thu gom bụi gỗ phát sinh từ đáy silo của 04 hệ thống xử lý bụi gỗ (dòng khí thải số 05): công suất thiết kế 20.000 m^3/giờ.

– Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt (dòng khí thải số 06): công suất thiết kế 20.000 m^3/giờ.

a. **Vị trí lấy mẫu:** 06 vị trí, tương ứng với 06 ống thoát khí thải của 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

b. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,8$, $k_v = 1$).

2.6.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải

theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

2.7. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

– Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm này trước khi xả thải ra môi trường.

– Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

– Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

– Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

– Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

– Nguồn số 01: Khu vực cắt.

– Nguồn số 02: Khu vực ép.

– Nguồn số 03: Khu vực xẻ rãnh.

– Nguồn số 04: Khu vực máy nén khí.

– Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý bụi gỗ (số 01 đến 04) và tháp thu gom bụi.

– Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

– Nguồn số 01: Tọa độ X= 1268665; Y = 568137.

– Nguồn số 02: Tọa độ X= 1268548; Y = 568145.

– Nguồn số 03: Tọa độ X= 1268629; Y = 568164.

– Nguồn số 04: Tọa độ X= 1268574; Y = 568115.

– Nguồn số 05: Tọa độ X= 1268677; Y = 568155.

– Nguồn số 06: Tọa độ X = 1268545; Y = 568121.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106^{o}15', múi chiếu 3^o).

3.3. Giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN

26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn

STT	Từ 6–21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

+ Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

3.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH LƯU GIỮ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG, CHẤT THẢI NGUY HẠI:

4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

4.1.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh với tổng khối lượng 270 kg/ngày, tương đương 84,24 tấn/năm.

4.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT-R	18 01 05	11,69

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	TT-R	18 01 06	0,05
3	Nhựa	TT-R	11 02 04	0,04
4	Pallet gỗ	TT-R	11 02 02	3,75
5	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải khác	TT	04 02 08	0,77
6	Tro bay từ quá trình đốt than bùn và gỗ chưa qua xử lý	TT	04 01 06	4,18
7	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải khác với các loại trên	TT-R	09 01 03	598,25
Tổng cộng				**618,73**

4.1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/ năm)
1	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất).	Lỏng	KS	08 03 01	0,03
2	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải.	Lỏng	KS	08 01 01	0,03
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải.	Rắn	KS	18 01 03	0,05
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	KS	18 01 02	2,5
5	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải.	Rắn	KS	08 02 04	0,006
6	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/ lỏng	KS	08 02 01	0,002
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải.	Rắn	NH	16 01 06	0,02
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 01	0,2

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/ năm)
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	KS	18 02 01	0,35
10	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	NH	17 02 04	0,9
11	Ắc quy chì thải	Rắn	NH	19 06 01	0,01
12	Pin thải	Rắn	NH	16 01 12	0,01
13	Sáp đã qua sử dụng	Rắn	NH	07 03 06	0,03
14	Dầu thuỷ lực tổng hợp thải	Lỏng	NH	17 01 06	0,007
Tổng cộng					**4,15**

4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

a. Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom vào các thùng chứa chuyên dụng và bố trí các thùng rác nhựa phân bố rải rác tại văn phòng, nhà vệ sinh,..

–Bố trí 20 thùng đựng rác bằng nhựa dung tích 10 lít có nắp đậy tại khu vực nhà vệ sinh;

– Bố trí 03 thùng đựng rác bằng nhựa dung tích 60 lít có nắp đậy tại khu vực nhà văn phòng chính và 02 thùng rác có dung tích 60 lít tại tầng 3 tòa nhà văn phòng thuê lại của Thành Nghiệp;

– Bố trí 03 thùng dung tích 120 lít có nắp đậy tại 3 phân xưởng.

Các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom.

b. Kho lưu chứa

Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa, bao bì đặt xung quanh khu vực xưởng thuê lại, cuối ngày được chuyển ra cổng ra vào để thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

a. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh. Cơ sở bố trí 06 bao bì để chứa Chất thải CN thông thường.

b. Kho lưu chứa

– Diện tích kho: 25,5 m^2.

– Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách bao quanh, cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, mái che, nền chống thấm, gờ chắn, biển cảnh báo,....

4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát

a. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát. Cơ sở bố trí 14 thùng chứa dung tích 60L bằng nhựa HDPE, có dán nhãn.

b. Kho lưu chứa

– Diện tích kho: 17 m^2.

– Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa có kết cấu tường tole, có mái che, nền chống thấm, có rãnh rốn thoát nước, gờ chắn, biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định,..

4.2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

– Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

4.3. Các yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

– Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

– Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

– Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ- CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ- CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty đã thực hiện nghiêm túc các quy định của Pháp luật về Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải theo giấy phép môi trường đã được cấp.
- Thực hiện thu gom, phân loại chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại và xử lý theo quy định.
- Thực hiện thu gom và bàn giao nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh tại Nhà máy.
- Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường mỗi năm, trình nộp báo cáo về Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (nay là Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh Đồng Nai).

2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ VỚI KHÍ THẢI

Công ty thực hiện quan trắc đối với bụi và khí thải trong năm 2024, 2025, cụ thể như sau:

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc khí thải năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với k_p=0,8 và k_v=1,0
			KT1	KT2	
1	Lưu lượng (a)	m^3/h	3.875	6.452	-
2	Áp suất (a)	mBar	0,83	1,89	-
3	Nhiệt độ (a)	^oC	182,3	39,7	-
4	Bụi tổng (PM) (a)	mg/Nm^3	54,7	72,5	192
5	SO_2 (a)	mg/Nm^3	<3	-	480
6	NO_x (tính theo NO_2) (a)	mg/Nm^3	513	-	816
7	CO (a)	mg/Nm^3	89	-	960

Nguồn: Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng, 2024

KT1: *Ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.*

KT2*: Tháp thu gom bụi gỗ.*

Nhận xét: Khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ và lò dầu tải nhiệt nằm trong giới hạn cho

phép của QCVN 19:2009/BTBMT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải và một số chất vô cơ.

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc khí thải năm 2025

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả						QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với k_p=0,8 và k_v=1,0
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	
1	Lưu lượng (a)	Nm^3/h	19.714	26.243	22.269	20.147	15.879	14.572	-
2	Bụi tổng (PM) (a)	mg/Nm^3	58	52	54	59	64	69	192
3	SO_2 (a)	mg/Nm^3	-	-	-	-	-	0,786	480
4	NO_x (tính theo NO_2) (a)	mg/Nm^3	-	-	-	-	-	38,4	816
5	CO (a)	mg/Nm^3	-	-	-	-	-	529	960

Nguồn: Công ty TNHH E.U.C, 2025.

Nhận xét: Dựa vào kết quả phân tích các chỉ tiêu phân tích khí thải trong đợt quan trắc định kỳ của Nhà máy đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Từ đó cho thấy hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy hoạt động hiệu quả, ổn định.

3. TÌNH HÌNH PHÁT SINH, XỬ LÝ CHẤT THẢI

- ✓ **Chất thải sinh hoạt**

STT	CTRSH	Khối lượng (tấn/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	GHI CHÚ
1	Chất thải rắn sinh hoạt	27,45	Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý	
	Tổng khối lượng	**24,45**		

- ✓ **Chất thải nguy hại**

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/ năm)
1	Cặn sơn thải	Lỏng	KS	08 01 01	700

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/ năm)
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ dính dầu nhớt	Rắn	KS	18 02 01	380
Tổng cộng					**1.080**

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. KẾT QUẢ VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CƠ SỞ

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của cơ sở được thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 6.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

TT	Tên hạng mục	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất tại thời điểm vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được khi kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm
1	Hệ thống xử lý bụi gỗ số 01	3 tháng kể từ ngày có GPMT	-	60% công suất so với công suất hoạt động chính thức.	90% công suất hoạt động chính thức.
2	Hệ thống xử lý bụi gỗ số 02			60% công suất so với công suất hoạt động chính thức.	90% công suất hoạt động chính thức.
3	Hệ thống xử lý bụi gỗ số 03			60% công suất so với công suất hoạt động chính thức.	90% công suất hoạt động chính thức.
4	Hệ thống xử lý bụi gỗ số 04			60% công suất so với công suất hoạt động chính thức.	90% công suất hoạt động chính thức.
5	Tháp thu gom bụi gỗ phát sinh từ đáy silo của 04 hệ thống xử lý bụi gỗ			60% công suất so với công suất hoạt động chính thức.	90% công suất hoạt động chính thức.
6	Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt			60% công suất so với công suất hoạt động chính thức.	90% công suất hoạt động chính thức.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Căn cứ Khoản 5, Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Công ty thuộc đối tượng thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải.

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu khí thải trước khi thải ra môi trường được trình bày như sau:

Bảng 6.3. Kế hoạch quan trắc khí thải

Stt	Vị trí lấy mẫu	Thông số lấy mẫu	Số mẫu	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	Khí thải tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ số 01	Lưu lượng, bụi	03 mẫu đầu ra sau xử lý trong 3 ngày liên tục	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành thử nghiệm	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1
2	Khí thải tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ số 02	Lưu lượng, bụi	03 mẫu đầu ra sau xử lý trong 3 ngày liên tục	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành thử nghiệm	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1,0
3	Khí thải tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ số 03	Lưu lượng, bụi	03 mẫu đầu ra sau xử lý trong 3 ngày liên tục	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành thử nghiệm	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1,0
4	Khí thải tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ số 04	Lưu lượng, bụi	03 mẫu đầu ra sau xử lý trong 3 ngày liên tục	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành thử nghiệm	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1,0
5	Khí thải tại ống thoát tháp thu gom bụi gỗ	Lưu lượng, bụi	03 mẫu đầu ra sau xử lý trong 3 ngày liên tục	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành thử nghiệm	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1,0
6	Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt	Lưu lượng, bụi, NO_2, CO, SO_2	03 mẫu đầu ra sau xử lý trong 3 ngày liên tục.	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành thử nghiệm	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1,0

1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, công ty sẽ thuê đơn vị quan trắc có chức năng tiến hành lấy mẫu, phân tích. Công ty dự kiến 02 đơn vị sau (Tùy vào tình hình thực tế đơn vị quan trắc có thể thay đổi):

a. Tên đơn vị: Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu:

– Địa chỉ: số 3 Tân Thới Nhất 20, Khu Phố 4, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp HCM.

– Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 117 theo Quyết định số 468/QĐ-BTNMT ngày 11/03/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

– Chứng chỉ công nhận phòng thí nghiệm mã số VLAT-1.0444 theo Quyết định số 203/QĐ-ASOC ngày 20/12/2021 của Văn phòng công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng.

b. Tên đơn vị: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam:

– Địa chỉ: 1358/21/5G Quang Trung, P.14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

– Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 039 theo Quyết định số 308/QĐ-BTNMT ngày 22/02/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

– Chứng chỉ công nhận phòng thí nghiệm mã số VILAS 682 theo Quyết định số 93.2020/QĐ-VPCNCL ngày 13/02/2020 của Văn phòng công nhận chất lượng phòng thí nghiệm của Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam.

2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

2.1. Quan trắc môi trường nước thải:

Công tác quan trắc chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải: công ty Thành Nghiệp chịu trách nhiệm vận hành cũng như quan trắc định kỳ và báo cáo về cơ quan chức năng.

2.2. Quan trắc môi trường khí thải:

Căn cứ tại khoản 1, điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công trình xử lý khí thải của Công ty thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ:

– Vị trí giám sát, tiêu chuẩn so sánh:

+ 01 vị trí tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt (Thông số: lưu lượng, bụi tổng, áp suất, nhiệt độ, NO_2, CO, SO_2); Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B với Kp=0,8, Kv=1,0.

+ 05 vị trí tại ống thải của Hệ thống xử lý bụi gỗ số 01,02,03,04 và tháp thu gom bụi gỗ (Thông số: lưu lượng, bụi tổng, áp suất, nhiệt độ); Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B với Kp=0,8, Kv=1,0.

– Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

2.3. Quan trắc chất lượng môi trường không khí:

– Vị trí giám sát:

+ 01 vị trí tại xưởng cắt (Thông số: Tiếng ồn, ánh sáng, vi khí hậu, Bụi, NO_2, CO, SO_x), tọa độ X= 1268665; Y = 568137;

+ 01 vị trí tại khu vực sơn sáp – xưởng xẻ rãnh (Thông số: Bụi, NO_2, CO, SO_x, Titan đioxit (bụi hô hấp), parafin), tọa độ X= 1268629; Y = 568164.

+ 01 vị trí tại khu vực dán keo (Thông số: Bụi, NO_2, CO, SO_x, Diphenylmetan), tọa độ X= 1268626; Y = 568131.

– Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

– Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 22:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT, QĐ 3733/2002/QĐ-BYT.

2.4. Giám sát chất thải rắn công nghiệp không nguy hại

– Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải công nghiệp không nguy hại

– Thông số giám sát: Giám sát khối lượng, thành phần và biên bản bàn giao.

– Tần suất giám sát: thường xuyên, liên tục. Định kỳ 1 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

2.5. Giám sát chất thải nguy hại

– Vị trí giám sát: khu vực tập kết chất thải nguy hại.

– Thông số giám sát: Giám sát khối lượng, thành phần và chứng từ thu gom.

– Tần suất giám sát: thường xuyên, liên tục. Định kỳ 1 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HẰNG NĂM

Kinh phí để thực hiện chương trình giám sát môi trường của Cơ sở trong mỗi đợt dự kiến khoảng 40.000.000 VNĐ.

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Trong quá trình hoạt động sản xuất, cơ sở sẽ gây ra một số ô nhiễm môi trường, tuy nhiên theo phân tích ở trên thì khả năng ô nhiễm này không đáng kể và có thể khắc phục được. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường, mối quan hệ giữa phát triển sản xuất và giữ gìn trong sạch môi trường sống. Công ty sẽ có nhiều cốgắng trong nghiên cứu và thực hiện các bước yêu cầu của công tác bảo vệ môi trường.

- Công ty TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ môi trường của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, các quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan đến cơ sở.
- Chủ cơ sở cam kết sẽ lắp đặt các công trình, máy móc thiết bị, bao gồm hệ thống xử lý chất thải theo đúng quy hoạch, giấy phép được phê duyệt.
- Công ty cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Công ty cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các tiêu quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Công ty đảm bảo bụi trước khi xả thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B với Kp = 0,8 và Kv = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả thải ra môi trường.
- Chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy được phân loại, thu gom và xử lý đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Công ty cam kết không sử dụng các loại hóa chất, chủng vi sinh bị cấm theo quy định của Việt Nam và các công ước quốc tế.
- Công ty cam kết thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm như đã đề ra trong báo cáo trong suốt quá trình hoạt động, cho tới khi kết thúc cơ sở.
- Công ty cam kết sẽ tiến hành vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo đúng pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Cam kết chuyển giao nước thải theo đúng quy định tại điều 74, nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Công ty cam kết trong quá trình hoạt động của cơ sở, nếu vi phạm công ước quốc tế, các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam và để xảy ra các sự cố môi trường thì Chủ

đầu tư cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Công ty cam kết sẽ đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do triển khai cơ sở.

Kiến nghị Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh Đồng Nai và các cơ quan chức năng liên quan thẩm định, cấp lại giấy phép môi trường ./.

PHỤ LỤC

PHÁP LÝ

BẢN VẼ

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3801288219

Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 06 năm 2023

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 11 tháng 04 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM SILVERSEA NEW MATERIAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIETNAM SILVERSEA NEW MATERIAL CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô K1 đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: *0866695881* Fax:

Email: *3201498972@qq.com* Website:

3. Vốn điều lệ : 42.712.200.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn mươi hai tỷ bảy trăm mười hai triệu hai trăm nghìn đồng

Tương đương 1.800.000 USD (Một triệu tám trăm nghìn đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH RISESUN NEW MATERIAL VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *2400903585*

Ngày cấp: *19/01/2021* Nơi cấp: *Phòng Đăng ký Kinh doanh- Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bắc Giang*

Địa chỉ trụ sở chính: *Lô CN-09, KCN Hòa Phú, Xã Mai Đình, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: WANG, XIAOJUN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *11/11/1974* Dân tộc: *Quốc tịch: Trung Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *E70284378*

Ngày cấp: *09/03/2016* Nơi cấp: *Cục Quản Lý xuất nhập cảnh bộ Công an Trung Quốc*

Địa chỉ thường trú: *Số 185, đường Hebin, thị trấn Lingkou, thành phố Đan Dương, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Lô K1 đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11,KCN Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trịnh Ngọc Linh

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 3273854581.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 23 tháng 06 năm 2023.

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất: Ngày 21 tháng 09 năm 2023.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801288219 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 27/06/2023, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15/9/2023;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3273854581 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/06/2023;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam nộp ngày 19/09/2023.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM; mã số dự án 3273854581 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/06/2023; được đăng ký điều chỉnh lần thứ nhất: Điều chỉnh tên dự án; tổng vốn đầu tư (điều chỉnh vốn góp, vốn huy động), tiến độ thực hiện dự án (cập nhật thông tin tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn).

Nhà đầu tư: CÔNG TY TNHH RISESUN NEW MATERIAL VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2400903585; nơi cấp: do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang; cấp ngày 19/01/2021 đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 05/02/2021; địa chỉ trụ sở: Lô CN-09, khu CN Hòa Phú, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam; điện thoại: 0866.695.881; email: 3201498972@qq.com.

Đại diện bởi: Ông ZHANG, CHUNWEI; chức vụ: Tổng giám đốc; ngày sinh: 16/08/1986; quốc tịch: Trung Quốc; hộ chiếu số: EJ3775968; ngày cấp 09/12/2020; nơi cấp: Cục Quản Lý Di Dân Nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa; địa chỉ thường trú: Số 68 thôn Zhangjia, thông Xinling, thị trấn Lingkou, thành phố Dangyang, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc; nơi ở hiện tại: Số 15-17, ngõ 14 khu A, viện nghiên cứu rau quả, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; điện thoại: 0866.695.881; email: 3201498972@qq.com.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801288219 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 27/06/2023, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15/09/2023.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC (*)
1	Sản xuất đồ gỗ xây dựng. *Chi tiết: Sản xuất ván sàn, ốp chân tường.*	1622	

3. Quy mô dự án:

- Công suất thiết kế

+ Sản xuất các sản phẩm ván sàn gỗ công nghiệp với công suất: 4.000.000 m^2/năm.

+ Sản xuất các sản phẩm ốp chân tường với công suất: 20.000 m^2/năm.

- Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: Sản xuất các sản phẩm ván sàn gỗ, ốp chân tường theo nhu cầu khách hàng.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô K1 đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam (thuê lại nhà xưởng 6, 7, 8 của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp).

5. Diện tích nhà xưởng thuê lại: 21.175,68 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 142.374.000.000 VNĐ (một trăm bốn mươi hai tỷ, ba trăm bảy mươi bốn triệu đồng), tương đương 6.000.000 USD (sáu triệu đô la Mỹ) (tỷ giá: 1 USD = 23.729 VND), trong đó:

- Vốn góp của nhà đầu tư: 42.712.200.000 VNĐ (bốn mươi hai tỷ, bảy trăm mười hai triệu, hai trăm nghìn đồng), tương đương 1.800.000 USD (một triệu, tám trăm nghìn đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 30% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
1	CÔNG TY TNHH RISESUN NEW MATERIAL VIỆT NAM	42.712.200.000	1.800.000	100	Tiền mặt	Góp đủ đến tháng 9/2024

- Vốn huy động: 99.661.800.000 VNĐ (chín mươi chín tỷ, sáu trăm sáu mươi mốt triệu, tám trăm nghìn đồng), tương đương 4.200.000 USD (bốn triệu, hai trăm nghìn đô la Mỹ).

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến hết ngày 30/06/2028.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn;

- Nhà đầu tư Công ty TNHH Risesun New Material Việt Nam đã góp 35.000.000.000 VNĐ (ba mươi lăm tỷ đồng), tương đương 1.474.988 USD (một triệu, bốn trăm bảy mươi bốn nghìn, chín trăm tám mươi tám đô la Mỹ). Số tiền còn lại 7.712.200.000 VNĐ (bảy tỷ, bảy trăm mười hai triệu, hai trăm nghìn đồng), tương đương 325.012 USD (ba trăm hai mươi lăm nghìn, không trăm mười hai đô la Mỹ). Góp đủ phần vốn góp đến tháng 9/2024.

- Tiến độ huy động vốn: 99.661.800.000 VNĐ (chín mươi chín tỷ, sáu trăm sáu mươi mốt triệu, tám trăm nghìn đồng), tương đương 4.200.000 USD (bốn triệu, hai trăm nghìn đô la Mỹ), dự kiến huy động đủ đến Quý II/2025.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư;

- Thực hiện các thủ tục có liên quan: Từ tháng 6/2023 đến tháng 12/2023.

- Lắp đặt máy móc và vận hành thử: Từ tháng 12/2023 đến tháng 03/2024.

- Hoạt động chính thức: Từ tháng 04/2024.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và

hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/03/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/03/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước; và các quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Nghị định 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, đất đai, lao động, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối để góp vốn thực hiện dự án đầu tư.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ nộp để thực hiện thủ tục hành chính tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước, Cục thống kê tỉnh Bình Phước và các đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3273854581 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/06/2023.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu VT.

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Minh Chiến

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 807 Quyển 01 SCT/BS
Ngày 23 tháng 04 năm 2025
CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ: 19 - C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG MAI KHANH
TP. ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC

Hoàng Thị Mai Khanh

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG

厂房租赁合同

Số: 06/2023/HĐ/TX-YINHAI

- *Căn cứ vào Bộ Luật dân sự và Luật thương mại đã được Quốc Hội nước CHXHCNVN thông qua ngày 14/06/2005.*

根据越南社会主义共和国国民议会于 2005 年 6 月 14 日通过的民法典和商法。

- *Căn cứ vào nhu cầu của bên A và khả năng của bên B.*

根据甲方的需求和乙方的能力。

Hôm nay, ngày 01 tháng 06 năm 2023, chúng tôi gồm có:

今天，2023 年 6 月 1 日，我们包括：

BÊN CHO THUÊ: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

出租方： 越南平福诚业木业有限公司

Trụ sở: Lô K1-K8, 1 phần K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

地址： 越南同富新富镇北同富工业区第 K1-K8, 1 - K9, K10, K11 地块

Giấy ĐKKD: 3801184160 ngày 29 tháng 05 năm 2020 do Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Phước cấp.

营业执照号： 3801184160 签发日期：2020/5/29 由 平福投资厅签发。

Tài khoản số 银行账号: 65010002862897

Scanned with CamScanner

Tại 银行: Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt nam chi nhánh Bình Dương

Người đại diện 代表人: **OU SHUNGUANG**

Chức vụ 地址: Giám đốc 经理

Sinh ngày 出生日期: 17/10/1978 Quốc tịch 国籍: Trung Quốc 中国

Hộ chiếu số 护照号: EE7741828 Ngày cấp 签发日期: 17/01/2019

Nơi cấp: Tổng lãnh sự Quán Trung Quốc tại TP. Hồ Chí Minh.

签发机构： 驻胡志明中国领事馆

(Gọi tắt là bên A 以下简称"甲方")

BÊN THUÊ: CÔNG TY TNHH YINHAI NEW MATERIAL VIỆT NAM

承租方：越南银海新材料有限公司

Trụ sở: Lô K1 đến K8, 1 phần K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

地址： 越南同富新富镇北同富工业区第 K1-K8, 1 - K9, K10, K11 地块

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3801288219 ngày 27 tháng 06 năm 2023 do Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Phước cấp.

营业执照号：3801288219 签发日期 2023/06/27 由平福省投资厅签发。

Họ và tên người đại diện 代表人: **WANG, XIAOJUN**

Chức vụ 职务: Tổng Giám đốc 总经理

Sinh ngày 出生日期: 11/11/1974

Số giấy tờ pháp lý cá nhân: E70284378 cấp ngày 09/03/2016

Scanned with CamScanner

Nơi cấp: Cục quản lý di dân nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

护照号：E70284378 签发日 2016/03/09 与 中华人民共和国移民局

Số điện thoại:

(Gọi tắt là bên B 以下简称"乙方")

根据相关法律的规定，甲、乙经双方友好协商，订立本厂房租赁合同条款如下：

Căn cứ quy định của Pháp luật có liên quan, A và B đã giao kết hợp đồng thuê nhà máy này thông qua thương lượng giữa hai bên như sau:

第一条：合同内容

Điều 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1、甲方将座落在越南社会主义共和国平福省同福县北同福工业区，建筑面积约为 21748 平方米（包括厂房和办公室）的场地按现状租给乙方使用，第一年每平方每月价格是 2.1 美元；第二年至第三年每平方每月价格是 2.2 美元；租房合同为三年一签，这笔金额将以银行越南盾当日汇率的卖出价和买入价的平均价作为的越南盾汇率，货币从乙方公司的银行账号转入甲方公司的银行账户。

Bên A sẽ cho Bên B thuê mặt bằng tại Khu công nghiệp Bắc Đông Phú, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước,Việt Nam với diện tích xây dựng 21.748m2 (bao gồm nhà xưởng và văn phòng) cho bên B. Giá hàng tháng 2,1đô la Mỹ cho mỗi mét vuông; giá hàng tháng cho mỗi mét vuông từ năm thứ hai đến năm thứ ba là 2,2 đô la Mỹ; hợp đồng cho thuê được ký ba năm một lần và số tiền này được tính theo tỷ giá trung bình mua vào và bán ra của ngân hàng Việt Nam, và được chuyển từ tài khoản ngân hàng của Bên B sang tài khoản ngân hàng của Bên A.

1.2、乙方承租该厂房用于开办地板厂。如乙方需改变承租用途，须经甲方书面同意，未经甲方书面同意不得私自租给二手房东，分租、转租。如乙方在没有取得甲方书面同意，私自出租给他人，则视同乙方单方面违约，除了没收乙方押金外，乙方需赔偿由此引起的甲方的一切损失。如乙

Scanned with CamScanner

方需要改变布局，需征得甲方同意，但不得改变原有建筑结构，擅自改变场地结构或用途而造成的场地损坏，乙方必须负责修复并赔偿由此造成的一切损失。（注：甲方同意乙方在厂区建锅炉房，手续由乙方办理。）

Bên B thuê nhà xưởng để làm xưởng sản xuất ván sàn. Nếu Bên B có nhu cầu thay đổi mục đích thuê phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A. Không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A, không được cho Bên Thứ Ba thuê, cho thuê lại một phần hoặc cho thuê lại toàn bộ. Nếu Bên B cho người khác thuê mà không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A thì coi như Bên B đơn phương vi phạm hợp đồng, ngoài việc tịch thu tiền đặt cọc của Bên B, Bên B phải bồi thường cho Bên A mọi thiệt hại phát sinh. Nếu Bên B có nhu cầu thay đổi bố cục cần được sự đồng ý của Bên A, nhưng không được phép thay đổi kết cấu công trình ban đầu. B phải chịu trách nhiệm sửa chữa và bồi thường mọi tổn thất do đó gây ra. (Ghi chú: Bên A đồng ý cho Bên B xây dựng phòng lò hơi trong khu nhà xưởng, các thủ tục do bên B thực hiện.)

1.3 甲方将办公楼的 3 楼租给乙方，面积 560 平方米，每平方米每月租金为 3.0 美元，租期同上。

1.3 Bên A cho Bên B thuê tầng 3 của tòa nhà văn phòng, diện tích 560m2, giá thuê hàng tháng trên 1m2 là 3 USD, thời hạn thuê như trên.

第二条： 租金期限，付款条件

Điều 2. THỜI HẠN THUÊ VÀ ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN

2.1、租赁期限为 3 年，自 2023 年____7____月__1__日起至 2026 年__8__ 月 __1__ 日止。租赁期从甲方提供厂房完工证之日起，开始计算租期。

Thời hạn thuê là 3 năm, từ ngày 01/06/2023 đến ngày 01/08/2026. Thời gian thuê được tính bắt đầu từ ngày bên A cung cấp chứng chỉ hoàn công xây dựng nhà xưởng.

2.2 每月租金为第一年 2.1 美元，第二、三年 2.2 美元（此租金不含任何税金,税金由乙方承担，乙方需要甲方提供发票）租金费用每半年交一次，每次交费提前 15 天。甲方确认乙方可越南境内支付甲方租金。（签订合同后

Scanned with CamScanner

需先付三个月订金,等乙方注册公司后，甲方收到八个月的租金后，在 15 个工作日内退还乙方三个月的订金。）

Giá thuê hàng tháng là 2,1 USD cho năm đầu tiên và 2,2 USD cho năm thứ hai và thứ ba (giá thuê này chưa bao gồm bất kỳ loại thuế nào, thuế do Bên B chịu và Bên A cung cấp hóa đơn cho Bên B). Tiền thuê thanh toán nửa năm một lần và trước 15 ngày của mỗi chu kỳ thanh toán. Bên A xác nhận rằng Bên B thanh toán tiền thuê nhà của Bên A tại Việt Nam. (Sau khi ký hợp đồng, trước tiên phải đặt cọc 3 tháng. Sau khi Bên B đăng ký thành lập công ty, Bên A sẽ hoàn trả tiền đặt cọc 3 tháng cho Bên B trong vòng 15 ngày làm việc sau khi nhận được 8 tháng tiền thuê).

2.3 免租期从厂房交付乙方使用之日起 1 个月，按照每栋实际交付时间开始计算。

Thời gian miễn tiền thuê nhà là 01 tháng kể từ ngày bàn giao nhà xưởng cho Bên B sử dụng và được tính theo thời gian bàn giao thực tế của từng công trình.

2.4 租赁期内，租金是每 3 年递增 5%（2023 年 7 月 1 日至 2024 年 8 月 1 日，租金为 2.1 美元；2024 年 8 月 1 日至 2026 年 8 月 31 日，租金为 2.2 美元。

Trong thời gian thuê, cứ 3 năm tiền thuê tăng 5% (từ ngày 1 tháng 7 năm 2023 đến ngày 1 tháng 8 năm 2024, giá thuê là 2,1 đô la Mỹ; từ ngày 1 tháng 8 năm 2024 đến ngày 31 tháng 8 năm 2026, giá thuê là $2,2 đô la Mỹ.

2.5 乙方须于签订租赁合同时支付给甲方两个月租金为押金，同时先支付壹个月租金，租赁期满时若场地无损坏则押金原数退还乙方，否则甲方有权从押金中扣除场地维修费用及应赔偿给甲方的损失。如乙方任何条件下单方面违约,提前解除合同，押金无权要回，甲方可没收押金。乙方有意续租的，乙方应在租赁期限届满前 2 个月提出续租，经甲方同意后，甲乙双方应对有关租赁事项重新签订租赁合同。在同等承租条件下，乙方有优先承租权。

Bên B đặt cọc cho Bên A 02 tháng tiền nhà khi ký hợp đồng thuê, đồng thời thanh toán trước 01 tháng tiền thuê, khi hết hạn thuê nếu mặt bằng không bị hư hỏng thì số tiền đặt cọc ban đầu,sẽ được trả lại cho Bên B. Nếu không Bên A có

Scanned with CamScanner

quyền khấu trừ chi phí bảo trì và những khoản phải bồi thường tổn thất của bên A. Nếu Bên B đơn phương vi phạm hợp đồng dưới bất kỳ điều kiện nào và chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì số tiền đặt cọc không có quyền được trả lại và Bên A có quyền tịch thu số tiền đặt cọc. Nếu Bên B có ý định gia hạn hợp đồng thuê thì Bên B phải đề xuất gia hạn trước 02 tháng trước khi hết thời hạn thuê, sau khi được Bên A đồng ý hai bên sẽ tiến hành ký kết hợp đồng thuê mới đối với các nội dung thuê có liên quan. Trong cùng điều kiện thuê, Bên B được ưu tiên thuê.

2.6、甲方应于 2023 年 7 月 1 日前交付本合同租赁物给乙方使用。

Bên A phải bàn giao các mặt bằng cho thuê theo hợp đồng này cho Bên B để sử dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2023.

2.7、乙方在越南办理工商行政商事登记、营业执照后，甲、乙双方确认本合同承租方的权利义务将由乙方在越南设立的商事主体继承。

Sau khi Bên B làm thủ tục đăng ký thương mại và giấy phép kinh doanh tại Việt Nam, hai bên A và B xác nhận rằng các quyền và nghĩa vụ của Bên thuê theo hợp đồng này sẽ được kế thừa bởi pháp nhân thương mại do Bên B thành lập tại Việt Nam.

第三条： 双方的责任

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1 甲方责任 Quyền và trách nhiệm của Bên A:

(一)保证对该厂房享有所有权，并且该等权利在本合同有效期内有效存续。

(二)甲方有权到乙方的厂房内进行安全和消防检查。

(三)将符合本合同约定的租赁物业按时交付乙方使用。

(四)乙方在越南投资开设公司进行地板生产、销售，在越南需办理工商行政商事登记、营业执照。甲方应提供租赁厂房的相关资料协助乙方办理工商行政商事登记、营业执照。

(1) Bảo đảm quyền sở hữu nhà xưởng, và các quyền đó sẽ tồn tại một cách hiệu quả trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng này.

(2) Bên A có quyền kiểm tra an toàn phòng chống cháy nổ tại nhà xưởng

Scanned with CamScanner

của Bên B.

(3) Bàn giao tài sản thuê theo đúng hợp đồng này cho Bên B đưa vào sử dụng đúng thời hạn.

(4) Bên B đầu tư vào Việt Nam để thành lập công ty sản xuất và kinh doanh sàn, cần xin giấy phép kinh doanh và đăng ký công nghiệp và thương mại tại Việt Nam. Bên A sẽ cung cấp các tài liệu liên quan của nhà xưởng cho thuê để hỗ trợ Bên B thực hiện đăng ký kinh doanh hành chính công thương và giấy phép kinh doanh.

3.1 乙方责任 Quyền và Trách nhiệm của Bên B:

(一)每半年缴纳一次，每次提前 15 天必须向甲方缴纳租金。

(二)乙方的营运需遵守政府有关部门的规定，如受处罚与甲方无关。

(三)乙方负责厂房的保管维护，经甲方书面同意乙方可自行装修该厂房，但须按甲方相关规定装修，同时不能破坏厂房主体建筑的结构以至对厂房造成安全危害。

(四)乙方在使用该厂房开展业务经营过程中发生的一切经济、法律责任均由乙方承担，与甲方无关。

(五)因乙方使用不当或其他非甲方造成该厂房及其附属设施遭受损坏或造成甲方遭受其它损失的，乙方应负责赔偿；乙方并须及时予以维修，因延误维修而造成甲方遭受损失的，亦由乙方负责赔偿。

(1) Thanh toán 6 tháng một lần, mỗi lần thanh toán tiền thuê cho Bên A trước 15 ngày.

(2) Hoạt động của Bên B sẽ tuân thủ các quy định của các cơ quan chính phủ có liên quan và Bên A sẽ không liên quan gì nếu bị trừng phạt.

(3) Bên B chịu trách nhiệm bảo quản và bảo dưỡng nhà xưởng, khi được sự đồng ý bằng văn bản của bên A, bên B có thể tự sửa chữa cải tạo nhà xưởng nhưng phải tuân theo các quy định có liên quan của bên A. Tại đồng thời không được làm hư hỏng kết cấu nhà chính của nhà máy hoặc gây nguy hiểm đến an toàn của nhà máy.

(4) Mọi trách nhiệm kinh tế và pháp lý mà Bên B phải chịu trong quá trình sử dụng nhà máy để thực hiện các hoạt động kinh doanh sẽ do Bên B chịu và

Scanned with CamScanner

không liên quan gì đến Bên A.

(5) Nếu việc sử dụng không đúng cách của Bên B hoặc người khác không thuộc Bên A gây thiệt hại cho nhà máy và các công trình phụ trợ hoặc khiến Bên A chịu các tổn thất khác thì Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường; Bên B cũng phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại .

(六)因不可抗力（自然灾害、战争等）造成甲方损失的，乙方不承担任何责任。（租赁期内，乙方应自行购买此项保险，如果由于台风或大雨或地震造成的损失，由乙方向保险公司索赔，后修复好厂房交给甲方，如果乙方没有购买保险，则由乙方自行解决。）

(七)厂房电站部分依目前现有之设置(2000KW 变压器,附转盘,电力供应),乙方如需要增加则由乙方自行负担相关费用。

(八)甲方按乙方要求建好大门和围墙（含大门至内、外大路的连接）

(九)政府以及工业区规定之污水处理全部费用，由乙方承担。甲方负担工业区的土地管理费用。

（十）乙方需依照政府法令规定投保强制火险。

(6) Bên B không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với những tổn thất của Bên A do các nguyên nhân bất khả kháng (thiên tai, chiến tranh,...). (Trong thời gian thuê bên B tự mua bảo hiểm này. Nếu thiệt hại do bão, mưa lớn, động đất bên B sẽ yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường, sau đó tiến hành sửa chữa nhà xưởng và bàn giao lại cho bên A. Nếu Bên B không mua bảo hiểm thì Bên B tự giải quyết.)

(7) Phần nhà máy điện và trạm điện dựa trên cấu hình hiện tại (máy biến áp 2000KW, bàn xoay đi kèm, nguồn điện), nếu bên B có nhu cầu tăng thêm thì bên B chịu các chi phí liên quan.

(8) Bên A thi công cổng, tường theo yêu cầu của Bên B (bao gồm cả phần nối giữa cổng với đường nội, ngoại)

(9) Bên B chịu mọi chi phí xử lý nước thải theo quy định của nhà nước và khu công nghiệp. Bên A chịu phí quản lý của khu công nghiệp.

(10) Bên B mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc theo quy định của nhà nước.

Scanned with CamScanner

第四条：合同解除权

ĐIỀU 4: QUYỀN CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

（一）租赁期内乙方有下列情形之一的，甲方可解除本合同，并追究乙方由此给甲方造成的经济损失和法律责任：

1.乙方擅自将租赁物业转租、转让或转借；

2.乙方擅自以租赁物业入股合资经营；

3.乙方利用租赁物业进行非法活动，损害公共利益；

4.乙方拖欠租金 15 天或累计达一个月；

5.乙方拖欠水费、电费，工资达一个月。

(1) Trong thời gian thuê nếu Bên B xảy ra một trong các trường hợp sau, Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng này và truy cứu những thiệt hại về kinh tế cũng như trách nhiệm pháp lý mà Bên B gây ra cho Bên A:

1. Bên B cho thuê lại, chuyển nhượng, cho thuê lại tài sản thuê khi chưa được ủy quyền;

2. Bên B tự ý sử dụng tài sản thuê với tư cách là cổ đông liên doanh;

3. Bên B sử dụng tài sản thuê vào các hoạt động trái pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích công cộng;

4. Bên B không thanh toán tiền thuê 15 ngày hoặc cộng dồn 1 tháng;

5. Bên B nợ tiền nước, tiền điện, nợ lương 01 tháng.

第 5 条：违约责任

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

（一）甲方不得在乙方无违约行为的情况下单方终止本合同，甲方需承担全部责任及乙方全部损失。如甲方有权使用出租工厂和土地附带的资产以向银行借款。但不得影响乙方在本合同期内的正常运营，否则需向乙方赔偿全部损失。如银行因甲方的原因处理拍卖厂房担保资产，影响到乙方租赁厂房三年期间的权利，影响到乙方使用厂房独立及并无与任何第三方有纠纷之权利，则甲方应将履约押金、已付给甲方但没有使用结束的租金一次足额退还给乙方，并支付罚款给乙方，金额为押金金额之双倍，并必须赔偿乙方所有的损失包含但不仅限于新地点厂房之装修改建费、机器

Scanned with CamScanner

设备搬到新地点产房之迁移费、劳工暂停工作之薪资、乙方应该享有在厂房搬迁之经济利益等。

(1) Bên A không được đơn phương chấm dứt hợp đồng này nếu Bên B không có hành vi vi phạm hợp đồng và Bên A phải chịu mọi trách nhiệm và mọi tổn thất của Bên B. Ví dụ bên A được quyền sử dụng tài sản gắn liền với nhà xưởng, đất đai thuê để vay ngân hàng. Tuy nhiên, hoạt động bình thường của Bên B trong thời hạn hợp đồng sẽ không bị ảnh hưởng, nếu không sẽ phải bồi thường mọi tổn thất. Nếu ngân hàng xử lý bán đấu giá tài sản bảo lãnh nhà xưởng do Bên A có lý do ảnh hưởng đến quyền thuê nhà xưởng của Bên B trong thời hạn 3 năm, ảnh hưởng đến quyền sử dụng nhà xưởng của Bên B một cách độc lập và không có tranh chấp với bất kỳ bên thứ ba nào, thì Bên A sẽ trả tiền đặt cọc thực hiện. Tiền thuê đã trả cho Bên A nhưng không sử dụng hết sẽ được trả lại đầy đủ cho Bên B cùng một lúc và một khoản tiền phạt sẽ được trả cho Bên B. gấp đôi số tiền đặt cọc, Bên B phải bồi thường mọi tổn thất, bao gồm nhưng không giới hạn ở chi phí cải tạo, xây dựng lại địa điểm mới. địa điểm, tiền lương cho lao động tạm dừng công việc, Bên B phải được hưởng lợi ích kinh tế do di dời nhà máy, v.v.

（二）合同终止或期满，甲方发出收厂通知三个月内，乙方应当结清租金及其他费用，并将乙方所有之设备等向甲方点清带走，逾期则甲方收回该厂房，厂内的设备、物品视乙方自动放弃，甲方有权自行处理，所造成的损失由乙方自行承担。

(2) Khi hợp đồng bị chấm dứt hoặc hết hạn, Bên B phải thanh toán tiền thuê nhà và các chi phí khác trong vòng 3 tháng sau khi Bên A gửi thông báo đóng cửa nhà xưởng và chuyển giao toàn bộ thiết bị của Bên B cho Bên A. nhà xưởng, thiết bị, vật dụng trong nhà xưởng coi như bên B tự động bỏ đi, bên A có quyền tự định đoạt và bên B phải chịu những tổn thất do mình gây ra.

（三）乙方提前解除本合同，属乙方违约，乙方须缴清撤场之日前的租金，水、电费。乙方所交的租赁押金，甲方不予退还（并要提前三个月通知甲方）。

(3) Nếu Bên B hủy bỏ hợp đồng này trước thời hạn là Bên B vi phạm hợp

Scanned with CamScanner

đồng, Bên B phải thanh toán tiền thuê nhà, tiền điện nước trước ngày hủy hợp đồng. Tiền đặt cọc thuê nhà do Bên B thanh toán sẽ không được Bên A hoàn trả (và Bên A sẽ được thông báo trước 3 tháng).

第 6 条：合同的终止

ĐIỀU 6: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

（一）不可抗力、战争造成本合同不能履行，本合同自然终止，乙方结清所有费用后甲方向乙方退还租赁押金。

Trường hợp hợp đồng không thể thực hiện được vì lý do bất khả kháng hoặc chiến tranh thì hợp đồng đương nhiên bị chấm dứt và Bên A sẽ hoàn trả tiền đặt cọc thuê cho Bên B sau khi Bên B thanh toán xong mọi chi phí.

（二）租赁期满或合同解除，乙方不得故意破坏该厂房。乙方有权拆除车间内的电路，照明，水管，汽管等乙方安装设施，或其他方式处置。如有损坏厂房设施乙方按原价赔偿。

Khi hết hạn thuê hoặc chấm dứt hợp đồng, Bên B không được cố ý làm hư hại nhà xưởng. Bên B có quyền tháo dỡ các trang thiết bị do Bên B lắp đặt như mạch điện, đèn chiếu sáng, ống nước, ống hơi trong xưởng hoặc xử lý theo cách khác. Nếu có thiệt hại về cơ sở vật chất nhà xưởng Bên B sẽ bồi thường theo nguyên giá.

十五、本合同在执行过程中，如发生争议，由双方协商解决，不能达成统一意见，任何一方均可向租赁财产所在地的法院起诉。甲、乙双方同意本合同适用越南社会主义共和国法律解决争议。

Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, nếu có tranh chấp phát sinh thì hai bên sẽ giải quyết thông qua thương lượng, nếu không thống nhất được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện ra Tòa án nơi có tài sản thuê. Bên A và Bên B đồng ý rằng hợp đồng này sẽ được sử dụng pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để giải quyết tranh chấp.

十六、本合同内容如与越南办理工商行政商事登记时提交的越南文租赁合同不一致、甲、乙双方确认实际履行以本合同为准。

Nếu nội dung của hợp đồng này không phù hợp với hợp đồng cho thuê

Scanned with CamScanner

bằng tiếng Việt được nộp khi Việt Nam xử lý hành chính công thương nghiệp và đăng ký thương mại thì việc thực hiện thực tế được hai bên xác nhận sẽ được ưu tiên áp dụng.

十七、本合同一式两份，甲、乙双方各执壹份，具同等法律效力。 (收款事项，乙方先付三个月的现金为订金，此合同生效日为甲方，正式收到乙方三个月租金自日起生效。)

Hợp đồng này được lập thành hai bản, Bên A và Bên B mỗi bên giữ một bản, có giá trị pháp lý như nhau. (Vấn đề thu tiền, Bên B trả trước ba tháng tiền mặt làm tiền đặt cọc, ngày hợp đồng này có hiệu lực là ngày Bên A chính thức nhận được 3 tháng tiền thuê nhà của bên B.)

十八、如果本合同中文和越文有不一样，甲乙双方一致同意，以中文为法律依据。

18. Nếu có bất kỳ sự khác biệt nào giữa bản tiếng Trung và tiếng Việt của hợp đồng này, hai bên đồng ý rằng bản tiếng Trung sẽ là cơ sở pháp lý.

签约地点：越南社会主义共和国平福省

Bình Phước, ngày 1 tháng 9 năm 2023

甲方 ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY TNHH MTV GỖ THÀNH NGHIỆP BÌNH PHƯỚC

乙方 ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY TNHH WINHAI NEW MATERIAL VIỆT NAM

WANG, XIAOJUN

Scanned with CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

****//****

PHỤ LỤC 02

SỬ DỤNG CHUNG HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

(Kèm theo hợp đồng số: 06/2023/HĐ/TX-YINHAI ký ngày 01 tháng 06 năm 2023)

Căn cứ vào Bộ luật dân sự và Luật Thương mại đã được Quốc hội nước CHXHCNVN thông qua ngày 14/06/2005.

Căn cứ theo phụ lục 01 cho thuê xưởng ngày 15 tháng 09 năm 2023, căn cứ hợp đồng số: **06/2023/HĐ/TX-YINHAI** ký ngày 01 tháng 06 năm 2023 giữa CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM và CÔNG TY TNHH MTV GỖ THÀNH NGHIỆP về việc cho thuê nhà xưởng.

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên

Hôm nay, ngày 20 tháng 11 năm 2023, tại văn phòng Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp, chúng tôi có các bên dưới đây:

1. BÊN CHO THUÊ: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

Địa chỉ: Lô K1-K8, 1 phần K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Giấy ĐKKD: 3801184160 ngày 29 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Bình Phước cấp.

Tài khoản số: 65010002862897

Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Dương

Người đại diện: **OU SHUNGUANG**

Chức vụ: Giám đốc

Sinh ngày: 17/10/1978 Quốc tịch: Trung Quốc

Hộ chiếu số: EE7741828 Ngày cấp: 17/01/2019

Nơi cấp: Tổng lãnh sự Quán Trung Quốc tại TP. Hồ Chí Minh

(Sau đây gọi là Bên A)

2. BÊN THUÊ: CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô K1-K8, 1 phần K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Giấy ĐKKD: 3801288219 ngày 15 tháng 09 năm 2023 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Bình Phước cấp.

Người đại diện:**WANG, XIAOJUN**

Chức vụ: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 11/11/1974

Giấy tờ pháp lý cá nhân: E70284378 cấp ngày 09/03/2016

Nơi cấp: Cục quản lý di dân nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

(Sau đây gọi là Bên B)

Sau khi bàn bạc, chúng tôi đã thống nhất bổ sung nội dung như sau:

ĐIỀU 1: Bổ sung

Bên A đồng ý cho bên B sử dụng chung các hạng mục công trình bao gồm: Cây xanh, nhà xe, đường giao thông nội bộ, nhà vệ sinh, hệ thống xử lý nước thải, bể PCCC. Bên B có trách nhiệm bảo quản các hạng mục trên trong quá trình sử dụng chung. Nếu việc sử dụng không đúng cách của bên B gây thiệt hại, bên B chịu trách nhiệm bồi thường.

ĐIỀU 2: Các nội dung khác của hợp đồng số: *06/2023/HĐ/TX-YINHAI ký ngày 01 tháng 06 năm 2023* giữ nguyên, không thay đổi.

ĐIỀU 3: Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 2 bên ký kết và là một phần không thể tách rời của hợp đồng số: *06/2023/HĐ/TX-YINHAI ký ngày 01 tháng 06 năm 2023.*

Phụ lục hợp đồng này đã được lập và ký bởi người đại diện có thẩm quyền của các bên.

Phụ lục này được thành lập 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 01 bản, bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
(ký và đóng dấu)	(ký và đóng dấu)
CÔNG TY TNHH MTV GỖ THÀNH NGHIỆP	CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM
OU SHUNGUANG	WANG, XIAOJUN

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3801184160

Đăng ký lần đầu: ngày 17 tháng 09 năm 2018

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 11 tháng 09 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CHENG YE WOOD COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CHENG YE WOOD CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô K1 đến K8, 1 phần K9, lô K10, K11, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: *0934.683.710* Fax:

Email: *steven@chengyefurniture.com* Website:

3. Vốn điều lệ : 113.750.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một trăm mười ba tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng

Tương đương 5.000.000 USD (Năm triệu đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: OU SHUNGUANG Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *17/10/1978* Dân tộc: Quốc tịch: *Trung Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *EE7741828*

Ngày cấp: *17/01/2019* Nơi cấp: *Tổng Lãnh sự quán Trung Quốc tại Tp.HCM*

Địa chỉ thường trú: *Hualixi Chun, Simapu Town, Chao Nan, Shan Tou City, Guang Dong , Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Lô N6 Đường N3, Khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, Xã Hội Nghĩa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: OU SHUNGUANG Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *17/10/1978* Dân tộc: *Quốc tịch: Trung Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *EE7741828*

Ngày cấp: *17/01/2019* Nơi cấp: *Tổng Lãnh sự quán Trung Quốc tại Tp.HCM*

Địa chỉ thường trú: *Hualixi Chun, Simapu Town, Chao Nan, Shan Tou City, Guang Dong , Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Lô N6 Đường N3, Khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, Xã Hội Nghĩa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 6513982923.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 12 tháng 9 năm 2018.

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư: Ngày 14 tháng 09 năm 2023.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801184160 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ hai ngày 29 tháng 5 năm 2020;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6513982923 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ ba ngày 19/04/2023;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH một thành viên gỗ Thành Nghiệp nộp ngày 11/09/2023.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM GỖ; mã số dự án 6513982923, do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ ba ngày 19/04/2023; được đăng ký điều chỉnh thay đổi lần thứ tư: Điều chỉnh quy mô; tiến độ thực hiện dự án.

Nhà đầu tư: Ông Ou Shunguang; sinh ngày 17/10/1978; quốc tịch Trung Quốc; hộ chiếu số EE7741828, cấp ngày 17/01/2019 do Đại sứ quán Trung Quốc tại TP. Hồ Chí Minh cấp; địa chỉ thường trú tại Hualixi Chun, Simapu Town, Chao Nan, Shan Tou city, Guang Dong, Trung Quốc; chỗ ở hiện nay tại lô N6, đường N3, khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; email: steven@chengyefurniture.com; số điện thoại: 0934.683.710.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH một thành viên gỗ Thành Nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801184160 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ hai ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM GỖ.

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng; sản xuất, gia công các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất; sản xuất, gia công các chi tiết bằng kim loại dành cho nội thất; sản xuất, gia công gỗ dán, gỗ lạng, ván ép, ván MDF, ván PB và ván mỏng khác; cho thuê nhà xưởng dư thừa.

3. Quy mô dự án:

- Giai đoạn 1:

+ Đợt 1: Sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng với công suất 15.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất với quy mô 30.000 sản phẩm/năm.

+ Đợt 2: Sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng với công suất 80.000 sản phẩm/năm (đã bao gồm đợt 1); sản xuất, gia công các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất với công suất 160.000 sản phẩm/năm (đã bao gồm đợt 1); cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích dự kiến 25.000 m^2.

- Giai đoạn 2:

+ Sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng với công suất 80.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất với công suất 160.000 sản phẩm/năm (đã hoạt động giai đoạn 1). Cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích dự kiến khoảng 25.000 m^2 (đã cho thuê).

+ Cho thuê nhà xưởng dư thừa còn lại với diện tích dự kiến khoảng 44.000 m^2.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích mặt đất: 125.136,3 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư dự án: 159.250.000.000 VNĐ (một trăm năm mươi chín tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng), tương đương 7.000.000 USD (bảy triệu đô la

Mỹ) *(Tỷ giá áp dụng: 1 USD = 22.750 VNĐ, theo tỷ giá cấp Giấy CNĐKĐT lần đầu ngày 12/9/2018)*, trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là: 113.750.000.000 VNĐ (một trăm mười ba tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng), tương đương 5.000.000 USD (năm triệu đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 71,42% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
01	OU SHUNGUANG	113.750.000.000	5.000.000	100	Tiền mặt	Đã góp đủ ngày 22/9/2020

- Vốn huy động: 45.500.000.000 VND (bốn mươi lăm tỷ, năm trăm triệu đồng), tương đương 2.000.000 USD (hai triệu đô la Mỹ)

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến hết ngày 23/11/2059.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a. Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn:

- Tiến độ góp vốn: Đã góp đủ ngày 22/09/2020.

- Tiến độ huy động vốn: Đã huy động đủ ngày 02/07/2021.

b. Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:

Giai đoạn 1:

Đợt 1:

- Hoàn thành hồ sơ pháp lý, xây dựng nhà xưởng và các công trình phụ trợ, lắp đặt máy móc thiết bị từ tháng 09/2018 đến tháng 10/2020.

- Vận hành thử từ tháng 11/2020 đến tháng 02/2021.

- Hoạt động từ tháng 03/2021.

Đợt 2:

- Hoàn thành hồ sơ pháp lý (giấy phép môi trường) từ tháng 11/2022 đến tháng 05/2023.

- Vận hành thử từ tháng 05/2023 đến tháng 06/2023.

- Hoạt động từ tháng 07/2023.

* Giai đoạn 2:

- Hoàn thành hồ sơ pháp lý, xây dựng nhà xưởng và các công trình phụ trợ từ tháng 06/2023 đến tháng 02/2024.

- Đi vào khai thác vận hành từ tháng 03/2024.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Nghị định 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, đất đai, lao động, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối để góp vốn thực hiện dự án đầu tư.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ nộp để thực hiện thủ tục hành chính tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước, Cục thống kê tỉnh Bình Phước và các đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6513982923 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ ba ngày 19/04/2023.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản, tổ chức kinh tế thực hiện dự án được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu VT.

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Minh Chiến

(5/5/6513982923)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHIỆP
Số: 09/2018/HĐ-BĐP

Căn cứ Luật đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ giấy chứng nhận đầu tư số: 6513982923 ngày 12/09/2018

Căn cứ giấy ĐKKD số: 3801184160 ngày 17/09/2018

Căn cứ nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 19 tháng 9 năm 2018, Chúng tôi gồm có:

Bên cho thuê lại đất (sau đây gọi là bên A) :

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Trụ sở : Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Giấy ĐKKD: 3800565639

Tài khoản tiền đồng: 1004382147

Tại : Ngân Hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, CN Bình Phước

Do ông : **PHẠM PHI ĐIỀU**

CMND số : 285 345 089 cấp ngày 06/03/2008 tại CA tỉnh Bình Phước

Chức vụ : Tổng Giám Đốc

Làm đại diện pháp nhân.

Bên thuê lại đất (sau đây gọi là bên B)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

Giấy ĐKKD: 3801184160

Địa Chỉ : Lô K1 - K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Người đại diện: **OU SHUNGUANG**

Chức vụ : Giám Đốc

Người phiên dịch

Họ và tên: **GỊP THANH TUYỀN**

Địa chỉ: Tân Thành, Thanh Bình, Trảng Bom, Đồng Nai.

CMND số: 272589178 Ngày cấp: 04/04/2013 Nơi cấp: CA Tỉnh Đồng Nai

Căn cứ hợp đồng lao động số: 01/HĐLĐ ngày 21/9/2018.

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê lại đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THUÊ LẠI

Bên A đồng ý cho bên B thuê lại đất đã được xây dựng xong kết cấu hạ tầng đối với quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

1. Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG436083 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CT08527 do Sở Tài Nguyên Và Môi Trường Tỉnh Bình Phước cấp ngày 14 tháng 02 năm 2017; Địa chỉ thửa đất: Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước; Tổng diện tích theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: 859.517,7

m^2 (Tám trăm năm mươi chín ngàn năm trăm mười bảy phẩy bảy mét vuông) Trong đó:

- Đất thương mại dịch vụ có diện tích: **82.318,7** (*Tám mươi hai ngàn ba trăm mười tám phẩy bảy mét vuông*).
- Đất khu công nghiệp có diện tích: **777.199** (*Bảy trăm bảy mươi bảy ngàn một trăm chín mươi chín mét vuông*).

2. Diện tích đất cho Bên B thuê lại: **125.136,3** m^2 (*Một trăm hai mươi lăm ngàn một trăm ba mươi sáu phẩy ba mét vuông*), cụ thể như sau :

- Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
- Thời hạn sử dụng: Đến ngày 23/11/2059;
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
- Vị trí đất thuê lại lô K1 đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú.
- Bản đồ xác định vị trí và diện tích của khu đất thuê lại là một bộ phận pháp lý không tách rời của Hợp Đồng Thuê Lại Đất, và được đính kèm theo đây như là **Phụ Đính-01.**

3. Bên A cam đoan đã đầu tư xây dựng xong cơ bản kết cấu hạ tầng tại khu công nghiệp. Việc cho thuê lại đất thuê đã được xây dựng xong kết cấu hạ tầng không làm mất đi quyền sở hữu của nhà nước Việt Nam đối với đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

ĐIỀU 2
THỜI HẠN THUÊ

Thời hạn thuê lại đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký hợp đồng đến ngày 23 tháng 11 năm 2059.

Khi hết thời hạn thuê lại đất, nếu thời hạn thuê đất của Bên A với Nhà nước Việt Nam và thời hạn đầu tư của Bên B được **Cơ quan Nhà nước** có thẩm quyền gia hạn, thì thời hạn thuê lại đất của Bên B sẽ được Bên A xem xét cho gia hạn tương ứng. Mức phí sử dụng đất trong thời gian gia hạn sẽ được hai Bên thoả thuận lại theo giá thời điểm phù hợp với các quy định của Nhà nước Việt Nam.

ĐIỀU 3
MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê lại đất của Bên B phải phù hợp với mục đích sử dụng đất nêu tại Điều-1 trong Hợp đồng thuê lại đất này và phù hợp với Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh (hoặc chứng nhận đầu tư) do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam phê duyệt cấp cho Bên B và phải phù hợp với ngành nghề được tiếp nhận đầu tư vào KCN Bắc Đồng Phú.

ĐIỀU 4
VIỆC XÂY DỰNG

1. Việc xây dựng các công trình phải phù hợp với mục đích theo như quy định tại **Điều 3** của Hợp đồng này và phải phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng như đã ghi trong giấy phép xây dựng do cơ quan chức năng tỉnh Bình Phước cấp cho Bên B. Đồng thời bên B phải thực hiện các thủ tục trước khi xây dựng, thiết kế và thi công theo đúng quy định về quản lý xây dựng của khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

2. Trước khi tiến hành thiết kế kỹ thuật xây dựng, Bên B phải liên hệ với Bên A để thống nhất cao trình xây dựng, đảm bảo thiết kế kỹ thuật các hệ thống thoát nước mưa,thoát nước thải, cấp điện, cấp nước sạch và các hạng mục xây dựng khác trên diện tích đất đã thuê lại của Bên B phải được kết nối hoàn hảo với hệ thống hạ tầng chung của Khu Công Nghiệp Nam Đồng Phú. Bên A sẽ có văn bản thỏa thuận về việc đấu nối hạ tầng kỹ thuật để bên B xin Giấy phép xây dựng.

3. Trước khi xây dựng bên B nộp cho bên A bản sao Giấy phép xây dựng và các bản vẽ thiết kế kèm theo: mặt bằng tổng thể, san nền, thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp điện, cấp nước sạch. Bên B chỉ tiến hành xây dựng khi đã nộp cho bên A các văn bản và bản vẽ nêu trên.

4. Bên B phải xây dựng các công trình trên diện tích đất thuê theo đúng như cam kết trong nội dung dự án đầu tư của giấy chứng nhận đầu tư đã được BQL Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp.

5. Đối với những doanh nghiệp không xin giấy chứng nhận đầu tư, thời hạn cho phép tối đa không quá 02 năm doanh nghiệp phải tiến hành xây dựng công trình trên diện tích đất thuê kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất chính thức.

6. Trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng theo những cam kết của Khoản 4, Khoản 5, Điều 4 thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày đến hạn. Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, thu hồi lại diện tích đã cho thuê và tất cả các khoản thanh toán đều không được hoàn trả lại cho Bên B.

ĐIỀU 5
GIÁ THUÊ, TIỀN THUÊ ĐẤT VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá cả, tiền cơ sở hạ tầng, tiền thuê đất và các loại phí

1.1 Tiền cơ sở hạ tầng, tiền thuê đất: Bao gồm những chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu, giải tỏa đền bù và giải phóng Mặt Bằng, chi phí rà phá bom mìn, chi phí chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí trước bạ cho việc đăng ký giấy cấp chứng nhận thuê lại đất trong khu công nghiệp và nghĩa vụ tài chính trả cho Nhà Nước.

a) Đơn giá: 653.240 VND/m^2 (Bằng chữ: *Sáu trăm năm mươi ba ngàn hai trăm bốn mươi đồng*).

653.240 VND/m^2/$_{THTLĐ}$ x 125.136,3 m^2 = 81.744.036.612 VND/$_{THTLĐ}$

(Bằng chữ: *Tám mươi mốt tỷ bảy trăm bốn mươi bốn triệu không trăm ba mươi sáu ngàn sáu trăm mười hai đồng*).

b) Thuế GTGT 10%:

81.744.036.612 VND/$_{THTLĐ}$ x 10% = 8.174.403.661 VND/$_{THTLĐ}$

(Bằng chữ: *Tám tỷ một trăm bảy mươi bốn triệu bốn trăm lẻ ba ngàn sáu trăm sáu mươi mốt đồng*).

c) Tổng giá trị tiền cơ sở hạ tầng và tiền thuê đất(a+b) :

81.744.036.612 VND+ 8.174.403.661 VND = 89.918.440.273 VND/$_{THTLĐ}$

(Bằng chữ: *Tám mươi chín tỷ chín trăm mười tám triệu bốn trăm bốn mươi ngàn hai trăm bảy mươi ba đồng*).

Tổng giá trị Tiền cơ sở hạ tầng và tiền thuê đất là: 89.918.440.273 VND/$_{THTLĐ}$(Bằng chữ: *Tám mươi chín tỷ chín trăm mười tám triệu bốn trăm bốn mươi ngàn hai trăm bảy mươi ba đồng*).

1.2 Phí quản lý: là khoản trả hàng năm, bao gồm Phí quản lý hạ tầng KCN bao gồm đường giao thông, điện chiếu sáng, cây xanh...

Phí quản lý hạ tầng KCN được tính với giá là: 9.332 VND/m^2/$_{mỗi\ năm}$ (Bằng chữ: *Chín ngàn ba trăm ba mươi hai đồng*)(Chưa bao gồm thuế GTGT). Số tiền này tăng tối đa 10% (Mười phần trăm) sau mỗi 05 (năm). Khi đến thời hạn tăng giá, bên A sẽ gửi văn bản thông báo chính thức đến bên B.

9.332 VND/m^2/$_{mỗi\ năm}$ x 125.136,3 m^2 = 1.167.771.952 VND/$_{mỗi\ năm}$

(Bằng chữ: *Một tỷ một trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi mốt ngàn chín trăm năm mươi hai đồng).*

1.3 Phí xử lý nước thải là: 6.999 VND/m^3 (Bằng chữ: *Sáu ngàn chín trăm chín mươi chín đồng*) cho mỗi mét khối nước thải (Chưa bao gồm thuế GTGT). Tổng lượng nước thải được tính dựa trên đồng hồ đo được lắp tại của xả của Bên B. Phí này sẽ tăng tối đa 10% (mười phần trăm) sau mỗi 05 (năm). Phí xử lý nước thải này sẽ được tính và thanh toán theo Hợp đồng xử lý nước thải được ký kết giữa Bên A và Bên B.

1.4 Bên B không phải thanh toán bất kỳ khoản tiền thuê, lệ phí, phí, và chi phí nào khác, ngoài các khoản đã được liệt kê tại Điều 1.1, 1.2, và 1.3 của hợp đồng này cho mục đích thuê và sử dụng Khu Đất. Phí thu gom rác thải công nghiệp và rác thải sinh hoạt sẽ được Bên A thông báo đến Bên B bằng văn bản trước khi cung cấp dịch vụ thu gom rác cho Bên B; đây được xem là dịch vụ khác ngoài giá tiền thuê lại đất.

2. Phương thức thanh toán:

2.1 Thanh toán tiền cơ sở hạ tầng và tiền thuê đất

Bắt đầu từ ngày ký Hợp Đồng Thuê Lại Đất chính thức, việc thanh toán tiền sẽ do Bên B đảm nhiệm thực hiện chi trả cho Bên A như sau:

1) **Đợt 1**: Bên B chi trả cho Bên A với số tiền là: 17.983.688.054 VND (Bằng chữ: *Mười bảy tỷ chín trăm tám mươi ba triệu sáu trăm tám mươi tám ngàn không trăm năm mươi bốn đồng*) thanh toán đợt 1 trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất chính thức.

2) **Đợt 2**: Bên B phải tiến hành thanh toán đợt 2 cho bên A với số tiền là 17.983.688.054 VND (Bằng chữ: *Mười bảy tỷ chín trăm tám mươi ba triệu sáu trăm tám mươi tám ngàn không trăm năm mươi bốn đồng*). Thanh toán lần 2 chậm nhất 19/03/2019

3) **Đợt 3**: Bên B phải tiến hành thanh toán đợt 3 cho bên A với số tiền là: 17.983.688.055 VND (Bằng chữ: *Mười bảy tỷ chín trăm tám mươi ba triệu sáu trăm tám mươi tám ngàn không trăm năm mươi lăm đồng*). Thanh toán lần 3 chậm nhất 19/9/2019

4) **Đợt 4**: Bên B phải tiến hành thanh toán đợt 4 cho bên A với số tiền là: 17.983.688.055 VND (Bằng chữ: *Mười bảy tỷ chín trăm tám mươi ba triệu sáu trăm tám mươi tám ngàn không trăm năm mươi lăm đồng*). Thanh toán lần 4 chậm nhất 19/3/2020

5) **Đợt 5**: Bên B phải tiến hành thanh toán đợt 4 cho bên A với số tiền là: 17.983.688.055 VND (Bằng chữ: *Mười bảy tỷ chín trăm tám mươi ba triệu sáu trăm tám mươi tám ngàn không trăm năm mươi lăm đồng*). Thanh toán lần 4 chậm nhất 19/9/2020

Đây được xem là khoản thanh toán cuối cùng Tiền cơ sở hạ tầng và tiền thuê đất của Bên B đối với Bên A.

2.2. Phí quản lý hạ tầng KCN: (*Thanh toán hàng năm)*

Ngày mà Bên B bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh trên diện tích đất thuê lại sẽ được tính là thời điểm để Bên B bắt đầu đóng phí quản lý hạ tầng với số tiền là 1.167.771.952 VND/$_{\text{mỗi năm}}$ (Bằng chữ: *Một tỷ một trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi mốt ngàn chín trăm năm mươi hai đồng).* Việc thanh toán phí quản lý hạ tầng sẽ được thực hiện hàng năm; năm đầu tiên sẽ được thực hiện trước ngày 31/12 của năm bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Những năm tiếp theo sẽ được thanh toán một lần chậm nhất trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Giá trị thanh toán hàng năm này sẽ tăng tối đa 10% (mười phần trăm) sau mỗi 05 (năm) năm. Khi đó, Bên A sẽ có văn bản gởi đến Bên B trước ngày thanh toán để thông báo định kỳ tăng giá.

Trường hợp bên B không xây dựng nhà xưởng để đi vào hoạt động kinh doanh thì khi hết thời hạn xây dựng ghi trong Dự án đầu tư hoặc Phương án kinh doanh của bên B, được xác lập trước khi ký hợp đồng chính thức, bên B vẫn phải thanh toán Phí quản lý hạ tầng Khu Công nghiệp cho bên A như đã nêu trên.

2.3 Đối với những lần thanh toán tiếp theo kể từ lần thanh toán thứ nhất trở về sau, Bên A sẽ gởi giấy đề nghị chi trả tiền đến Bên B trong vòng **30 (ba mươi)** ngày trước ngày đáo hạn thanh toán kế tiếp để thông báo cho Bên B. Việc thanh toán các khoản chi phí được thực hiện bằng phương thức chuyển khoản. Phí chuyển tiền sẽ do người chuyển tự thanh toán.

Trong trường hợp có bất cứ sự thay đổi nào hoặc cần phải làm rõ hơn về phương thức thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng thì hai bên có thể thỏa thuận với nhau bằng một phụ lục hợp đồng đính kèm.

2.4 Tất cả tiền của khoản thanh toán hay tiền hoàn trả do một bên này nợ bên kia thể theo hợp đồng này sẽ được thực hiện trong thời hạn 5 (ngày) tính từ ngày những số tiền đó đáo hạn phải trả. Tất cả những sự thanh toán hay tiền hoàn trả sẽ được thực hiện bằng tiền Đồng Việt Nam.

2.5 Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, nếu bất kỳ Bên nợ nào chậm thanh toán cho bên còn lại, thì lãi suất 1%/tháng sẽ được áp dụng trên tổng số nợ đến hạn phải trả và ngày đáo hạn thanh toán sẽ là ngày áp dụng lãi suất. Mọi chi phí phát sinh có liên quan đến việc chậm thanh toán sẽ do bên nợ gánh chịu.

2.6 Trường hợp Bên B cố ý và không thực hiện việc thanh toán tiền cơ sở hạ tầng và tiền thuê đất, phí quản lý theo như đã quy định trong Hợp Đồng thuê lại đất này cho Bên A và để những khoản nợ kéo dài quá 6 (sáu) tháng kể từ ngày các khoản nợ này đến hạn cần phải trả mà không có bất kỳ sự chấp thuận bằng văn bản chính thức nào của Bên A cho phép Bên B chậm thanh toán thì Hợp Đồng Thuê Lại Đất này sẽ tự động chấm dứt. Khi đó bên A được quyền thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng và số tiền mà Bên B đã chi trả cho Bên A sẽ không được hoàn trả lại.

ĐIỀU 6
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Giao diện tích đất cho thuê lại nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho bên B đúng tiến độ theo quy định của hợp đồng;

- Kiểm tra, nhắc nhở bên B bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất thuê lại đúng mục đích;

- Nộp thuế sử dụng đất;

- Thu gom nước thải loại B của bên B vào hệ thống thu gom chung của Khu Công nghiệp về nhà máy xử lý nước thải tập trung của bên A để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn loại A trước khi thải ra môi trường.

- Bên A Cung cấp cho bên B các tài liệu kỹ thuật trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng: hồ sơ địa chất, hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp điện, cấp nước sạch, cao độ bàn giao mặt bằng, ranh đất, đấu nối giao thông, bản vẽ hiện trạng các công trình xung quanh liên quan... và các tài liệu liên quan khác nhằm mục đích phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật thi công và triển khai xây dựng tại công trình của bên B.

- Bên A chịu trách nhiệm đảm bảo an ninh vòng ngoài, trồng và chăm sóc cây xanh vòng ngoài, Phòng cháy chữa cháy chung trong khu công nghiệp theo pháp luật.

- Bên A có trách nhiệm giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) cho Bên B trong vòng 07 ngày kể từ ngày Bên B hoàn tất việc thanh toán tiền cơ sở hạ tầng và tiền thuê đất theo qui định tại Điểm 2.1, Khoản 2, Điều 5 hoặc kể từ ngày bên B có giấy bảo lãnh của ngân hàng xác nhận sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định của hợp đồng (tiền thuê cơ sở hạ tầng trả 1 lần) thay cho bên B.

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên B chấm dứt ngay việc sử dụng đất thuê lại không đúng mục đích, huỷ hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất; nếu bên B không chấm dứt hành vi vi phạm, thì bên A có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên B hoàn trả đất và bồi thường thiệt hại;

- Yêu cầu bên B trả lại đất, khi thời hạn cho thuê lại đã hết.

ĐIỀU 7
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Xây dựng các công trình trên thửa đất thuê lại sau khi ký hợp đồng chính thức theo đúng thời hạn xây dựng đã cam kết trong dự án với chủ đầu tư, không quá 2 năm kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng, bên B phải xây dựng hoàn thiện công trình trên diện tích đất thuê lại, theo đúng mục đích sử dụng đất, đúng thời hạn thuê lại và đúng giấy phép xây dựng. trong trường hợp bên B không xây dựng theo đúng như tiến độ đã cam kết trong dự án với chủ đầu tư, bên A sẽ áp dụng các điều khoản quy định hình thức xử phạt theo như luật hiện hành quy định về việc sử dụng đất thuê lại trong Khu Công Nghiệp.

- Không được huỷ hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của đất thuê lại;

- Trả đủ tiền thuê lại đất và tiền cơ sở hạ tầng theo phương thức đã thoả thuận tại Điểm 2.1, Khoản 2, Điều 5.

- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của người sử dụng đất xung quanh;

- Đảm bảo nước thải thải ra từ các hoạt động kinh doanh trên diện tích đất thuê lại của bên B phải đạt tiêu chuẩn tối thiểu từ loại B trở lên (được quy định bởi QCVN 40-2011).

- Không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất đối với Khu đất thuê; Trả lại đất sau khi hết thời hạn thuê lại;

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên A giao thửa đất có đầy đủ hạ tầng đúng như đã thoả thuận;
- Được sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thoả thuận.
- Được quyền thế chấp Quyền sử dụng đất tại ngân hàng.
- Được quyền thay đổi mục đích sử dụng đất ban đầu nhưng phải tuân thủ đúng theo Giấy chứng nhận đầu tư/ Giấy phép đăng ký kinh doanh của Bên B và phù hợp với các ngành nghề được phê duyệt trong đánh giá tác động môi trường của Khu Công Nghiệp Nam Đồng Phú.
- Bên B có thể bán toàn bộ hay một phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trên Khu đất thuê trên cơ sở tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt Nam và được sự chấp thuận của Bên A bằng văn bản. Khi đó Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao và Bên được chuyển nhượng (Bên thứ 3) phải ký một Hợp đồng thuê lại đất khác với Bên A trên cơ sở tuân thủ các điều khoản của Hợp đồng thuê lại đất này.
- Đồng thời hai bên có các quyền và nghĩa vụ theo như luật hiện hành quy định.

ĐIỀU 8
VIỆC ĐĂNG KÝ CHO THUÊ LẠI ĐẤT VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký cho thuê lại đất, xin cấp Giấy chứng nhận Quyền Sử Dụng Đất thuê tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên A chịu trách nhiệm thực hiện.

2. Lệ phí liên quan đến việc đăng ký cho thuê lại đất, cấp Giấy chứng nhận Quyền Sử Dụng Đất thuê theo Hợp đồng này do bên A chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 9
PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 10
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất và kết cấu hạ tầng đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được cho thuê lại theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

- Thửa đất thuê lại không có tranh chấp;

- Quyền sử dụng đất, kết cấu hạ tầng không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4 Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5 Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất thuê lại và kết cấu hạ tầng nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 11
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này. Hợp đồng này được lập thành 11 bản, mỗi bên giữ 5 bản, Văn Phòng Công Chứng giữ lưu 1 bản chính./.

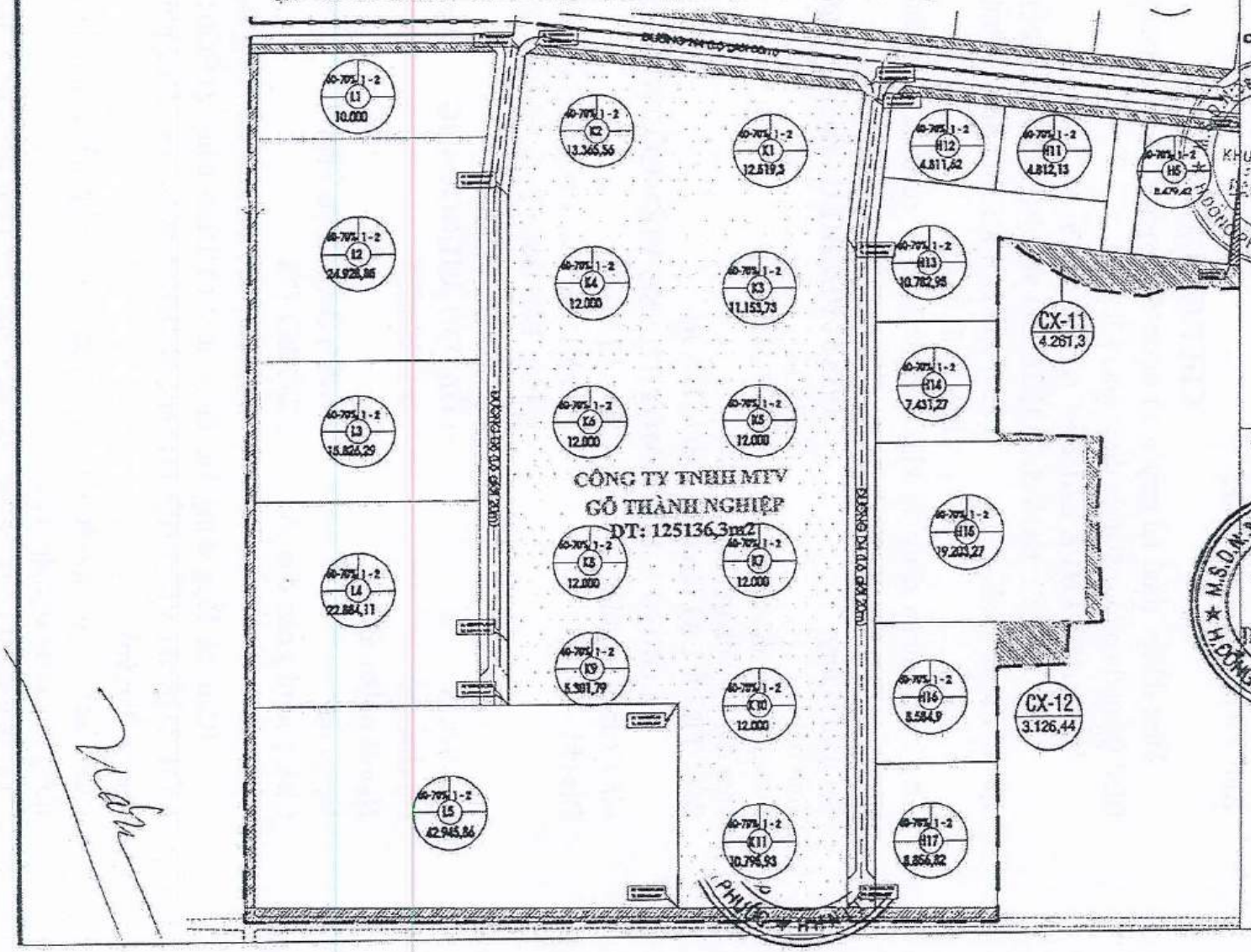
Bên A	Bên B
CÔNG TY CỔ PHẦN KCN BẮC ĐỒNG PHÚ	CÔNG TY TNHH MTV GỖ THÀNH NGHIỆP
TỔNG GIÁM ĐỐC	
PHẠM PHI ĐIỀU	SHUNGUANG

Tôi Cam kết đã dịch đúng và đủ cho ông Ou Shun Guang nghe, hiểu và đồng ý ký vào hợp đồng số 09/2018/HĐ-BĐP ngày 19/9/2018

PHỤ ĐÍNH 01:

SƠ ĐỒ BÀN GIAO MẶT BẰNG CHO **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP** - LÔ K1 ĐẾN K11 KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

(Kèm theo .....)



BDP

KCN BẮC ĐỒNG PHÚ

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM

CÔNG TY CP KCN BẮC ĐỒNG PHÚ

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Phạm Phi Điểu

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

CÔNG TY TNHH MTV GỖ THÀNH NGHIỆP

OU SHUNGUANG

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay ngày 26 tháng 9 năm 2018 (ngày hai mươi sáu, tháng chín, năm hai ngàn không trăm mười tám), tại Văn phòng công chứng Hoàng Kim Vinh, tỉnh Bình Phước, địa chỉ: 1355 Phú Riềng Đỏ,phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Tôi .....Nguyễn Lê Lan....., Công chứng viên Văn phòng công Hoàng Kim Vinh, tỉnh Bình Phước.

CHỨNG NHẬN:

Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp số 09/2018/HĐ-BĐP (kèm theo Phụ đính 1) được giao kết giữa:

BÊN CHO THUÊ LẠI ĐẤT *(gọi tắt là Bên A):*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Địa chỉ trụ sở chính : Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số: **3800565639** do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Phước Cấp ngày 21/05/2009.

Đại diện là ông : **PHẠM PHI ĐIỀU** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

Sinh năm : 1965

Chứng minh nhân dân số : **285 345 089**

Làm đại diện pháp nhân

BÊN THUÊ LẠI ĐẤT *(gọi tắt là Bên B):*

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

Mã số doanh nghiệp : 380 118 4160

Địa chỉ : Lô K1 đến K8, 1 phần K9, lô K10, K11, Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Đại diện là : **Ông OU SHUNGUANG** **chức vụ: Giám đốc**

Hộ chiếu số : G 38288699

Người phiên dịch:

Họ và tên : **GỊP THANH TUYỀN** Sinh năm: 1990

Chứng minh nhân dân số : **272 589 178**

Địa chỉ : Tân Thành, Thanh Bình, Trang Bom, Đồng Nai

(Căn cứ Hợp đồng lao động số 01/HĐLĐ ngày 21/9/2018, Công ty TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP đã ký hợp đồng phiên dịch với bà **Gịp Thanh Tuyền**)

- Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp này;
- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Một thành viên gỗ Thành Nghiệp

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801184160 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 2 ngày 29/5/2020.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô K1 đến K8, 1 phần K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

DH 243860

I. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

III

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 48 , tờ bản đồ số: 1 (khu công nghiệp Bắc Đồng Phú),

b) Địa chỉ thửa đất: thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 125.136,3 m^2,

(Bằng chữ: một trăm hai mươi lăm nghìn một trăm ba mươi sáu phẩy ba mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,

e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 23/11/2059,

g) Nguồn gốc sử dụng: thuê đất trả tiền một lần của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

a) Địa chỉ: thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước,
b) Loại công trình: Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ,
c) Thông tin chi tiết về hạng mục công trình:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn (m^2) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
01. Nhà xưởng 1	5.400,0	5.400,0	Sở hữu riêng	III	-/-
02. Nhà xưởng 2	6.992,0	6.992,0	Sở hữu riêng	III	-/-
03. Nhà xưởng 3 + văn phòng	6.886,36	7.097,64	Sở hữu riêng	III	-/-
04. Nhà xưởng 6	6.000,0	6.000,0	Sở hữu riêng	III	-/-
05. Nhà xưởng 7 + văn phòng	7.642,56	7.861,44	Sở hữu riêng	III	-/-
06. Nhà xưởng 8	7.752,0	7.752,0	Sở hữu riêng	III	-/-
07. Nhà kho	7.200,0	7.617,375	Sở hữu riêng	III	-/-
08. Nhà bảo vệ (02 nhà)	30,0	30,0	Sở hữu riêng	IV	-/-
09. Hồ nước PCCC (02 hạng mục)	280,0	280,0	Sở hữu riêng	IV	-/-

. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

. Cây lâu năm: -/-

Ghi chú: -/-

Bình Phước, ngày ...3.1 tháng ...3... năm..2023

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH PHƯỚC

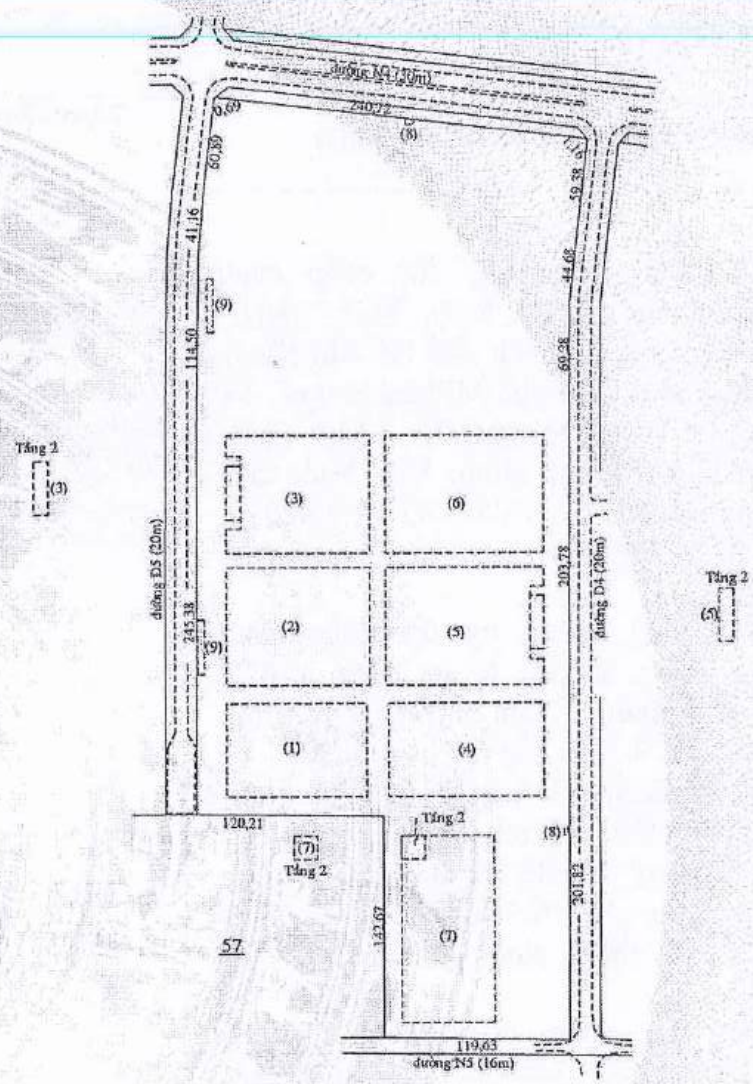
GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Nguyễn Chín Bảy

Số vào sổ cấp GCN:CT.45393

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:5000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 48 Tờ bản đồ số: 1 (KCN Bắc Đồng Phú)

Số phát hành GCN: DH 243860 Số vào sổ cấp GCN: CT 45393

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Ngày 27/5/2022, Đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại Lầu 9, Tòa nhà MPlaza Saigon, Số 39 đường Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo Hợp đồng số LUR-MTVN1852/STVN2059-22 ngày 27/5/2022 và theo phiếu yêu cầu ngày 27/5/2022. Ngày 27/5/2022, Đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại Lầu 9, Tòa nhà MPlaza Saigon, Số 39 đường Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam để đảm bảo cho Công ty TNHH Đồ Gỗ Quốc Tường theo Hợp đồng số LUR-STVN2133-22 ngày 27/5/2022 và theo phiếu yêu cầu ngày 27/5/2022. Nội dung thế chấp được cập nhật từ GCNQSDĐ số CT 766497, số vào sổ CT 21462 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 04/02/2020.	31/7/2023 PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Lê Văn Ngọc
Đăng ký thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại: Phòng 1 ,2 ,3 ,9 lầu 7, phòng 1-9, Lầu 9, Tòa nhà MPlaza Saigon, số 39 đường Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thế chấp số FAC-STVN2133-23 ngày 15/9/2023 và theo phiếu yêu cầu thế chấp ngày 15/9/2023./.	15/9/2023. PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Lê Văn Ngọc

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: 01

(Mặt sau trang bổ sung)

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Đăng ký thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại: Phòng 1 ,2 ,3 ,9 lầu 7, phòng 1-9, Lầu 9, Tòa nhà MPlaza Saigon, số 39 đường Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thế chấp số FAC-STVN2059-23 ngày 15/9/2023 và theo phiếu yêu cầu thế chấp ngày 15/9/2023./.	15/9/2023. PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Lê Văn Ngọc
(Chuyển tiếp Trang bổ sung:.....)	

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC **BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 73 /QĐ-BQL	*Bình Phước, ngày 02 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ- CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/QĐ-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 01/9/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng TL1/2000 KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 16/03/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng TL1/2000 KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1921/QĐ-UBND ngày 27/9/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết TL 1/2000 KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết TL 1/2000 KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết TL 1/2000 KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu TL 1/2000 Khu A - KCN Bắc Đồng Phú;

Căn cứ Quyết định số 2428/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh cục bộ điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu B - khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú;

Căn cứ Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 10/07/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu xây dựng TL 1/2000 KCN Bắc Đồng Phú - Khu A và Khu B, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp số 3801184160 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 17/9/2018, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 11/9/2023 cho Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6153982923 do Ban Quản lý Khu kinh tế chứng nhận lần đầu ngày 12/9/2018; chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm ngày 30/12/2024 cho Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp;

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT 45393 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh cấp cho Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp ngày 31/7/2023;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-BQL ngày 13/5/2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 1936/CAT-PC07 ngày 16/9/2024 của Công an tỉnh về việc trao đổi, hướng dẫn một số nội dung liên quan đến công tác phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Công văn số 52/BĐP-ĐTXD&CNMT ngày 20/3/2025 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú về việc góp ý kiến về đấu nối hạ tầng kỹ thuật KCN đối với quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú;

Căn cứ Công văn số 354/SXD-QHKT ngày 26/3/2025 của Sở Xây dựng về việc ý kiến chuyên ngành đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 dự án: Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú,

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp tại Tờ trình số 01/TTr-TN ngày 28/02/2025 về việc đề nghị thẩm định và phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Thông báo kết quả thẩm định của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Công văn số 650/BQL-QHXDTNMT ngày 02/4/2025 và đề nghị của Trưởng phòng Quản lý QHXDTNMT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp làm chủ đầu tư với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí, giới hạn và quy mô

a. Vị trí và giới hạn khu đất:

Lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp: Đường D4 của khu công nghiệp.
- Phía Tây giáp: Đường D5 của khu công nghiệp.
- Phía Nam giáp: Đường N5 và giáp Công ty CP đúc và chế tạo khuôn mẫu CEM.
- Phía Bắc giáp: Đường N4 của khu công nghiệp.

b. Quy mô diện tích khu đất: Tổng diện tích lập quy hoạch là: 125.136,3m^2 (12,51363 ha).

2. Tính chất và mục tiêu lập quy hoạch

a. Tính chất

Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Chi tiết: Sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu. Chi tiết: sản xuất, gia công các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất; Kinh doanh

bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, văn phòng dư thừa.

b. Mục tiêu dự án

- Giai đoạn 1:

+ Đợt 1: Sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng với công suất 15.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất với quy mô 30.000 sản phẩm/năm.

+ Đợt 2: Sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng với công suất 80.000 sản phẩm/năm (đã bao gồm đợt 1); sản xuất, gia công các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất với công suất 160.000 sản phẩm/năm (đã bao gồm đợt 1). Cho thuê nhà xưởng, văn phòng dư thừa với diện tích dự kiến khoảng 25.000 m^2.

- Giai đoạn 2:

+ Sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng với công suất 80.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất với công suất 160.000 sản phẩm/năm (đã hoạt động giai đoạn 1). Cho thuê nhà xưởng, văn phòng dư thừa với diện tích dự kiến khoảng 25.000 m^2 (đã cho thuê).

+ Cho thuê nhà xưởng, văn phòng dư thừa còn lại với diện tích dự kiến khoảng 44.000m^2.

3. Các chỉ tiêu quy hoạch

a. Chỉ tiêu sử dụng đất:

- Tổng diện tích khu đất : 125.136,3 m^2 .
- Mật độ xây dựng toàn khu (áp dụng mật độ thuần) : ≤ 70%;
- Tầng cao xây dựng : ≤ 04 tầng;
- Hệ số sử dụng đất toàn khu : ≤ 1,0 lần;
- Tỷ lệ đất cây xanh : ≥ 20%;
- Chiều cao tối đa : ≤ 18,8m.

b. Hạ tầng kỹ thuật:

- Cấp nước sinh hoạt : 80l/người/ngày
- Cấp nước sản xuất : 20m^3/ha
- Tưới cây : 3 lít/m^2.ngđ
- Rửa đường : 0,5 lít/m^2.ngđ
- Nước dự phòng, rò rỉ : < 15 % tổng nhu cầu dùng nước.
- Nước PCCC : 35lít/s/đám cháy
- Cấp điện sản xuất: theo nhu cầu công nghệ sản xuất, dự kiến 200 ÷ 300 kW/ha.
- Chỉ tiêu xử lý chất thải rắn sinh hoạt: 0,9kg/người/ngày.
- Chất thải rắn công nghiệp khoảng 0,3 tấn/ngày/ha đất xây dựng nhà máy.
- Chỉ tiêu nước thải bằng 80% nước cấp
- Chỉ tiêu thu gom, xử lý: đạt 100%.

4. Quy hoạch sử dụng đất

Bảng cơ cấu sử dụng đất

STT	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỉ lệ (%)	QCVN 01-2021 BXD
I	Đất xây dựng công trình	84.209,92	67,3%	≤ 70%

II	Đất giao thông	15.899,12	12,7%	
III	Đất cây xanh	25.027,26	20,0%	≥ 20%
	Tổng cộng	125.136,30	100,0%	

Bảng thống kê hạng mục công trình

STT	KÝ HIỆU	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH	CHIỀU CAO TỐI ĐA	DIỆN TÍCH SÀN	HIỆN TRẠNG
			(m^2)	(m^2)	(m^2)	
1	1	Nhà xưởng 1	5.400,00	13,00	5.400,00	Hiện hữu
2	1.1	Nhà vệ sinh	78,75	3,20	78,75	Hiện hữu
3	2	Nhà xưởng 2	6.992,0	16,90	6.992,0	Hiện hữu
4	2.1	Nhà vệ sinh	36,00	3,20	36,00	Hiện hữu
5	3	Nhà xưởng 3 + văn phòng	6.886,36	16,90	6.886,36	Hiện hữu
6	3.1	Nhà vệ sinh	36,00	3,20	36,00	Hiện hữu
7	3.2	Nhà kho 3	8,28	3,200	8,28	Xây mới
8	4	Nhà xưởng 4	6.992,00	16,90	6.992,00	Hiện hữu
9	4.1	Nhà vệ sinh	52,70	3,20	52,70	Xây mới
10	5	Nhà xưởng 5	6.992,00	16,90	6.992,00	Hiện hữu
11	5.1	Nhà vệ sinh	71,30	3,20	71,30	Xây mới
12	5.2	Nhà kho 4	40,30	3,200	40,30	Xây mới
13	6	Nhà xưởng 6	6.000,00	13,00	6.000,00	Hiện hữu
14	6.1	Khu hút bụi + trạm điện	286,00	6,78	286,00	Hiện hữu
15	6.2	Khu hút bụi	71,25	6,78	71,25	Xây mới
16	7	Nhà xưởng 7 + văn phòng	7.642,56	16,90	7.642,56	Hiện hữu
17	7.1	Nhà vệ sinh	36,00	3,20	36,00	Hiện hữu
18	7.2	Nhà vệ sinh	26,40	3,20	26,40	Hiện hữu
19	8	Nhà xưởng 8	7.752,00	16,90	7.752,00	Hiện hữu
20	8.1	Nhà vệ sinh	36,00	3,20	36,00	Hiện hữu
21	9	Nhà xưởng 9 + văn phòng	7.752,00	16,90	7.752,00	Hiện hữu
22	9.1	Nhà vệ sinh	52,70	3,20	52,70	Xây mới
23	10	Nhà xưởng 10	7.752,00	16,90	7.752,00	Hiện hữu
24	10.1	Nhà vệ sinh	52,70	3,20	52,70	Xây mới

25	11	Nhà kho + sàn gác	7.200,00	15,90	7.200,00	Hiện hữu
26	11.1	Nhà vệ sinh	32,40	3,20	32,40	Xây mới
27	12	Nhà văn phòng	578,90	17,00	2.258,90	Hiện hữu
28	13A	Nhà bảo vệ	15,00	4,80	15,00	Hiện hữu
29	13B	Nhà bảo vệ	15,00	4,80	15,00	Hiện hữu
30	13C	Nhà bảo vệ	16,00	5,00	16,00	Hiện hữu
31	13D	Nhà bảo vệ	16,00	5,00	16,00	Hiện hữu
32	13E	Nhà bảo vệ	16,00	5,00	16,00	Hiện hữu
33	14A	Bể PCCC (35*4*4,15=581m^3)	140,00	-	0,00	Hiện hữu
34	14B	Bể PCCC (35*4*4,15=581m^3)	140,00	-	0,00	Hiện hữu
35	15	Nhà kho 2	2.170,00	11,525	2.170,00	Hiện hữu
36	16	Nhà rác	280,00	4,60	280,00	Xây mới
37	17	Bể XLNT	21,00	-	-	Xây mới
38	18	Mái che lối đi nối xưởng	112,00	7,05	112,00	Hiện hữu
39	19	Bể XLNT (3 cái)	180,00	-	-	Hiện hữu
40	20	Khu hút bụi	77,86	6,78	77,86	Hiện hữu
41	21	Nhà văn phòng 2	369,75	18,80	1.479,00	Hiện hữu
42	22	Nhà xe	240,00	3,20	240,00	Hiện hữu
43	23	Trạm cân	54,00	-	-	Hiện hữu
44	24	Nhà bảo trì	257,00	6,78	257,00	Xây mới
45	25	Nhà rác 1	35,00	6,78	35,00	Xây mới
46	26	Trạm điện (2 nhà)	32,00	2,00	32,00	Hiện hữu
47	26A	Trạm điện (2 nhà)	32,00	2,00	32,00	Xây mới
48	27	Hệ thống hút bụi	74,10	6,78	74,10	Xây mới
49	28	Khu hút bụi 01	80,00	6,78	80,00	Xây mới
50	29	Khu phụ trợ	97,60	6,78	97,60	Xây mới
51	30	Mái che lối đi	330,00	7,05	330,00	Xây mới
52	32	Phòng kỹ thuật	6,25	3,20	6,25	Xây mới
53	32	Nhà lò hơi	96,90	3,20	96,90	Xây mới
54	33	Khu hút bụi 02	50,00	6,78	50,00	Xây mới
55	34	Phòng máy nén khí 1	40,50	3,20	40,50	Xây mới
56	35	Phòng máy nén khí 2	43,20	3,20	43,20	Xây mới
57	36	Phòng máy nén khí 3	16,24	3,20	16,24	Xây mới
58	37	Phòng máy nén khí 4	33,00	3,20	33,00	Xây mới
59	38	Nhà xe máy	108,75	3,20	108,75	Xây mới

60	39	Phòng máy nén khí 5	21,30	3,20	21,30	Xây mới
61	40	Phòng máy nén khí 6	9,00	3,20	9,00	Xây mới
62	41	Khu hút bụi 03	20,00	6,78	20,00	Xây mới
63	42	Khu hút bụi 04	20,00	6,78	20,00	Xây mới
64	43	Phòng máy nén khí 7	9,00	3,20	9,00	Xây mới
65	44	Phòng máy nén khí 8	9,00	3,20	9,00	Xây mới
66	45	Khu hút bụi 05	20,10	6,78	20,10	Xây mới
67	46	Phòng máy nén khí 9	9,00	3,20	9,00	Xây mới
68	47	Khu hút bụi 06	20,77	6,78	20,77	Xây mới
69	48	Khu hút bụi 07	20,00	6,78	20,00	Xây mới

5. Giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan

a. Khu đất xây dựng công trình

- Khu hành chính – dịch vụ bố trí vừa gần cổng chính, vừa thuận tiện cho việc điều hành quản lý, làm các thủ tục ra vào nhập xuất hàng hóa được nhanh chóng, vừa bảo đảm khoảng cách ly nhằm tránh tiếng ồn và khói bụi từ khu vực sản xuất, khu kỹ thuật.

- Công trình nhà xưởng bố trí nằm ở các khu vực giữa lô đất, hạn chế tiếng ồn, bụi và được cách ly bởi các mảng xanh quanh khu đất đảm bảo theo quy định.

- Phương án bố trí tổng mặt bằng vừa đảm bảo được hiệu quả kinh tế cho chủ đầu tư, vừa đem lại các giá trị về cảnh quan, thiên nhiên cho người lao động nhờ giải pháp tập trung các mảng xanh tạo không gian mở lớn.

b. Khu đất cây xanh

- Bao gồm hệ thống cây xanh sử dụng hạn chế trong khu bố trí xung quanh nhà xưởng và văn phòng, có vai trò cách ly tiếng ồn, giảm ô nhiễm và điều hòa khí hậu và tạo mỹ quan và bóng mát cho dự án.

- Quy hoạch cây xanh tuân thủ định hướng của đồ án và các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và các quy định khác có liên quan.

c. Khu đất hạ tầng kỹ thuật

- Công trình khu kỹ thuật bố trí có bán kính phù hợp đảm bảo các tiêu chuẩn hiện hành. Các công trình ngầm tuân thủ đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về thiết kế công trình xây dựng ngầm.

d. Khu đất giao thông, sân bãi

- Bố trí các tuyến đường giao thông chạy xung quanh nhà xưởng và văn phòng, đảm bảo cho các phương tiện phòng cháy chữa cháy lưu thông, bố trí sân bãi để cho các xe hàng vận chuyển hàng ra vào dự án.

6. Khu vực xây dựng công trình ngầm

- Đối với công trình: Không bố trí công trình ngầm.

- Đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật: bố trí một hầm tự hoại và một bể PCCC.

- Lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp, kết cấu bê tông cốt thép, chống thấm 3 lớp.

- Bố trí bể nước ngầm phục vụ nhu cầu sinh hoạt và phòng cháy chữa cháy cho khu quy hoạch.

- Ngoài ra còn bố trí một số bể tự hoại 5 ngăn tại một số công trình như nhà vệ sinh, nhà văn phòng … nhằm thu gom cục bộ nước thải sinh hoạt có đường ống đấu nối trực tiếp vào hệ thống đường ống thu gom nước thải đưa về bể xử lý nước thải chung.

- Hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp nước, cấp điện được bố trí ngầm kết hợp với hệ thống hố ga cũng như các tủ cấp điện cho từng hạng mục.

7. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

a. Quy hoạch san nền

- Cao độ san nền căn cứ theo chiều cao san nền thực tế quy hoạch tỷ lệ 1/2.000 khu công nghiệp được duyệt và thi công.

- Khu vực quy hoạch có địa hình tương đối bằng phẳng, không chịu ảnh hưởng mực nước triều trên sông rạch, độ dốc san nền chủ đạo từ hướng Đông Nam thấp dần về hướng Tây Bắc.

- Giải pháp san nền chủ yếu là san gạt cục bộ, cân bằng giữa khối lượng đào và đắp, tạo độ dốc đường giao thông tối thiểu 0,2%, tạo thuận lợi cho công tác thiết kế hệ thống thoát nước.

b. Quy hoạch giao thông:

*** Giao thông đối ngoại:**

- Tiếp giáp khu quy hoạch có hệ thống giao thông đối ngoại như sau:

- Dọc ranh phía Đông tiếp giáp đường D4 giao thông hiện hữu thuộc KCN Bắc Đồng Phú. Dọc ranh phía Tây tiếp giáp đường D5 giao thông hiện hữu thuộc KCN Bắc Đồng Phú. Dọc ranh phía Nam tiếp giáp đường N5 giao thông hiện hữu thuộc KCN Bắc Đồng Phú. Dọc ranh phía Bắc tiếp giáp đường N4 giao thông hiện hữu thuộc KCN Bắc Đồng Phú

- Kết cấu áo đường thiết kế là bê tông nhựa nóng, vỉa hè lát gạch.

- Đường D4 lộ giới 20m, có lòng đường 8m, lề đường mỗi bên 6m

- Đường D5 lội giới 20m, có lòng đường 8m, lề đường mỗi bên 6m

- Đường N4 lội giới 30m, có lòng đường 16m, lề đường mỗi bên 6m, dãi phân cách 2m

- Đường N5 lội giới 16m, có lòng đường 7m, lề phải rộng 6m, lề trái rộng 3m

*** Giao thông đối nội**

- Trong khu vực quy hoạch đã có hệ thống giao thông hiện hữu, thi công theo đúng bản vẽ đã phê duyệt. Giao thông hiện hữu này được thiết kế bằng bê tông cốt thép, bề rộng đường đảm bảo cho xe phòng cháy chữa cháy, cũng như các phương tiện di chuyển dễ dàng.

- Mạng lưới giao thông mới trong khu quy hoạch là mạng lưới giao thông nội bộ kết hợp sân bãi được thiết kế đảm bảo đáp ứng lưu lượng giao thông, xuất nhập hàng hóa, cũng như tiếp cận đến các nhà máy, tách riêng đường xuất nhập hàng hóa và đường xe nhân viên.

- Đối với đường giao thông nội bộ không tổ chức vỉa hè, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi dưới lòng đường hoặc trong phần đất cây xanh thảm cỏ, phần đi ngầm dưới lòng được thiết kế chịu lực phù hợp theo quy định.

- Độ dốc ngang mặt đường: 2.0% gồm 01 mái hoặc 02 mái tùy tuyến đường và các giếng thu thoát nước mặt, tổ chức độ dốc cho phù hợp.

- Nền đường đất sau khi san lấp phải được đầm chặt đạt K=0,95

Bảng thống kê hệ thống giao thông nội bộ

STT	Mặt cắt	Mặt đường (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)		Chỉ giới xây dựng (m)	
			Trái	Phải	Trái	Phải
1	Mặt cắt 1-1	3,50	6,90	-	-	6,10
2	Mặt cắt 2-2	4,00	-	-	3,00	3,00
3	Mặt cắt 3-3	3,50		11,60	4,50	-
4	Mặt cắt 4-4	3,50	6,10	-	-	0,95
5	Mặt cắt 5-5	3,50	-	-	-	3,00
6	Mặt cắt 6-6	3,50	-	4,40	4,00	-
7	Mặt cắt 7-7	3,50	5,00	-	-	2,00
8	Mặt cắt 8-8	3,50	-	-	18,00	4,00
9	Mặt cắt 9-9	3,50	-	-	-	3,00
10	Mặt cắt 10-10	4,00	-	-	-	3,00
11	Mặt cắt 11-11	5,50	-	-	-	2,00
12	Mặt cắt 12-12	3,50	-	-	1,40	3,10
13	Mặt cắt 13-13	5,00	-	20,00	2,50	-

c. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa

- Toàn bộ nước mưa của khu vực quy hoạch sẽ được thu gom và thoát ra hệ thống cống hiện hữu với 3 điểm trên đường D4 và 2 điểm trên đường D5.
- Thiết kế hệ thống thoát nước của khu đất là hệ thống thoát nước riêng.
- Hướng dốc chính thoát nước mưa là hướng Đông - Tây.
- Tuyến thoát nước chính được thiết kế là cống ly tâm có đường kính D400-D600
- Nước mưa từ mái của công trình sẽ được thu gom vào mương, hố ga thu nước sau đó thoát theo tuyến cống bê tông cốt thép ly tâm và đấu nối vào hệ thống thoát nước của Khu công nghiệp
- Khoảng cách giữa các hố ga thu nước mưa được bố trí từ 15-60m, độ chôn sâu tối thiểu 1,2m, độ dốc 0,3% tùy vào khu vực sẽ thiết kế độ dốc để đảm bảo thoát nước không bị tắt nghẽn

d. Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Tổng nhu cầu cấp nước khu quy hoạch: 389,85 (m^3/ngày đêm).
- Sử dụng nguồn nước thủy cục trên đường D5, từ đó cấp nước cho toàn bộ khu quy hoạch.

- Mạng lưới đường ống trục chính được bố trí tạo thành mạng lưới vòng hoặc mạng lưới cụt, nhằm đáp ứng việc cấp nước an toàn, liên tục nhưng phải phù hợp với công suất tính toán.

- Hành lang đặt ống sẽ được tuân thủ theo quy hoạch của từng tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch.

- Dự án sử dụng 02 bể nước ngầm có dung tích 1120m^3 có nhiệm vụ cấp nước phòng cháy và phục vụ nhu cầu sinh hoạt. Từ bể nước ngầm bố trí các máy bơm chữa cháy để cấp nước chữa cháy trong 3h cho khu vực khi có cháy xảy ra.

- Khi có sự cố cháy, cần phải gọi xe chữa cháy chuyên dùng để hỗ trợ.

- Lượng nước chữa cháy đảm bảo dập tắt 01 đám cháy xảy ra đồng thời với lưu lượng q=35l/s.

e. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải

- Nước thải của khu quy hoạch phát sinh từ nước thải sinh hoạt của công nhân và hoạt động sản xuất nhà máy.

- Tổng lưu lượng nước thải tính toán: 191,33 (m^3/ngày đêm)

- Toàn bộ nước thải của khu quy hoạch được thu gom về khu xử lý tập trung của dự án và xử lý đạt chuẩn sau đó dẫn ra đấu nối vào mạng lưới nước thải thu gom của khu vực trên đường D2 phía Tây khu quy hoạch.

- Hệ thống thoát nước thải được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước mưa, nước thải trước khi thoát vào đường cống cần được xử lí cục bộ tại bể tự hoại 3 ngăn và hệ thống xử lý nước thải của nhà máy đúng quy cách, để xử lý sơ bộ tránh ô nhiễm môi trường và làm tắc nghẽn hệ thống cống dẫn..

- Cống thoát nước thải sử dụng ống uPVC đường kính D140- D200 độ dốc 0,3%.

- Độ dốc tối thiểu đối với cống thoát nước thải là 1/D.

f. Quy hoạch hệ thống thu gom chất thải rắn

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn trong khu quy hoạch đạt 100%.

- Tổng khối lượng chất thải rắn là 3.287,4kg/ngày

- Thu gom rác tại các khu vực chức năng: Chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại được thu gom, tập kết về khu vực lưu trữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định.

g. Quy hoạch hệ thống cấp điện và chiếu sáng

* Nguồn cấp điện:

- Khu vực quy hoạch được cấp điện từ tuyến đường dây trung thế 22KV hiện hữu nằm trên đường D5 giáp ranh khu vực quy hoạch về phía Tây.

- Dự kiến xây dựng 04 trạm biến áp 22/0,4kV có công suất từ 1000 kVA.

- Vị trí đặt trạm: Năm trong khu quy hoạch, phía Tây, gần tuyến đường D5 và gần tuyến đường giây trung thế hiện hữu (xem trong bản vẽ quy hoạch)

* Hệ thống cấp điện:

- Phần đường dây trung thế được đấu nối tại Đường D5.

- Dây dẫn: Sử dụng cáp CXV/SEhh/DSTA 3x50mm^2 được luồn trong ống HDPE xoắn chịu lực D50mm.

- Phần đường dây hạ thế nhận nguồn từ trạm biến áp xây dựng mới

- Cáp hạ thế: Dùng cáp đồng bọc LV-ABC 4x120mm^2 để cấp nguồn cho các hộp domino dùng cáp đồng bọc CV 25mm^2 để đấu nối.

* Hệ thống chiếu sáng:

- Mạng lưới chiếu sáng: Chọn phương án thiết kế chiếu sáng đi ngầm chiếu sáng ngoài trời kết hợp đèn gắn trên đường ngoài các công trình

- Bố trí hệ thống chiếu sáng một bên đường, khoảng cách 2 trụ đèn chiếu sáng trung bình từ 25-40m

- Sử dụng cáp đồng bọc C/XLPE/PVC 0,6/1KV luồn trong ống PVC D60 cho những đoạn cáp trên vỉa hè và ống STK D60 cho những đoạn ống băng đường.

- Sử dụng 1 tủ điện để cấp điện cũng như quản lý hệ thống chiếu sáng.

h. Hệ thống thông tin liên lạc

- Nguồn thông tin liên lạc cho quy hoạch sẽ được lấy từ hệ thống thông tin hiện hữu trên đường N4.

- Hệ thống thông tin liên lạc cho khu quy hoạch sẽ là 1 hệ thống được ghép nối với một trong các nhà cung cấp hệ thống viễn thông như VNPT, Vietel,v..v....

- Lượng thuê bao hoạt động phụ thuộc vào nhu cầu thực tế của nhà máy khi đi vào hoạt động, dự kiến 1 thuê bao.

- Hệ thống thông tin liên lạc toàn bộ được thiết kế xây dựng mới, chọn giải pháp đi ngầm để cung cấp thông tin liệc lạc cho từng hạng mục trong khu quy hoạch.

8. Giải pháp bảo vệ môi trường

a. Giải pháp về kỹ thuật:

+ Khai thác sử dụng hợp lý có hiệu quả đất đai và nguồn lực tự nhiên.

+ Khai thác sử dụng đất đai: phải thực hiện sử dụng đúng mục đích, quy mô và tiêu chí đã đề ra trong quy hoạch chuyên ngành phù hợp với quy hoạch tổng thể.

+ Khai thác các nguồn lực tự nhiên: khai thác nguồn lực tự nhiên thông qua đầu tư, phát triển phải thực hiện đồng bộ, tập trung đúng theo quy hoạch chuyên ngành, tuân thủ chặt chẽ theo quy trình kỹ thuật, công nghệ và các giải pháp bảo vệ môi trường.

+ Nghiêm cấm xây dựng các loại hình công nghiệp độc hại. Các nhà máy xí nghiệp cần có khoảng cách ly xây dựng để kiểm soát nước thải và dễ xử lý.

Nguồn nước mặt: Nghiêm cấm xây dựng các nhà máy công nghiệp xả nước thải độc hại chưa qua xử lý trong vùng bảo vệ nguồn nước.

+ Nguồn nước ngầm (nếu có): Là nguồn nước ngọt quan trọng trong vùng, việc khai thác sử dụng là cần thiết và là nhu cầu bức xúc. Cần đánh giá trữ lượng, có quy hoạch khai thác sử dụng hợp lý, đúng quy trình kỹ thuật, phân bổ hợp lý, không khai thác quá tập trung trên từng khu vực, không khai thác với thời gian liên tục quá mức.

b. Giải pháp về quản lý:

+ Quản lý môi trường thực chất là quản lý các nguồn, các tác nhân gây ô nhiễm phát sinh trong quá trình hoạt động khai thác; sử dụng đất đai; các nguồn tự nhiên; quản lý khai thác nguồn nước mặt, nguồn nước ngầm; quản lý hệ thống thu gom và xử lý nước thải (nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt); quản lý hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn (rác sinh hoạt, rác y tế và rác công nghiệp, rác thải nguy hại); quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh phát ra tiếng ồn và ô nhiễm không khí.

+ Tổ chức bộ máy quản lý, công tác giáo dục và nâng cao nhận thức, tham gia bảo vệ và gìn giữ môi trường trong cộng đồng.

c. Biện pháp chống ồn và xử lý khí thải:

- Trồng cây xanh, sân vườn để ngăn cản gió bụi và điều hoà nhiệt độ không khí, làm sạch đẹp đô thị.

- Phân luồng, tuyến giao thông phù hợp, lắp đặt hệ thống biển báo an toàn giao thông, giảm tiếng ồn và giảm lượng khí thải.

9. Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch:

Thành phần hồ sơ thực hiện đúng theo quy định theo Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng, quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn, gồm:

Thuyết minh tổng hợp kèm bản vẽ thu nhỏ khổ A3; phụ lục kèm theo thuyết minh (Các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; vản vẽ minh họa; các số liệu tính toán); Phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.

Thành phần bản vẽ:

- Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất; tỷ lệ 1/2.000 - 1/5.000;
- Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/500
- Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch hệ thống công trình giao thông, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp nước, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật cung cấp năng lượng và chiếu sáng, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước thải, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật quản lý chất thải rắn, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật thông tin liên lạc, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược, tỷ lệ 1/500.

Điều 2. Quyết định này kèm theo Quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Đồng thời, thay thế Quyết định số 79/QĐ-BQL ngày 13/5/2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp có trách nhiệm:

Tổ chức công bố đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện

Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; triển khai cắm mốc ngoài thực địa để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết, thực hiện.

Thực hiện các bước tiếp theo về đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp" theo đúng quy định hiện hành.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng; Trưởng phòng QHXDTNMT; Trưởng phòng ĐTDNLĐ - Ban Quản lý Khu kinh tế; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú; Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Như điều 4
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, P.QHXDTNMT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Huy Hoàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18 /GPMT-UBND	*Bình Phước, ngày 29 tháng 5 năm 2025*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 07/CV-TN ngày 06/5/2025 của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ" (Cụ thể: sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng với công suất 80.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất với công suất 160.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích khoảng 69.000 m^2) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 40/TTr-BQL ngày 15/5/2025; ý kiến của các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp, địa chỉ tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ" (Cụ thể: sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng với công suất 80.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất với công suất 160.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích khoảng 69.000 m^2) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ" (Cụ thể: sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng với công suất 80.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất với công suất 160.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích khoảng 69.000 m^2)

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đầu tư số 6513982923 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 12/9/2018, chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm ngày 30/12/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801184160 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính) cấp lần đầu ngày 17/9/2018, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 3 ngày 11/9/2023.

1.4. Mã số thuế: 3801184160

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng; sản xuất, gia công các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất; cho thuê nhà xưởng, văn phòng dư thừa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 125.136,3 m^2.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Nhóm dự án: Dự án có tính chất tương tự như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương tự như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ).

- Công suất:

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Công suất	
			Giai đoạn 1	Giai đoạn 2 *(đã bao gồm giai đoạn 1)*
1	Sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng	sản phẩm/năm	80.000	**80.000**
2	Sản xuất, gia công các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất	sản phẩm/năm	160.000	**160.000**
3	Cho thuê nhà xưởng dư thừa	m^2	25.000	**69.000**

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất đồ gỗ gia dụng: Nguyên liệu → Dán giấy → Cưa, cắt, khoan lỗ → Lắp ráp → Thành phẩm → Đóng gói.

+ Sản xuất chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất: Nguyên liệu → Dán giấy → Cưa, cắt, khoan lỗ → Thành phẩm → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú, Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày UBND tỉnh cấp lại Giấy phép môi trường).

Giấy phép môi trường số 57/GPMT-UBND ngày 17/5/2023 của UBND tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của toàn bộ thông tin, số liệu, dữ liệu tại hồ sơ trình; tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Khoa học và Công nghệ đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại khoản 5, Điều 66, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và khoản 19, Điều 1, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)./.

Nơi nhận:
- Cty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Các Sở NN&MT, KH&CN;
- UBND huyện Đồng Phú;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, (Dg)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Trần Văn Mi

Thời gian ký: 2025-05-29T07:35:46+07:0

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: .....18../GPMT-UBND ngày .29./.5.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án và đơn vị thuê xưởng sau xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sau đó được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất:

+ Đối với dự án của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp: Không phát sinh nước thải sản xuất.

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định. Có phương án thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo quy định của pháp luật.

Đã thỏa thuận đấu nối nước thải phát sinh từ Dự án vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú tại các văn bản đã ký với Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú), bao gồm: Hợp đồng thuê lại đất số 09/2018/HĐ-BĐP ngày 19/9/2018; Biên bản bàn giao mặt bằng đấu nối ngày 25/4/2022; Biên bản nghiệm thu đấu nối nước thải số 36/NTĐN ngày 19/9/2022; Hợp đồng xử lý nước thải số 31/HĐXLNT ngày 30/9/2022.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải giai đoạn 1:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ Công ty Thành Nghiệp với lưu lượng tối đa khoảng 19,2 m^3/ngày được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 125 m^3/ngày (24 giờ).

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh của đơn vị thuê xưởng (từ các xưởng 3,4,6,7,8, nhà văn phòng 2) với lưu lượng tối đa khoảng 60,8 m^3/ngày được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải công

suất 125 m^3/ngày (24 giờ).

Nước thải sinh hoạt sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường D5 của KCN) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ đấu nối: X: 1.268.852; Y: 567.978 (Hệ tọa độ VN2000: kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°).

- Mạng lưới thu gom nước thải giai đoạn 2:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ Công ty Thành Nghiệp với lưu lượng tối đa khoảng 19,2 m^3/ngày được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 125 m^3/ngày (24 giờ).

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh của đơn vị thuê xưởng (từ các xưởng 3,4,6,7,8, nhà văn phòng 2) với lưu lượng tối đa khoảng 60,8 m^3/ngày được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 125 m^3/ngày (24 giờ).

+ Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh của đơn vị thuê xưởng (xưởng 5,9,10, nhà văn phòng 1) với lưu lượng tối đa khoảng 80 m^3/ngày được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày (24 giờ).

Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau 02 hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, được được đấu nối chung tại 01 điểm dẫn vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường D5 của KCN) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ đấu nối: X: 1.268.852; Y: 567.978 (Hệ tọa độ VN2000: kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°) *(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°)*

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Nước thải sinh hoạt:

a) Giai đoạn 1: HTXL nước thải công suất 125 m^3/ngày (24 giờ):

- Tóm tắt quy trình công nghệ HTXL số 01: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học →Bể khử trùng → Đấu nối với hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

- Công suất thiết kế: 125 m^3/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Calcium Hypochlorite.

- Chế độ vận hành: liên tục.

b) Giai đoạn 2: Tiếp tục hoạt động HTXL nước thải công suất 125 m^3/ngày (24 giờ) và đầu tư thêm HTXL nước thải công suất 100 m^3/ngày (24 giờ).

- Tóm tắt quy trình công nghệ HTXL số 2: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học →Bể khử trùng → *Bồn lọc áp lực* → Đấu nối với hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

- Công suất thiết kế: 100 m^3/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Calcium Hypochlorite.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.2. Nước thải sản xuất: Đơn vị thuê xưởng chịu trách nhiệm thu gom và xử lý theo đúng quy định pháp luật.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú. Tọa độ điểm đấu nối nước thải (01 điểm trên đường D5 của KCN): X (m) = 1.268.852, Y (m) = 567.978 *(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°).*

- Trang bị thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của bể tự hoại, bồn lọc, hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất, làm việc của công nhân viên để khắc phục. Chỉ tiến hành hoạt động trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại và bồn lọc; hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải; hệ thống xử lý nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp đã kết thúc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải giai đoạn 1 (hệ thống xử lý nước thải công suất 125 m^3/ngày (24 giờ)), Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 1990/STNMT-CCBVMT ngày 10/8/2023 về việc thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm. Dự án không thay đổi lưu lượng, tính chất nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 (công suất 125 m^3/ngày (24 giờ)), nên không cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải này. Do đó, không thuộc trường hợp vận hành lại hệ thống xử lý nước thải của giai đoạn 1, chỉ thực hiện vận hành đối với hệ thống xử lý nước thải của giai đoạn 2. Chủ dự án tự chịu trách

nhiệm về quá trình lấy mẫu quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải của giai đoạn 1 đã thực hiện.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến từ tháng 12/2025 đến tháng 03/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 100 m^3/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại đầu vào (bể thu gom) và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày (24 giờ), lấy tại bể khử trùng trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú. Tọa độ bể khử trùng: X(m) = 1.268.899; Y(m) = 567.990.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B). Cụ thể:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	Lưu lượng	--	--
2	pH	mg/L	**5,5 - 9**
3	BOD_5 (20°C)	mg/L	**50**
4	COD	mg/L	**150**
5	Chất rắn lơ lửng	mg/L	**100**
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	**10**
7	Clo dư	mg/L	**2**
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	**6**
9	Tổng nitơ	mg/L	**40**
10	Amoni	mg/L	**10**
11	Coliform	mg/L	**5.000**

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đấu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: .....18../GPMT-UBND ngày ..29/..5.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công tại nhà xưởng 1 (cưa, cắt, khoan).

- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn chấm sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^0 15'$, múi chiếu 3^0	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công gỗ tại nhà xưởng 1 (nguồn số 01)	1.268.568	567.992
2	Dòng khí thải số 02		1.268.568	567.988
3	Dòng khí thải số 03		1.268.584	567.991
4	Dòng khí thải số 04		1.268.584	567.988

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp, địa chỉ tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.500 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.500 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.500 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.500 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 14 m tính từ mặt đất, đường kính 350 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 14 m tính từ mặt đất, đường kính 350 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 14 m tính từ mặt đất, đường kính 350 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 14 m tính từ mặt đất, đường kính 350 mm), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $k_p = 0,9$ và $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $k_v = 0,9$ và $k_p = 1,0$)	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Dòng khí thải số 01 đến 04	Nhiệt độ	°C	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ dự án). - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
		Áp suất	atm	-	
		Lưu lượng	m^3/giờ	-	
		Bụi	mg/Nm^3	**180**	

Đối với các nguồn thải phát sinh không có dòng khí thải (nguồn số 02), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý.

- Nguồn số 02: Công đoạn chấm sơn chỉ thực hiện dùng cọ chấm sơn nhằm sửa lỗi sản phẩm, với tần suất thực hiện và lượng sơn sử dụng ít. Để giảm thiểu tác động của hơi dung môi phát sinh, Chủ dự án thực hiện các biện pháp quản lý như: Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng; sử dụng máy hút bụi; bố trí quạt thông gió, quạt hút để tăng lượng không khí sạch trao đổi trong khu vực sản xuất,... Đồng thời đề xuất chương trình quan trắc môi trường lao động định kỳ, trường hợp kết quả phân tích không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và đầu tư công trình bảo vệ môi trường phù hợp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi → Chụp hút → Cyclone → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 54.000 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

- Số lượng ống thoát: 04 ống thoát.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp đã kết thúc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải giai đoạn 1 và Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 1990/STNMT-CCBVMT ngày 10/8/2023 thông báo kết quả vận hành thử nghiệm. Quy mô, công suất sản xuất toàn dự án (sau điều chỉnh) không thay đổi với quy mô, công suất của giai đoạn 1 đã được cấp phép, nên không cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý khí thải, không thuộc trường hợp vận hành lại hệ thống xử lý khí thải. Chủ dự án tự chịu trách nhiệm về quá trình lấy mẫu quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải đã thực hiện.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: .....18.../GPMT-UBND ngày .29../.5.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

TT	Nguồn phát sinh tiếng ồn	Vị trí phát sinh Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục $106^0 15'$, múi chiếu 3^0)	
		X (m)	Y (m)
1	Nguồn số 01: Khu vực cưa, cắt nguyên liệu.	1.268.558	568.055
2	Nguồn số 02: Khu vực khoan.	1.268.559	568.158
3	Nguồn số 03: Khu vực lắp ráp sản phẩm.	1.268.561	568.197
4	Nguồn số 04: Khu vực hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình gia công gỗ.	1.268.647	567.992
5	Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 125 m^3/ngày (24 giờ).	1.268.781	567.992
6	Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày (24 giờ).	1.268.939	567.990
7	Nguồn số 07: Khu vực máy nén khí.	1.268.604	568.010

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Khu vực sản xuất được cách ly riêng với khu vực xung quanh.

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

2.4. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: .....18./GPMT-UBND ngày ..29./..5.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	KS	18 02 01	300
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải.	Rắn	KS	08 02 04	20
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	KS	18 01 02	500
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 01	200
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	NH	17 02 03	40
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải.	Rắn	NH	16 01 06	40
7	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác)	Lỏng	KS	08 01 03	50
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải.	Rắn	KS	18 01 03	500
9	Pin, ắc qui thải	Rắn	NH	16 01 12	10

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
10	Nhựa thải có thành phần nguy hại (bút chấm sơn)	Rắn	KS	16 01 09	20
11	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải.	Lỏng	KS	08 01 01	80
12	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại.	Rắn	KS	09 01 01	11.315
Tổng cộng					**13.075**

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Thành phần CTR công nghiệp	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Pallet gỗ thải	09 01 02	TT-R	420
2	Giấy văn phòng, bao bì carton thừa	18 01 05	TT-R	6.505,2
3	Đinh, ghim thừa	11 04 03	TT-R	48
4	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	12 06 13	TT	1.778,4
5	Chất kết dính và chất bịt kín (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất (keo sữa trắng dán giấy)	08 03 04	TT	40
6	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải (thùng chứa keo)	18 01 06	TT-R	50
	Tổng khối lượng			**8.841,6**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 216 kg/ngày (67,39 tấn/năm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát.

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có nền xi măng, mái che, tường bao, có gờ, rãnh, rốn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ, có đầy đủ các phương tiện, thiết bị PCCC và có dán nhãn chất thải nguy hại theo quy định.

- Diện tích kho: 30 m^2.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Thiết kế, cấu tạo của kho: có kết cấu tường gạch, vách tole, nền bê tông, mái tôn, có gờ chắn để ngăn không cho nước mưa tràn vào gây ô nhiễm, bố trí sẵn bình chữa cháy trong khu vực kho chứa.

- Diện tích kho: 250 m^2.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa, bao bì đặt xung quanh khu vực xưởng sản xuất, cuối ngày được chuyển ra cổng ra vào (nằm gần ở hàng rào đường D4) để thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có):

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại: Không có.

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố

môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: .....18../GPMT-UBND ngày .29./..5../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đảm bảo trong hoạt động dự án không phát sinh hơi hóa chất, hơi dung môi chưa qua xử lý ra môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Trồng và duy trì cây xanh đảm bảo theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối với việc cho thuê nhà xưởng dư thừa.

10. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1990 /STNMT-CCBVMT	*Bình Phước, ngày 10 tháng 08 năm 2023*

V/v thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm của Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp

Kính gửi: Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 290/QĐ-STNMT ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cử công chức kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của Dự án "Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ" - Giai đoạn 1 (sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng công suất 80.000 sản phẩm/năm; các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất công suất 160.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa) do Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp làm chủ đầu tư tại lô K1 đến lô K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi tắt là Dự án) trong quá trình vận hành thử nghiệm.

Căn cứ Biên bản kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải Dự án đầu tư trong quá trình vận hành thử nghiệm ngày 21/7/2023, Công văn số 01/2023/CV-TN ngày 30/7/2023 của Công ty và Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án (sau khi đã chỉnh sửa, hoàn thiện theo Biên bản ngày 21/7/2023); Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả như sau:

1. Hiện trạng sản xuất

Tại thời điểm kiểm tra, Nhà máy đang hoạt động sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng với công suất 5.000 sản phẩm/tháng; sản xuất, gia công các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất với công suất 10.000 sản phẩm/tháng; có 240 người làm việc. Hiện tại, có 02 đơn vị hợp đồng thuê nhà xưởng là Công ty TNHH Kim Liên Hợp và Công ty TNHH Yin Hai New Material Việt Nam.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị, thu gom, xử lý nước thải:

2.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ Dự án chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại Nhà máy và đơn vị thuê xưởng được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn (khu hành chính, khu nhà ăn, nhà xưởng cho thuê), sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ Nhà máy sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung

của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đấu nối nước thải: X:1268584; Y: 568242 *(Hệ tọa độ VN2000: kinh tuyến $106^0 15'$, múi chiếu 3^0).*

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải đã thực hiện:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh (sau bể tự hoại) → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

- Công suất thiết kế: 125 m^3/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Calcium Hypochlorite.

- Chế độ vận hành: liên tục.

Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống xử lý nước thải hoạt động bình thường, chưa phát sinh bùn thải.

2.3. Việc thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải so với giấy phép môi trường đã được cấp và văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm đã gửi cơ quan cấp phép:

Công ty đã có Công văn số 04/CV-TN ngày 29/5/2023 về việc thông báo Kế hoạch vận hành ổn định công trình xử lý chất thải của Dự án; Công văn số 05/CV-TN ngày 13/7/2023 về việc lấy mẫu đối chứng tại dự án: Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ" - Giai đoạn 1 (sản xuất, gia công đồ gỗ gia dụng công suất 80.000 sản phẩm/năm; các chi tiết bằng gỗ dành cho nội thất công suất 160.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa).

Dự án bắt đầu vận hành thử nghiệm từ tháng 5/2023, vận hành ổn định từ ngày 02/7/2023. Công ty đã phối hợp với Công ty CP DV TV môi trường Hải Âu tiến hành lấy 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp từ ngày 03 - 05/7/2023.

Theo Giấy phép môi trường số 57/GPMT-UBND ngày 17/5/2023 của UBND tỉnh thì việc quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; cụ thể: bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Theo báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm của Công ty, các kết quả phân tích của hệ thống xử lý nước thải công suất 125 m^3/ngày, giai đoạn vận hành ổn định do Công ty CP DV TV môi trường Hải Âu lấy, phân tích đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B.

2.4. Nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải: Công ty chưa cung cấp nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

3. Hệ thống, công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi, khí thải:

3.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Theo Giấy phép môi trường số 57/GPMT-UBND ngày 17/5/2023 của UBND tỉnh thì các dòng khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy phải vận hành thử nghiệm gồm:

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Hiện trạng lắp đặt hệ thống xử lý
1	Dòng khí thải số 01	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công gỗ (Nguồn số 01)	Đã hoàn thành
2	Dòng khí thải số 02	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công gỗ (Nguồn số 01)	Đã hoàn thành
3	Dòng khí thải số 03	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công gỗ (Nguồn số 01)	Đã hoàn thành
4	Dòng khí thải số 04	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công gỗ (Nguồn số 01)	Đã hoàn thành

3.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải đã hoàn thành: Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công gỗ (Nguồn số 01).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Cyclone → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải.
- Công suất thiết kế: 54.000 m^3/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

3.3. Việc thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải so với giấy phép môi trường đã được cấp và văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm đã gửi cơ quan cấp phép:

Công ty đã thực hiện vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi từ quá trình gia công gỗ. Việc vận hành thử nghiệm được bắt đầu từ tháng 5/2023, giai đoạn vận hành ổn định từ ngày 02/7/2023. Công ty đã phối hợp với Công ty CP DV TV môi trường Hải Âu tiến hành lấy 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định: từ ngày 03 - 05/7/2023.

Theo Giấy phép môi trường số 57/GPMT-UBND ngày 17/5/2023 của UBND tỉnh thì việc quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; cụ thể: bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Theo Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm của Công ty, các kết quả phân tích của hệ thống xử lý bụi từ quá trình gia công gỗ, công suất 54.000 m^3/giờ, do Công ty CP DV TV môi trường Hải Âu lấy, phân tích cho thấy thông số Bụi trong giai đoạn vận hành ổn định đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, kp = 0,9, kv = 1,0).

Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế các công trình xử lý chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm của Dự án, Kết quả phân tích số 1006/2023/PKQPT ngày 26/7/2023 của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp nghiêm túc thực hiện một số nội dung sau:

- Trong quá trình hoạt động phải vận hành các công trình xử lý chất thải đúng quy trình bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

- Thường xuyên rà soát quy trình sản xuất (khu vực phát sinh chất thải); hệ thống thu gom, xử lý chất thải đảm bảo thu gom và xử lý triệt để, không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường số 57/GPMT-UBND ngày 17/5/2023 của UBND tỉnh và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp biết để thực hiện, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BQLKKT (để p/h);
- Lưu: VT, CCBVMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Võ Văn Dinh

CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 31/HĐXLNT

Bình Phước, ngày 30 tháng 9 năm 2022

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội khóa XI;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội khóa XIII;

Căn cứ vào nghị định 80/2014/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 6 tháng 8 năm 2014 về việc thoát nước và xử lý nước thải

Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải

Căn cứ thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

Căn cứ Quyết định số: 206/QĐ-BĐP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Công ty Cổ Phần KCN Bắc Đồng Phú về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trong KCN Bắc Đồng Phú;

Căn cứ vào hợp đồng thuê lại đất số: 09/2018/HĐ-BĐP ngày 19/9/2018 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp;

Căn cứ vào biên bản thỏa thuận đấu nối số 36/TTĐN ngày 19/9/2022 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và MTV Gỗ Thành Nghiệp;

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên

Hôm nay, ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại Văn phòng Công ty cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Bên nhận xử lý:(gọi tắt là Bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ.

Người đại diện: Ông **Phạm Phi Điều** - Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Trụ sở : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Số điện thoại: 02713.833833.

Số Fax: 02713.833838.

MST: 3800565639.

Tài khoản: 65510000045679 Tại ngân hàng đầu tư phát triển tỉnh Bình Phước

2. Bên thoát nước:(gọi tắt là Bên B): CÔNG TY TNHH MTV GỖ THÀNH NGHIỆP

- Đại diện là Ông: **OU SHUNGUANG** - Chức vụ: **Giám đốc**

- Địa chỉ thuê đất: Lô K1-K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Mã số thuế: 3801184160

Hai bên cùng thỏa thuận ký hợp đồng với những điều khoản và điều kiện quy định như sau:

Điều 1: Nội dung công việc

1.1. Định nghĩa nước thải: Nước thải là nước được thải ra sau khi đã sử dụng, là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác (nước thải từ dịch vụ hàng ăn, nước rửa xe, rửa sàn khu vực chợ...).

1.2. Bên A nhận xử lý nước thải của Bên B đã được xử lý đạt tiêu chuẩn Cột B (quy chuẩn QCVN 40:2011 theo quy định tại thông tư 47/2011/TT—BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ tài nguyên môi trường hoặc quy định thay thế khi Thông tư này hết hiệu lực) từ nhà máy của Bên B vào hệ thống cống thu gom nước thải dẫn đến nhà máy xử lý nước thải KCN Bắc Đồng Phú để xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra điểm xả thải.

Điều 2: Điểm đấu nối

2.1. Bên B phải tự xây dựng điểm đấu nối (hố ga đấu nối) tại vị trí bên ngoài hàng rào của Doanh nghiệp theo đúng Quy định của Bên A theo mẫu điển hình có đặc điểm như sau: tường hố ga bằng bê tông, nắp đậy hố ga dạng lưới thép có gắn khóa, phía trong hố ga lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng và van (Đồng hồ phải được kiểm định của đơn vị có chức năng). Bên B chịu trách nhiệm bảo quản, sữa chữa, bảo trì hố ga đấu nối và các thiết bị kèm theo trong suốt quá trình hoạt động xả thải.

2.2. Khi bên A bắt đầu tiếp nhận nguồn nước thải từ bên B thì Bên B bàn giao đồng hồ nước,van khóa và ổ khóa cho Bên A quản lý để tiện phục vụ cho việc kiểm tra chất lượng và lưu lượng nước thải của Bên B.

Điều 3: Chất lượng nước thải của Bên B.

Nước thải của Bên B phải xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn Cột B (quy chuẩn QCVN 40:2011 theo quy định tại thông tư 47/2011/TT—BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ tài nguyên môi trường) trước khi thải vào hệ thống cống thu gom của khu công nghiệp. Nếu nước thải vượt Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT thì bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu bị các cơ quan chức năng xử lý vi phạm.

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ các bên

4.1. Quyền và nghĩa vụ Bên A

4.1.1. Chịu trách nhiệm tiếp nhận nước thải của Bên B đạt tiêu chuẩn Cột B, QCVN 40:2011 và xử lý đạt tiêu chuẩn Cột A, QCVN 40:2011 theo quy định trước khi cho thải ra điểm xả thải.

4.1.2. Cung cấp đầy đủ các hóa đơn chứng từ cho bên B. Hàng tháng, bên A phải phát hành thông báo thu phí đến bên B trong vòng 05 (năm) ngày làm việc đầu tiên của tháng.

4.1.3. Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B khi Bên B không thực hiện việc thanh toán được quy định tại Điều 5 cho Bên A trong thời hạn 50 (năm mươi) ngày kể từ ngày phát hành thông báo thu phí.

4.1.4. Bên A có quyền kiểm tra định kỳ và bất thường các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B theo các quy định pháp luật do các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường ban hành và quy định Bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

4.1.5. Báo cho bên B biết khi nguồn nước thải của bên B vượt tiêu chuẩn tiếp nhận của bên A để bên B khắc phục kịp thời.

4.1.6. Bảo quản an toàn cho hố ga và van khóa bên B đã bàn giao cho bên A.

4.1.7. Thực hiện đóng phí xả thải.

4.2. Quyền và nghĩa vụ Bên B.

4.2.1. Phải đảm bảo các chỉ tiêu đầu ra của nước thải đạt Cột B như đã cam kết tại Điều 3 của hợp đồng này.

4.2.2 Trong quá trình hoạt động nếu các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B vượt tiêu chuẩn như Điều 3 thì Bên B phải giữ lại nước thải bên trong hệ thống của mình và chịu trách nhiệm xử lý đạt yêu cầu mới được xả ra để không gây ảnh hưởng đến thiết bị của hệ thống xử lý nước thải của Bên A.

4.2.3 Bên B phải cung cấp đầy đủ cho Bên A giấy kiểm nghiệm tiêu chuẩn nước thải của bên B (theo kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan chức năng phê duyệt).

4.2.4 Nếu Bên B không tạo điều kiện hoặc không hợp tác theo Điều 4.1.4 của Hợp đồng này thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B.

4.2.5 Khi đi chốt chỉ số lưu lượng nước thải bên A phải thông báo cho bên B và hai bên cùng tiến hành chốt lưu lượng nước thải hàng tháng. Sau khi chốt lưu lượng nước thải thì hai bên ký vào biên bản xác định khối lượng nước thải hàng tháng do bên A cung cấp, mỗi bên lưu giữ 2 bản để làm căn cứ khi thanh toán.

4.2.6 Thanh toán cho Bên A các chi phí như quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.

4.2.7 Nếu van khóa tại hố ga đấu nối và Đồng hồ đo lưu lượng bị hỏng không phải do bên A gây ra thì bên B phải khắc phục sửa chữa hoặc thay mới trong thời gian sớm nhất. Trong thời gian khắc phục hoặc sửa chữa, lượng nước thải trong tháng đó sẽ được tính bằng trung bình của 3 tháng gần nhất và bên B phải có biên bản xác nhận sự cố hư hỏng thiết bị cho bên A.

4.2.8. Bên B cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Nếu bên B vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường mà dẫn đến bên A bị phạt thì bên B sẽ chịu trách nhiệm trả tiền phần vi phạm theo các văn bản của cơ quan kiểm tra chức năng nhà nước cho bên A với số tiền tương ứng mà bên A bị phạt, việc xác định vi phạm phải đúng thời điểm và được xác nhận của 02 bên.

<u>Điều 5</u>: Phí thoát nước, phương thức thanh toán

5.1. Phí thoát nước:

5.1.1. Đơn giá xử lý: 6.999 VNĐ/m^3. Bằng chữ: Sáu nghìn chín trăm chín mươi chín đồng trên một mét khối nước thải, giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT.

Đơn giá xử lý nước thải sẽ tăng 10% sau mỗi 05 (năm) năm kể từ ngày hợp đồng thuê đất có hiệu lực (19/9/2018)

5.1.2. Cách xác định lưu lượng nước thải phát sinh hàng tháng.

Lưu lượng nước thải phát sinh hàng tháng căn cứ vào chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước thải của Công ty.

5.1.3. Phí xử lý thoát nước thải được xác định hàng tháng bằng cách sau: Lưu lượng nước thải phát sinh (điều 5.1.2) nhân với đơn giá xử lý nước thải (điều 5.1.1).

5.2. Phương thức thanh toán:

5.2.1 Bên B thanh toán cho Bên A chi phí xử lý nước thải hàng tháng được xác định tại Điều 5.1 và các khoản phạt tại Điều 6.1 của Hợp đồng này (nếu có).

5.2.2 Bên A sẽ gửi đầy đủ hồ sơ thanh toán phí xử lý nước thải của tháng đó (gồm Biên bản xác nhận khối lượng nước thải hàng tháng, giấy đề nghị thanh toán) cho Bên B trong vòng 05 (năm) ngày đầu của tháng sau. Bên B sẽ thanh toán cho Bên A chi phí xử lý trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán.

Chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên A nêu dưới đây:

- Tên tài khoản ngân hàng: Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú
- Số tài khoản: 65510000045679
- Tại ngân hàng: Đầu tư và phát triển chi nhánh tỉnh Bình Phước.

Sau khi bên B thực hiện thanh toán, Bên A sẽ xuất hóa đơn cho bên B trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày bên A nhận được khoản phí do bên B thanh toán.

Quá thời hạn trên mà Bên B chưa thanh toán, Bên B phải trả thêm tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho Bên A với lãi suất 1%/tháng trên tổng số tiền phải trả nhân với số ngày chậm trễ. Thời điểm tính lãi suất từ ngày thứ 31 (ba mươi mốt) sau khi phát hành thông báo thu phí. Trong mọi trường hợp, việc thanh toán chậm trễ quá 50 (năm mươi) ngày thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải theo quy định tại Điều 4.1.3.

Điều 6: Xử lý vượt chỉ tiêu ô nhiễm

Trường hợp hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Bên B gặp sự cố dẫn đến nước thải không đạt tiêu chuẩn theo Điều 3 thì Bên B phải khắc trong vòng 20 ngày kể (kể từ ngày phát hiện hệ thống không đạt tiêu chuẩn Cột B QCVN 40:2011) Đồng thời bên B phải trả thêm tiền xử lý nước thải cho bên A:

6.1. Cách tính chi phí xử lý nước thải khi các chỉ tiêu vượt quy định.

- Công thức tính khi vượt Cột B, QCVN 40:2011:

$$F_1 = f \times V \times K_T$$

Trong đó:

f : Đơn giá xử lý được xác định theo mục 5.1.1

V : Thể tích nước thải trong thời gian xảy ra sự cố (đơn vị tính m^3), được tính như sau: Tại thời điểm bất kỳ Bên A sẽ tiến hành lấy mẫu nước thải đầu ra của Bên B, nếu nước thải vượt Cột B, QCVN 40:2011 thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản xác nhận và chốt chỉ số nước thải hoặc nước sạch từ thời điểm này (biên bản được lập với sự chứng kiến của 2 bên và cùng đồng ý ký vào biên bản).

K_T: Hệ số điều chỉnh, phụ thuộc vào nồng độ chất gây ô nhiễm được xác định theo các chỉ tiêu trong QCVN 40:2011 phân tích tại phòng thí nghiệm của Bên A, hoặc tại đơn vị Trung tâm quan trắc tài nguyên môi trường thuộc Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Phước

Nồng độ ô nhiễm	Hệ số K_T
Nhỏ hơn hoặc bằng 1 lần cột B, QCVN 40:2011	1
Nhỏ lơn hoặc bằng 1.5 lần cột B, QCVN 40:2011 và lớn hơn 1 lần cột B, QCVN 40:2011	1.5
Nhỏ hơn hoặc bằng 2 lần cột B, QCVN 40:2011 và Lớn hơn 1.5 lần cột B, QCVN 40:2011	2

- Lưu ý: Hệ số K_T được tính với tất cả các chỉ tiêu trong QCVN 40:2011 của Bộ tài nguyên và môi trường (bất kỳ một chỉ tiêu nào trong QCVN 40:2011 vượt cột B đều bị xử lý vượt chỉ tiêu ô nhiễm).

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho bên B trong thời gian khắc phục, cải tạo lại hệ

thống xử lý nước thải, bên A sẽ tiếp nhận nước thải sau xử lý của bên B có chỉ tiêu BOD_5 không vượt quá 400 mg/l, chỉ tiêu COD không vượt quá 600 mg/l, chỉ tiêu TSS không vượt quá 400 mg/l, chỉ tiêu amoni không vượt quá 45 mg/l, chỉ tiêu N không vượt quá 40 mg/l, tất cả các chỉ tiêu còn lại phải đạt tiêu chuẩn loại B theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

Trường hợp nước thải của bên B vượt tiêu chuẩn như điều 3 thì bên B phải thực hiện xả thải có kiểm soát : Bên B phải báo cáo các chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn xả thải, báo cáo thời gian sẽ xả thải lượng nước này vào hệ thống xử lý khu công nghiệp (không được xả thải vào ban đêm hoặc lúc trời mưa) để bên A chủ động tiếp nhận và xử lý từng trường hợp cụ thể. Nếu bên A phát hiện Bên B xả thải vượt tiêu chuẩn mà không báo cáo thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B bằng cách đóng van tiếp nhận nước thải, bên B phải chịu trách nhiệm lưu giữ, xử lý lượng nước thải phát sinh và tự chịu trách nhiệm theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Nếu bên B vi phạm các điều khoản trên thì bên A từ chối tiếp nhận nguồn nước thải phát sinh của bên B bằng cách khóa van đấu nối cho đến khi bên khắc phục triệt và hệ thống bên B hoạt động ổn định các thông số đạt **Cột B QCVN 40:2011.**

Lưu ý: Trong trường hợp về nước thải của bên B không đạt tiêu chuẩn Cột B QCVN 40:2011 mà không ảnh hưởng đến môi trường và được phép xả thải thì phải có sự đồng ý của cơ quan chức năng thì cách tính phí xử lý nước thải khi các chỉ tiêu vượt quy định không áp dụng

Điều 7: Xử lý các vấn đề nước mưa liên quan.

Nếu phát hiện có nước thải chảy vào hệ thống thoát nước mưa chung của Khu công nghiệp hoặc có nước chảy ra từ hệ thống thoát nước mưa vào vị trí đấu nối nước mưa trong lúc trời không mưa, thì bên B phải ngưng ngay việc xả thải không đúng quy định này, song song đó bên A sẽ lập biên bản nhắc nhở bên B tối đa 01 lần. Trường hợp tái phạm (vi phạm quá 01 lần) thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản vi phạm và ngay lập tức báo cáo sự việc cho các cơ quan quản lý nhà nước để tiến hành làm việc.

Nếu bên B để nước thải chảy vào hệ thống nước mưa chung của Khu công nghiệp mà bị các cơ quan chức năng phát hiện và xử lý vi phạm thì bên B phải tự chịu toàn bộ trách nhiệm.

Điều 8: Xử lý các trường hợp khác.

8.1. Bên B cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Nếu bên B vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường mà dẫn đến bên A bị phạt thì bên B sẽ chịu trách nhiệm trả tiền phần vi phạm theo các văn bản của cơ quan kiểm tra chức năng nhà nước cho bên A với số tiền tương ứng mà bên A bị phạt.

8.2. Trong quá trình hoạt động sản xuất, Bên B phải tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường theo luật pháp hiện hành về xả thải khí thải, bụi,... và chất lượng môi trường xung quanh. Trường hợp trong quá trình hoạt động sản xuất mà Bên B làm phát sinh khói bụi, gây ô nhiễm môi trường hoặc xả thải khí thải không đạt quy chuẩn cho phép, chất lượng môi trường xung quanh không đảm bảo làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp lân cận thì:

- Nếu phát hiện lần đầu thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản nhắc nhở bên B.
- Trường hợp tái phạm (vi phạm quá 01 lần) thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản vi phạm và báo cáo sự việc cho cơ quan quản lý nhà nước.

8.3. Thời gian và số lượng mẫu nước thải cần lấy trong kiểm tra định kỳ và bất thường các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B được xác định cụ thể như sau:

a. Thời gian lấy mẫu bất thường: Khi bên A yêu cầu bằng cách gọi điện thoại thì bên B phải có mặt sau 10 phút. Trường hợp bên B không có mặt tại vị trí lấy mẫu theo quy định trên thì bên A sẽ khóa van nước thải đầu ra của bên B, không cho thải vào hệ thống của bên A cho đến khi bên B có mặt để lấy mẫu.

b. Số lượng mẫu: lấy 02 mẫu; 01 mẫu được phân tích tại phòng thí nghiệm của bên A và 01 mẫu được lưu giữ tại phòng thí nghiệm của Bên A (được 02 bên cùng ký làm dấu và niêm phong).

8.4. Trường hợp Bên B không chấp nhận kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm của bên A thì bên B có thể gửi mẫu còn lại (được lưu giữ tại phòng thí nghiệm của bên A) đến Trung tâm quan trắc tài nguyên môi trường thuộc Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Phước hoặc đơn vị có chức năng được hai bên thống nhất để phân tích. Nếu kết quả phân tích có một hoặc nhiều hơn một trong những chỉ tiêu vượt Cột B, QCVN40:2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì Bên B sẽ phải chi trả chi phí phân tích này.

8.5. Trường hợp đồng hồ bị kẹt số, hư hỏng không lên số thì hai bên tiến hành lập biên bản xác nhận tình trạng hư hỏng của đồng hồ. Số lượng nước thải trong thời gian đồng hồ bị sự cố sẽ được xác định bằng số ngày đồng hồ bị sự cố nhân với lưu lượng trung bình ngày được tính bằng lưu lượng của tháng trước đó.

8.6. Xe đưa đón cán bộ công nhân viên Bên B không được dừng, đỗ trên vĩa hè, hành lang đi bộ của Khu công nghiệp. Nếu vi phạm lần 01 thì bên A lập biên bản và nhắc nhở, nếu vi phạm lần 02 thì bên A sẽ không cho xe vi phạm đỗ trong Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, (Trong quá trình lập biên bản phải có đại diện tổ chức hành chánh hoặc bộ phận quản lý xe của bên B ký tên trong biên bản), người điều khiển phương tiện và tổ chức vi phạm phải nghiêm túc thực hiện.

Bên B có trách nhiệm nhắc nhở cán bộ công nhân viên bỏ rác đúng nơi quy định, không được vứt rác bừa bãi ra đường trong quá trình vào ra ca, tại vị trí chốt trực bảo vệ của bên B, Hàng rào các tuyến đường với Khu công nghiệp.

8.7. Bên B có trách nhiệm phải tự quản lý rác, để thùng rác bên trong phạm vi sử dụng đất của Doanh nghiệp (cụ thể là bên trong vạch vàng) vào khoảng 20 giờ hoặc khi có xe thu gom thì đem ra sát đường cho đơn vị thu gom rác vận chuyển.

Điều 9: Hiệu lực của hợp đồng

9.1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

9.2. Hợp đồng sẽ hết hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

Hai bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

Bên B vi phạm nghiêm trọng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này gây thiệt hại nghiêm trọng cho Bên A và vụ việc trên không thể giải quyết qua thương thảo. Khi đó, Bên B phải chi trả bồi thường với giá trị tương ứng với phần tổn thất phát sinh do việc vi phạm trên gây ra;

Bên B không thể tiếp tục hoạt động do bị truy cứu trách nhiệm làm tổn hại đến an ninh chính trị quốc gia Việt Nam;

Trường hợp bất khả kháng mang tính khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của hai bên dẫn đến một bên hoặc hai bên không thể hoàn thành nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này;

Hợp đồng thuê lại đất hết hiệu lực.

<u>Điều 10</u>: Điều khoản chung

10.1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản ghi trong hợp đồng. Không được đơn phương hủy bỏ hợp đồng. Nếu có khó khăn trở ngại, hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Nếu hai bên không thể giải quyết các khó khăn phát sinh thì vấn đề sẽ được đưa ra Tòa án tỉnh Bình Phước giải quyết. Phán quyết của Tòa án Bình Phước là chung cuộc có hiệu lực đối với hai bên. Bên vi phạm phải chịu toàn bộ chi phí liên quan đến trình tự tố tụng.

10.2. Các tài liệu kèm theo Hợp đồng này gồm Phiếu thu thập thông tin và khảo sát địa điểm lắp đặt điểm đấu nối và các văn bản xác nhận nghiệm thu đấu nối.

10.3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng này nếu một trong hai bên thấy cần bổ sung hoặc chỉnh sửa cho phù hợp với thực tế thì cùng nhau bàn bạc và thống nhất để ký phụ lục bổ sung các điều khoản cần bổ sung hoặc thay đổi.

10.4. Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ ba (03) bản.

Đại diện Bên A	**Đại diện Bên B**
TỔNG GIÁM ĐỐC	OU SHUNGUANG
Phạm Phi Điểu	

Trang 7/7

CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU ĐẤU NỐI NƯỚC THẢI

SỐ: 36/NTĐN

Công trình: Hệ thống thoát nước thải Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp

Hạng mục: Hố ga đấu nối, van và đồng hồ đo lưu lượng

Hôm nay, vào lúc 8h00 ngày 19 tháng 9 năm 2022 tại Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp, chúng tôi gồm có:

+ Đại diện: Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (Bên A)

Ông: Phan Văn Trinh – Chức vụ: P. Tổng Giám Đốc

Ông: Nguyễn Viết Khanh – Chức vụ: T. Phòng CN – MT

Ông: Phan Đức Trí – Chức vụ: CV. Phòng CN – MT

+ Đại diện: Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp (Bên B)

Ông: OU SHUN GUANG – Chức vụ: Giám đốc

Ông: GONG JIA BING – Chức vụ: Hiệp lý

I/ Nội dung làm việc:

Chúng tôi tiến hành kiểm tra và xác nhận tại hố ga đấu nối nước thải giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp như sau:

1. Phần xây dựng:

- Đã thi công hoàn thiện phần hố ga đấu nối theo thỏa thuận đấu nối ngày 25 tháng 4 năm 2022 giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp.

2. Phần thiết bị và hồ sơ:

- Đã lắp đặt 1 van cổng DN80, 1 đồng hồ đo lưu lượng DN80.

- Công văn số 02/TN.22 về việc xin chấp thuận đấu nối nước thải ngày 13/9/2022 của Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp.

- Kết quả thử nghiệm số: 2022.693/KQ-EUC ngày 04/8/2022 của Công ty TNHH Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp, lấy mẫu ngày 25/7/2022. Lấy mẫu nước thải sau xử lý.

II/ Kết luận:

Bên A đồng ý tiếp nhận nguồn nước thải của bên B theo tiêu chuẩn cột B QCVN40:2011/BTNMT tại hố ga đấu nối thoát nước thải (ký hiệu: HT7 giữa bên B và bên A.

Bên B quản lý, bảo vệ tài sản bao gồm: Van khóa nước (01 cái), đồng hồ nước (01 cái).

Người kiểm tra và xác nhận số lượng nước thải và hư hỏng của thiết bị:

Bên A: Các Ông/Bà là nhân viên của Phòng Phòng CN – MT, SĐT liên hệ: 02713834789

Bên B: Ông: SUN ZHI XIANG Chức vụ: Nhân viên, SĐT liên hệ: 0937524523

Biên bản kết thúc vào lúc 11h00 cùng ngày, được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị ngang nhau. Các bên đồng ý ký tên./.

CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ	**CÔNG TY TNHH MTV GỖ THÀNH NGHIỆP**
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	
Phan Văn Trinh	GONG JIA BING

CÔNG TY CỔ PHẦN **KCN BẮC ĐỒNG PHÚ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày ..6... tháng 12..... năm 2022

BIÊN BẢN XÁC NHẬN ĐẤU NỐI HỆ THỐNG NƯỚC MƯA TẠI KHU CÔNG NGHIỆP

Dự án : NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH MTV GỖ THÀNH NGHIỆP

Địa điểm: Lô K1-K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11; KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Hôm nay, ngày ..6.. tháng 12.. năm 2022, tại văn phòng Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú, gồm có:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

- Ông: Phan Văn Trinh — Chức vụ: Phó tổng giám đốc
- Ông: Phạm Thanh Sang — Chức vụ: Phó phòng Đầu tư – Xây dựng

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV GỖ THÀNH NGHIỆP

- Ông: ..CAI..SHUNGUANG.. — Chức vụ: ...Tổng...giám...đốc
- Ông: ..... — Chức vụ: .....
- Ông: ..... — Chức vụ: .....

I. NỘI DUNG:

1) Xác nhận đấu nối thoát nước mưa:

- Căn cứ công văn số 84/BĐP-ĐTXD ngày 15/05/2020 của Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú về việc chấp thuận thi công đấu nối đường ống thoát nước mưa cho Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp.

- Sau khi kiểm tra công việc đấu nối thoát nước mưa của Công ty TNHH MTV gỗ Thành Nghiệp vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú tại hố ga GT18, GT12 trên tuyến số 5; hố ga GP46, GP52, GP63 trên tuyến D4. Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú xác nhận đã đấu nối đúng theo thỏa thuận tại công văn số 84/BĐP-ĐTXD ngày 15/05/2020 với chi tiết như sau:

+ Tại hố ga GT18, GT12, GP46, GP52, GP63 đã bố trí nắp đan hở để quan trắc.

2) Yêu cầu về đấu nối thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa trong nhà máy của Bên B phải được xây dựng đảm bảo tách riêng hoàn toàn và chịu sự kiểm soát của Bên A trong suốt quá trình xây dựng và hoạt động.

- Tại các vị trí đấu nối nước mưa từ mái nhà xuống hệ thống thoát nước mưa nhà máy phải thông qua hố ga kiểm tra, không được đấu nối trực tiếp vào đường cống nước mưa ngầm dưới đất.

- Trong quá trình vận hành nước đầu ra, nếu có vấn đề bất thường thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B và yêu cầu khắc phục trong vòng 7 ngày. Sau thời gian này nếu Bên B không khắc phục triệt để Bên A sẽ tạm ngưng tiếp nhận nguồn nước và báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

II. KẾT LUẬN:

- Hai bên thống nhất thực hiện đúng các nội dung trên. Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ	CÔNG TY TNHH MTV GỖ THÀNH NGHIỆP
Phan Văn Trình	CU SHUNGUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
******//******

HỢP ĐỒNG CHO SỬ DỤNG CHUNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 02/2023/HĐ/TN- SILVERSEA

Căn cứ Luật luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội khóa XI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 06 năm 2014 của Quốc hội khóa XIII

Căn cứ nghị định 80/2014/NĐ-CP của chính phủ ngày 06 tháng 08 năm 2014 về việc thoát nước và xử lý nước thải.

Căn cứ Luật dân sự số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải

Căn cứ theo phụ lục 01 cho thuê xưởng ngày 15 tháng 09 năm 2023, căn cứ hợp đồng số: **06/2023/HĐ/TX-YINHAI** ký ngày 01 tháng 06 năm 2023 giữa CÔNG TY TNHH SIL VERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM và CÔNG TY TNHH MTV GỖ THÀNH NGHIỆP về việc cho thuê nhà xưởng.

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên

Hôm nay, ngày 12 tháng 10 năm 2023, tại văn phòng Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp, chúng tôi có các bên dưới đây:

1. BÊN CHO THUÊ: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

Địa chỉ: Lô K1-K8, 1 phần K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Giấy ĐKKD: 3801184160 ngày 29 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Bình Phước cấp.

Tài khoản số: 65010002862897

Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Dương

Người đại diện: **OU SHUNGUANG**

Chức vụ: Giám đốc

Sinh ngày: 17/10/1978 Quốc tịch: Trung Quốc

Hộ chiếu số: EE7741828 Ngày cấp: 17/01/2019

Nơi cấp: Tổng lãnh sự Quán Trung Quốc tại TP. Hồ Chí Minh

(Sau đây gọi là **Bên A)**

2. BÊN THUÊ: CÔNG TY TNHH SIL VERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô K1-K8, 1 phần K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Giấy ĐKKD: 3801288219 ngày 15 tháng 09 năm 2023 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Bình Phước cấp.

Người đại diện: **WANG, XIAOJUN**

Chức vụ: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 11/11/1974

Giấy tờ pháp lý cá nhân: E70284378 cấp ngày 09/03/2016

Nơi cấp: Cục quản lý di dân nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

(Sau đây gọi là **Bên B)**

Sau khi bàn bạc, chúng tôi đã thống nhất thỏa thuận hợp đồng cho sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên A là đơn vị đủ tiêu chuẩn xử lý nước thải cho bên B sử dụng chung

Bên A đã ký hợp đồng số: 31/HĐXLNT xử lý nước thải giữa Công Ty Cổ Phần KCN Bắc Đồng Phú Và Công Ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp.

Và biên bản nghiệm thu đấu nối nước thải số: 36/NTĐN về hạng mục: Hố ga đầu nối, van và đồng hồ đo lưu lượng với Công Ty CP Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú.

Do đó bên A có thể cho bên B sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải.

- Thời hạn hợp đồng: Từ ngày 12 tháng 10 năm 2022 đến ngày 01 tháng 08 năm 2026

ĐIỀU 2: CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

– Nước thải sinh hoạt từ bên B sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Bên A để xử lý.

– Đối với các loại nước thải khác, bên B phải thu gom và có hệ thống xử lý nước thải cục bộ bảo đảm quy chuẩn cho phép trước khi xả vào điểm đấu nối. Bên A có trách nhiệm tổ chức kiểm soát việc xả thải của các đơn vị thoát nước vào hệ thống thoát nước do mình quản lý đảm bảo các quy chuẩn quy định.

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ VÀ THANH TOÁN

– Bên A cho bên B sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải theo đơn giá xử lý : 6.999 VNĐ/m3 (đơn giá theo hợp đồng xử lý nước thải của Khu công Nghiệp). Lưu lượng nước thải thu phí bằng 80% khối lượng nước sạch sử dụng.

– Hình thức thanh toán: Chuyển khoản/ Tiền mặt

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

1. Quyền của bên A:

– Bên A có quyền thu phí xử lý nước thải của bên B

– Bên A có quyền ngừng dịch vụ nếu bên B sai phạm về quy định xử lý nước thải như sửa chữa hệ thống thoát nước, vi phạm các quy định về thoát nước;

2. Nghĩa vụ của bên A:

– Tuân thủ các quy trình, quy phạm về xử lý nước thải;

– Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

– Cung cấp thông tin thoả thuận đấu nối cho bên B;

– Bảo đảm duy trì ổn định dịch vụ xử lý nước thải theo quy định;

- Chịu trách nhiệm vận hành hệ thống xử lý nước thải, cũng như chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng nước thải trước khi đấu nối vào Khu công nghiệp.

– Giải quyết các khiếu nại về dịch vụ xử lý nước thải, bảo đảm sự hài lòng của bên B.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

1. Quyền của bên B:

– Bên B sẽ được cung cấp dịch vụ xử lý nước thải theo quy định của pháp luật;

– Bên B yêu cầu đơn vị xử lý nước thải kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra;

– Bên B được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của bên B:

– Xả nước thải vào hệ thống thoát nước đúng quy định, quy chuẩn;

– Thông báo kịp thời cho bên A khi thấy các hiện tượng bất thường có thể gây sự cố đối với hệ thống thoát nước;

– Bồi thường khi gây thiệt hại cho các bên liên quan theo quy định của pháp luật;

– Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hai bên thoả thuận sẽ chấm dứt hợp đồng trong những trường hợp sau đây:

– Khi một trong các bên vi phạm các điều khoản cam kết của hợp đồng;

– Khi hết thời hạn hợp đồng mà một trong hai bên không muốn tiếp tục kéo dài hợp đồng;

– Những trường hợp chấm dứt hợp đồng khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 7: MỨC PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

– Trong trường hợp một trong hai bên vi phạm hợp đồng thì bên còn lại có các quyền yêu cầu bồi thường và được bên vi phạm bồi thường thiệt hại thực tế phát sinh bởi hành vi vi phạm.

– Trường hợp bên A vi phạm nghĩa vụ cung cấp dịch vụ thì phải bồi thường cho bên còn lại ...% phần nghĩa vụ bên A vi phạm.

– Trường hợp bên B vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì phải bồi thường cho bên còn lại ...% mức thanh toán bên B vi phạm.

ĐIỀU 8: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

– Trong trường hợp pháp sinh tranh chấp, hai bên ưu tiên áp dụng giải quyết thông qua trao đổi, thương lượng, hòa giải.

ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

– Hợp đồng có hiệu lực bắt đầu từ thời điểm các bên ký kết.

– Các bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản và nghĩa vụ đã nêu trong hợp đồng.

– Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có gì vướng mắc, hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc thống nhất và tìm biện pháp giải quyết trên tinh thần hợp tác tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Mọi sửa đổi, bổ sung hợp đồng này đều phải được làm bằng văn bản và có chữ ký của hai bên. Các phụ lục là phần không tách rời của hợp đồng.

– Hợp đồng này gồm 05 trang được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

Hai bên đã cùng nhau đọc lại hợp đồng, thống nhất với nội dung trên và đồng ý ký tên./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
(ký và đóng dấu)	**(ký và đóng dấu)**
CÔNG TY TNHH MTV GỖ THÀNH NGHIỆP	CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM
OU SHUNGUANG	WANG, XIAOJUN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 143 /GPMT-UBND	*Bình Phước, ngày 04 tháng 12 năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 01/CV ngày 15/11/2023 của Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án "Nhà máy của Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam (sản xuất các sản phẩm ván sàn gỗ công nghiệp với công suất 4.000.000 m^2/năm, sản xuất các sản phẩm ốp chân tường với công suất 20.000 m^2/năm)";

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 82/TTr-BQL ngày 27/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Nhà máy của Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam (Sản xuất các sản phẩm ván sàn gỗ công nghiệp với công suất 4.000.000 m^2/năm, sản xuất các sản phẩm ốp chân tường với công suất 20.000 m^2/năm)" (sau đây gọi là Dự án), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên Dự án: "Nhà máy của Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam (Sản xuất các sản phẩm ván sàn gỗ công nghiệp với công suất 4.000.000 m2/năm, sản xuất các sản phẩm ốp chân tường với công suất 20.000 m^2/năm)".

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 3273854581 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/6/2023, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 21/9/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801288219 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 27/6/2023, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15/9/2023.

1.4. Mã số thuế: 3801288219.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đồ gỗ xây dựng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các công trình thuê lại sử dụng riêng (bao gồm 03 nhà xưởng, văn phòng...) và một số công trình dùng chung với Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp, cụ thể:

+ Các công trình thuê lại sử dụng riêng: Nhà xưởng 6, 7, 8 (được gọi tương ứng là nhà xưởng 1, 2, 3 của đơn vị thuê xưởng), văn phòng... có tổng diện tích 21.748 m^2. Đối với 03 nhà xưởng, ngoài bố trí khu vực sản xuất, trong xưởng bố trí thêm các hạng mục khác như: Văn phòng xưởng; hệ thống xử lý bụi, khí thải; kho hóa chất; kho chứa chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại... Ngoài ra, Công ty TNHH Silversea New Material còn thuê lại tầng 3 (diện tích sàn 560 m^2) thuộc tòa nhà văn phòng của Công ty TNHH MTV Thành nghiệp để làm làm văn phòng làm việc và kho lưu chứa hồ sơ, tài liệu.

+ Các công trình dùng chung với Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp: Nhà xe, cây xanh, đường giao thông nội bộ, nhà vệ sinh, hệ thống xử lý nước thải, bể PCCC.

- Tổng diện tích: 22.308 m^2.

- Quy mô: Dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất ván sàn gỗ công nghiệp với công suất: 4.000.000 m^2/năm; Sản xuất các sản phẩm ốp chân tường với công suất: 20.000 m^2/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi

trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND huyện Đồng Phú;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT(NN-42GP m1).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 143.../GPMT-UBND ngày 04/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Đối với nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp. Nước thải sau khi được Công ty TNHH MTV Gỗ Thành nghiệp xử lý phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT), sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Công ty TNHH Silversea New Material đã thỏa thuận đấu nối, xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp tại Hợp đồng sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải số 02/2023/HĐ/TN-Silversea ngày 12/10/2023.

Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp đã thỏa thuận đấu nối nước thải phát sinh vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú với Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú tại các văn bản: Hợp đồng xử lý nước thải số 31/HĐXLNT ngày 30/9/2022, Biên bản nghiệm thu đấu nối nước thải số 36/NTĐN ngày 19/9/2022.

- Đối với nước thải sản xuất: Nước thải lẫn cặn lắng phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt của Dự án được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabor) với lưu lượng khoảng 24 m^3/ngày được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp với công suất 125 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý.

Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp để xử lý. Tọa độ điểm đấu nối nước thải giữa Công ty TNHH Silversea New Material với Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp: X_1(m) = 1268536; Y_1(m) = 568219; X_2(m) = 1268690; Y_2(m) = 568137; X_3(m) = 1268774; Y_3(m) = 568138 *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: $106^0 15'$, múi chiếu 3^0).*

Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường D5 của KCN Bắc Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đấu nối nước thải giữa công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN: X(m) = 1268852; Y(m) = 567978 *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: $106^0 15'$, múi chiếu 3^0).*

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp:

Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học →Bể khử trùng → Đấu nối vào hệ thống thu gom dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

- Công suất thiết kế:

+ Tổng dung tích bể tự hoại: 72 m^3 (nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp).

+ Công suất hệ thống xử lý: 125 m^3/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Calcium Hypochlorite.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, bể tự hoại, kịp thời thông báo cho Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp để khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn đường ống dẫn nước và sự cố đối với bể tự hoại.

- Phối hợp với Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp và Chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp chịu trách nhiệm vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 125 m^3/ngày (24 giờ). Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 1990/STNMT-CCBVMT ngày 10/8/2023 thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, chuyển giao nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án cho công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp theo đúng quy định tại Khoản 4, Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp có trách nhiệm xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đấu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.3. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 143...../GPMT-UBND ngày 04../12../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi gỗ từ công đoạn cắt (dây chuyền số 1).
- Nguồn số 02: Bụi gỗ từ công đoạn cắt (dây chuyền số 2).
- Nguồn số 03: Bụi gỗ từ công đoạn cắt (dây chuyền số 3).
- Nguồn số 04: Bụi gỗ từ công đoạn xẻ rãnh (dây chuyền số 1).
- Nguồn số 05: Bụi gỗ từ công đoạn xẻ rãnh (dây chuyền số 2).
- Nguồn số 06: Bụi gỗ từ tháp thu gom bụi gỗ từ 05 hệ thống xử lý bụi gỗ.
- Nguồn số 07: Bụi và khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.
- Nguồn số 08: Hơi keo từ công đoạn dán lớp chống ồn.
- Nguồn số 09: Hơi sơn từ công đoạn sơn vát góc.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: $106^0 15'$, múi chiếu 3^0	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ số 01 (nguồn số 01)	1268683	568121
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ số 02 (nguồn số 02)	1268684	568138
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ số 03 (nguồn số 03)	1268684	568155
4	Dòng khí thải số 04	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ số 04 (nguồn số 04)	1268678	568184
5	Dòng khí thải số 05	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ số 05 (nguồn số 05)	1268663	568184

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: $106^0 15'$, múi chiếu 3^0	
			X(m)	Y(m)
6	Dòng khí thải số 06	Tại ống thoát khí của tháp thu gom bụi gỗ phát sinh từ đáy silo của 05 hệ thống xử lý bụi (nguồn số 06)	1268681	568176
7	Dòng khí thải số 07	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt (nguồn số 07)	1268545	568121

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam, địa chỉ: tại Lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 05: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 06: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11,5 m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 07: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao

13,5 m tính từ mặt đất, đường kính 400 mm), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với k_p=0,8 và k_v=1,0; QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thoát khí của 05 hệ thống xử lý bụi (dòng khí thải số 01 đến 05)	Lưu lượng	m^3/giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
		Bụi	mg/Nm^3	160	
2	Tại ống thoát khí của tháp thu gom bụi gỗ phát sinh từ đáy silo của 05 hệ thống xử lý bụi (dòng khí thải số 06)	Lưu lượng	m^3/giờ	-	
		Bụi	mg/Nm^3	160	
3	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt (dòng khí thải số 07)	Lưu lượng	m^3/giờ	-	
		Bụi tổng	mg/Nm^3	160	
		CO	mg/Nm^3	800	
		SO_2	mg/Nm^3	400	
		NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	680	

Đối với các nguồn thải không có dòng thải (nguồn số 08 và 09), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ số 01 để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ số 02 để xử lý (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 03: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ số 03 để xử lý (dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 04: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn xẻ rãnh được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ số 04 để xử lý (dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 05: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn xẻ rãnh được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ 06 để xử lý (dòng khí thải số 05).

- Nguồn số 06: Bụi gỗ phát sinh từ đáy silo của 05 hệ thống xử lý bụi được thu gom và dẫn về tháp thu gom bụi gỗ để xử lý (dòng khí thải số 06).

- Nguồn số 07: Bụi và khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 07).

- Nguồn số 08 đến 09: Để giảm thiểu tác động đối với khí thải phát sinh từ công đoạn sơn, dán keo, phun sáp, Chủ dự án thực hiện các biện pháp quản lý như: Sử dụng dây chuyền sơn, dán keo, phun sáp hợp khối, khép kín; cam kết chỉ sử dụng sơn gốc nước, keo gốc nước... Chủ dự án thực hiện quan trắc chất lượng không khí môi trường lao động định kỳ, trường hợp kết quả phân tích không đạt phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và đầu tư công trình bảo vệ môi trường phù hợp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, xẻ rãnh (nguồn số 01 đến 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Các khu vực phát sinh bụi → Chụp hút → Ống nhánh → Ống chính → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 05 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 30.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.2. Tháp xử lý bụi phát sinh từ đáy silo của 05 hệ thống xử lý bụi (nguồn số 06)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ từ đáy của 05 hệ thống xử lý bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 10.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi

vải.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt (nguồn số 07)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone lọc bụi → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Bể nước dập bụi → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 5.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 01 (dòng khí thải số 01): công suất thiết kế 30.000 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 02 (dòng khí thải số 02): công suất thiết kế 30.000 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 03 (dòng khí thải số 03): công suất thiết kế 30.000 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 04 (dòng khí thải số 04): công suất thiết kế 30.000 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 05 (dòng khí thải số 05): công suất thiết kế 30.000 m^3/giờ.

- Tháp thu gom bụi gỗ phát sinh từ đáy silo của 05 hệ thống xử lý bụi gỗ (dòng khí thải số 06): công suất thiết kế 10.000 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt (dòng khí thải số 07): công suất thiết kế 5.000 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

07 vị trí, tương ứng với 07 ống thoát khí thải của 07 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,8$, $k_v = 1$).

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 143..../GPMT-UBND ngày 04./12./2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực cắt.
- Nguồn số 02: Khu vực ép.
- Nguồn số 03: Khu vực xẻ rãnh.
- Nguồn số 04: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 05: Khu vực 05 hệ thống xử lý bụi gỗ và Tháp thu gom bụi.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: $106^0 15'$, múi chiếu 3^0	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực cắt	1268665	568137
2	Khu vực ép	1268548	568145
3	Khu vực xẻ rãnh	1268629	568164
4	Khu vực máy nén khí	1268574	568115
5	Khu vực 05 hệ thống xử lý bụi gỗ và tháp thu gom bụi.	1268677	568155
6	Khu vực lò dầu tải nhiệt	1268545	568121

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 143..../GPMT-UBND ngày 04../12../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/ năm)
1	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	KS	08 03 01	0,3
2	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải.	Lỏng	KS	08 01 01	0,08
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải.	Rắn	KS	18 01 03	0,27
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	KS	18 01 02	2,5
5	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải.	Rắn	KS	08 02 04	0,02
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải.	Rắn	NH	16 01 06	0,02
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 01	0,2

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/ năm)
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	KS	18 02 01	0,35
9	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	NH	17 02 04	0,12
10	Pin, ắc qui thải	Rắn	NH	16 01 12	0,02
11	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	KS	09 01 01	4,61
12	Sáp đã qua sử dụng	Rắn	NH	07 03 06	0,03
Tổng cộng					**8,52**

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ.	TT-R	18 01 05	9,55
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	TT-R	18 01 06	1,55
3	Nhựa	TT-R	11 02 04	0,04
4	Pallet gỗ	TT-R	11 02 02	3,75
5	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải khác	TT	04 02 08	0,77
6	Tro bay từ quá trình đốt than bùn và gỗ chưa qua xử lý	TT	04 01 06	4,18
Tổng cộng				**19,84**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	84,24
Tổng khối lượng		**84,24**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 24,5 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu tường bao, có mái che, nền chống thấm, có rãnh rốn thoát nước, gờ chắn, biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 35 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Vách bao quanh, cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, mái che, nền chống thấm, gờ chắn, biển cảnh báo...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa, bao bì đặt xung quanh khu vực xưởng thuê lại, cuối ngày được chuyển ra cổng ra vào để thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 443..../GPMT-UBND ngày 04../02../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

DỊCH VỤ VỆ SINH ĐÔ THỊ
VẬN TẢI NGUYỄN XUÂN LỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 08 năm 2025

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v vận chuyển đi xử lý rác thải sinh hoạt
Số 14/HĐKT

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự và Luật thương mại đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa II, kỳ họp thứ VII thông qua và ban hành ngày 14/6/2015;
- Căn cứ vào Luật bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;
- Căn cứ vào Nghị định 80/CP/NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Thủ tướng chính phủ;

Căn cứ vào nhu cầu của hai bên:

I. BÊN A: DỊCH VỤ VỆ SINH ĐÔ THỊ VẬN TẢI NGUYỄN XUÂN LỘC

Do ông **Nguyễn Xuân Lộc** Chức vụ: **Giám đốc làm đại diện**

Địa chỉ: Số nhà 10,Tổ 21,Khu phố Tân An, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai ,Việt Nam

MST: 070084001378

Số điện thoại: 0918.035 246

II. BÊN B: CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

Do ông/bà: **WANG, XIAOJUN** Chức vụ: **Giám đốc làm đại diện**

Địa chỉ: Lô K1 đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MST: 3801288219

Số điện thoại: 0866.695.881

Hai bên đã thống nhất ký hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1.1. Bên A nhận vận chuyển chất thải sinh hoạt đã được phân loại tại nguồn xử lý thành các nhóm như sau:

a) Nhóm hữu cơ dễ phân hủy (nhóm thức ăn thừa, lá cây, rau củ quả, xác động vật)

b) Nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế (nhóm giấy, nhựa, kim loại, ni lông)

c) Nhóm còn lại gồm tro than, bếp sinh hoạt.

Phương tiện lưu trữ rác: Bên B tự trang bị

1.2. Phương tiện vận chuyển rác: Xe chuyên dùng chở rác, bên A tự trang bị

1.3. Địa điểm thu gom: Thu gom rác tại kho chứa rác và vận chuyển đi xử lý cho Bên B tại **Công ty TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM**

1.4. Thời gian thu gom: Theo thỏa thuận giữa hai bên.

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Giá trị hợp đồng

- Khối lượng giao động dưới 1.000kg/tháng
- Đơn giá thu gom và vận chuyển chất thải sinh hoạt: 3.000.000đ
- Đơn giá này đã bao gồm thuế hóa đơn
- Thời gian thu gom rác theo thỏa thuận hai bên là 2 lần/ 1 tuần (có thể linh động trong 2 ngày kế tiếp).

2.2. Phương thức thanh toán

- Vào ngày cuối của tháng hoặc đầu tháng sau, bên A gửi cho bên B hồ sơ thanh toán, bên B thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bên A vào tài khoản số 25101986 tại Ngân hàng TMCP Á Châu ACB – Chi nhánh Phường Bình Phước
- Thời hạn thanh toán : từ ngày 25 đến ngày 30 của tháng sau
- Nếu bên B không thanh toán tiền cho bên A quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán thì bên A sẽ tạm ngưng hợp đồng.

ĐIỀU 3: HIỆU LỰC VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có hiệu lực 01 năm kể từ ngày 01/09/2025 đến ngày 01/09/2026

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1. Trách nhiệm của bên B:

- Có trách nhiệm thu gom rác thải và tập trung tại một địa điểm cố định ,gọn gàng, không để rác rơi vãi ra bên ngoài .Chứa rác vào bao ni lông cột kín miệng hoặc thùng chứa rác chuyên dùng chuẩn.
-Thực hiện đúng các quy định về phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn, không được đứa ra các loại chất thải nguy hại, chất thải không hợp pháp, các chất thải có thể gây cháy, nổ vào chung rác sinh hoạt.
- Nếu trong quá trình xử lý chất thải, bên A phát hiện chất thải ngoài quy định của hợp đồng để chung với rác sinh hoạt, bên A có quyền từ chối thu gom chất thải nguy hại như: Cao su, thủy tinh, đất cát, sỏi, bụi đất, ắc quy, pin hỏng, gốm sứ, đèn huỳnh quang thải, các thiết bị điện có PCB, CFC, HCFC, amiang, chất thải có chứa amiang, xăng dầu, nhớt thải, sáp, mỡ thải, bùn thải từ thiết bị chặn dầu, tách dầu, bùn thải hoặc chất thải có chứa halogen hữu cơ, ….. (hai bên lập biên bản sự việc). Tuy nhiên, bên B vẫn có trách nhiệm thanh toán cho bên A đơn giá thu gom và vận chuyển của chuyến có chất thải ngoài quy định hợp đồng theo đơn giá của hợp đồng.
- Giao rác đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận tiện cho xe lấy rác vào thu gom.
- Thực hiện đúng các quy định về phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn của bên B.
- Thông báo cho bên A trong trường hợp khối lượng rác tăng để bên A có kế hoạch điều động phương tiện vận chuyển (báo trước 01 ngày về số điện thoại 0918.035 246)

4.2. Trách nhiệm của bên A:

- Bố trí nhân sự, phương tiện đến nhận chất thải sinh hoạt do bên B giao theo đúng thời gian, địa điểm thỏa thuận và đảm bảo các quy định về vệ sinh đô thị.
- Phương tiện vận chuyển được trang bị bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo đảm thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom.
- Bên A từ chối thu gom hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu có các loại chất thải không có trong quy định của hợp đồng và những chất liệu không hợp pháp gây cháy nổ hoặc chứa hóa chất độc hại trộn lẫn trong thành phần rác bên B giao cho bên A.
- Thực hiện đúng theo quy định về vệ sinh môi trường, về việc vận chuyển chất thải sinh hoạt và tự chịu trách nhiệm nếu có hành vi vi phạm.

ĐIỀU 5: VIỆC THAY ĐỔI, THANH LÝ HAY CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn mà không do bên còn lại vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng này thì bên muốn chấm dứt phải thông báo cho bên kia biết trước 01 tháng và chỉ chấm dứt khi có sự đồng ý bằng văn bản của bên kia. Trong trường hợp một bên đơn phương chấm dứt hay thay đổi hợp đồng gây thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đã gây ra theo đúng quy định của pháp luật và các điều khoản có liên quan của hợp đồng này.
- Trường hợp xảy ra sự cố bất khả kháng hay một số sự việc phát sinh không thể khắc phục được, chẳng hạn như: động đất, thiên tai, chiến tranh, bệnh truyền nhiễm kéo dài, ... làm cho hợp đồng

không thể tiếp tục quá 15 (mười lăm) ngày thì bất cứ bên nào cũng có thể gửi văn bản thông báo cho bên còn lại, đồng thời đưa ra văn kiện xác nhận về sự cố đó do các cơ quan chức năng cấp thì ben hợp đồng mới có thể chấm dứt. Trong trường hợp này thì mỗi bên tự chịu thiệt hại.

- Nếu do ảnh hưởng của một số chính sách của Nhà nước mà bản hợp đồng không thể thực hiện thì hai bên thỏa thuận để chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp này, mỗi bên tự chịu thiệt hại (nếu có).
- Trường hợp xảy ra tranh chấp hai bên sẽ cùng thương lượng hòa giải, nếu thương lượng hòa giải không đạt kết quả thì thống nhất đưa ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền và nếu bên nào thua thì sẽ chịu toàn bộ phí tổn.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

6.1. Hai bên đồng ý thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng.

6.2. Khi hợp đồng hết hạn, nếu có nhu cầu gia hạn thì hai bên sẽ bàn bạc, thảo luận ký hợp đồng mới hoặc phụ lục hợp đồng.

6.3. Sau khi thực hiện xong hợp đồng, hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn bất kỳ nghĩa vụ gì với nhau thì hợp đồng này tự động được thanh lý.

6.4. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 (hai) bản, bên B giữ 02 (hai) bản để cùng nhau thực hiện.

DỊCH VỤ VỆ SINH ĐÔ THỊ VẬN TẢI	**CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM**
NGUYỄN XUÂN LỘC	CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM
Nguyễn Xuân Lộc	WANG, XIAOJUN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
……o0o……

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ
THU GOM RÁC THẢI CÔNG NGHIỆP KHÔNG NGUY HẠI VÀ THU MUA PHẾ LIỆU
無害工業廢棄物收集和廢料採購服務合同
SỐ 編號: 120520254/2025/SGX-ĐT

- Căn cứ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;
  根據 2015 年 11 月 24 日第 91/2015/QH13 號民法及 2005 年 6 月 14 日第 36/2005/QH11 號商法；
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;
  依據 2014 年 6 月 23 日第 55/2014/QH13 號環境保護法；
- Căn cứ Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính Phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
  根據政府 2015 年 4 月 24 日關於廢棄物和廢料管理的第 38/2015/ND-CP 號議定；
- Căn cứ Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ tài nguyên môi trường về quản lý chất thải không nguy hại;
  根據自然資源與環境部 2015 年 6 月 30 日關於無害廢棄物管理的第 36/2015/TT-BTNMT 通知；
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên về việc thu gom và vận chuyển xử lý rác thải công nghiệp không nguy hại.
  根據雙方對無害工業廢棄物收集 運輸和處理的能力和需求。

Hôm nay, **ngày 12 tháng 05 năm 2025**, Chúng tôi gồm có:
今日, 2025 年 05 月 12 日, 我們包括：

BÊN A: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THUẬN THIÊN AN
根據順天安環境處理有限公司的資格及能力

Địa chỉ: B1 khu Dân cư Thuận Giao, khu phố Bình Thuận 2, phường Thuận Giao, thành phố Thuận an, tỉnh Bình Dương.
地址：平陽省, 順安市, 順交坊, 平順 2 區, 5 組, B1 號
Điện thoại 電話: 0908479325
Mã số thuế 稅號: 3703009202
Người đại diện: **Ông TRẦN VĂN SANG** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**
代表人 :**陳文桑** 職務 : 总经理

BÊN B: CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM
公司：越南银海新材料有限责任公司
Địa chỉ: Lô K1 đến K8 1 Phần K9 Lô k10 k11 Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú ,Thị Trấn Tân Phú ,Huyện Đồng Phú ,Tỉnh Bình Phước ,Việt Nam
地址：越南, 平福省, 同富縣, 新富鎮, K1 至 K8, 1 部分 K9 地塊 k10 k11, 北同富工業區
Mã số thuế 稅號 : 3801288219
Đại diện: **Ông WANG, XIAOJUN** Chức vụ : **Tổng Giám đốc.**
先生 :王晓俊 職務 : 总经理

Sau khi thảo luận và thỏa thuận hai bên cùng đồng ý ký kết hợp đồng thu gom và vận chuyển xử lý rác thải công nghiệp không nguy hại với các điều khoản như sau:

經過討論並達成一致後，雙方同意簽訂無害工業廢棄物收集，運輸和處理合同，條款如下：

ĐIỀU 1: Nội dung hợp đồng
第一條：合同內容

- Bên A thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý các loại rác thải công nghiệp không nguy hại cho Bên B.
  甲方履行服務：為乙方收集，運輸，處理無害工業廢棄物。
- Địa điểm thu gom rác thải tại địa chỉ của bên B.
  垃圾收集地點位於乙方地址。
- Phương tiện vận chuyển: Xe vận chuyển bên A
  運輸工具：甲方運輸車輛。
- Thời hạn hợp đồng: Thời hạn 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng
  合約期限：自合同簽訂日起 1 年。
- Bên công ty bỏ gọn rác vào bịch hoặc thùng.
  乙方將廢棄物放入袋子或垃圾桶中。

ĐIỀU II: Danh mục chất thải công nghiệp(CTCN) và đơn giá.
第二條：工業廢棄物（CTCN）清單和單價。

TT 序號	Phế liệu 廢料	Trạng thái 狀態	Mã CTNH 有害廢棄物代碼	Đơn vị tính 計算單位	PP xử lý 處理方式	Đơn giá (VNĐ) 單價	
						Giá xử lý 加工价格	Giá thu mua
01	Giấy carton 紙箱紙	Đã sử dụng 使用過		Kg 公斤			3.000Đ
02	nylon sạch 乾淨 PE	Đã sử dụng 使用過		Kg 公斤			7.000Đ
03	Sắt 鐵	Đã sử dụng 使用過		Kg 公斤			7.000Đ
04	Dây đai xanh 绿化带	Đã sử dụng 使用過		Kg 公斤			2.000Đ
05	Rác công nghiệp 工業廢棄物	Đã sử dụng 使用過		Kg 公斤		Miễn phí 免费	

Ghi chú 備註:

- Đơn giá trên chưa bao gồm VAT. 以上單價未含增值稅。

ĐIỀU 3 : Hình thức thanh toán
第 3 條：付款方式

- Khối lượng rác thải được xác nhận dựa trên biên bản giao nhận rác thải của hai bên
  廢棄物數量 根據雙方廢棄物交付記錄確認
- Bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản ngay sau khi thu gom rác thải.
  甲方收集垃圾后立即以现金或银行转账方式支付。

ĐIỀU 4 : Điều kiện thực hiện hợp đồng

第四條：合約履行條件

- Bên B chứa rác thải tại một vị trí nhất định, gọn gàng để Bên A thu gom rác nhanh chóng và đảm bảo vệ sinh.
  乙方將廢棄物存放整齊並集中在指定的地點，以便甲方能夠快速收集垃圾並保證衛生。
- Bên B có quyền chấm dứt hợp đồng trước thời hạn khi Bên A không thu gom rác nhiều ngày làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường trong khu vực của bên B.
  當甲方連續多日未來收廢棄物，影響乙方區域的環境衛生時，乙方有權提前終止合約。
- Bên A vận chuyển và xử lý rác thải công nghiệp đúng theo qui định về môi trường của nhà nước trong quá trình thu gom và vận chuyển xử lý.
  甲方在收集運輸和處理過程中依照國家環保規定進行工業廢棄物的運輸和處理。
- Bên B phải chuyển giao tất cả các mặt hàng phế liệu cho bên A bao gồm (sắt , bịch pe , giấy , dây đai .....vv) không được cho bên thứ 3 vào công ty lấy những mặt hàng liên quan đến phế liệu trong thời gian hợp đồng với bên A
  乙方必須將所有廢品轉交給甲方包括（鐵、PE 袋、紙、大包帶...等）並且在與甲方的合同期間不得允許第三方進入乙方收取與廢品相關的物品
- Nếu bên A phát hiện hàng hóa bên B vận chuyển ra bên ngoài mà không phải đơn vị bên A thu gom thì bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường tổn thất và chi phí theo quy định của pháp luật.
  如果甲方發現乙方的貨物運送到外面，但不是甲方單位收取，乙方須依法負責賠償損失及費用。
- Phí thu gom rác thải có thể thay đổi trong thời hạn thực hiện hợp đồng và phải được sự đồng ý của hai bên bằng văn bản hoặc phụ lục hợp đồng.
  廢棄物收集費用在合約期限內可能會發生變動，必須由雙方以書面或在合同附錄中達成協議。
- Phương tiện vận chuyển và công nhân của bên A khi ra vào công ty của bên B phải chịu sự kiểm tra, giám sát của bên B và thực hiện đúng quy định của bên B.
  甲方的交通車輛和人員進出乙方公司必須接受乙方的檢查和監督，並遵守乙方的規定。
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi công ty của bên B. Bên A phải tuân thủ triệt để các quy định về đăng ký cấp phép hành nghề, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.
  廢棄物運出乙方公司後如果洩漏到環境中，甲方必須嚴格遵守登記和許可規定，依照法律規定收集，運輸和處理廢棄物，並承擔法律責任。

ĐIỀU 5 : Điều khoản chung

第 5 條：一般條款

- Hai bên cùng thực hiện đúng các điều khoản đã ghi rõ trong hợp đồng.
  雙方必須遵守合同中明確規定的條款。
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có phát sinh trở ngại thì hai bên cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác cùng có lợi.
  合同履行過程中，如出現任何障礙，雙方將本著互利合作的精神，共同協商解決。

- Nếu quá trình thương lượng không thống nhất thì tòa án là nơi sẽ giải quyết theo pháp luật, án phí bên thua phải chịu hoàn toàn.
  如果協商過程無法達成一致, 則將由法院依法解決, 敗訴方必須承擔所有法律費用。
- Bên A không chịu trách nhiệm thu gom và vận chuyển chất thải bùn cống
  甲方不負責收集和運輸：污水泥
- Khi hợp đồng hết hạn và hai bên không còn nợ nhau thì Hợp đồng xem như tự thanh lý và không còn giá trị pháp lý.
  當合同到期且雙方不再相互欠債時, 合同被視為自行清算, 不再具有法律效力
- Hợp đồng này được lập thành 03 bản có giá trị như nhau. Bên A giữ 01 bản, bên B giữ 02 bản và có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết. (đồng thời hợp đồng cũ số 02/2024/SGX-ĐT sẽ tự động thanh lí)
- 本合约以相同价值制作成 03 份。 甲方保留 01 份，乙方保留 02 份，并自签署日期起生效 (同时，编号为 02/2024/SGX-ĐT 的旧合同将自动终止).
- Hợp đồng được lập theo song ngữ Việt Hoa, trong trường hợp phát sinh tranh chấp, hai bên sẽ tuân theo tiếng Việt để giải quyết.
  合同以越南文中文签署。如有争议,将以汉语解决.

ĐẠI DIỆN BÊN A 甲方代表人	**ĐẠI DIỆN BÊN B** 乙方代表人
TRẦN VĂN SANG	**WANG XIAO JUN**

CÔNG TY CỔ PHẦN **CÔNG NGHỆ AN HUY** 安徽科技股份公司	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** 越南社会主义共和国 **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc** 独立 – 自由 – 幸福
Số: 94/2025/HĐ/AH-SG 编号：94/2025/HĐ/AH-SG	*Bình Phước, ngày 01 tháng 06 năm 2025* *平福省，2025 年 06 月 01 日*

HỢP ĐỒNG
合同

(V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải)

（回收废料的收集，运输和处理）

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;
根据国民议会 2015 年 11 月 24 日第 91/2015/QH13 号民法典
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội;
根据国民议会 2005 年 6 月 14 日第 36/2005/QH11 号商法
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
根据 2020 年 11 月 17 日第 72/2020/QH14 号环境保护法
- Căn cứ Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
根据 2022 年 1 月 10 日颁布的第 08/ND-CP 号政府法令，详细说明了《环境保护法》的若干条款
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
根据自然资源和环境部 2022 年 1 月 10 日发布的第 02/2022/TT-BTNMT 号通知，详细说明了《环境保护法》的多项条款的实施
- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.113.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần thứ ba ngày 30/9/2021;
根据自然资源和环境部于 2021 年 9 月 30 日第三次颁发的危险废物处置许可证，危险废物管理代码：1-2-3-4-5-6.113.VX。
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên;
根据双方的需求和能力

Hôm nay, ngày 01 tháng 06 năm 2025, chúng tôi gồm có:

今天，2025 年 06 月 01 日，我们包括

BÊN A: CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

甲方：

Địa chỉ: Lô K1 đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại:

电话：

Mã số thuế: 3801288219

税号：3801288219

Đại diện: Ông **WANG XIAOJUN** Chức vụ: Tổng Giám Đốc

代表人：　　职务：经理

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

乙方：安徽科技股份公司

Địa chỉ: Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

地址：平福省东富区东田公社 Suoi Binh 社

Điện thoại: 0271.651.1139

电话：0271.651.1139

Mã số thuế: 3800683939

税号：3800683939

Tài khoản: 3800683939 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Bình Phước

账号：3800683939 越南军队商业股份银行-平福分行

Đại diện: Ông **NGUYỄN TRỌNG LỰC**　　Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

代表人：阮仲禄　　。职务：副总经理

Hai bên thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

双方同意并同意以下列条款签订合同：

ĐIỀU 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ

第一条：服务内容

- Bên A đồng ý chấp thuận để Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại ("CTNH") phát sinh trong quá trình hoạt động của Bên A (danh mục Chất thải được liệt kê tại Điều 2).

- 甲方同意允许乙方收集、运输和处理甲方运营过程中产生的危险废物（"CTNH"）（废物清单见第 2 条）。

- Bên B đảm bảo toàn bộ lượng chất thải được thu gom từ Bên A sẽ được xử lý đúng quy định của pháp luật. Bên B tự chịu trách nhiệm đối với Chất thải sau khi nhận bàn giao từ Bên A.

- 乙方确保从甲方收集的全部废物均依法处理。乙方在收到甲方移交后，全权负责废物处理。

1.1. Thời gian, địa điểm thu gom và xử lý Chất thải:

垃圾收集和处理的时间和地点：

- Thời gian thu gom: Bên A báo trước cho bên B 24 giờ.

  垃圾收集时间：甲方提前 24 小时通知乙方。

- Thời hạn Hợp đồng: Từ ngày 01/06/2025 đến hết ngày 01/06/2026
  合同期限：2025 年 6 月 01 日至 2026 年 6 月 01 日结束

甲方：

Địa chỉ: Lô K1 đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

1.2. Phương tiện vận chuyển, phương thức và địa điểm xử lý:

运输工具、装卸方式及地点：

- Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đúng với quy định của pháp luật.

  交通工具：乙方负责根据法律规定安排工作人员和专用交通工具。

- Sau khi giao nhận hai Bên phải đối chiếu số lượng Chất thải xử lý và ký xác nhận vào biên bản giao nhận (hoặc phiếu xuất kho) và chứng từ chất thải nguy hại theo mẫu của Bộ Tài nguyên và Môi trường do Bên B cung cấp.

  收货后，双方必须根据乙方提供的自然资源和环境部的表格，比较待处理废物的数量，并在交货记录（或交货单）和危险废物文件上签字证明.

- Khi Bên A và Bên B giao nhận chất thải nguy hại, Bên B chỉ nhận đúng chủng loại chất thải có trong danh mục tại Điều 2 của Hợp đồng này.

  甲乙双方在交接危险废物时，乙方仅接收本合同第二条所列正确类别的废物。

- Đối với các loại chất thải nguy hại phát sinh ngoài danh mục trên thì hai bên sẽ thương lượng mức giá và ký phụ lục hợp đồng bổ sung.

  上述清单以外产生的危险废物，由双方协商价格并签订补充合同。

- Phương thức xử lý: Theo đúng phương án xử lý được quy định tại Giấy phép xử lý CTNH số: 1-2-3-4-5-6.113.VX của Bên B do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp.

  处置方法：按照国家自然资源和环境部颁发的乙方危险废物处置许可证编号：1-2-3-4-5-6.113.VX 中规定的处置方案。

- Địa điểm xử lý: Tại nhà máy xử lý chất thải của bên B, địa chỉ: ấp Suối Binh, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

垃圾处理地点：乙方垃圾处理厂（地址：平福省东富区东田公社 Suoi Binh 社）

Bên B chịu trách nhiệm và đảm bảo phương tiện vận chuyển, theo đúng danh mục số xe đã được đăng ký *giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.113.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần thứ ba ngày 30/9/2021);* phương thức và địa điểm xử lý Chất thải đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

乙方负责并确保废物处理的运输方式、按照自然资源和环境部于 2021 年 9 月 30 日第三次颁发的危险废物处置许可证，危险废物管理代码：1-2-3-4-5-6.113.VX。註冊的車牌);方法和地点符合法律规定的标准。

ĐIỀU 2 : ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

第二条：单价及支付方式

2.1 Danh sách các loại Chất thải nguy hại cần xử lý và đơn giá xử lý:

2.1 拟处理危险废物清单及处理单价：

STT 序号	Tên chất thải 废物种类	Mã CTNH 危险废物代码	Đvt 单位	Đơn giá Xử lý (vnđ/đvt) 处理单价
I	**Chất thải nguy hại 危险废物**			
1	Sơn, cặn sơn thải 废油漆、漆渣	08 01 01	Kg	2.800
2	Bao bì, cứng thải bằng kim loại dính sơn, mực in 沾染油漆/印刷油墨的废金属包装容器	18 01 02	Kg	2.800
3	Hộp mực in 废印刷墨盒	08 02 04	Kg	2.800
4	Mực in 废印刷油墨	08 02 01	Kg	2.800
5	Bóng đèn huỳnh quang thải 废荧光灯管	16 01 06	Kg	2.800
6	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại 沾染有害成分的废抹布	18 02 01	Kg	2.800
7	Dầu nhớt thải 废润滑油	17 02 04	Kg	2.800
8	Pin ắc quy thải 废蓄电池	16 01 12	Kg	2.800
9	Than hoạt tính thải bỏ 废弃活性炭	12 01 04	Kg	2.800
10	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải 废水处理系统污泥	12 06 06	Kg	2.800
11	Nước giải nhiệt thải từ lò hơi 锅炉排出的冷却水	19 10 01	Kg	1.200

Ghi chú:

笔记:

- Đơn giá xử lý chưa bao gồm thuế GTGT. Thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định

của nhà nước tại thời điểm xuất hóa đơn.

处理单价未包含增值税。税款将根据国家规定在开具发票时进行调整

-Tần suất thu gom: Theo yêu cầu của Bên A

收集频率：根据甲方的要求。

2.2 Hình thức và thời gian thanh toán:

付款方式及时间：

- Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản vào số tài khoản: Công ty cổ phần công nghệ An Huy – STK: 3800683939 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Bình Phước. Ngoài hình thức thanh toán bằng chuyển khoản vào số tài khoản trên, Bên B không chấp nhận hình thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc bất cứ hình thức thanh toán nào khác. Nếu vi phạm điều này, Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm về chi phí chưa được chuyển khoản vào số tài khoản của Bên B.

银行转帐付款方式到账号：安徽科技股份公司. 账号：3800683939 越南军队商业股份银行-平福分行. 除银行转账至上述账号的支付方式外，乙方不接受现金支付或其他任何支付方式。 如有违反，未转入乙方账号的费用由甲方全额负责。

Thời gian thanh toán: 30 ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn.

付款时间：甲方收到发票之日起 30 天

- Mỗi chuyến thu gom sẽ tính chi phí theo số lượng thực tế được thể hiện trong chứng từ giao nhận.
每次收集按实际发生的重量计算费用；

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN

第三条：双方的权利和义务

3.1 Bên A phải cung cấp bản sao sổ chủ nguồn thải, chứng từ quản lý CTNH và các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.

甲方须提供乙方要求的废物源所有人名册、危险废物管理文件及相关法律文件的复印件。

3.2 Bên B phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.

乙方必须向甲方提供甲方要求的相关法律文件。

3.3 Hai bên cùng ký vào chứng từ CTNH, chất thải công nghiệp Biên bản giao nhận trên mỗi chuyến.

双方签署危险废物文件、每次行程的送货和收货记录。

Bên A:

甲方:

- Nơi chứa Chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy, mỗi loại CTNH phải được bỏ sẵn vào phương tiện chứa CTNH riêng bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH. Có trách nhiệm bảo quản thùng chứa CTNH thuê của Bên B (nếu có). Không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục Hợp đồng.

  垃圾存放场所必须便于车辆进出，每类危险废物必须单独放置危险废物容器，确保不洒落或泄漏到室外。 负责保管乙方租用的危废容器（如有）。 不得混装合同清单以外的危险废物。

- Hỗ trợ phương tiện, công cụ để thuận tiện cho việc lấy chất thải (xe nâng, ….)

  支持车辆和工具以促进废物收集（叉车，...）

- Xác nhận số lượng, khối lượng chuyển vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận Chất thải và Biên bản giao nhận của Bên B. Thanh toán chi phí cho Bên B theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng.

  通过签署废物运送文件和乙方的收货记录确认运输的数量和体积，按合同第二条的规定向乙方支付费用

- Thông báo cho Bên B trước trong trường hợp khối lượng Chất thải tăng để Bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom.

  如垃圾量增加，提前通知乙方，以便乙方有计划调动收集车辆

- Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của nội dung Hợp đồng trong quá trình lưu trữ tại kho của Bên A.

  如果存在未列入合同危险废物名录的危险废物，甲方应依法承担全部责任。

- Bên A phải giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo Biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh tại Chủ nguồn thải.

  甲方必须根据废物源头方确定产生量和类型的协议纪要，交付正确数量和类型的危险废物。

- Bên A có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình giao nhận CTNH tại kho Bên A để công việc được hoàn thành nhanh chóng.

  甲方负责为乙方在甲方仓库收发危险废物的过程中创造一切有利条件，使工作能够迅速完成。

Bên B:

乙方:

- Cam kết có đăng ký ngành nghề phù hợp để cung cấp dịch vụ theo Hợp Đồng, có phương tiện chuyên dụng, có đầy đủ và duy trì hiệu lực các giấy phép, chứng chỉ (Giấy phép đăng ký kinh doanh, Giấy phép hành nghề xử lý CTNH) trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng này theo quy định của pháp luật. Thông báo ngay lập tức cho Bên A nếu có bất cứ sự điều chỉnh, hết hiệu lực của các giấy phép, chứng chỉ nêu trên.

  承诺在依法履行本合同的过程中进行适当的商业登记以提供合同项下的服务，拥有专用车辆，拥有足够和有效的执照和证书（商业登记执照，营业执照等）

活动）。上述执照或证书如有任何调整或到期，应立即通知甲方。

- Thông báo cho Bên A nếu có phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải để cùng phối hợp giải quyết.

  垃圾收集、运输、处理过程中出现问题通知甲方共同解决。

- Vận chuyển, xử lý Chất thải cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung Hợp đồng.

  按合同约定的清单、数量、时间和地点向甲方运输和处理废弃物。

- Bên B sẽ thu gom Chất thải của Bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa Chất thải, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý Chất thải của Bên B; Đồng thời thùng phuy chứa chất thải Bên B phải có trách nhiệm xử lý đúng theo lưu trình qui định của Bộ Tài nguyên môi trường mới được tái sử dụng .Nếu Bên B cố tình vi phạm thì bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm.

- 乙方将甲方的垃圾收集起来存放在专门的容器或垃圾袋中，然后运至乙方的垃圾处理厂。

- Bên B đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải của Bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu việc thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải không đúng theo pháp luật hiện hành.

  乙方确保按照现行法律收集、运输和处理甲方的废弃物，如果收集、运输和处理不符合现行法律，乙方将依法承担全部责任。

- Bên B có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ liên quan đến thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải khi được Bên A yêu cầu.

  当甲方要求时，乙方负责提供与废物收集、运输和处理有关的所有文件和文件。

- Bên B có thể từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu Bên A cố tình bàn giao các Chất thải không đúng theo danh sách tại Điều 2 của Hợp đồng cho Bên B và không khắc phục sai phạm trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên B.

  甲方故意将不符合本合同第二条所列的废弃物交付给乙方，且自交付之日起 5 日内不予补救的，乙方可拒绝运输或单方解除合同。收到缔约方的请求。

- Tuân thủ quy định nội bộ của Bên A về an toàn lao động, vệ sinh lao động, môi trường và PCCC trong quá trình làm việc ở khu vực của Bên A. Đảm bảo an toàn cho tài sản, tính mạng của Bên A và Bên thứ ba, nếu xảy ra sự cố làm thiệt hại đến sức khỏe, tính mạng và tài sản của Bên A và Bên thứ ba thì Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm

  在甲方工作范围内遵守甲方关于职业安全、职业卫生、环境、防火等方面的内部规定。确保甲方的财产和生命安全以及第三方的安全，如发生损害健康、生命和财产安全的事件甲方和第三方的财产，乙方必须承担全部责任。

- Hoàn thành đầy đủ biên bản giao nhận, chứng từ Chất thải theo đúng quy định của pháp luật và giao lại chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A chậm nhất trong 40 ngày kể từ ngày nhận bàn giao chất thải nguy hại từ Bên A.

自收到甲方危废交接单之日起40日内，依法完整完成交收记录、废弃物单证，并将危废单证交还甲方。

- Chịu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại khi vi phạm Hợp đồng, không bảo đảm chất lượng, không đúng tiến độ, gây ô nhiễm môi trường và hành vi vi phạm khác do mình gây ra.

  违约、质量不保证、工期不达标、造成环境污染等由其造成的违约行为，支付违约金并赔偿损失。

- Trong quá trình vận chuyển chất thải Bên B có trách nhiệm trích xuất GPS cung cấp cho bên A trong từng đợt thu gom vận chuyển.

  在运输垃圾过程中，乙方有责任在每次收运时提取GPS并提供给甲方。

ĐIỀU 4: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG VÀ ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

第四条：解除合同和单方解除合同

4.1. Hợp đồng này sẽ được coi là chấm dứt trong các trường hợp sau:

在下列情况下，本合同将被视为终止：

- Hợp đồng này đương nhiên chấm dứt khi một trong Hai Bên không có nhu cầu thực hiện tiếp Hợp đồng thì bên muốn chấm dứt phải thông báo cho bên còn lại trước 30 ngày kể từ thời điểm muốn chấm dứt Hợp đồng.

  当任何一方无须继续履行合同时，本合同自动终止，欲终止合同的一方必须在意欲终止合同之日起提前30天通知另一方。

- Hợp đồng này đương nhiên chấm dứt khi một trong Hai Bên chấm dứt hoạt động theo pháp luật doanh nghiệp hoặc Bên B hoàn tất đầy đủ các nghĩa vụ của mình như nêu tại Hợp đồng (kể cả nghĩa vụ bảo hành) và Bên A hoàn tất việc thanh toán các chi phí đã thỏa thuận tại Hợp đồng cho Bên B hoặc khi Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

  当任何一方根据企业法终止经营或乙方完全履行合同规定的义务（包括保修义务）且甲方完成向乙方支付合同约定的费用时，本合同自动终止，或当双方同意提前解除合同。

  Trong trường hợp này, Hai Bên sẽ lập biên bản thanh lý Hợp đồng trong thời gian không quá 10 (mười) ngày, kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt.

  在这种情况下，双方将在合同终止之日起10（十）天内书面记录合同的清算。

4.2. Đơn phương chấm dứt, tạm dừng hợp đồng:

单方终止或中止合同：

- Trong những trường hợp sau đây (“**Sự Kiện Vi Phạm**”), các Bên có quyền chấm dứt, hoặc đình chỉ, hoặc hủy bỏ Hợp đồng này với hiệu lực ngay lập tức vào bất kỳ thời điểm nào sau khi thông báo bằng văn bản cho Bên còn lại và không phải bồi thường hoặc thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào cho Bên còn lại:

在下列情况下（“违约事件”），双方有权在书面通知另一方后随时终止、暂停或取消本协议并立即生效，并且不得赔偿或向另一方支付任何额外费用：

- ✓ Nếu Bên B chậm trễ, trì hoãn hoặc không hoàn thành đúng việc thu gom Chất thải (Trừ trường hợp bất khả kháng qui định tại Điều 5 của Hợp đồng).

  如果乙方延误、拖延或未能妥善完成垃圾收集（合同第五条规定的不可抗力除外）。

- ✓ Nếu Bên A chậm trễ, trì hoãn hoặc không thanh toán chi phí xử lý chất thải (Trừ trường hợp bất khả kháng qui định tại Điều 5 của Hợp đồng)

  如甲方拖延、拖延或不支付垃圾处理费用（合同第五条规定的不可抗力情况除外）

- ✓ Các Bên vi phạm bất kỳ cam kết, nghĩa vụ nào khác theo Hợp đồng mà không khắc phục trong vòng 03 (ba) ngày sau khi có thông báo.

  双方违反合同项下的任何其他承诺或义务而未在收到通知后的 03（三）天内予以补救。

- Quyền của các Bên quy định tại Điều này sẽ không bị hạn chế trong bất kỳ trường hợp nào, và có thể thực hiện vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng này sau khi có các Sự Kiện Vi Phạm nêu trên xảy ra, bất kể các bên đã áp dụng các chế tài khác (như phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, v.v...)

  双方在本条项下的权利在任何情况下均不受限制，并可在上述违约事件发生后履行本合同期间的任何时间行使，无论双方是否适用其他制裁措施（例如如违规罚款、损害赔偿等）

ĐIỀU 5: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

第五条：不可抗力情况

- Sự kiện bất khả kháng là tất cả những sự kiện vượt khả năng kiểm soát của các bên, không thể biết trước được, không có sẵn và không thể khắc phục được sau ngày ký hợp đồng này, làm cản trở toàn bộ hay một phần việc thực hiện nghĩa vụ của bất cứ bên nào. Những sự kiện này bao gồm động đất, bão lớn, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và những hành động của Chính phủ hoặc công chúng, bệnh dịch, nổi loạn, đình công hoặc bất cứ sự việc nào không thể biết trước, không thể ngăn cản hoặc kiểm soát được, bao gồm những sự kiện được xác định là sự kiện bất khả kháng theo tập quán thương mại chung của Việt Nam;

  不可抗力事件是指自本合同签订之日起，各方无法控制的、不可预测的、无法获得的和不可补救的，完全或部分妨碍任何一方履行义务的事件。 这些事件包括地震、飓风、洪水、火灾、战争和政府或公众的行为、流行病、骚乱、罢工或任何其他不可预见的事件，无法预防或控制，包括根据越南的法律确定为不可抗力事件的事件一般商业惯例；

- Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng dẫn đến các bên không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng thì các bên không phải chịu

trách nhiệm về việc không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng.

如因不可抗力事件导致双方不能履行、不当或不完整地履行合同条款，双方不对未能履行、不正确履行或不完整的合同条款负责

ĐIỀU 6: BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VÀ PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

第六条：损害赔偿和违约金

6.1 Bồi thường thiệt hại:

损坏赔偿：

- Nguyên tắc bồi thường: Căn cứ trên thiệt hại thực tế và lỗi của bên vi phạm. Áp dụng ngang nhau cho các bên vi phạm;

  赔偿原则：以违约方的实际损害和过错为准。 同样适用于违规方；

- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này bên nào thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ dẫn đến gây thiệt hại cho bên kia thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại thực tế cho bên kia.(tổng mức đền bù không vượt phần giá trị hợp đồng đã thực hiện).

  在本合同履行过程中，任何一方履行不当或不充分，给另一方造成损害的，应负责赔偿另一方的实际损失（赔偿总额不得超过已履行的合同价值）。

6.2 Phạt vi phạm Hợp đồng:

违约罚款

- Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong Hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm;

  违约金是合同双方之间的约定，违约方必须向受害方支付一笔款项；

ĐIỀU 7: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

第七条：争议及争议解决

- Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.

  合同履行过程中如遇问题，双方应尽最大努力积极协商解除，协商解决。

- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

  如果双方无法达成协议，争议将根据越南社会主义共和国的法律通过调解、仲裁或法院解决。

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第八条：一般条款

- Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải

quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và hai bên cùng có lợi.

双方同意妥善、全面地履行合同条款。 在合同履行过程中，如遇困难，双方本着合作、互利的精神，共同协商解决。

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khi hợp đồng hết hạn nếu hai bên không còn vướng mắc gì, hợp đồng xem như tự thanh lý.

  本合同自签订之日起生效。 合同到期时，如果双方不再有任何问题，则视为合同自行解除

- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt - Trung có giá trị pháp lý như nhau Bên A giữ 02 (hai) bản; Bên B giữ 02 (hai) bản/.

  本合同制作 04（四）份越文-中文副本，具有同等法律效力。甲方保留 02（二）份； 乙方保留 02（二）份/。

- Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa ngôn ngữ tiếng việt và tiếng hoa, ngôn ngữ tiếng việt sẽ được ưu tiên áp dụng

  如果越南語和中文發生衝突，以越南語為準

ĐẠI DIỆN BÊN A 甲方	ĐẠI DIỆN BÊN B 乙方
CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY
WANG, XIAOJUN	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Lực

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: ...1491.... /2024/5-6.038.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG** Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.2461222
Địa chỉ cơ sở: KLH Xử lý Chất thải rắn Nam Bình Dương, KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương. ĐT: 0274.2461222

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): .....
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: .....ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM
Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): .....
Địa chỉ văn phòng: Lô K1 đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, H Đồng Phú, Bình Phước .ĐT:
Địa chỉ cơ sở: Lô K1 đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, H Đồng Phú, Bình Phước .ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Dầu tổng hợp thải	X			070305	-	TĐ-HR
02	Cặn sơn thải	X	X		080101	700	TĐ-HR
03	Hộp mực in thải	X			080204	-	TĐ-HR
04	Bóng đèn huỳnh quang	X			160106	-	Nghiền-HR
05	Dầu nhớt thải		X		170204	-	TĐ-HR
06	Bao bì mềm	X			180101	-	TĐ-HR
07	Bao bì kim loại thải	X			180102	-	Súc rửa-TC
08	Bao bì nhựa thải	X			180102	-	Súc rửa-TC
09	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ dính dầu nhớt	X			180201	380	TĐ-HR
10	Dung môi thải		X		170803	-	TĐ-HR
11	Keo thải	X	X		080301	-	TĐ-HR
12	Pin, ắc quy chì thải	X			190601	-	Tẩy rửa-TC
Tổng Cộng						**1080**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C-12638

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Vủ Lâm Ký: .....Ngày: 17/06/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: .....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1 - 4 (hoặc 5)
Bình Phước, ngày 17 tháng 06 năm 2024
M.S.D.N:3801268219-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC
WANG, XIAOJUN
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2024
M.S.D.N: 3700... CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG TỈNH BÌNH DƯƠNG
Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số : 01/2025/CTGN-AH

Ngày: 01/1/2025

1. Tên chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM Địa chỉ : Lô K1 đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, Xã đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai	Mã số QLCT : ĐT : ĐT :
2. Chủ hành nghề QLCTNH : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Địa chỉ văn phòng : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tâm, Tỉnh Đồng Nai. Địa chỉ nhà máy : Ấp Suối Binh, Xã Đồng Tâm, Tỉnh Đồng Nai.	Mã số QLCT : 1-2-3-4-5-6.113.VX ĐT : 0271.6511139 ĐT : 0271.6511139
3.Phương tiện vận chuyển số: 93C 08278	

STT	Tên chất thải / hàng hóa	Trạng thái	Mã chất thải	Đơn vị	Số lượng	Phương án
1	Sơn, cặn sơn thải	lỏng	08 01 01	Kg		TĐ
2	Bao bì, cứng thải bằng kim loại dính sơn, mực in	rắn	18 01 02	Kg		TĐ,SR,TC
3	Hộp mực in	rắn	08 02 04	Kg		TĐ
4	Mực in	lỏng	08 02 01	Kg		TĐ
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	rắn	16 01 06	Kg		HTXLBĐ, HR, ĐK
6	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	rắn	18 02 01	Kg		TĐ
7	Dầu nhớt thải	lỏng	17 02 04	Kg		XLN, PT, TC,TĐ
8	Pin ắc quy thải	rắn	16 01 12	Kg		PĐ,PT,TC
9	Than hoạt tính thải bỏ	rắn	12 01 04	Kg		TĐ
10	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	bùn	12 06 06	Kg		TĐ
11	Nước giải nhiệt thải từ lò hơi	lỏng	19 10 01	Kg	4290	XLN

* Ghi lần lượt (ký hiệu) các phương pháp sử lý, tiêu huỷ đối với từng CTNH: Thu hồi tái chế (TC); trung hòa (TH; Phân tách/chiết/lọc...(PT); Oxy hoá (OH); Kết tủa (KT); hoá rắn/ổn định hoá/thuỷ tinh hoá...(HR); Lò đốt chuyên dụng (TĐ); Sinh học (SH); Chôn lấp (CL); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

4.Xác nhận việc niêm phong phương tiện vận chuyển : SEAL Số ..... Chữ ký.....

5.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CNTH như kê khai ở mục 3

6.Xác nhận của đại diện chủ nguồn thải	7. Xác nhận của đại diện vận chuyển, xử lý

PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

Phần 1 - Thông tin về sản phẩm và công ty

TÊN SẢN PHẨM: DUNG MÔI MÁY IN PHUN

CÔNG TY: Công ty TNHH Thiết bị và KTCN Sài Gòn

Phần 2 - Thành phần / Thông tin về Thành phần

TÊN CHẤT: DUNG MÔI

SỐ ĐĂNG KÝCAS: Không có sẵn.

THÀNH PHẦN :

Thành phần	Số lượng	CAS Number
Methyl Acetone	60 - 90%	78-93-3
Methyl Alcohol	1 - 20%	67-56-1

Phần 3 - Xác định các mối nguy hiểm

TỔNG QUAN VỀ KHẨN CẤP: Hơi có thể gây buồn ngủ và chóng mặt.
Có thể có hại nếu hít phải. Gây kích ứng đường hô hấp.
Có thể có hại nếu được hấp thụ qua da. Gây kích ứng da.
Gây kích ứng mắt.
Đường vào: Thấm qua da. Tiếp xúc mắt. Tiêu hóa

HMIS-RATING Sức khoẻ: 2
Khả năng cháy: 3
Phản ứng: 0

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

TIẾP XÚC QUA ĐƯỜNG MIỆNG: Không gây nôn. Nếu người nhiễmcòn tỉnh táo, cho uống vài ly nước hoặc sữa. Đưa đến cơ sở y tế

HÍT PHẢI : Nếu hít phải, chuyển ra nơi thoáng khí. Nếu khó thở đến bác sĩ.

TIẾP XÚC DA: Trong trường hợp tiếp xúc, ngay lập tức rửa bằng da với xà bông và thật nhiều nước

TIẾP XÚC MẮT: Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, rửa mắt với thật nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Đảm bảo dội nước vào mắt bằng cách dùng ngón tay tách hai mí mắt. Gặp bác sĩ.

Phần 5 - Các biện pháp chữa cháy

ĐIỂM CHỚP CHÁY: $-4^{o}C$

NHIỆT ĐỘ TỰ BỐC CHÁY: $511^{0}C$

PHƯƠNG TIỆN DẬP TẮT: Xịt nước, CO_2 ,bột hoá chất khô, hoặc bọt thích hợp.

CHỮA CHÁY: Thiết bị bảo vệ: Mang mặt nạ tự thở và quần áo bảo hộ để tránh tiếp xúc với da và mắt
Xịt nước để làm nguội các thùng chứa chưa mở nắp.

Phần 6 - Xử lý và Lưu trữ

XỬ LÝ: Không nuốt. Tránh tiếp xúc mắt, tiếp xúc với da và tiếp xúc với quần áo
Tránh hít phải hơi. Sử dụng thông gió đầy đủ. Rửa sạch tay sau khi xử lý. Cấm hút thuốc
Mở nắp thùng chứa trên bề mặt bằng phẳng.

BẢO QUẢN: Giữ bình chứa kín. Lưu trữ ở nơi khô, mát, tối, và thông thoáng

Phần 7 - Các đặc tính vật lý / hóa học

CẢM QUAN:	Chất lỏng trong suốt
TRỌNG LƯỢNG PHÂN TỬ:	Không có
ĐIỂM SÔI:	> 78^0C
ĐỘ ĐẬM ĐẶC:	> 0,8 g / ml
ÁP SUẤT HƠI:	Không có

Phần 8 - Tính ổn định và phản ứng

ỔN ĐỊNH:	Ổn định Điều kiện cần tránh: Nhiệt, ngọn lửa và tia lửa Vật liệu cần tránh: Các chất oxy hóa, axit, nhôm, halogen, anhydrit axit.
SẢN PHẨM GIẢM CHÁY:	Carbon monoxide và carbon dioxide.
SỰ TRÙNG HỢP NGUY HIỂM :	Sẽ không xảy ra

Phần 9 - Thông tin về chất độc

TƯỜNG TRÌNH TIẾP XÚC:	Tiếp xúc với da: Có thể gây kích ứng da. Hút thuốc da: Có thể gây hại nếu được hấp thu qua da. Tiếp xúc mắt: Có thể gây kích ứng mắt. Hít phải: có thể nguy hại nếu nuốt phải. Nuốt phải: Có thể nguy hại nếu nuốt phải.
SỰ NHẠY CẢM:	Không có dữ liệu
CƠ QUAN HOẶC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU	Không có dữ liệu
DẤU HIỆUVÀ TRIỆU CHỨNG TIẾP XÚC:	Theo những gì tốt nhất của chúng tôi, hóa tính, lý tính, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

Phần 10 - Thông tin sinh thái

Không có dữ liệu.

Phần 11 - Các cân nhắc về việc xử lý

PHƯƠNG PHÁP TỐT : VỀ XỬ LÝ HUỶ BỎ	Liên hệ với dịch vụ xử lý chất thải chuyên nghiệp đê huỷ bỏ chất này Hoà tan hoặc trộn vật liệu với dung môi dễ cháy và đốt trong thiết bị đốt hoá chất có thùng chứa và máy lọc hơi đốt Tuân theo các qui định về môi trường của bang, tiểu bang, địa phương

Phần 12 - Thông tin Vận tải

DOT:	Tên vận chuyển đúng: Chất lỏng dễ cháy, Dung môi Hazard Class: Chất dễ cháy, Loại 3 Số UN: UN 1210 Nhóm đóng gói: II Nhãn hiệu: Dễ cháy (Lớp 3)
IATA	Tên vận chuyển đúng: Dễ cháy Chất lỏng, Dung môi Hazard Class: Chất dễ cháy, Loại 3 Số UN: UN 1210 Nhóm đóng gói: II Nhãn hiệu: Dễ cháy (Lớp 3)

Phần 13 - Thông tin quy định

HCS PHÂN LOẠI :	Nguyên liệu dễ cháy
MỸ:	Bảng tóm tắtTSCA 8 (b): Methyl Acetone
THÔNG TIN VỀ CÁC QUY ĐỊNH:	
THÔNG TIN QUY ĐỊNH CANADA	WHMIS Phân loại: B2: chất lỏng dễ cháy D2B: Kích ứng

Sản phẩm này đã được phân loại phù hợp với các tiêu chí nguy hiểm của quy chế sản phẩm có kiểm soát
CEPA DSL: Acetone Methyl
DSL: Không
NDSL: Không
DCSL (EEC) R36 / 38 - Kích ứng mắt và da

DANH SÁCH QUỐC TẾ WGK 1

Phần 14 - Các thông tin khác

BẢO HÀNH Thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có ý nghĩa bao hàm toàn bộ và chỉ được sử dụng như sự hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi và có thể áp dụng cho sản phẩm với mong muốn có sự lưu ý an toàn thích hợp. Nó không đại diện cho bất kỳ sự đảm bảo nào về sản phẩm. Chúng tôi sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ thiệt hại phát sinh từ việc xử lý hoặc từ tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu đóng gói để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng

PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

Phần 1 - Thông tin về sản phẩm và công ty

TÊN SẢN PHẨM: MỰC MÁY IN PHUN

CÔNG TY: Công ty TNHH Thiết bị và Kỹ thuật Công Nghiệp Sài Gòn

Phần 2 - Thành phần / Thông tin về Thành phần

TÊN CHẤT: MỰC IN

SỐ ĐĂNG KÝCAS: Không có sẵn.

THÀNH PHẦN :

Thành phần	Số lượng	CAS Number
Methyl Acetone	80 - 95%	78-93-3
Colorants and Additives	5– 10%	-

Phần 3 - Xác định các mối nguy hiểm

TỔNG QUAN VỀ KHẨN CẤP: Hơi có thể gây buồn ngủ và chóng mặt.
Có thể có hại nếu hít phải. Gây kích ứng đường hô hấp.
Có thể có hại nếu được hấp thụ qua da. Gây kích ứng da.
Gây kích ứng mắt.
Đường vào: Thấm qua da. Tiếp xúc mắt. Tiêu hóa

HMIS-RATING Sức khoẻ: 2
Khả năng cháy: 3
Phản ứng: 0

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

TIẾP XÚC QUA ĐƯỜNG MIỆNG: Không gây nôn. Nếu người nhiễmcòn tỉnh táo, cho uống vài ly nước hoặc sữa. Đưa đến cơ sở y tế

HÍT PHẢI : Nếu hít phải, chuyển ra nơi thoáng khí. Nếu khó thở đến bác sĩ.

TIẾP XÚC DA: Trong trường hợp tiếp xúc, ngay lập tức rửa bằng da với xà bông và thật nhiều nước

TIẾP XÚC MẮT: Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, rửa mắt với thật nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Đảm bảo dội nước vào mắt bằng cách dùng ngón tay tách hai mí mắt. Gặp bác sĩ.

Phần 5 - Các biện pháp chữa cháy

ĐIỂM CHỚP CHÁY: -4°C

NHIỆT ĐỘ TỰ BỐC CHÁY: 511°C

PHƯƠNG TIỆN DẬP TẮT: Xịt nước, CO_2 ,bột hoá chất khô, hoặc bọt thích hợp.

CHỮA CHÁY: Thiết bị bảo vệ: Mang mặt nạ tự thở và quần áo bảo hộ để tránh tiếp xúc với da và mắt
Xịt nước để làm nguội các thùng chứa chưa mở nắp.

Phần 6 - Xử lý và Lưu trữ

XỬ LÝ: Không nuốt. Tránh tiếp xúc mắt, tiếp xúc với da và tiếp xúc với quần áo
Tránh hít phải hơi. Sử dụng thông gió đầy đủ. Rửa sạch tay sau khi xử lý. Cấm hút thuốc
Mở nắp thùng chứa trên bề mặt bằng phẳng.

BẢO QUẢN:	Giữ bình chứa kín. Lưu trữ ở nơi khô, mát, tối, và thông thoán

Phần 7 - Các đặc tính vật lý / hóa học

CẢM QUAN:	Chất lỏng màu đen
TRỌNG LƯỢNG PHÂN TỬ:	Không có
ĐIỂM SÔI:	> 78^{0}C
ĐỘ ĐẬM ĐẶC:	> 0,8 g / ml
ÁP SUẤT HƠI:	Không có

Phần 8 - Tính ổn định và phản ứng

ỔN ĐỊNH:	Ổn định Điều kiện cần tránh: Nhiệt, ngọn lửa và tia lửa Vật liệu cần tránh: Các chất oxy hóa, axit, nhôm, halogen, anhydrit axit.
SẢN PHẨM GIẢM CHÁY:	Carbon monoxide và carbon dioxide.
SỰ TRÙNG HỢP NGUY HIỂM :	Sẽ không xảy ra

Phần 9 - Thông tin về chất độc

TƯỜNG TRÌNH TIẾP XÚC:	Tiếp xúc với da: Có thể gây kích ứng da. Hút thuốc da: Có thể gây hại nếu được hấp thu qua da. Tiếp xúc mắt: Có thể gây kích ứng mắt. Hít phải: có thể nguy hại nếu nuốt phải. Nuốt phải: Có thể nguy hại nếu nuốt phải.
SỰ NHẠY CẢM:	Không có dữ liệu
CƠ QUAN HOẶC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU	Không có dữ liệu
DẤU HIỆUVÀ TRIỆU CHỨNG TIẾP XÚC:	Theo những gì tốt nhất của chúng tôi, hóa tính, lý tính, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

Phần 10 - Thông tin sinh thái

Không có dữ liệu.

Phần 11 - Các cân nhắc về việc xử lý

PHƯƠNG PHÁP TỐT : VỀ XỬ LÝ HUỶ BỎ	Liên hệ với dịch vụ xử lý chất thải chuyên nghiệp để huỷ bỏ chất này Hoà tan hoặc trộn vật liệu với dung môi dễ cháy và đốt trong thiết bị đốt hoá chất có thùng chứa và máy lọc hơi đốt Tuân theo các qui định về môi trường của bang, tiểu bang, địa phương

Phần 12 - Thông tin Vận tải

DOT:	Tên vận chuyển đúng: Chất lỏng dễ cháy, Mực in Hazard Class: Chất dễ cháy, Loại 3 Số UN: UN 1210 Nhóm đóng gói: II Nhãn hiệu: Dễ cháy (Lớp 3)
IATA	Tên vận chuyển đúng: Dễ cháy Chất lỏng, Mực in Hazard Class: Chất dễ cháy, Loại 3 Số UN: UN 1210 Nhóm đóng gói: II Nhãn hiệu: Dễ cháy (Lớp 3)

Phần 13 - Thông tin quy định

HCS PHÂN LOẠI :	Nguyên liệu dễ cháy
MỸ:	Bảng tóm tắtTSCA 8 (b): Methyl Acetone
THÔNG TIN VỀ CÁC QUY ĐỊNH:	
THÔNG TIN QUY ĐỊNH CANADA	WHMIS Phân loại: B2: chất lỏng dễ cháy

D2B: Kích ứng
Sản phẩm này đã được phân loại phù hợp với các tiêu chí nguy hiểm của quy chế sản phẩm có kiểm soát
CEPA DSL: Acetone Methyl
DSL: Không
NDSL: Không
DCSL (EEC) R36 / 38 - Kích ứng mắt và da

DANH SÁCH QUỐC TẾ
WGK 1

Phần 14 - Các thông tin khác

BẢO HÀNH

Thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có ý nghĩa bao hàm toàn bộ và chỉ được sử dụng như sự hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa kiến thức hiện tại của chúng tôi và có thể áp dụng cho sản phẩm với mong muốn có sự lưu ý an toàn thích hợp. Nó không đại diện cho bất kỳ sự đảm bảo nào về sản phẩm. Chúng tôi sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ thiệt hại phát sinh từ việc xử lý hoặc từ tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu đóng gói để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng

MATERIAL SAFETY DATA SHEETS

SECTION 1. The data of the Product & Company

Product property:hot melt glue(**TH-714W**)

Uses:paper,electron product ect.

Emergency assistance :0086-571-88620837, 13706504499

- Manufacturer ZHEJIANG TIANZE ADHESIVE TECHNOLOGY Co., Ltd.
- Industrial Zone, Si'an Town, Changxing, Huzhou city, Zhejiang,

SECTION 2.Product composition.

Common name	Cas No	% by Wt
Petroleum resin	68132-00-3	0-20%
Eva polymer	24937-78-8	25-50%
Wax	8002-74-2	10-33%
Rosin resin	8050-26-8	28-45%
Antioxidants	6683-19-8	0-2%

SECTION 3.HAZARD.

Eye contact:none

Skin contact :none

Inhalation:There is no research data.

Eat:there is no research data.

SECTION 4.First aid measures.

Eyes contact:Bathe eyes in a solution of water and then be treated at the hospital.

Skin contact:wipe off at once,if melting state,put in cold ,clean water then be treated at the hospital.

Inhalation:Inhale to clean air and take rest.

At:Be treated at the hospital.

SECTION 5.First fighting measures.

Flash point:Greater than 200℃

Upper explosive limit/Lower Explosive limit:Not applicable.

扫描全能王 创建

Autoigniton temperatures:Carbon dioxide,Dry chemical,chemical foam,or water fog.

Unusual fire and explosion hazards:None known.

SECTION 6.Accidental release measures.

Spil or leak procedures:Allow to solidify at room temperatures,scrap up and place in disposal container.

SECTION 7.Handing and storage.

Avoid breading vapors/fumes of heated product.

Prevent contact with molten product

Avoid seal hermetically,keep the well ventilated.

SECTION 8.Exposure controls/Personal protection.

Eye protection :wear safety glasses to reduce the potential for eye contact:Have eye washes available where eye contact can occur.

Skin protection:At elevated temperatures prevent contact by wearing thermally protective gloves and a long sleeved shirt.

Provide a cold water for burn treatment.

Respiratory protection:Wear safety mask.

Body protection:Wear safety work a fatigue uniform.

SECTION 9.Physical Chemical properties.

Physical state:pellet

Color:yellow

Odor:Neutral

Odor Threshold:Not established.

PH:Not applicable.

Usage temperature: :150-180℃

Water/oil purititon coefficient: Not applicable.

Evaporation rate: Not applicable.

SECTION 10.Stability and reactivity data.

Chemical stability:stable.

扫描全能王 创建

Incompatibility:Not established.

Hazardous decomposition:there is no research data.

Hazardous polymerization:Will not occur.

SECTION 11.Toxicological Information.

All ingredients are considered not hazardous(29CFR1910.1200).

SECTION 12.Ecological information.

No data available.

SECTION 13.Disposal information.

Consult state,local or provincial authorities for more restrictive requirements.

SECTION 14.Transportation information.

Not regulated.

SECTION 15.Regulatory information.

Components are approved by FDA/CFR 175.105.

Components all listed on the EPA/TSCA inventory.

Components all listed on the DSL(Canada) inventory.

SECTION 16.Additional information.

Date: Jan 3 2023

扫描全能王 创建

Material Safety Data Sheet

(U752)

1. PRODUCT AND COMPANY IDENTIFICATION

Product name:Hot melt pressure sensitive adhesive
Product No. U752
Manufacturer: Shanghai Duwell Technology Co.,Ltd
Address: No.1358 xiangyang road,Shanghai,China.
Telephone: 86 21 5495 6258

2. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

Chemical and common Name	CAS Number	%
Modified tackifying resin	68131-77-1	20-60
Rubber	25038-32-8	10-40
Softening agent	232-384-2	5-25

3. HAZARDS IDENTIFICATION

Eye Contact.....Cause eye irritation.
Ingestion.....Harmful if swallowed, causes irritation to mouth and digestive tract.
Inhalation.....May cause respiratory tract irritation. May cause central nervous system effects with nausea, dizziness and headache.
Skin Contact.....Cause skin irritation

4. FIRST AID MEASURES

Eyes.....In case of contact, immediately flush eyes with plenty of water for at least 15 minutes. Remove contact lenses if worn. Get medical attention immediately.
Skin.....In case of contact, immediately flush skin with plenty of water. Remove contaminated clothing and shoes. Get medical attention. Wash clothing before reuse.
Ingestion.....If large quantities of this material are swallowed, call a physician immediately. Do not induce vomiting unless directed to do so by a physician. Never give anything by mouth to an unconscious person.
Inhalation.....Move to fresh air. If not breathing, give artificial respiration. If breathing is difficult, give oxygen. Get medical attention.

5. FIRE FIGHTING MEASURES

Flash Point.....>250℃
Flammable Limits.....Data not available
Fire Extinguishing Media.....Compatible with dry chemical, water spray, carbon dioxide, and regular foam.
Special Fire Fighting
Procedures.....Eye and skin protection and self-contained breathing apparatus (SCBA) is required for all fire fighting personnel.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

Emergency response.....First, personnel are restricted from entering the spill area until the spill is cleaned up. Heat and fire sources are removed, and power is cut off. Trainees wearing appropriate personal protective equipment are responsible for cleaning up the spill.

7. HANDLING AND STORAGE

Handling.....Do not get in eyes, on skin, on clothing. Avoid breathing dust from this material. Keep container closed. Wash thoroughly after handling.
Storage.....Store in a cool, well ventilated place away from incompatible materials.

8 EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

:Oupational exposure limit

China	MAC maximum allowable concentration	PC-TWA Time-weighted mean allowable concentration	PC-STEL Short-time exposure allowable concentration
	Unspecified criteria	Unspecified criteria	Unspecified criteria
USA	TLV-C upper limit value	TLV-TWA Time-weighted average threshold	TLV-STEL Short-time exposure threshold
	Unspecified criteria	Unspecified criteria	Unspecified criteria

Engineering Controls.....Use only with adequate ventilation. Eyewash and safety showers should be within direct access.
Eye Protection.....Use splash-proof chemical goggles.
Skin Protection.....Use neoprene gloves, coveralls, and an apron.
Remove contaminated gloves immediately. Wash thoroughly after

handling this material.

Respiratory Protection.....Use respirator if there is potential to exceed exposure limit(s).

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

Appearance ..... Yellow solid
Specific Gravity.....1.00±0.05
Solubility..... Soluble in ethyl acetate, dimethylformamide,dichloromethane, etc.

10. STABILITY AND REACTIVITY

Stability.....Stable under normal ambient and anticipated storage and handling conditions of temperature and pressure.
Conditions to Avoid.....Avoid contact with incompatible materials.
Incompatible Materials.....Reacts with alkali,acid,superoxide.
Hazard Decomposition Products.....Carbon monoxide, carbon dioxide, etc.

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

Acute Data.....Cause severe skin and eye irritation. May causes sensitization and allergic skin reactions.

12. ECOLOGICAL INFORMATION

Ecotoxicity.....No data available.
Environmental Fate.....No data available.

13.DISPOSAL CONSIDERATIONS

Waste nature.....industrial solid waste.
Waste disposal method..... It is recommended to use the incineration method.
Precautions for abandonment.....See relevant national and local regulations before disposal.

14. TRANSPORT INFORMATION

DOT(land transport).....Not classified as dangerous goods.
IMDG(marine transport).....Not classified as dangerous goods.
IATA(air transport).....Aviation regulated.
UN Class.....Not applicable

UN Number.....Not applicable

15. REGULATORY INFORMATION

Follow all regulations in your country.

16. OTHER INFORMATIONS

THE DATA CONTAINED HEREIN ARE FURNISHED FOR INFORMATION ONLY AND ARE BELIEVED TO BE RELIABLE. HOWEVER, SHANGHAI DUWELL ELECTRONICS CO.,LTD (DUWELL) DOES NOT ASSUME RESPONSIBILITY FOR ANY RESULTS OBTAINED BY PERSONS OVER WHOSE METHODS DUWELL HAS NO CONTROL. IT IS THE USER'S RESPONSIBILITY TO DETERMINE THE SUITABILITY OF DUWELL PRODUCTS OR ANY PRODUCTION METHODS MENTIONED HEREIN FOR A PARTICULAR PURPOSE, AND TO ADOPT SUCH PRECAUTIONS AS MAY BE ADVISABLE FOR THE PROTECTION OF PROPERTY AND PERSONS AGAINST ANY HAZARDS THAT MAY BE INVOLVED IN THE HANDLING AND USE OF ANY DUWELL'S PRODUCTS. IN LIGHT OF THE FOREGOING, DUWELL SPECIFICALLY DISCLAIMS ALL WARRANTIES,EXPRESS OR IMPLIED, INCLUDING WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE ,ARISING FROM SALE OR USE OF DUWELL'S PRODUCTS FURTHER DISCLAIMS ANY LIABILITY FOR CONSEQUENTIAL OR INCIDENTAL DAMAGES OF ANY KIND, INCLUDING LOST PROFITS.

海特高新材料
HAITE HIGH-TECH MATERIALS

Technical specification for material safety (MSDS)

Sample name: water-based red trimming paint

Effective date: November 23, 2022

Prepared by: 黄淑欣

Examined by: 黄俊威

Approved by: 郑湘琪

海特高新材料
HAITE HIGH-TECH MATERIALS

Technical specification for material safety

Water-based red trimming paint

Part 1: Identification of Chemicals and Enterprises

Chinese names of chemicals	Water-based red trimming paint		
Enterprise name	Guangdong haite high-tech material co., ltd		
Address	B5-1, Foshan Torch Innovation Pioneer Park, Ji Hua Second Road, Chancheng District, Foshan City, Guangdong Province		
Telephone	+86-0757-83336988	Fax	+86-0757-83330892
e-mail	haiteyw@fshaite.com	Zip code	528000
Technical specification code	2022041602	effective date	November 23, 2022
Emergency telephone	+86-13827799850	contacts	Huanglihuan

Part 2: Hazard Overview

GHS hazard category	According to GHS (Globally Harmonized System of Classification and Labelling of Chemicals) (the eighth revision), this substance is not a hazardous chemical.
Pictograms and signal words	None.
Hazard statement	None.
Precautionary instructions	None.
Danger of explosion	None.

Part 3: Composition/Composition Information

The main ingredient	Content (wt%)	CAS No.
Water based acrylic resin	40-45	51852-81-4
Pigment red	4-7	6410-26-0
Water	5-10	7732-18-5
3000 mesh heavy calcium carbonate	40-45	471-34-1
film coalescing aid	1-2	29911-28-2

Part 4: First aid measures

General recommendations	First aid facilities are usually neededPlease present this SDS to the doctor who arrived at the scene.
Skin contact	Wash with plenty of water to remove contaminated clothes and shoes.
eye contact	Lift the eyelid and wash it slowly with water for at least 5 minutesIf you feel unwell, see a doctor.
suction	Move to fresh air and keep breathing comfortableIf you feel unwell, please seek medical attention.
Intake	Clean your mouth, induce vomiting, and seek medical attention.
Protection of First Aid Personnel	Ensure that medical staff understand the hazardous characteristics of products and take their own protective measures to protect themselves and prevent the spread of pollution.
Description of emergency medical treatment and special treatment	1、According to the symptoms of awakening for processing. 2、Note that symptoms may be delayed.

Part 5: Fire control measures

Fire extinguishing medium	1、Suitable kneading medium: water, anti-soluble foam, dry powder and carbon dioxide. 2、Not suitable for media: no data.
Special hazards arising from this substance or mixture	INo data.
Advice to firefighters	1、Wear breathing mask (conforming to MSHA/NIOSH requirements or equivalent) and whole body protective clothing when extinguishing fire.
	2、Put out the fire at a safe distance and with sufficient oil protection. 3、Protect surface and groundwater systems from fire water pollution.

Part 6: Emergency treatment of leakage

Protective measures, protective equipment and emergency treatment procedures for operators	1、It is recommended that emergency personnel wear positive pressure self-contained breathing apparatus, anti-virus and static discharge clothing and chemical anti-permeability gloves. 2、Ensure adequate ventilationClear all igniters. 3、Evacuate personnel to a safe area, away from the

	leakage area and at the upper air outlet. 4、Use personal protective equipmentAvoid inhaling steam, smoke, gas or dust.
Environmental protection measures	1, avoid emissions to the surrounding environment.
Containment and removal methods of leaked chemicals and disposal materials used	1、Attachments or collected objects shall be stored in suitable airtight containers and disposed of according to relevant local laws and regulations.
	2、Clear all ignition sources, and use fire-proof tools and explosion-proof equipment.

Part 7: Operation, Disposal and Storage

Operational considerations	1、Closed operation, full ventilation. 2、Operators must receive special training and strictly abide by operating procedures. 3、Operators are advised to wear self-priming filter dust mask and chemical safety glasses. 4、Keep away from kindling and heat sourcesSmoking is strictly prohibited in the workplace. 5、Equipped with corresponding varieties and quantities of fire fighting equipment.
Storage considerations	1、Store in a cool, dry and ventilated warehouse. 2、Keep away from kindling and heat sources. 3、It should be stored separately from oxidant, reducing agent, halogen, etc.

Part 8: Contact Control/Individual Protection

occupational exposure limits	All components of this product: not specified
Biological limit	non-avaible
monitoring method	1、EN 14042 guide to procedures for assessing exposure and chemical or biochemical reagent in workplace air. 2、Gbz/t160.1~gbz/t160.81-2004 determination of toxic substances in the air of workplaces (series of standards).
engineering control	1、Maintain adequate ventilation, especially in enclosed areas. 2、Ensure that there are eye washing and shower facilities near the workplace. 3、Use explosion-proof appliances, ventilation, lighting and other equipment. 4、Set up emergency evacuation passages and necessary leakage areas.
Personal protective equipment	1、Eye protection: wear chemical goggles. 2、Hand protection: wear chemical protective gloves. 3、Respiratory system protection: wear ordinary protective mask. 4、Skin and body protection: wear ordinary protective clothing. 5、Other protection: Smoking, eating and drinking water are strictly prohibited at the work siteMaintain good hygiene habits.

Part 9: Physical and Chemical Properties

Appearance and character	Red viscous liquid with slight odor	pH	7-8
Fusing (℃)	non-avaible	Boiling point (℃)	non-avaible
Relative density (water =1)	1.3-1.5	Relative vapor density (air =1)	non-avaible
Saturated vapor pressure (kPa)	non-avaible	Heat of combustion (KJ/mol)	non-avaible
Critical temperature (℃)	non-avaible	Critical pressure (MPa)	non-avaible
Logarithmic value of octanol/water partition coefficient	non-avaible	Flash point (℃)	>70
ignition temperature	non-avaible	Solubility	non-avaible
Lower explosion limit %(V/V)	non-avaible	Upper explosion limit %(V/V)	non-avaible
Main purpose	non-avaible		
Other physical and chemical properties	non-avaible		

Part 10: Stability and reactivity

chemical stability	Stable in normal use and storage.
reactivity	Decomposition or other chemical reactions may occur in contact with incompatible substances
Prohibited ligand	Strong oxidant, strong acid, strong base.
Conditions for avoiding contact	Electrostatic discharge, heat, humidity, etc.
Possibility of dangerous reaction	No data available.
Hazardous decomposition products	Under normal storage and use conditions, dangerous decomposition products will not be produced.

Part 11: Toxicological data

acute toxicity	No data available.
Skin corrosion/irritation	No data available.
Serious eye injury/irritation	No data available.
Respiration or skin	No data available.

sensitization	
Germ cell mutation	No data available.
carcinogenicity	Not included.
Reproductive toxicity	No data available.
Specific target organ system toxicity-one-time exposure	No data available.
Specific target organ system toxicity-repeated contact	No data available.
Inhalation hazard	No data available.
health hazard	Inhalation: Inhalation may be harmful Ingestion: swallowing may be harmful Skin contact: may cause slight skin irritation or allergic reaction. Eye contact: may cause eye irritation.
Other toxicity	No data available.

Part 12: ecological data

Ecotoxicological toxicity	This substance is not considered toxic to aquatic organisms.
Durability and degradability	No data available.
Ecological enrichment or bioaccumulation	No data available.
Migration in soil	No data available.
Other harmful effects	No data available.

Part 13: Waste Disposal

Waste chemicals	Take it back as much as possible.
Contaminated packaging	After the package is emptied, there may still be residue hazards, which should be kept away from heat and fire sources, and returned to the supplier for recycling if possible.
Discard precautions	Please refer to the "Waste Disposal" section

Part 14: Transportation Information

Rules	IATA Dangerous Goods Rules	International Maritime Dangerous Goods Code
Dangerous goods number	This product is not dangerous goods.	There are no regulations.
Name of special technology	There are no regulations.	There are no regulations.
Hazard category/item	There are no regulations.	There are no regulations.
Packaging category	There are no regulations.	There are no regulations.
packing method	Package according to the manufacturer's recommended method.	There are no regulations.
environmental harm	This substance does not belong to environmental hazardous substances/marine pollutants.	
Transportation precautions	There are no regulations.	

Part 15: regulatory information

Component	EINECS	TSCA	DSL	IECSC	NZIoC	KECL	AICS	PICCS
Water based acrylic resin	Not included	Included in the	Not included	Included in the	Not included	Included in the	Included in the	Included in the
Titanium dioxide	Included in the	Included in the	Included in the	Included in the	Included in the	Included in the	Included in the	Included in the
Water	Included in the	Included in the	Included in the	Included in the	Included in the	Included in the	Included in the	Included in the
3000 mesh heavy calcium carbonate	Included in the	Included in the	Included in the	Included in the	Included in the	Included in the	Included in the	Included in the
film coalescing aid	Included in the	Included in the	Included in the	Included in the	Included in the	Included in the	Included in the	Included in the

[EINECS] list of existing chemical substances in Europe
[TSCA] List of TSCA Chemicals in USA
[DSL] List of Chemical Substances in Canada
[IECSC] list of existing chemical substances in China
[NZIoC] List of chemicals temporarily used in New Zealand
[KECL] list of existing chemical substances in Korea
[AICS] List of Existing Chemicals in Australia
[PICCS] list of chemicals and chemical substances in Philippines

Part 16: Other Information

Revision information	The second revision
Compilation time	November 23, 2022
Compilation department	Guangdong haite high-tech material co., ltdresearch and development center
Audit department	Guangdong haite high-tech material co., ltdresearch and development center business Chu
Other information	----

Declarations:

1) We have tried our best to collect necessary and useful informationWe believe that the information is correct, but we cannot guarantee that it is accurate and completeThe health and safety data listed in this manual may not be suitable for everyone or all situationsHow to evaluate and safely use this substance and abide by relevant laws and regulations,Is the user's responsibilityThe data and statements in this manual do not mean to allow or encourage the use of any products in violation of current patent laws and regulations, nor do they mean to make any guarantee, either express or implied.

2) Alteration, addition and deletion of inspection/test report are invalid.

3) Without the written approval of the center, the report may not be partially copied, except for all copies.

4) Without the consent of the center, the entrusting party shall not use the results in this report for improper publicity without authorization.

5) In case of any objection to this report, it shall be submitted to the Center within 15 days after receiving the report, and the delay will be regarded as recognition of this report.

Safety data sheet
according to 1907/2006/EC, Article 31

Printing date 12.04.2023 Version number 106.01 (replaces version 106.00) Revision: 18.11.2022

* SECTION 1: Identification of the substance/mixture and of the company/ undertaking

- **1.1 Product identifier**
- **Trade name LPH/19**
- **UFI:** 0661-A0PG-E00C-8UMQ
- **1.2 Relevant identified uses of the substance or mixture and uses advised against**
No further relevant information available.
- **Application of the substance / the mixture**
Industrial use.
Restrictions on use apply to this product according to Regulation (EU) no. 1907/2006 Annex XVII (see section 15)
- **1.3 Details of the supplier of the safety data sheet**
- **Manufacturer/Supplier:**
Riepe Chemie GmbH & Co. KG
Theodor Rosenbaum Str. 28-30
32257 Bünde - Deutschland
Tel.: +49 (0) 5223 - 687407-0
Fax: +49 (0) 5223 - 687407-50
E-Mail: info@riepe.eu
- **Informing department:**
Tel.: +49 (0) 5223 - 687407-0
E-mail: info@riepe.eu
- **1.4 Emergency telephone number:**
Poison Control Center, Mainz
Tel. 00 49 / 61 31 / 19 240

SECTION 2: Hazards identification

- **2.1 Classification of the substance or mixture**
- **Classification according to Regulation (EC) No 1272/2008**
Asp. Tox. 1 H304 May be fatal if swallowed and enters airways.
- **2.2 Label elements**
- **Labelling according to Regulation (EC) No 1272/2008**
The product is classified and labelled according to the CLP regulation.
- **Hazard pictograms**



GHS08

- **Signal word** Danger
- **Hazard-determining components of labelling:**
Hydrocarbons, C11-C13, isoalkanes, <2% aromatics
Kohlenwasserstoffe, C11-C12, Isoalkane, < 2% Aromaten
- **Hazard statements**
H304 May be fatal if swallowed and enters airways.
- **Precautionary statements**
P301+P310 IF SWALLOWED: Immediately call a POISON CENTER/ doctor.
P331 Do NOT induce vomiting.
P405 Store locked up.
P501 Dispose of contents/container in accordance with local/regional/national/international regulations.

(Contd. on page 2)

Safety data sheet
according to 1907/2006/EC, Article 31

Printing date 12.04.2023 Version number 106.01 (replaces version 106.00) Revision: 18.11.2022

Trade name LPH/19

(Contd. of page 1)

- **2.3 Other hazards**
- **Results of PBT and vPvB assessment**
- **PBT:** Not applicable.
- **vPvB:** Not applicable.

*
SECTION 3: Composition/information on ingredients

- **3.2 Mixtures**
- **Description:** Mixture of the substances listed below with harmless additions

- **Dangerous components:**		
CAS: 90622-58-5 EC number: 920-901-0 Reg.nr.: 01-2119456810-40	Hydrocarbons, C11-C13, isoalkanes, <2% aromatics Asp. Tox. 1, H304, EUH066	50-100%
EC number: 918-167-1 Reg.nr.: 01-2119472146-39	Kohlenwasserstoffe, C11-C12, Isoalkane, < 2% Aromaten Flam. Liq. 3, H226; Asp. Tox. 1, H304, EUH066	2,5-10%
EC number: 920-901-0 Reg.nr.: 01-2119456810-40	Hydrocarbons, C11-C13, isoalkanes, <2% aromatics Asp. Tox. 1, H304, EUH066	2,5-10%
CAS: 34590-94-8 EINECS: 252-104-2 Reg.nr.: 01-2119450011-60	Dipropylene glycol monomethyl ether substance with a Community workplace exposure limit	2,5-10%

- **SVHC**
This preparation does not contain any substances of very high concern (SVHC) in a concentration of ≥ 0.1 % according to Regulation (EC) 1907/2006, Article 57.
- **Additional information** For the wording of the listed hazard phrases refer to section 16.

SECTION 4: First aid measures

- **4.1 Description of first aid measures**
- **General advice:** In case of unconsciousness bring patient into stable side position for transport.
- **After inhalation** Supply fresh air; consult doctor in case of symptoms.
- **After skin contact**
Remove contaminated clothing immediately. Wash affected areas with plenty of water und soap. If irritation continues, contact a doctor.
- **After eye contact**
Rinse immediately opened eye for several minutes under running water. Then consult doctor.
- **After swallowing** If vomiting occurs spontaneously, keep head below hips to prevent aspiration. .
- **Information for doctor**
Cleaning of the stomach should only be carried out with endotracheal intubation. Danger of aspiration. Renew lipid coating of the skin in order to protect against dermatitis. Symptomatic treatment.
- **4.2 Most important symptoms and effects, both acute and delayed**
No further relevant information available.
- **4.3 Indication of any immediate medical attention and special treatment needed**
No further relevant information available.

SECTION 5: Firefighting measures

- **5.1 Extinguishing media**
- **Suitable extinguishing agents**
CO_2, extinguishing powder or water jet. Fight larger fires with water jet or alcohol-resistant foam.
- **For safety reasons unsuitable extinguishing agents** Water with a full water jet.

(Contd. on page 3)

Safety data sheet
according to 1907/2006/EC, Article 31

Printing date 12.04.2023 *Version number 106.01 (replaces version 106.00)* *Revision: 18.11.2022*

Trade name LPH/19

(Contd. of page 2)

- ***5.2 Special hazards arising from the substance or mixture***
  Carbon monoxide may be evolved if incomplete combustion occurs. Will float and can be reignited on surface water. The vapour is heavier than air, spreads along the ground and distant ignition is possible.
- ***5.3 Advice for firefighters***
- ***Protective equipment:*** *Wear self-contained breathing apparatus.*
- ***Additional information***
  Endangered containers in the surrounding area should be cooled with a water-hose.

SECTION 6: Accidental release measures

- ***6.1 Personal precautions, protective equipment and emergency procedures***
  Avoid contact with skin, eyes and clothes.
  Ensure adequate ventilation
- ***6.2 Environmental precautions:***
  Do not allow to enter drainage system, surface or ground water.
  If large amounts are released, the authorities must be informed.
- ***6.3 Methods and material for containment and cleaning up:***
  Absorb with liquid-binding material (sand, diatomite, acid binders, universal binders, sawdust).
  Ensure adequate ventilation.
  Contaminated material has to be disposed as waste (see item 13).
- ***6.4 Reference to other sections***
  See Section 7 for information on safe handling
  See Section 8 for information on personal protection equipment.
  See Section 13 for information on disposal.
  Danger of burning is possible

SECTION 7: Handling and storage

- ***7.1 Precautions for safe handling***
  Ensure good ventilation/exhaustion at the workplace. Avoid repeated or long-term skin contact.
  Prevent formation of aerosols.
- ***Information about protection against explosions and fires:***
  Keep ignition sources away - Do not smoke.
- ***7.2 Conditions for safe storage, including any incompatibilities***
- ***Storage*** *Store in cool, dry conditions in well sealed containers.*
- ***Requirements to be met by storerooms and containers:***
  Observe official regulations on storage and handling of water harzardous substances
- ***Information about storage in one common storage facility:***
  Store away from oxidising agents.
  According to guidelines of the VbF, flammable liquids should not be stored together.
- ***Further information about storage conditions:***
  Keep container tightly sealed.
  Recommended storage temperature >5 °C.
  Recommended temperature for transport > 5°C
- ***7.3 Specific end use(s)*** *No further relevant information available.*

(Contd. on page 4)

Safety data sheet
according to 1907/2006/EC, Article 31

Printing date 12.04.2023 *Version number 106.01 (replaces version 106.00)* *Revision: 18.11.2022*

Trade name LPH/19

(Contd. of page 3)

* SECTION 8: Exposure controls/personal protection

- 8.1 Control parameters

- Components with critical values that require monitoring at the workplace:	
90622-58-5 Hydrocarbons, C11-C13, isoalkanes, <2% aromatics	
AGW (Germany)	Long-term value: 600 mg/m³ 2(II), Kohlenwasserstoffgemische (TRGS 900)
Kohlenwasserstoffe, C11-C12, Isoalkane, < 2% Aromaten	
AGW (Germany)	Long-term value: 300 mg/m³ TRGS 900, Nr. 2,9, Kohlenwasserstoffgemische
Hydrocarbons, C11-C13, isoalkanes, <2% aromatics	
AGW (Germany)	Long-term value: 600 mg/m³ TRGS 900, Nr. 2,9, Kohlenwasserstoffgemische
34590-94-8 Dipropylene glycol monomethyl ether	
AGW (Germany)	Long-term value: 310 mg/m³, 50 ppm 1(I);DFG, EU, 11
EG (Germany)	Short-term value: 614 mg/m³, 100 ppm Long-term value: 308 mg/m³, 50 ppm
MAK (Germany)	Long-term value: 310 mg/m³, 50 ppm als Dampf und Aerosol
IOELV (EU)	Long-term value: 308 mg/m³, 50 ppm Skin

- DNELs		
34590-94-8 Dipropylene glycol monomethyl ether		
Oral	DNEL (population)	36 mg/kg bw/day (Long-term, systemic effects)
Dermal	DNEL (worker)	283 mg/kg bw/day (Long-term, systemic effects)
	DNEL (population)	121 mg/kg bw/day (Long-term, systemic effects)
Inhalative	DNEL (worker)	308 mg/m³ (Long-term, systemic effects)
	DNEL (population)	37,2 mg/m³ (Long-term, systemic effects)

- PNECs	
34590-94-8 Dipropylene glycol monomethyl ether	
PNEC water	19 mg/l (freshwater)
	1,9 mg/l (marine water)
PNEC water	190 mg/l (intermittent releases)
PNEC	4.168 mg/l (sewage plant)
PNEC sediment	70,2 mg/kg (freshwater)
	7,02 mg/kg (marine water)
PNEC soil	2,74 mg/kg (soil)

- Additional information:
Use only in well-ventilated areas.
The lists that were valid during the compilation were used as basis.

- 8.2 Exposure controls
- Appropriate engineering controls No further data; see section 7.
- Individual protection measures, such as personal protective equipment
- General protective and hygienic measures
Do not store food in the working area.

(Contd. on page 5)

Safety data sheet
according to 1907/2006/EC, Article 31

Printing date 12.04.2023 *Version number 106.01 (replaces version 106.00)* *Revision: 18.11.2022*

Trade name LPH/19

(Contd. of page 4)

Keep away from food, beverages and fodder.
Wash hands during breaks and at the end of the work.
Avoid contact with the eyes and skin.
Gases, fumes and aerosols should not be inhaled.

- ***Breathing equipment:***
Use breathing protection in case of insufficient ventilation.
Respiratory protection in case of release of vapours/aerosols
- ***Recommended filter device for short term use:*** *Combination filter A-P2*
- ***Hand protection***
The glove material has to be impermeable and resistant to the product/ the substance/ the preparation.
Selection of the glove material on consideration of the penetration times, rates of diffusion and the degradation
- ***Material of gloves***
Nitrile rubber, NBR
Recommended thickness of the material: ≥ 0,4 mm
The selection of the suitable gloves does not only depend on the material, but also on further marks of quality and varies from manufacturer to manufacturer. As the product is a preparation of several substances, the resistance of the glove material can not be calculated in advance and has therefore to be checked prior to the application.
- ***Penetration time of glove material***
Material of gloves is recommended for a short-term single use to protect from splashes. For permanent usage contact manufacturer of gloves.
The exact break through time has to be found out by the manufacturer of the protective gloves and has to be observed.
- ***Eye/face protection*** *Safety glasses recommended during refilling.*
- ***Body protection:*** *Standard protective working clothes*

* SECTION 9: Physical and chemical properties

- **9.1 Information on basic physical and chemical properties**	
- **General Information**	
- **Colour:**	*white to pink*
- **Smell:**	*Paraffinic*
- **Odour threshold:**	*Not determined.*
- **Melting point/freezing point:**	*Not determined*
- **Boiling point or initial boiling point and boiling range**	*>35 °C*
- **Flammability**	*Not applicable.*
- **Lower and upper explosion limit**	
- **Lower:**	*Not determined.*
- **Upper:**	*Not determined.*
- **Flash point:**	*61 °C*
- **Auto-ignition temperature:**	*Not determined.*
- **Decomposition temperature:**	*Not determined.*
- **pH**	*not applicable* *Not determined.*
- **pH-value:**	
- **Viscosity:**	
- **Kinematic viscosity**	*Not determined.*
- **Kinematic viscosity**	
- **dynamic:**	*Not determined.*

(Contd. on page 6)

Safety data sheet
according to 1907/2006/EC, Article 31

Printing date 12.04.2023 Version number 106.01 (replaces version 106.00) Revision: 18.11.2022

Trade name LPH/19

(Contd. of page 5)

- **Solubility**	
- **Water:**	Insoluble
- **Partition coefficient n-octanol/water (log value)**	Not determined.
- **Vapour pressure at 20 °C:**	0,4 hPa (90622-58-5 Hydrocarbons, C11-C13, isoalkanes, <2% aromatics)
- **Vapour pressure:**	
- **Density and/or relative density**	
- **Density at 20 °C**	0,781 g/cm³
- **Relative density**	Not determined.
- **Vapour density**	Not determined.

- **9.2 Other information**	
- **Appearance:**	
- **Form:**	Liquid
- **Important information on protection of health and environment, and on safety.**	
- **Self-inflammability:**	Product is not selfigniting.
- **Explosive properties:**	Product is not potentially explosive
- **Evaporation rate**	Not determined.

- **Information with regard to physical hazard classes**	
- **Explosives**	Void
- **Flammable gases**	Void
- **Aerosols**	Void
- **Oxidising gases**	Void
- **Gases under pressure**	Void
- **Flammable liquids**	Void
- **Flammable solids**	Void
- **Self-reactive substances and mixtures**	Void
- **Pyrophoric liquids**	Void
- **Pyrophoric solids**	Void
- **Self-heating substances and mixtures**	Void
- **Substances and mixtures, which emit flammable gases in contact with water**	Void
- **Oxidising liquids**	Void
- **Oxidising solids**	Void
- **Organic peroxides**	Void
- **Corrosive to metals**	Void
- **Desensitised explosives**	Void

SECTION 10: Stability and reactivity

- **10.1 Reactivity** No further relevant information available.
- **10.2 Chemical stability**
- **Thermal decomposition / conditions to be avoided:**
No decomposition if used and stored according to specifications.
To avoid: warmth, flames, sparks
- **10.3 Possibility of hazardous reactions** No dangerous reactions known
- **10.4 Conditions to avoid** No further relevant information available.
- **10.5 Incompatible materials:** strong oxidizing agents

(Contd. on page 7)

Safety data sheet
according to 1907/2006/EC, Article 31

Printing date 12.04.2023 *Version number 106.01 (replaces version 106.00)* *Revision: 18.11.2022*

Trade name LPH/19

(Contd. of page 6)

- ***10.6 Hazardous decomposition products:*** *In case of fire: see section 5*

* SECTION 11: Toxicological information

- ***11.1 Information on hazard classes as defined in Regulation (EC) No 1272/2008***
- ***Acute toxicity*** *Based on available data, the classification criteria are not met.*

- ***LD/LC50 values that are relevant for classification:***		
90622-58-5 Hydrocarbons, C11-C13, isoalkanes, <2% aromatics		
Oral	*LD50*	*>5.000 mg/kg (rat) (OECD 401)*
Dermal	*LD50*	*>5.000 mg/kg (rabbit) (OECD 402)*
Inhalative	*LC 50 / 8 h*	*>5 mg/l (rat)*
Kohlenwasserstoffe, C11-C12, Isoalkane, < 2% Aromaten		
Oral	*LD50*	*>5.000 mg/kg (rat) (OECD 401 äquivalent)*
Dermal	*LD50*	*>5.000 mg/kg (rabbit) (OECD 402 äquivalent)*
Hydrocarbons, C11-C13, isoalkanes, <2% aromatics		
Oral	*LD50*	*>5.000 mg/kg (rat) (OECD 401)*
Dermal	*LD50*	*>5.000 mg/kg (rabbit) (OECD 402)*
34590-94-8 Dipropylene glycol monomethyl ether		
Oral	*LD50*	*5.135 mg/kg (rat)*
Dermal	*LD50*	*9.510 mg/kg (rabbit)*
Inhalative	*LC 50 / 4 h*	*55-60 mg/l (rat)*

- ***Skin corrosion/irritation*** *Based on available data, the classification criteria are not met.*
- ***Serious eye damage/irritation*** *Based on available data, the classification criteria are not met.*
- ***Respiratory or skin sensitisation*** *Based on available data, the classification criteria are not met.*
- ***Germ cell mutagenicity*** *Based on available data, the classification criteria are not met.*
- ***Carcinogenicity*** *Based on available data, the classification criteria are not met.*
- ***Reproductive toxicity*** *Based on available data, the classification criteria are not met.*
- ***STOT-single exposure*** *Based on available data, the classification criteria are not met.*
- ***STOT-repeated exposure*** *Based on available data, the classification criteria are not met.*
- ***Aspiration hazard***

May be fatal if swallowed and enters airways.

- ***STOT-repeated exposure:***		
34590-94-8 Dipropylene glycol monomethyl ether		
Oral	*NOAEL subacute*	*1.000 mg/kg/28d (rat)*

- ***Aspiration hazard:***

May be fatal if swallowed and enters airways. Based on physical and chemical properties of the product.

- ***Additional toxicological information:***

Prolonged/repeated contact may cause defatting of the skin which can lead to dermatitis. Aspiration into the lungs may cause chemical pneumonitis which can be fatal.

- ***11.2 Information on other hazards***

- ***Endocrine disrupting properties***
None of the ingredients is listed.

(Contd. on page 8)

Safety data sheet
according to 1907/2006/EC, Article 31

Printing date 12.04.2023 Version number 106.01 (replaces version 106.00) Revision: 18.11.2022

Trade name LPH/19

(Contd. of page 7)

* SECTION 12: Ecological information

- **12.1 Toxicity**

- **Aquatic toxicity:**	
90622-58-5 Hydrocarbons, C11-C13, isoalkanes, <2% aromatics	
LC 0 / 96 h	>1.000 mg/l (Oncorhynchus mykiss) (OECD 203)
EC 50 / 48 h	>1.000 mg/l (Tetrahymen pyriformis)
Kohlenwasserstoffe, C11-C12, Isoalkane, < 2% Aromaten	
LC 50 / 96 h	1.000 mg/l (fish)
EC 50 / 48 h	1.000 mg/l (Daphnia)
EC 50 / 72 h	1.000 mg/l (Pseudokirchneriella subcapitata)
34590-94-8 Dipropylene glycol monomethyl ether	
LC 50 / 96 h	>1.000 mg/l (fish)
	>10.000 mg/l (Pimephales promelas)
LC 50 / 48 h	1.919 mg/l (Daphnia magna)
EC 50 / 96 h	969 mg/l (Selenastrum capricornutum)
EC 50 / 72 h	>969 mg/l (Pseudokirchneriella subcapitata)
NOEC	≥0,5 mg/l /22 d (Daphnia magna)
NOEC / 72 h	969 mg/l (Pseudokirchneriella subcapitata)

- **12.2 Persistence and degradability**	
90622-58-5 Hydrocarbons, C11-C13, isoalkanes, <2% aromatics	
Biodegradability	31,5 % (OECD 301 F)
34590-94-8 Dipropylene glycol monomethyl ether	
DOC - Elimination	>70 % (OECD 301 E)
Biodegradability	91 % /28 d (ISO 14593)
	75 % /10d (OECD 301 F)

- **12.3 Bioaccumulative potential**
Floats on water. Dissolved material adsorbs strongly to sediment. Product remaining on soil surface will partly evaporate, but a significant proportion will remain after one day. Adsorbs to soil and is not mobile.
- **12.4 Mobility in soil** No further relevant information available.
- **12.5 Results of PBT and vPvB assessment**
- **PBT:** Not applicable.
- **vPvB:** Not applicable.
- **12.6 Endocrine disrupting properties**
The product does not contain substances with endocrine disrupting properties.
- **12.7 Other adverse effects**

- **Respiratory inhibition of communal activated sludge EC 20 (mg/l according to ISO 8192 B):**	
90622-58-5 Hydrocarbons, C11-C13, isoalkanes, <2% aromatics	
EC 0	>1.000 mg/l (Daphnia magna) (OECD 202)
34590-94-8 Dipropylene glycol monomethyl ether	
EC 10	4.168 mg/l /18 h (Pseudomonas putida)
EC 20	>1.000 mg/l (activated sludge (method OECD 209))

- **Additional ecological information:**
- **General notes:**
Do not allow to enter drainage system, surface or ground water

(Contd. on page 9)

Safety data sheet
according to 1907/2006/EC, Article 31

Printing date 12.04.2023 *Version number 106.01 (replaces version 106.00)* *Revision: 18.11.2022*

Trade name LPH/19

(Contd. of page 8)

Water hazard class 1 (Self-assessment): slightly hazardous for water.

SECTION 13: Disposal considerations

- **13.1 Waste treatment methods**
The following advice is related to new material and not to any processed products. In case of a mixture with other products other disposal methods may become necessary. If in doubt seek advice from product supplier or from local authorities.
- **Recommendation**
Must not be disposed of together with household garbage. Do not allow product to reach sewage system. Contaminated water to separate by separator and dispose off in line with administrative regulations.
- **Waste disposal key number:**
Since 01/01/99 the waste code numbers have not only been product-related but are also essentially application-related. The valid waste code number of the application can be obtained from the European waste catalogue.
- **Uncleaned packagings:** *Disposal must be made according to official regulations.*
- **Recommendation:**
Rented packaging: After optimal emptying, close immediately and return to the supplier without cleaning. Care should be taken that no other materials get into the packaging.
Other containers: After complete emptying and cleaning, send to be reconditioned or recycled.

SECTION 14: Transport information

- **14.1 UN number or ID number** - **ADR/RID/ADN, IMDG, IATA**	Void
- **14.2 UN proper shipping name** - **ADR/RID/ADN, IMDG, IATA**	Void
- **14.3 Transport hazard class(es)** - **ADR/RID/ADN, IMDG, IATA** - **Class**	Void
- **14.4 Packing group** - **ADR/RID/ADN, IMDG, IATA**	Void
- **14.6 Special precautions for user**	Not applicable.
- **14.7 Maritime transport in bulk according to IMO instruments**	Not applicable.
- **Transport/Additional information:**	Not dangerous according to the above specifications.
- **UN "Model Regulation":**	Void

*

SECTION 15: Regulatory information

- **15.1 Safety, health and environmental regulations/legislation specific for the substance or mixture**
- **Labelling according to Regulation (EC) No 1272/2008**
The product is classified and labelled according to the CLP regulation.

(Contd. on page 10)

Safety data sheet
according to 1907/2006/EC, Article 31

Printing date 12.04.2023 Version number 106.01 (replaces version 106.00) Revision: 18.11.2022

Trade name LPH/19

(Contd. of page 9)

- **Hazard pictograms**



GHS08

- **Signal word** Danger
- **Hazard-determining components of labelling:**
Hydrocarbons, C11-C13, isoalkanes, <2% aromatics
Kohlenwasserstoffe, C11-C12, Isoalkane, < 2% Aromaten
- **Hazard statements**
H304 May be fatal if swallowed and enters airways.
- **Precautionary statements**
P301+P310 IF SWALLOWED: Immediately call a POISON CENTER/ doctor.
P331 Do NOT induce vomiting.
P405 Store locked up.
P501 Dispose of contents/container in accordance with local/regional/national/international regulations.
- **Directive 2012/18/EU**
- **Named dangerous substances - ANNEX I** None of the ingredients is listed.
- **REGULATION (EC) No 1907/2006 ANNEX XVII** Conditions of restriction: 3

- **DIRECTIVE 2011/65/EU on the restriction of the use of certain hazardous substances in electrical and electronic equipment – Annex II**
None of the ingredients is listed.

- **REGULATION (EU) 2019/1148**

- **Regulation (EC) No 273/2004 on drug precursors**
None of the ingredients is listed.

- **Regulation (EC) No 111/2005 laying down rules for the monitoring of trade between the Community and third countries in drug precursors**
None of the ingredients is listed.

- **National regulations**
- **Information about limitation of use:**
Employment restrictions concerning young persons must be observed.
- **Other regulations, limitations and prohibitive regulations**

- **Substances of very high concern (SVHC) according to REACH, Article 57**
None of the ingredients is listed.

- **15.2 Chemical safety assessment:** A Chemical Safety Assessment has not been carried out.

SECTION 16: Other information

These data are based on our present knowledge. However, they shall not constitute a guarantee for any specific product features and shall not establish a legally valid contractual relationship.
This Safety Data Sheets is in compliance with Regulation (EC) No 1907/2006, Article 31 as amended by Regulation (EU) 2020/878.

- **UFI market placements:**
- **Relevant phrases**
Complete wording of hazard statements and risk phrases (H- and R-phrases) mentioned in section 3. These phrases refer to the constituents. The labelling for this product is stated in section 2.

(Contd. on page 11)

Safety data sheet
according to 1907/2006/EC, Article 31

(Contd. of page 10)

H226 Flammable liquid and vapour.
H304 May be fatal if swallowed and enters airways.
EUH066 Repeated exposure may cause skin dryness or cracking.

- **Department issuing data specification sheet:** see item 1: Informing department
- **Version number of previous version:** 106.00
- **Abbreviations and acronyms:**

RID: Règlement international concernant le transport des marchandises dangereuses par chemin de fer (Regulations Concerning the International Transport of Dangerous Goods by Rail)
ICAO: International Civil Aviation Organisation
LEV. Local Exhaust Ventilation
NOAEL: No Observed Adverse Effect Level
RPE: Respiratory Protective Equipment
RCR: Risk Characterisation Ratio (RCR= PEC/PNEC)
ADR: Accord relatif au transport international des marchandises dangereuses par route (European Agreement Concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road)
IMDG: International Maritime Code for Dangerous Goods
IATA: International Air Transport Association
GHS: Globally Harmonized System of Classification and Labelling of Chemicals
CLP: Classification, Labelling and Packaging (Regulation (EC) No. 1272/2008)
EINECS: European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances
ELINCS: European List of Notified Chemical Substances
CAS: Chemical Abstracts Service (division of the American Chemical Society)
ISO: International Organisation for Standardisation
DNEL: Derived No-Effect Level (REACH)
PNEC: Predicted No-Effect Concentration (REACH)
LC50: Lethal concentration, 50 percent
LD50: Lethal dose, 50 percent
SVHC: Substance of Very High Concern
SVHC: Substances of Very High Concern
vPvB: very Persistent and very Bioaccumulative
Flam. Liq. 3: Flammable liquids – Category 3
Asp. Tox. 1: Aspiration hazard – Category 1

- *** Data compared to the previous version altered.**

THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM
產品安全信息

DẦU TRUYỀN NHIỆT 320
320 合成導熱油

Số: 0107082021
Ngày phát hành: 01/7/2021

1. NHẬN DẠNG SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY:

識別產品和公司：
Tên sản phẩm : DẦU TRUYỀN NHIỆT 320
產品名稱：320 合成導熱油
Mục đích Sử dụng sản phẩm :
使用產品的目的：
Các loại tương tự : 320
相似類型：320
Nhà sản xuất. CÔNG TY TNHH CHUANGFU
製造商。創富有限公司
Số điện thoại: 0274.7305.798
電話號碼:0274.7305.798
Cấp cứu y tế : 115
醫療急救：115

Hỗ trợ kỹ thuật :0274.7305.798
技術支持：0274.7305.798
Dịch vụ khách hàng : 0274.7305.798
客戶服務：0274.7305.798

2 . THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

組成信息

Thành phần 成分	Số CAS. CAS	Tỷ lệ theo trọng lượng 比例-重量	Độ nguy hại trong pha trộn 混合中的危害
Dầu gốc tinh chế 精製基礎油	3-7, 72623-84-8, 72623-864741-89-5, 64741-96-4, 64741-95-3, 64742-01-4, 64742-46-7, 64742-47-8, 64742-53-6, 64742-54-7, 64742-55-8, 64742-62-7, 72623-85-9, 72623-86-0, 72623-87-1,178603-64-0, 178603-65-1, 178603-66-2, 445411-73-4	70- 95	
ZINC ALKYLDITHIOPHOSPHATE	68081-86-7	<20	chưa xác định
ARYL PHOSPHITE	122-39-4	<1.5	chưa xác định
PHENOL	8012-95-1	< 1	

Sản phẩm này không nguy hại theo OSHA 29 CFR 1910.1200
根據 OSHA 29 CFR 1910.1200，該產品無危險

3 . NHẬN DẠNG NGUY CƠ:
風險識別：

ẢNH HƯỞNG SỨC KHỎE:
健康影響：

MẮT: Không nên để dính vào mắt lâu đáng kể .
DA: Tiếp xúc lâu dài với da sẽ gây kích ứng. Sẽ có hại cho cơ quan nội tạng nếu để hấp thụ qua da.
Nuốt phải: Sẽ gây hại nếu nuốt phải.
Hít phải: Trong điều kiện sử dụng bình thường không nên hít sản phẩm. Sản phẩm này có áp suất bay hơi thấp và sẽ có nguy hiểm khi hít phải ở điều kiện môi trường xung quanh . Thận trọng phòng ngừa sản phẩm này dưới dạng khí dung hoặc phun sương. Sự phơi nhiễm cấp và mãn tính ở điều kiện bất thường có thể gây kích thích đường hô hấp.
眼睛：不要明顯地進入眼睛。
皮膚：皮膚長時間接觸會引起刺激。如果通過皮膚吸收，對內臟器官有害。
攝入：吞嚥有害。
吸入：在正常條件下，不要吸入產品。該產品蒸氣壓低，在環境條件下吸入會很危險。注意防止本產品霧化或霧化。急性和慢性接觸異常情況可引起呼吸道刺激。

4 . THÔNG TIN CẤP CỨU
緊急信息

Tiếp xúc mắt: Ngay lập tức rửa mắt với nhiều nước và tiếp tục cho đến khi kích thích được giảm . Nếu vật liệu nóng, điều trị bỏng nhiệt và chăm sóc y tế ngay lập tức.

Tiếp xúc da: Không cần thiết điều trị trong những trường hợp bình thường. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm. Rửa sạch chỗ nhiễm triệt để bằng xà phòng và nước. Nếu vật liệu nóng, ngâm vùng bị thương bằng nước lạnh. Nếu nạn nhân bị bỏng nặng , chuyển đến bệnh viện ngay lập tức.

Hít phải: Sản phẩm này có áp suất bay hơi thấp và không nên tiếp xúc hít phải ở điều kiện môi trường xung quanh. Nếu hơi hay sương của nó bị đốt nóng và phát tán, và nạn nhân có dấu hiệu kích ứng đường hô hấp, hãy đưa đến nơi thông thoáng không khí.

Khi nuốt phải: Trong những trường hợp bình thường không cần điều trị. Không gây nôn. Nguyên liệu này chưa có bất kỳ nguy hiểm nào được biết đến.
眼睛接觸：立即用大量水沖洗眼睛並繼續直至刺激減少。如果材料很熱，請立即治療熱灼傷和醫療護理。
皮膚接觸：正常情況下不需要治療。脫掉污染的衣服。用感染的肥皂和水徹底沖洗。如果材料很熱，用冷水浸泡受傷區域。如果受害者遭受嚴重燒傷，請立即轉院。
吸入：本產品蒸氣壓低，不應在環境條件下吸入。如果其蒸氣或霧氣被加熱和分散，並且受害者出現呼吸道刺激跡象，請將其帶到通風良好的地方。
吞嚥時：正常情況下，不需要治療。不要催吐。該材料尚未具有任何已知危害。
5 . THÔNG TIN VỀ CHÁY NỔ:
有關爆炸火災的資料：
Theo quy định OSHA 29 CFR 1910.1200: không xem là chất dễ bắt lửa cháy
Thuộc tính dễ cháy
- Điểm chớp cháy : < 226 oC , 410 oF . Phương pháp thử: ASTM D 92 (COC)
- Giới hạn dễ cháy trong không khí
  Tỷ lệ mức trên : chưa xác định
  Tỷ lệ mức dưới : chưa xác định
- Nhiệt độ tự bốc cháy : chưa xác định

Phương pháp thử : chưa xác định
根據 OSHA 法規 29 CFR 1910.1200：不認為易燃
易燃特性
- 閃點：<226 oC，410 oF。測試方法：ASTM D 92（COC）
- 空氣中的可燃性限制
  以上水平：未確定
  較低等級的比率：未確定
- 自燃溫度：未確定
- 測試方法：未確定

Phân loại theo NFPA: Sức khỏe: 0; Dễ cháy: 1; Độ phản ứng: 0
NFPA 分類：健康：0;易燃：1;反應性：0

Phương tiện chữa cháy : Sử dụng hóa chất khô , bọt, hoặc carbon dioxide.
滅火介質：使用乾粉，泡沫或二氧化碳。
Các biện pháp chữa cháy:
消防措施：
Cách chữa cháy và thiết bị đặc biệt: Nước có thể không hiệu quả nhưng có thể được sử dụng để làm mát bình chứa bị nhiệt đốt nóng hoặc dập ngọn lửa để ngăn chặn sự tích tụ áp suất hơi có thể làm nổ bình chứa. Cần thận trọng khi sử dụng nước hoặc bọt vì có thể tạo thêm sủi bọt , đặc biệt là nếu phun vào thùng chứa nóng , chất lỏng cháy.
Trường hợp cháy nổ bất thường: quá trình đốt cháy sản phẩm có thể tạo ra khói dày đặc, Carbon

monoxide , carbon dioxide, và oxit khác.
如何點火和特殊設備：水可能無效但可以用於
冷卻熱處理容器或滅火以防止蒸汽壓力的積聚可能會使容器爆炸。使用水或泡沫時應小心，因為它可能會產生更多的氣泡，尤其是如果
噴入熱容器，燃燒液體。
異常爆炸案例：產品燃燒會產生濃煙，碳
一氧化碳，二氧化碳和其他氧化物。
Nguy hiểm gây ra khi đốt Sản phẩm : chưa xác định
燃燒引起的危險產品：未確定
6 . BIỆN PHÁP XỬ LÝ TAI NẠN
意外處理措施
Biện pháp bảo vệ : tách các nguồn mồi lửa trong khu vực vật liệu bị lan tràn.
Thông tin xử lý chung: tránh không để nguuyên liệu này nhiễm vào đất hoặc đổ vào cống rãnh / môi trường nước.
Các biện pháp cứu nạn: Dừng sự việc rò rỉ sản phẩm . Làm sạch chất rò rỉ càng sớm càng tốt , xem biện pháp phòng ngừa trong mục Kiểm soát phơi nhiễm / Bảo vệ cá nhân . Thu gom chất lỏng để ngăn chặn ô nhiễm đất, nước mặt hoặc nước ngầm. Làm sạch sự cố tràn nhỏ bằng cách sử dụng các kỹ thuật thích hợp như vật liệu thấm hoặc bơm hút. Cần thiết nên loại bỏ đất bị ô nhiễm . Theo các quy trình để báo cáo và đối phó rò rỉ lớn hơn.
保護措施：將材料擴散區域內的點火源分開。
一般處理信息：避免此材料進入土壤或進入排水/水環境。
救援措施：阻止產品洩漏。盡快清潔洩漏，請參閱"暴露控制/個人防護"中的注意事項。收集液體以防止污垢，地表水或地下水污染。使用適當的技術清潔小量洩漏物，如吸收材料或抽吸泵。有必要去除污染的土壤。按照程序報告和處理較大的洩漏。
7 . THÔNG TIN XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN :
處理和儲存信息：
Xử lý : Bình chữa cháy phải có sẵn. Xem NFPA 30 và OSHA 1.910,106 – Về chất lỏng dễ cháy.
Lưu trữ : Không rót chiết vô thùng chứa không đánh dấu. Chất hàng xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, hoặc các vật liệu oxy hóa . Xem thêm phần thông tin bổ sung bên dưới .
Lưu ý thùng chứa rỗng:
-Phuy : phuy rỗng phải được khô hoàn toàn, đóng kín và kịp thời chuyển lại cho bộ phận xử lý hoặc tiêu hủy thích hợp. Dư lượng sản phẩm trong thùng rỗng có thể nguy hiểm .
-Nhựa : Không sử dụng lại bình chứa . Thùng chứa rỗng có thể có cặn sản phẩm.
處理：必須提供滅火器。參見 NFPA 30 和 OSHA 1,910,106 - 關於易燃液體。
儲存：不要倒入未標記的容器。遠離熱源，火花，火焰或氧化物質。請參閱以下附加信息。
注意空容器：
- 空氣：空心桶必須完全乾燥，密封，並迅速轉移到適當的處理或處置部門。空容器中的殘留物可能是危險的。
-Plastic：不要重複使用容器。空容器可能有產品殘留物。
8 . KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN:
暴露控制/個人防護：
Giới hạn phơi nhiễm và hướng dẫn : Sản phẩm này không chứa bất kỳ thành phần nào theo mức nguy hại OSHA hoặc ACGIH.
暴露限制和說明：本產品不含任何符合 OSHA 或 ACGIH 危險等級的成分。
Thiết bị bảo vệ cá nhân:
個人防護裝備：

Bảo vệ Mắt / mặt: Điều kiện bình thường không cần bảo vệ đặc biệt. Ở môi trường có tia phun bắn thì phải đeo kính an toàn với lá chắn 2 kiếng bên tốt .
眼/面保護：正常情況下不需要特殊保護。在有噴塗的環境中，戴上具有良好雙面護罩的安全眼鏡。

Bảo vệ da : Không cần thiết khi tiếp xúc thời gian ngắn. Nếu kéo dài hoặc tiếp xúc nhiều lần phải sử dụng quần áo không thấm nước (ủng, găng tay , tạp dề , vv.) che các phần của cơ thể tiếp xúc. Nếu xử lý nguyên liệu nóng, sử dụng quần áo bảo hộ cách điện (ủng, găng tay, tạp dề , vv.) . Rửa quần áo bẩn. Vứt bỏ đồ dùng bằng da bị ô nhiễm như giày loại không thể khử nhiễm được.

- 皮膚保護：短期接觸時不需要。如果長時間或反復接觸，必須使用防水衣物（靴子，手套，圍裙等）覆蓋接觸部位的身體。如果處理熱成分，請使用絕緣防護服（靴子，手套，圍裙等）。洗髒衣服。丟掉受污染的皮革製品，如非去污型鞋。

Bảo vệ đường hô hấp : Điều kiện bình thường không cần bảo vệ hô hấp đặc biệt. nếu ở môi trường nguyên liệu ở dạng hơi hay sương tạo ra khi làm nóng hoặc xử lý, phải sử dụng một mặt nạ hơi cơ học lọc bụi và hơi sương. Tất cả các mặt nạ phải được NIOSH được chứng nhận. Không sử dụng oxy nén trong môi trường hydrocarbon .
呼吸系統防護：正常情況下不需要特殊的呼吸保護。如果在加熱或處理過程中產生蒸汽或霧氣物質，則必須使用機械蒸汽掩模過濾灰塵和霧氣。所有面罩必須通過 NIOSH 認證。不要在碳氫化合物環境中使用壓縮氧氣。

Vệ sinh cá nhân : Luôn luôn rửa tay & mặt bằng xà phòng và nước trước khi ăn, uống, hoặc hút thuốc. Nên tránh sử dụng thực phẩm và đồ uống trong khu vực làm việc có sản phẩm này.
Kiểm soát kỹ thuật / thực hành công việc: Sử dụng sản phẩm trong một khu vực thông thoáng. Nếu việc sử dụng vận hành tạo ra một màn sương dầu, phải lập vách ngăn, thông hút khí tại chỗ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để kiểm soát mức độ bay hơi theo giới hạn phơi nhiễm sương dầu khoáng phù hợp.
- 個人衛生：在進食，飲水或吸煙之前，務必用肥皂和水洗手和洗臉。避免在工作區域使用本產品的食品和飲料。
- 技術控制/工作實踐：在通風良好的地方使用本產品。如果操作使用會產生油霧，則必須設置擋板，局部排氣通風或其他技術措施，以根據礦物油霧的適當暴露限制來控制蒸發。

9 . THÔNG TIN ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG
信息穩定性和反應性

Độ bền Hóa học : Ổn định
Điều kiện cần tránh: nhiệt cao và ngọn lửa.
Vật liệu không tương thích cần tránh: Có thể phản ứng với các tác nhân oxy hóa mạnh mẽ như chlorates, nitrates, peroxides .v.v
Sản phẩm phân hủy độc hại: chưa xác định
Sự Po-ly-me hóa gây độc: không
- 化學耐久性：穩定
- 要避免的條件：高溫和火焰。
- 不相容的材料：可與強氧化劑，如氯酸鹽，硝酸鹽，過氧化物等反應。
- 危險的分解產物：未確定
- 中毒中毒：沒有

10. THÔNG TIN ĐỘC TỐ
有毒信息
Kích ứng mắt chính: chưa xác định
Kích ứng da: chưa xác định
Độc tính cấp tính da : chưa xác định
Độc tính bán cấp da: chưa xác định
Da mẫn cảm : chưa xác định
Độc khi hít phải : chưa xác định
Khả năng phơi nhiễm : chưa xác định
Đột biến : chưa xác định

Gây ung thư : Cơ quan Nghiên cứu Quốc tế về Ung thư (IARC) đã kết luận rằng có đầy đủ dữ liệu để đánh giá chất gây ung thư của loại sản phẩm này cho động vật thí nghiệm. IARC đã kết luận có đủ bằng chứng cho thấy sử dụng động cơ xăng dầu động cơ sẽ sản sinh các khối u da ở động vật thực nghiệm. Ngoài ra, IARC đã xác định loại sản phẩm này thuộc nhóm 3 - " không thể phân loại như chất gây ung thư của nó đối với con người " .

Độc tính sinh sản và phát triển: chưa xác định

Gây quái thai : chưa xác định

Miễn nhiễm độc : chưa xác định

Độc thần kinh : chưa xác định
- 主要眼睛刺激：未確定
- 皮膚刺激：未確定
- 急性皮膚毒性：未確定
- 亞急性皮膚毒性：未確定
- 敏感皮膚：未確定
- 吸入有毒：未確定
- 曝光能力：未確定
- 突變：未確定

- 致癌性：國際癌症研究機構（IARC）得出的結論是，有足夠的數據來評估該產品對實驗動物的致癌性。IARC 得出的結論是，有足夠的證據表明使用發動機汽油發動機會在實驗動物中產生皮膚腫瘤。此外，IARC 已將此類產品確定為"不能歸類為人類致癌物"的第 3 類產品。

- 生殖毒性和發展：未確定

- 致畸性：未確定

- 無中毒：未確定

- 神經毒性：未確定

11. THÔNG TIN SINH THÁI
生態學信息

Chất độc môi sinh : Độc tính của các nguyên liệu này đối với sinh vật dưới nước chưa được đánh giá . Do đó, nguyên liệu này phải được tách khỏi hệ thống nước thải và hệ thống thoát nước và tất cả các môi trường nước khác.
Hủy diệt môi trường : nguyên liệu này sẽ không dễ dàng phân hủy sinh học .
環境毒性：尚未評估這些材料對水生生物的毒性。因此，這種材料必須與污水系統和排水系統以及所有其他水環境分開。
- 環境破壞：這種材料不易生物降解。

12. THÔNG TIN TIÊU HỦY
目的地信息

Sử dụng sản phẩm phù hợp và tái sử dụng nếu có thể .Sản phẩm sau khi sử dụng phải được các đơn vị có chức năng thu gom tái chế và xử lý theo quy định hiện hành .Đựng các vật liệu phơi nhiễm sản phẩm trong kho chứa chất thải theo quy định của cơ quan quản lý. Liên lạc với bộ phận chăm sóc khách hàng của Công ty hoặc các cơ quan quản lý môi trường địa phương để được hướng dẫn về thải bỏ hoặc tái chế .
如果可能，請使用合適的和可重複使用的產品。使用後，產品必須按照現行法規進行回收和處理。根據管理機構的規定進行廢物貯存。請聯繫公司客戶服務部門或當地環保部門處理或回收說明
13. THÔNG TIN VỀ VẬN TẢI
關於運輸的信息

- Cần tham khảo những quy định của Bộ Giao Thông Vận Tải , Bộ Công An , Bộ Tài Nguyên và Môi Trường về việc vận chuyển hàng hóa chuyên biệt nguy hiểm về cháy nổ .

- Cần trang bị đầy đủ theo qui định các thiết bị an toàn về PCCC đối với phương tiện vận chuyển.

Thông tin quốc tế :

- Tàu : IMDG Không Quy định
- Hàng không : ICAO Không Quy định

- 有必要參考交通運輸部，公安部，自然資源和環境部關於專業火災和危險貨物運輸的規定。
- 需要根據車輛防火安全裝置配備齊全。

國際信息：

- 發貨：IMDG 未指定
- 項目未：國際民航組織未指定

14 . THÔNG TIN VỀ LUẬT QUY ĐỊNH
法律信息規則

Danh mục luật điều tiết tìm thấy: Các thành phần được liệt kê trong mục 2 thông tin MSDS này được đối chiếu với các chất xuất hiện trong danh sách luật điều tiết sau đây . Mỗi danh sách được xác định bằng số . Xem Kết quả tìm kiếm danh sách luật dưới đây:

Sức khỏe và an toàn : 10 - IARC chất gây ung thư , 11 - chất gây ung thư NTP, 12 - OSHA chất gây ung thư , 15 - ACGIH TLV , 16 - OSHA PEL , 17 - Giới hạn phơi nhiễm NIOSH, 20 - US DOT Phụ lục A, chất độc hại , 22 - FDA 21 CFR Tổng số phụ gia thực phẩm , 23 - NFPA 49 hoặc 325.

Môi trường : 30 - CAA 1990 chất gây ô nhiễm độc hại không khí , 31 - CAA depletors Ozone , 33 - Quy tắc CAA HON , 34 - CAA phòng ngừa tai nạn chất độc hại, 35 - CAA hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC), trong SOCMI , 41 - CERCLA / SARA mục 302 chất cực kỳ độc hại , 42 - CERCLA / SARA Phần báo cáo 313 lượng khí thải, 43 - CWA chất độc hại , 44 – CWA

Chất gây ô nhiễm hàng đầu, 45 - CWA chất gây ô nhiễm độc hại , 46 - EPA đề xuất quy tắc kiểm tra cho ô nhiễm không khí nguy hiểm , 47 - RCRA Cơ sở niêm yết - Phụ lục VII , 48 - RCRA chất thải , 49 - SDWA - (S) MCL .

- 發現的監管法律清單：將本 MSDS 信息第 2 部分中列出的組件與以下監管規則列表中出現的物質進行比較。每個列表由數字決定。請參閱以下搜索結果列表：

- 健康與安全：10 - IARC 致癌物，11 - 致癌物 NTP，12 - OSHA 致癌物，15 - ACGIH TLV，16 - OSHA PEL，17 - NIOSH 暴露限值，20 - 美國 DOT 附錄 A，有害物質，22 - FDA 21 CFR 總食品添加劑，23 - NFPA 49 或 325。

- 環境：30 - CAA 1990 空氣污染物，31 - CAA 消耗臭氧，33 - CAA HON 規則，34 - CAA 預防有害物質，35 - 易於飛行的有機化合物 CAA SOCMI 中的蒸氣（VOC），41 - CERCLA / SARA 項目 302 極毒物質，42 - CERCLA / SARA 報告部分 313 排放，43 - 危險 CWA，44 - CWA

- 主要污染物，45 - 有毒污染物 CWA，46 - EPA 提出危險空氣污染檢查規則，47 - RCRA 上市基地 - 附件 VII，48 - RCRA 廢物，49 - SDWA -（S）MCL。

15 . THÔNG TIN KHÁC
其他信息

Phân cấp theo HMIS: Sức khỏe: 1 ; Dễ cháy: 1; Phản ứng: 0
(0 là ít nhất - 1 nhẹ – 2 trung bình – 3 cao – 4 tột bậc- PPE: quy chế danh mục thiết bị bảo vệ con người , chất chỉ thị ảnh hưởng mạn tính). Các chỉ số tính được theo hướng dẫn đánh giá do NFPA hay Hiệp hội sơn mạ quốc gia ban hành.

Cụm từ cảnh báo Sức khỏe và môi trường :

LƯU Ý : Chứa Dầu nhớt Dầu khoáng. Tiếp xúc với da thường xuyên có thể gây ra rối loạn về da .
Chú ý: dầu động cơ đã qua sử dụng là một mối nguy hiểm cho ung thư da qua dữ liệu thử nghiệm trên động vật. Thường xuyên phơi nhiễm tiếp xúc với hơi sương dầu vượt quá giới hạn OSHA (5mg/m3) có thể dẫn đến sự tích tụ dầu trong mô phổi.
Biện pháp phòng ngừa : Tránh tiếp xúc với da quá mức và kéo dài. rửa sạch sau khi xử lý. Tránh phát tán và hít phải sương dầu .
HƯỚNG DẪN TRONG TRƯỜNG HỢP CHÁY HOẶC CHẢY TRÀN: Trong trường hợp cháy, sử dụng vòi phun nước, bọt hoặc hóa chất khô carbon dioxide. Phun nước có thể không có hiệu quả, nhưng có thể được sử dụng để làm mát các thùng chứa. Trong trường hợp dầu tràn, không sử dụng nước mà dùng chất thấm để thu hồi. Không đổ nhớt thải, bảo vệ môi trường xung quanh. Tồn trữ để đưa về nơi thu gom.
根據 HMIS 下放：健康：1;易燃：1;回复：0
（0 至少 - 1 輕微 - 2 平均 - 3 高 - 4 極端 - 個人防護設備：保護人員的設備清單，影響慢性影響的物質）
指標根據 NFPA 或國家油漆協會發布的評估指南計算。

- 健康和環境警告短語：

注意：含有礦物油潤滑劑。經常接觸皮膚會導致皮膚病。
- 注意：使用的機油通過動物試驗數據對皮膚癌有危害。經常暴露於 OSHA（5mg / m3）以外的油霧蒸氣會導致肺組織中的油脂積聚。
- 預防措施：避免皮膚長時間過長接觸。處理後沖洗。避免分散和吸入油霧。
- 消防或溢出指南：如果發生火災，請使用噴泉，泡沫或乾燥的化學二氧化碳。噴水可能無效，但可用於冷卻容器。如果發生漏油，請勿使用水，但要使用吸收劑進行回收。不要倒廢油，保護周圍環境。存放到收集處。

Các chữ viết tắt trong tài liệu này là:
本文檔中的縮寫為：

OSHA - Occupational Safety and Health Administration
TWA - Time Weighted Average
STEL - Short-term Exposure Limit
PEL - Permissible Exposure Limit
ACGIH - American Conference of Government Industrial Hygienists
CAS - Chemical Abstract Service Number
API - American Petroleum Institute
IMO/IMDG - International Maritime Dangerous Goods Code
DOT - Department of Transportation (USA)
MSDS - Material Safety Data Sheet
IARC - International Agency for Research on Cancer
NFPA - National Fire Protection Association (USA)
TLV - Threshold Limit Value
NTP - National Toxicology Program (USA)
HMIS -Hazardous Materials Identification System
WHMIS -Workplace Hazardous Materials Information System
NIOSH-National Institute for Occupational Safety and Health
TSCA-Toxic Substances Control Act
OSHA - 職業安全與健康管理局
TWA - 時間加權平均值
STEL - 短期暴露限制
PEL - 允許的暴露限制
美國政府工業衛生學家會議
CAS - 化學文摘服務編號
API - 美國石油協會

IMO / IMDG - 國際海運危險貨物規則
DOT - 交通部（美國）
MSDS- 材料安全數據表
IARC - 國際癌症研究機構
NFPA - 美國國家消防協會（美國）
TLV - 閾值限制值
NTP - 國家毒理學計劃（美國）
HMIS-危險材料識別系統
WHMIS-工作場所危險材料信息系統
NIOSH-國家職業安全與健康研究所
TSCA-有毒物質控制法

創富工業潤滑油有限公司 –CÔNG TY TNHH CHUANGFU
-稅號：3702736212 –MST: 3702736212 - 電話：0333 188 527 – 0393 230 527
-地址：-越南平陽省順安市安福坊新加坡工業園區一 D16 路 C29 號
- 越南北寧省桂武區鳳矛社 矛祿 村

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY
Địa chỉ: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Email: ptn.ceeco@gmail.com
Website: http://www.ceeco.vn

VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 7364/11-24

Mã mẫu: 2411KT290-2411KT291 (082/11-24) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

Địa chỉ lấy mẫu : Lô K1 đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Ngày lấy (nhận) mẫu : 06/11/2024 **Ngày trả kết quả**: 13/11/2024

Thời gian lưu mẫu : Không lưu

Loại mẫu : Khí thải công nghiệp

Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : **KT1** Ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt
: **KT2** Tháp thu gom bụi gỗ

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	
				KT1	KT2
1	Lưu lượng (a)	m^3/h	US EPA Method 02	3.875	6.452
2	Áp suất (a)	mBar	SOP-HT.KT 05	0,83	1,89
3	Nhiệt độ (a)	°C	SOP-HT.KT 06	182,3	39,7
4	Bụi tổng (PM) (a)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	54,7	72,5
5	SO_2 (a)	mg/Nm^3	SOP-HT.KT 06	<3	-
6	NO_x (tính theo NO_2) (a)	mg/Nm^3	SOP-HT.KT 06	531	-
7	CO (a)	mg/Nm^3	SOP-HT.KT 06	89	-

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM

NGUYỄN VÕ ANH THƯ

PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG * TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

HOÀNG VĂN TÍN

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample
Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request
Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO
No part of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY
Địa chỉ: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Email: ptn.ceeco@gmail.com
Website: http://www.ceeco.vn

VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 7363/11-24

Mã mẫu: 2411KK287-2411KK289 (082/11-24) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

Địa chỉ lấy mẫu : Lô K1 đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Ngày lấy (nhận) mẫu : 06/11/2024 **Ngày trả kết quả**: 13/11/2024

Thời gian lưu mẫu : Không lưu

Loại mẫu : Chất lượng không khí và tiếng ồn

Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : **KK1** Tại xưởng cắt
: **KK2** Tại khu vực sơn sáp – xưởng xẻ rãnh
: **KK3** Tại khu vực dán keo

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				KK1	KK2	KK3
1	Nhiệt độ (a)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	31,2	31,4	31,5
2	Độ ẩm (a)	%RH	QCVN 46:2022/BTNMT	68,1	68,8	67,7
3	Tốc độ gió (a)	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,1-0,2	0,1-0,3	0,1-0,3
4	Ánh sáng (*)	Lux	QCVN 22:2016/BYT TCVN 5176: 1990	395	412	518
5	Tiếng ồn (a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	76,3	65,5	62,8
6	Bụi (a)	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	179	154	147
7	SO_2 (a)	µg/Nm^3	TCVN 5971:1995	<78	<78	<78
8	NO_2 (a)	µg/Nm^3	TCVN 6137:2009	73	71	69
9	CO (a)	µg/Nm^3	SOP-K.05	<15.000	<15.000	<15.000

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL. Giới hạn phát hiện của phương pháp
(*)Phương pháp nội bộ, thông số không quy định từ Bộ tài nguyên và Môi trường

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM

NGUYỄN VÕ ANH THƯ

PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG * TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

HOÀNG VĂN TÍN

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample.
Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request.
Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
Whole or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERTS 261

Địa Chỉ: Số 41/24 Đường Lê Hồng Phong, Phường Phú Lợi, Thành Phố Hồ Chí Minh

Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Website: www.eucvina.com

Số: 2025.2595/KQ-EUC

Ngày 30 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Theo kế hoạch lấy mẫu số: 25.09.25-5T/HT-EUC

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM**
   Địa điểm lấy mẫu: Lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
2. Loại mẫu: Khí thải
3. Tình trạng mẫu: Mẫu được bảo quản tại hiện trường
4. Ngày lấy mẫu: 25/09/2025
5. Thời gian thử nghiệm: 25/09/2025 - 30/09/2025
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy mẫu/ thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ phạm vi đo
1.	Bụi tổng(1)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	*10,5*
2.	Lưu lượng(1)	Nm^3/h	US EPA Method 2	*0 – 900.000*
3.	CO(1)	mg/Nm^3	HD-KT-E8500	*0 - 9.120*
4.	SO_2(1)	mg/Nm^3	HD-KT-E8500	*0 - 13.100*
5.	NO_x (Tính theo NO_2)(1)	mg/Nm^3	HD-KT-E8500	*0 - 7.415*

7. Kết quả thử nghiệm:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Kết quả thử nghiệm				
		Lưu lượng	Bụi	CO	SO_2	NO_x
		(Nm^3/h)	(mg/Nm^3)			
2509.261KT -01	Bụi gỗ từ công đoạn cắt (dây chuyền số 1)	19.714	58	--	--	--
2509.261KT -02	Bụi gỗ từ công đoạn cắt (dây chuyền số 2)	26.243	52	--	--	--
2509.261KT -03	Bụi gỗ từ công đoạn xẻ rãnh (dây chuyền số 1)	22.269	54	--	--	--
2509.261KT -04	Bụi gỗ từ công đoạn xẻ rãnh (dây chuyền số 2)	20.147	59	--	--	--
2509.261KT -05	Tháp thu gom bụi gỗ	15.879	64	--	--	--
2509.261KT -06	Ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt	14.572	69	529	0,786	38,4
QCVN 19:2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B) - P ≥ 100.000 Cmax = C x Kp x Kv; Kp=0,8 và Kv=1		-	*160*	*800*	*400*	*680*

Ghi chú:
- *(1): Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *(-): Không quy định;*
- *(--): Không thực hiện;*
- *Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy/ đo đạc;*
- *Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*

PHÒNG THÍ NGHIỆM

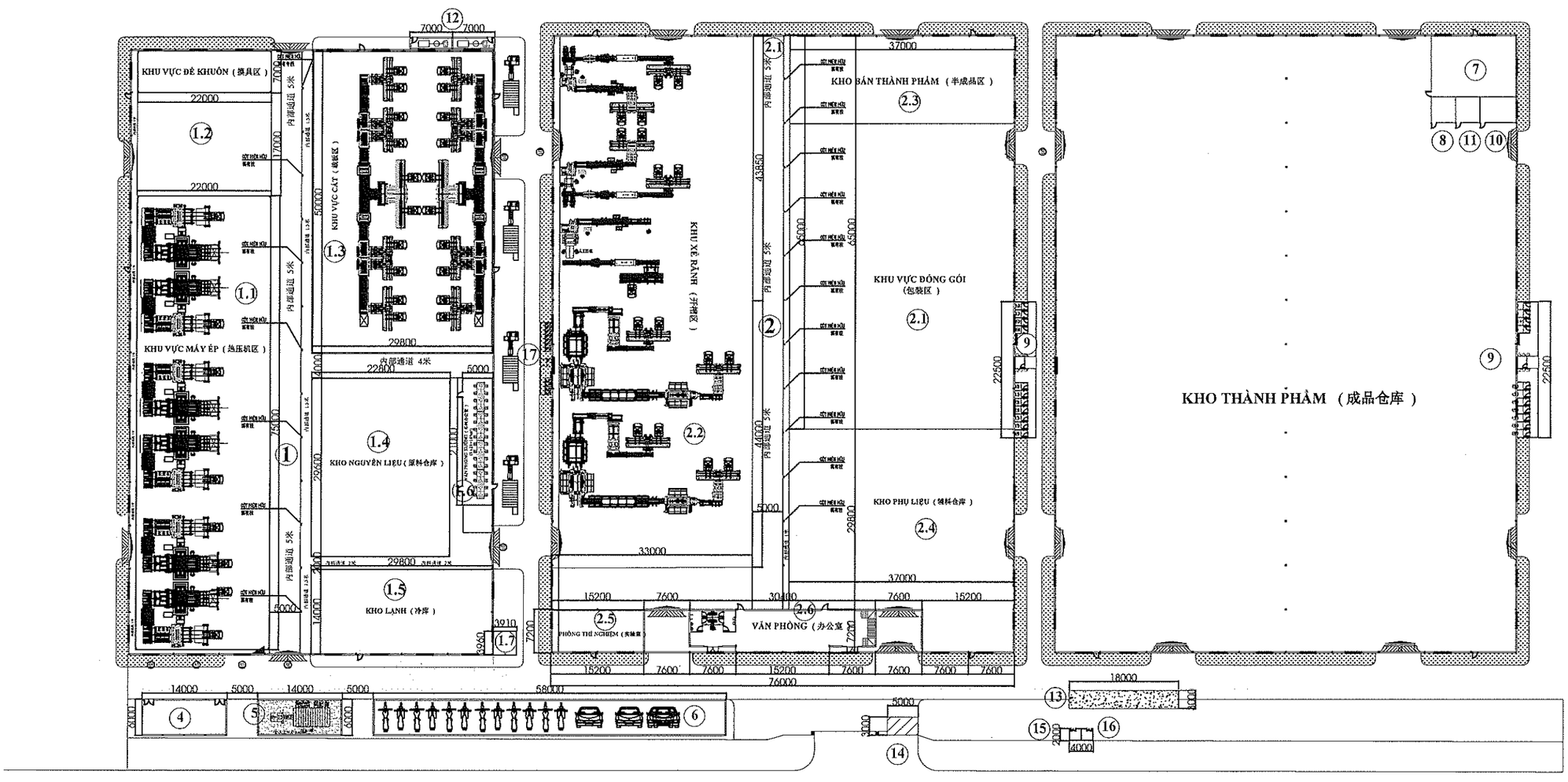
NGUYỄN THỊ THANH XUÂN

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HIỀN THUẬN

Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC

MẶT BẰNG TỔNG THỂ PHÂN KHU CHỨC NĂNG



STT	HẠNG MỤC 项目	SL	STT	HẠNG MỤC 项目	SL	STT	HẠNG MỤC 项目	SL	STT	HẠNG MỤC 项目	SL
①	NHÀ XƯỞNG 厂房 1	01	②	NHÀ XƯỞNG 厂房 2	01	④	LÒ HƠI (锅炉)	01	⑫	MÁY NÉN KHÍ (空压机)	02
1.1	KHU VỰC MÁY ÉP (热压机区)	01	2.1	KHU VỰC ĐÓNG GÓI (包装区)	01	⑤	KHU VỰC XỬ LÝ BỤI (灰尘处理区)	01	⑬	TRẠM CÂN (称重站)	01
1.2	KHU VỰC ĐỂ KHUÔN (模具区)	01	2.2	KHU VỰC XẺ RÃNH (开槽区)	01	⑥	NHÀ XE (停车场)	01	⑭	NHÀ BẢO VỆ (警卫室)	01
1.3	KHU VỰC CẮT (裁剪区)	01	2.3	KHO BÁN THÀNH PHẨM (半成品区)	01	⑦	KHO CƠ KHÍ 机械仓库	01	⑮	PHÒNG ĐIỀU KHIỂN TRẠM CÂN (称重站控制室	01
1.4	KHO NGUYÊN LIỆU (原料仓库)	01	2.4	KHO PHỤ LIỆU (辅料仓库)	01	⑧	KHO CHỨA CTNH (危险垃圾仓库)	01	⑯	KHO RÁC SINH HOẠT (生活垃圾储存)	01
1.5	KHO LẠNH (冷库)	01	2.5	PHÒNG THÍ NGHIỆM (实验室)	01	⑨	NHÀ VỆ SINH NAM NỮ (男/女卫生间)	02	⑰	NHÀ VỆ SINH NAM NỮ (男/女卫生间) 2	01
1.6	VĂN PHÒNG XƯỞNG (车间办公室)	01	2.6	VĂN PHÒNG CHÍNH (办公室)	01	⑩	KHO CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP (工业垃圾仓库)	01			
1.7	MÁY BIẾN ÁP (变压机)	01	③	KHO THÀNH PHẨM (成品仓库)	01	⑪	KHO VẬT PHẨM NGUY HIỂM (危险品库)	01			

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

ĐC: LÔ K1 - K8, 1 PHẦN K9-K10-K11 - KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ ĐỒNG PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VI TA

ĐỊA CHỈ

31 ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG PHƯỚC LONG, TP. HỒ CHÍ MINH

TELL : 0903.393.061-0917.937.089

EMAIL: moitruongvita@ gmail.com

GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ THANH THUÝ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

THIẾT KẾ

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TÊN CÔNG TRÌNH

NHÀ XƯỞNG CỦA CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

ĐC: LÔ K1 - K8, 1 PHẦN K9-K10-K11 - KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ ĐỒNG PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ PHÂN KHU CHỨC NĂNG

LOẠI HỒ SƠ

XIN PHÉP CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

TỶ LỆ - SCALE

KÝ HIỆU BẢN VẼ

KT

NGÀY HOÀN THÀNH 12/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG
KIẾN THÀNH PHÁT

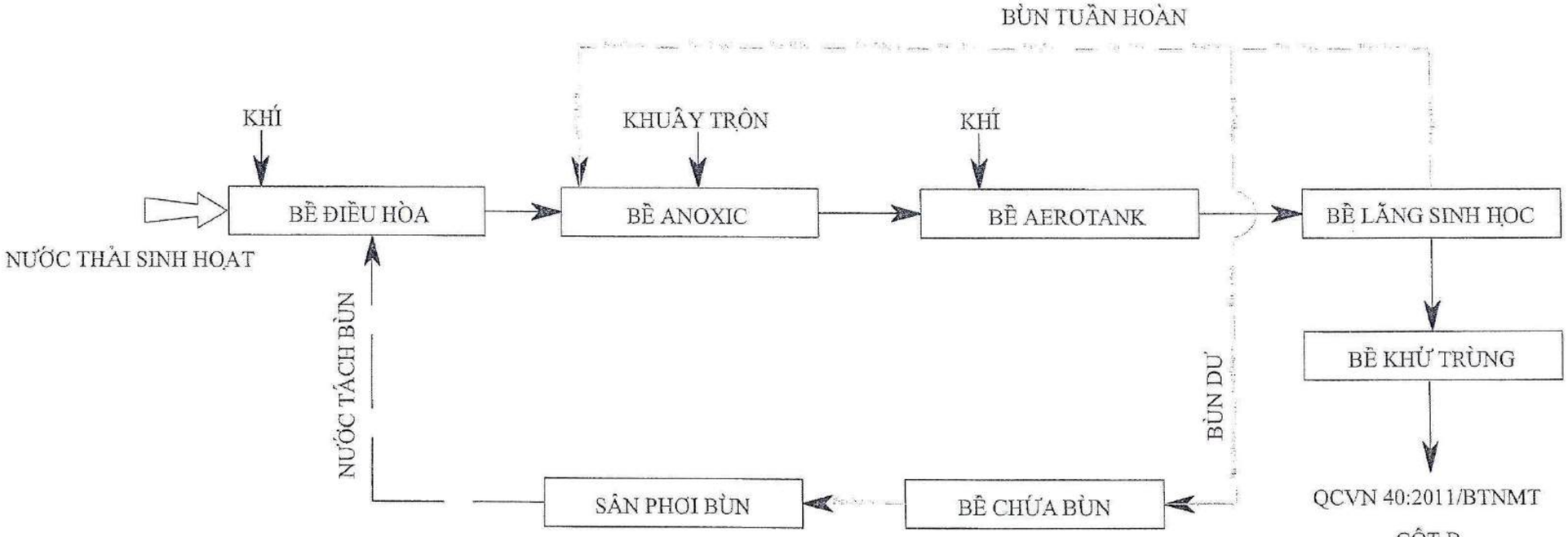
KTP
KIEN THANH PHAT CO.,LTD

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV GỖ THÀNH NGHIỆP

ĐỊA CHỈ: LÔ K1 - K8, 1 PHẦN K9-K10-K11 - KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, H. ĐỒNG PHÚ,
TT. TÂN PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC - VỆT NAM

BÌNH DƯƠNG, THÁNG ...7./ 2022



SƠ ĐỒ KHỐI HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CÔNG SUẤT: 125M3/NGÀY.ĐÊM

CÔNG TY TNHH SX VÀ TM QUỲNH PHÚC		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG *Ngày.....tháng .....năm 20.....*		
Người lập	**Chỉ huy trưởng công trình**	**Tư vấn giám sát trưởng**
Nguyễn Ngọc Thanh Ngọc	Dương Hoài Ly	OU SHUNGUANG

OU SHUNGUANG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

ĐC: LÔ K1 - K8, 1 PHẦN K9-K10-K11 - KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, H. ĐỒNG PHÚ, TT. TÂN PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC - VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG KIẾN THÀNH PHÁT

ĐỊA CHỈ

SỐ 7/8/3 ĐƯỜNG PHÚ LỢI, KHU 1, PHƯỜNG PHÚ LỢI, THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

TEL : 0986171341

EMAIL: kdkienthanhphat@gmail.com

GIÁM ĐỐC

Ks. NGUYỄN THANH SANG

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ Kts. PHAN THẾ HÙNG ĐỨC	
THIẾT KẾ Kts. PHAN THẾ HÙNG ĐỨC	
QUẢN LÝ KỸ THUẬT Ks. NGUYỄN THÀNH VỖ	

TÊN CÔNG TRÌNH

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

ĐC: LÔ K1 - K8, 1 PHẦN K9-K10-K11 - KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, H. ĐỒNG PHÚ, TT. TÂN PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC - VIỆT NAM

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

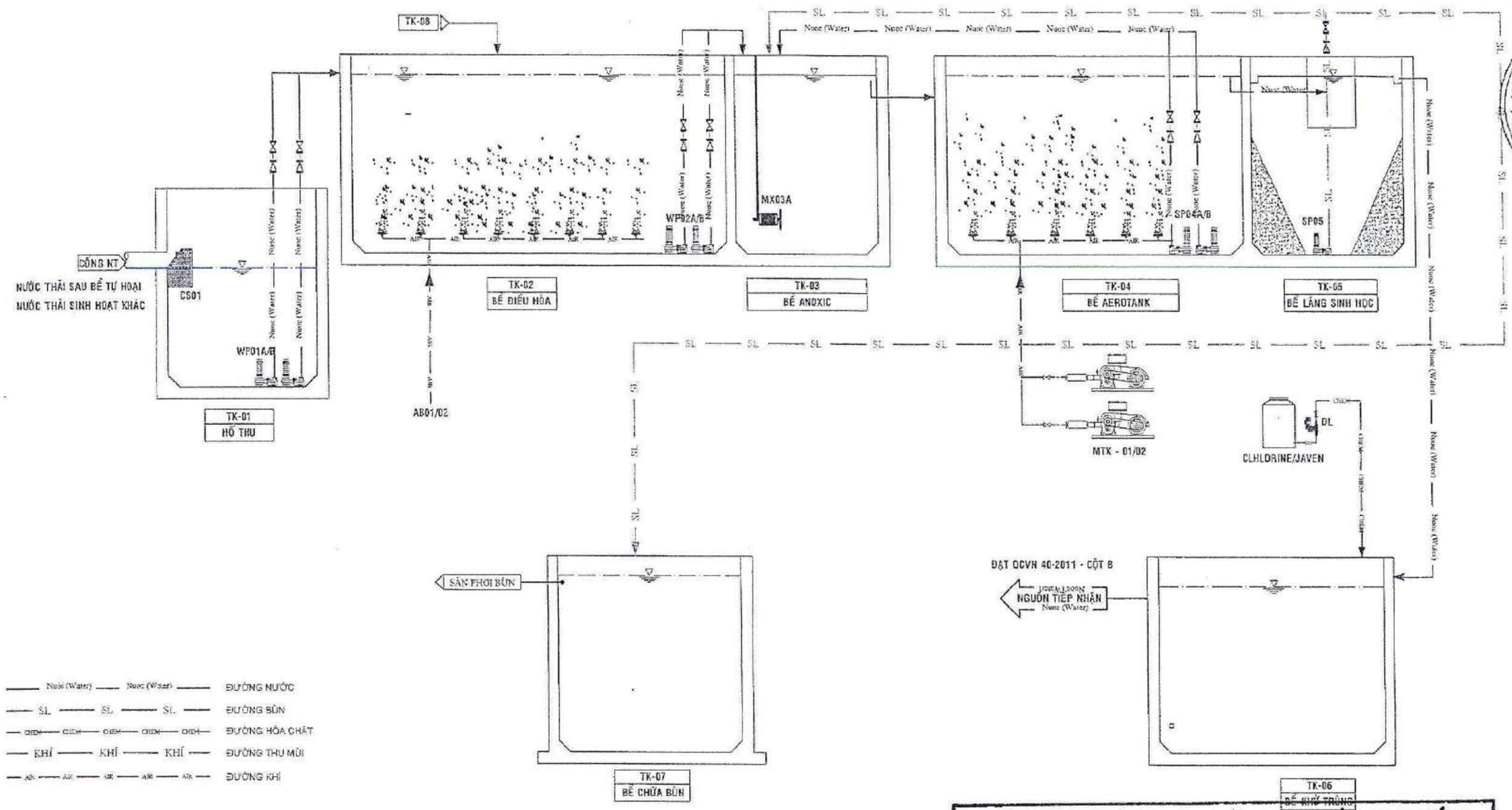
TÊN BẢN VẼ

SƠ ĐỒ KHỐI HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 125M3/ NGÀY ĐÊM

LOẠI HỒ SƠ

XIN PHÉP XÂY DỰNG

TỶ LỆ - SCALE 1/100	KÝ HIỆU BẢN VẼ KT 01/05
NGÀY HOÀN THÀNH ...../5/2022	



GHI CHÚ:

TK-01	: HỐ THU	TK-06	: BỂ KHỬ TRÙNG	WP...: BƠM NƯỚC THẢI	
TK-02	: BỂ ĐIỀU HOÀ	TK-07	: BỂ CHỨA BÙN	SP...: BƠM BÙN	
TK-03	: BỂ ANOXIC	CS	: GIỎ THU RÁC	AB...: MÁY THỔI KHÍ	
TK-04	: BỂ AEROTANK			DS...: BƠM ĐỊNH LƯỢNG	
TK-05	: BỂ LẮNG				

CÔNG TY TNHH SX VÀ TM QUỲNH PHÚC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Ngọc Thanh Nghị	Dương Hoài Ly	OU SHUNGUANG

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CÔNG SUẤT: 125M³/NGÀY.Đ

OU SHUNGUANG

CÔNG TY TNHH MTV GỖ THÀNH NGHIỆP – M.S.D.N: 3801184160-C.T.T.N.H.H – H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

ĐC: LÔ K1 - K8, 1 PHẦN K9-K10-K11 - KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, H. ĐỒNG PHÚ, TT. TÂN PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC - VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH MTV GỖ THÀNH NGHIỆP – M.S.D.N: 3801184160-C.T.T.N.H.H – H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

OU SHUNGUANG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG KIẾN THÀNH PHÁT

KTP – KIEN THANH PHAT CO.,LTD

ĐỊA CHỈ

SỐ 7/8/3 ĐƯỜNG PHÚ LỢI, KHU 1, PHƯỜNG PHÚ LỢI, THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

TELL: 0985477691

EMAIL: xdkienthenphat@gmail.com

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG KIẾN THÀNH PHÁT – GIÁM ĐỐC – TP. THỦ DẦU MỘT-T.BÌNH DƯƠNG

Ks. NGUYỄN THANH SANG

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ Ks. PHAN THẾ HÙNG ĐỨC	
THIẾT KẾ Ks. PHAN THẾ HÙNG ĐỨC	
QUẢN LÝ KỸ THUẬT Ks. NGUYỄN THÀNH VÕ	

TÊN CÔNG TRÌNH

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

ĐC: LÔ K1 - K8, 1 PHẦN K9-K10-K11 - KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, H. ĐỒNG PHÚ, TT. TÂN PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC - VIỆT NAM

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 125M³/ NGÀY ĐÊM

LOẠI HỒ SƠ

XIN PHÉP XÂY DỰNG

TỶ LỆ - SCALE 1/100	KÝ HIỆU BẢN VẼ KT 02/05
NGÀY HOÀN THÀNH ...5/7../2022	

CÔNG TY TNHH SX VÀ TM QUỲNH PHÚC

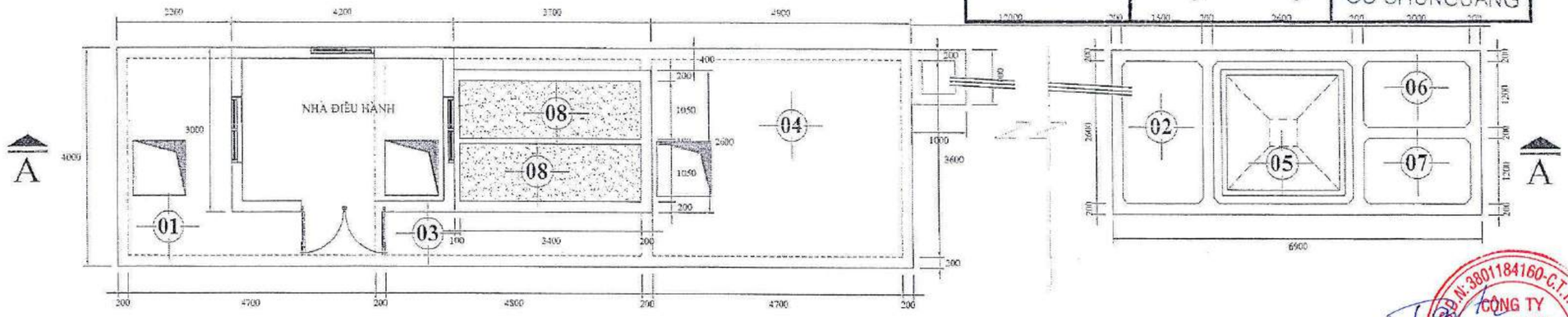
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng .....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Ngọc Thanh Nghị	Dương Hoài Ly	OU SHUNGUANG

MẶT BẰNG HTXL NT SINH HOẠT, Q= 125M3/NGÀY --- QCVN 40:2011/BTNMT - CỘT B

MẶT BẰNG LẮP ĐẶT THIẾT BỊ



OU SHUNGUANG

CÔNG SUẤT = **125** **m3/ngày** ↔ **5.21 m3/giờ (24/24)**

TT	Tên hạng mục	SL bể	Kích thước				V xd (m^3)	V chứa (m^3)
			D (m)	R (m)	H xd (m)	H chứa (m)		
1	Bể điều hòa	1	4.7	3.6	3	2.0	50.76	33.84
2	Bể Anoxic	1	2.6	1.5	4.5	4.2	17.55	16.38
3	Bể Aerotank 1	1	4.8	3.6	3	2.5	51.84	43.20
4	Bể Aerotank 2	1	4.7	3.6	3	2.5	50.76	42.30
5	Bể lắng sinh học	1	2.6	2.6	4.5	4	30.42	27.04
6	Bể khử trùng	1	2	1.2	4.5	4	10.80	9.60
7	Bể chứa bùn	1	2	1.2	4.5	4	10.80	9.60
8	Sân phơi bùn	2	3.4	1.05	1	0.7	7.14	5.00

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

LÔ K1 - K8, 1 PHẦN K9-K10-K11 - KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, H. ĐỒNG PHÚ, TT. TÂN PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC - VIỆT NAM

OU SHUNGUANG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG KIẾN THÀNH PHÁT

ĐỊA CHỈ

SỐ 7/8/3 ĐƯỜNG PHÚ LỢI, KHU 1, PHƯỜNG PHÚ LỢI, THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, T. BÌNH DƯƠNG

ĐT: 0986177158

Email: ...@gmail.com

Ks. NGUYỄN THANH SANG

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ — Ks. PHAN THẾ HÙNG ĐỨC

THIẾT KẾ — Ks. PHAN THẾ HÙNG ĐỨC

QUẢN LÝ KỸ THUẬT — Ks. NGUYỄN THÀNH VÕ

TÊN CÔNG TRÌNH

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

ĐC: LÔ K1 - K8, 1 PHẦN K9-K10-K11 - KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, H. ĐỒNG PHÚ, TT. TÂN PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC - VIỆT NAM

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ

MB HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT - HỆ THỐNG PHÂN PHỐI KHÍ CHI TIẾT

LOẠI HỒ SƠ

XIN PHÉP XÂY DỰNG

TỶ LỆ - SCALE 1/100

KÝ HIỆU BẢN VẼ: KT 03/05

NGÀY HOÀN THÀNH ...../7/2022

CÔNG TY TNHH SX TM QUỲNH PHÚC

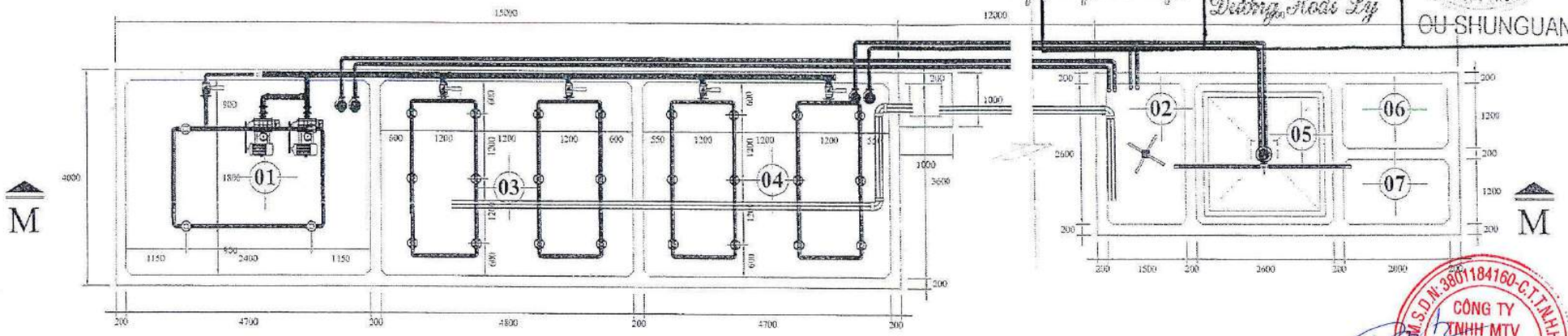
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày ... tháng ... năm 20....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trường
Nguyễn Ngọc Thanh Nghị	Dương Hoài Lợi	OU SHUNGUANG

MẶT BẰNG HTXL NT SINH HOẠT, Q= 125M3/NGÀY --- QCVN 40:2011/BTNMT

MẶT BẰNG LẮP ĐẶT THIẾT BỊ



MẶT CẮT M - M

HTXL NT SINH HOẠT , CÔNG SUẤT = 125 m3/ngày ↔ 5.21 m3/giờ (24/24)

TT	Tên hạng mục	SL bể	Kích thước				V xd (m^3)	V chứa (m^3)	TT	Tên hạng mục	SL bể	Kích thước				V xd (m^3)	V chứa (m^3)
			D (m)	R (m)	H xd (m)	H chứa (m)						D (m)	R (m)	H xd (m)	H chứa (m)		
1	Bể điều hòa	1	4.7	3.6	3	2.0	50.76	33.84	5	Bể lắng sinh học	1	2.6	2.6	4.5	4	30.42	27.04
2	Bể Anoxic	1	2.6	1.5	4.5	4.2	17.55	16.38	6	Bể khử trùng	1	2	1.2	4.5	4	10.80	9.60
3	Bể Aerotank 1	1	4.8	3.6	3	2.5	51.84	43.20	7	Bể chứa bùn	1	2	1.2	4.5	4	10.80	9.60
4	Bể Aerotank 2	1	4.7	3.6	3	2.5	50.76	42.30	8	Sân phơi bùn	2	3.4	1.05	1	0.7	7.14	5.00

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

ĐC: LÔ K1 - K8, 1 PHẦN K9-K10-K11 - KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, H. ĐỒNG PHÚ, TT. TÂN PHÚ, T. BÌNH PHƯỚC - VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG KIẾN THÀNH PHÁT

ĐỊA CHỈ

SỐ 7/8/3 ĐƯỜNG PHÚ LỢI, PHƯỜNG PHÚ LỢI, THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

SĐT : 0886171361

EMAIL : xaykienthanhphat@gmail.com

Ks. NGUYỄN THANH SANG

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

Ks. PHAN THẾ HÙNG ĐỨC

THIẾT KẾ

Ks. PHAN THẾ HÙNG ĐỨC

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Ks. NGUYỄN THÀNH VỸ

TÊN CÔNG TRÌNH

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP

ĐC: LÔ K1 - K8, 1 PHẦN K9-K10-K11 - KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, H. ĐỒNG PHÚ, TT. TÂN PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC - VIỆT NAM

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ

MB HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT - HỆ THỐNG PHÂN PHỐI KHÍ CHI TIẾT

LOẠI HỒ SƠ

XIN PHÉP XÂY DỰNG

TỶ LỆ - SCALE 1/100

KÝ HIỆU BẢN VẼ

KT 04/05

NGÀY HOÀN THÀNH 5/7/2022

MẶT BẰNG XÂY DỰNG HTXL NT SINH HOẠT, Q= 125M3/NGÀY

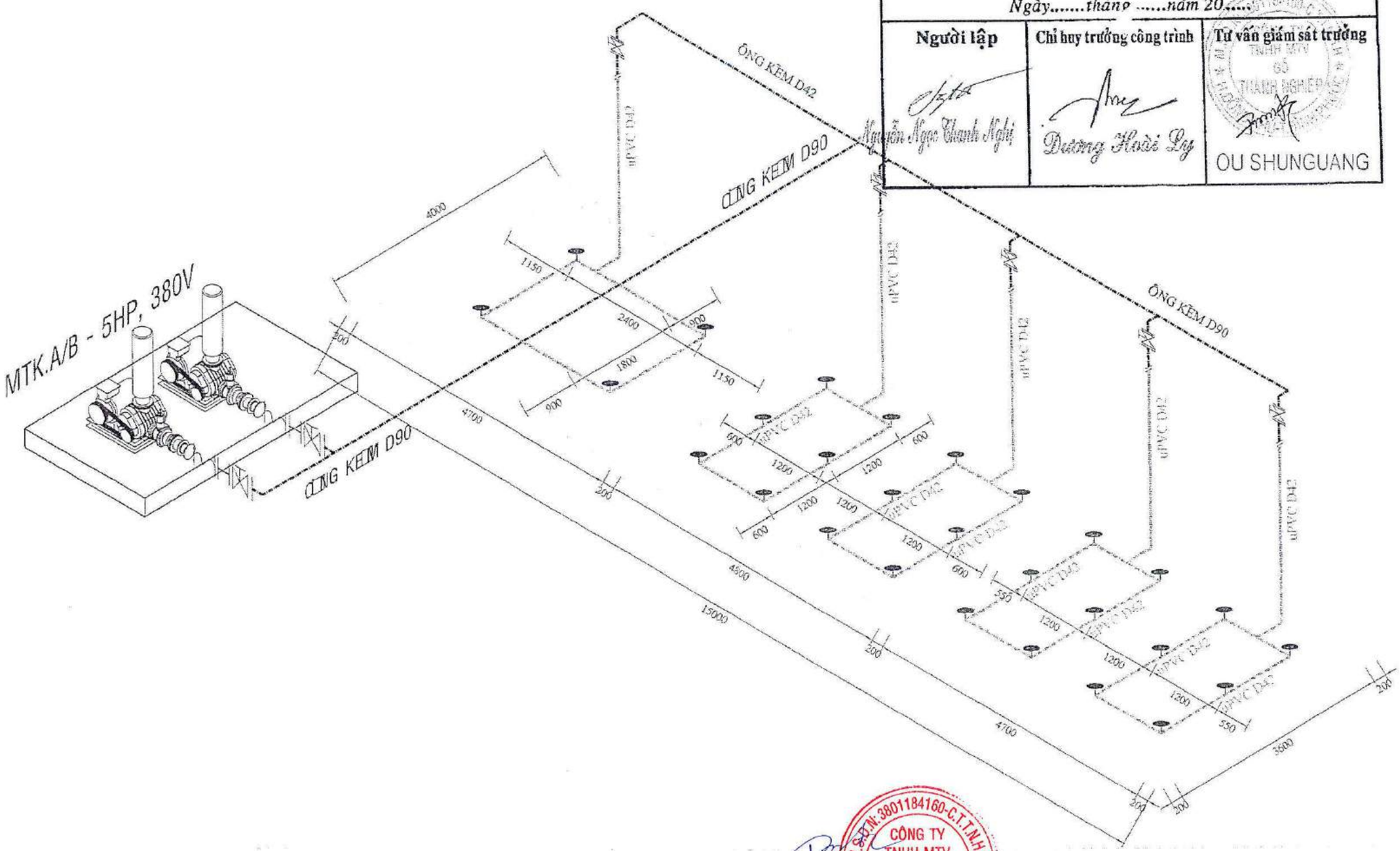
HỆ THỐNG PHÂN PHỐI KHÍ CHI TIẾT

CÔNG TY TNHH SX VÀ TM QUỲNH PHÚC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng .....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Ngọc Thanh Nghị	Dương Hoài Ly	OU SHUNGUANG

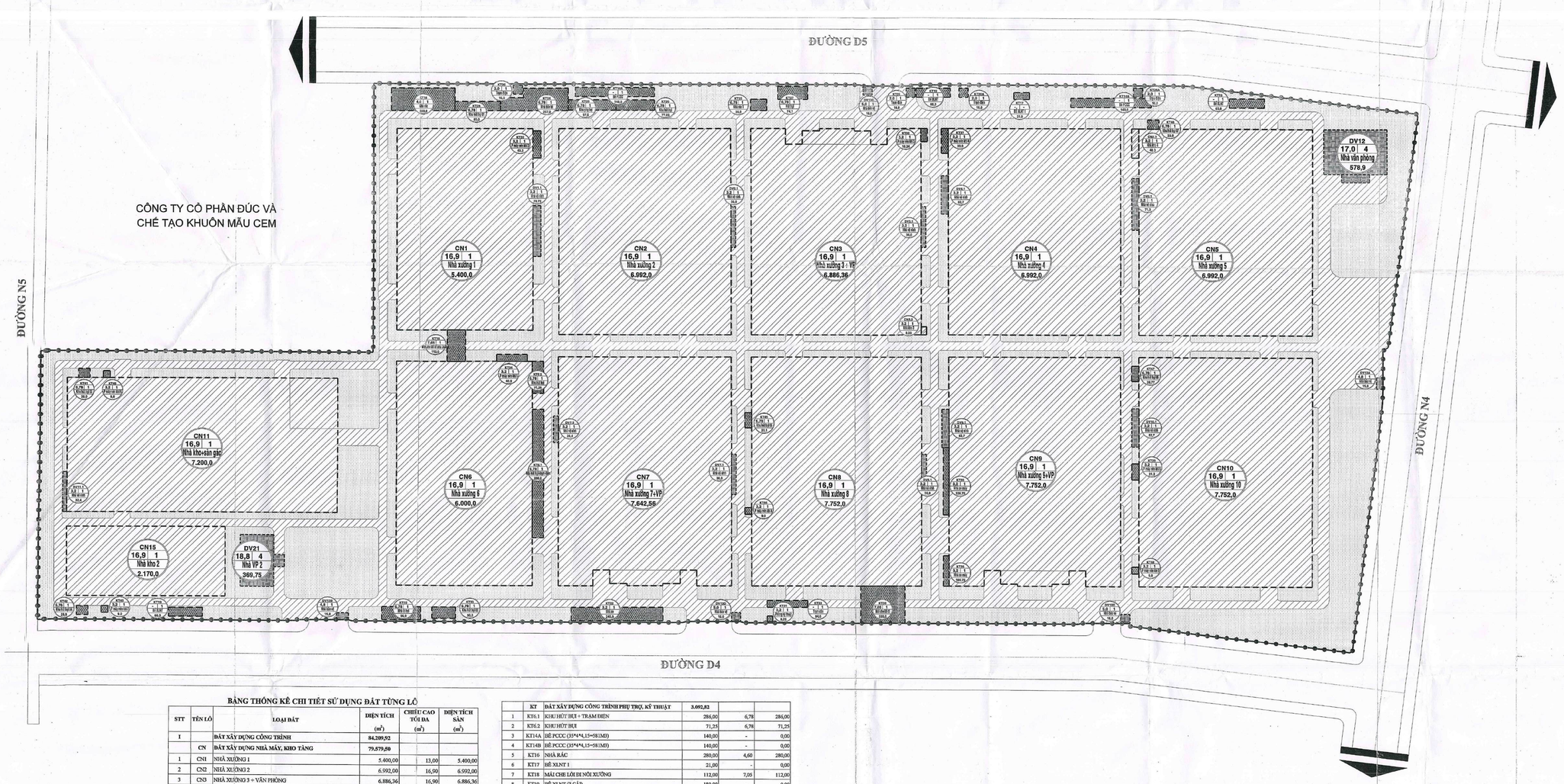

MTK.A/B - 5HP, 380V
ỐNG KẼM D42
ỐNG KẼM D90
ỐNG KẼM D90
ỐNG KẼM D90

ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỈ LỆ 1/500

NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM GỖ

ĐỊA ĐIỂM: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ - KHU A, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



VỊ TRÍ KHU ĐẤT:

LÔ K1 ĐẾN K8, MỘT PHẦN LÔ K9, LÔ K10, LÔ K11, KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

+ PHÍA ĐÔNG: GIÁP ĐƯỜNG D4 CỦA KHU CÔNG NGHIỆP.
+ PHÍA TÂY: GIÁP ĐƯỜNG D5 CỦA KHU CÔNG NGHIỆP.
+ PHÍA NAM: GIÁP ĐƯỜNG N5 VÀ GIÁP CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỨC VÀ CHẾ TẠO KHUÔN MẪU CEM
+ PHÍA BẮC: GIÁP ĐƯỜNG N4 CỦA KHU CÔNG NGHIỆP.

QUY MÔ DIỆN TÍCH:

TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT QUY HOẠCH **125.136,3 m2.**

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	TÊN LÔ	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m^2)	TỈ LỆ (%)	QCVN 01-2021 BXD
I		ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	84.209,92	67,3%	≤ 70%
1	CN	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY, KHO TÀNG	79.579,50		
2	DV	ĐẤT CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ	1.537,60		
3	KT	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ, KỸ THUẬT	3.092,82		
II		ĐẤT GIAO THÔNG	15.899,12	12,7%	
III		ĐẤT CÂY XANH	25.027,26	20,0%	≥ 20%
		TỔNG CỘNG	125.136,30	100,0%	

BẢNG THỐNG KÊ CHỈ TIÊT SỬ DỤNG ĐẤT TỪNG LÔ

STT	TÊN LÔ	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m^2)	CHIỀU CAO TỐI ĐA (m^2)	DIỆN TÍCH SÀN (m^2)
I		ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	84.209,92		
	CN	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY, KHO TÀNG	79.579,50		
1	CN1	NHÀ XƯỞNG 1	5.400,00	13,00	5.400,00
2	CN2	NHÀ XƯỞNG 2	6.992,00	16,90	6.992,00
3	CN3	NHÀ XƯỞNG 3 + VĂN PHÒNG	6.886,36	16,90	6.886,36
4	CN4	NHÀ XƯỞNG 4	6.992,00	16,90	6.992,00
5	CN5	NHÀ XƯỞNG 5	6.992,00	16,90	6.992,00
6	CN6	NHÀ XƯỞNG 6	6.000,00	13,00	6.000,00
7	CN7	NHÀ XƯỞNG 7 + VĂN PHÒNG	7.642,56	16,90	7.642,56
8	CN8	NHÀ XƯỞNG 8	7.752,00	16,90	7.752,00
9	CN9	NHÀ XƯỞNG 9 + VĂN PHÒNG	7.752,00	16,90	7.752,00
10	CN10	NHÀ XƯỞNG 10	7.752,00	16,90	7.752,00
11	CN11	NHÀ KHO + SẢN GÁC	7.200,00	15,90	7.200,00
12	CN15	NHÀ KHO 2	2.170,00	11,525	2.170,00
13	CN3.2	NHÀ KHO 3	8,28	3,200	8,28
14	CN5.2	NHÀ KHO 4	40,30	3,200	40,30
	DV	ĐẤT CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ	1.537,60		
1	DV1.1	NHÀ VỆ SINH	78,75	3,20	78,75
2	DV2.1	NHÀ VỆ SINH	36,00	3,20	36,00
3	DV3.1	NHÀ VỆ SINH	36,00	3,20	36,00
4	DV4.1	NHÀ VỆ SINH	52,70	3,20	52,70
5	DV5.1	NHÀ VỆ SINH	71,30	3,20	71,30
5	DV7.1	NHÀ VỆ SINH	36,00	3,20	36,00
6	DV7.2	NHÀ VỆ SINH	26,40	3,20	26,40
7	DV8.1	NHÀ VỆ SINH	36,00	3,20	36,00
9	DV9.1	NHÀ VỆ SINH	52,70	3,20	52,70
10	DV10.1	NHÀ VỆ SINH	52,70	3,20	52,70
11	DV11.1	NHÀ VỆ SINH	32,40	3,20	32,40
12	DV12	NHÀ VĂN PHÒNG	578,90	17,00	2.258,90
13	DV13A	NHÀ BẢO VỆ	15,00	4,80	15,00
14	DV13B	NHÀ BẢO VỆ	15,00	4,80	15,00
15	DV13C	NHÀ BẢO VỆ	16,00	5,00	16,00
16	DV13D	NHÀ BẢO VỆ	16,00	5,00	16,00
17	DV13E	NHÀ BẢO VỆ	16,00	5,00	16,00
18	DV21	NHÀ VĂN PHÒNG 2	369,75	18,80	1.479,00

	KT	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ, KỸ THUẬT	3.092,82		
1	KT6.1	KHU HÚT BỤI + TRẠM ĐIỆN	286,00	6,78	286,00
2	KT6.2	KHU HÚT BỤI	71,25	6,78	71,25
3	KT14A	BỂ PCCC (35*4*4,15=581MD)	140,00	-	0,00
4	KT14B	BỂ PCCC (35*4*4,15=581MD)	140,00	-	0,00
5	KT16	NHÀ RÁC	280,00	4,60	280,00
6	KT17	BỂ XLNT 1	21,00	-	0,00
7	KT18	MÁI CHE LỐI ĐI NỘI XƯỞNG	112,00	7,05	112,00
8	KT19	BỂ XLNT (3 CÁI)	180,00	-	0,00
9	KT20	KHU HÚT BỤI	77,86	6,78	77,86
10	KT22	NHÀ XE	240,00	3,20	240,00
11	KT23	TRẠM CÂN	54,00	-	0,00
12	KT24	NHÀ BẢO TRÌ	257,00	6,78	257,00
13	KT25	NHÀ RÁC 1	35,00	6,78	35,00
14	KT26	TRẠM ĐIỆN (2 NHÀ)	32,00	2,00	32,00
15	KT26A	TRẠM ĐIỆN (2 NHÀ)	32,00	2,00	32,00
16	KT27	HỆ THỐNG HÚT BỤI	74,10	6,78	74,10
17	KT28	KHU HÚT BỤI 01	80,00	6,78	80,00
18	KT29	KHU PHỤ TRỢ	97,60	6,78	97,60
19	KT30	MÁI CHE LỐI ĐI	330,00	7,05	330,00
20	KT31	PHÒNG KỸ THUẬT	6,25	3,20	6,25
21	KT32	NHÀ LÒ HƠI	96,90	6,78	96,90
22	KT33	KHU HÚT BỤI 02	50,00	6,78	50,00
23	KT34	PHÒNG MÁY NÉN KHÍ 1	40,50	3,20	40,50
24	KT35	PHÒNG MÁY NÉN KHÍ 2	43,20	3,20	43,20
25	KT36	PHÒNG MÁY NÉN KHÍ 3	16,24	3,20	16,24
26	KT37	PHÒNG MÁY NÉN KHÍ 4	33,00	3,20	33,00
27	KT38	NHÀ XE MÁY	108,75	3,20	108,75
28	KT39	PHÒNG MÁY NÉN KHÍ 5	21,30	3,20	21,30
29	KT60	PHÒNG MÁY NÉN KHÍ 6	9,00	3,20	9,00
30	KT41	KHU HÚT BỤI 03	20,00	6,78	20,00
31	KT42	KHU HÚT BỤI 04	20,00	6,78	20,00
32	KT43	PHÒNG MÁY NÉN KHÍ 7	9,00	3,20	9,00
33	KT44	PHÒNG MÁY NÉN KHÍ 8	9,00	3,20	9,00
34	KT45	KHU HÚT BỤI 05	20,10	6,78	20,10
35	KT46	PHÒNG MÁY NÉN KHÍ 9	9,00	3,20	9,00
36	KT47	KHU HÚT BỤI 06	20,77	6,78	20,77
37	KT48	KHU HÚT BỤI 07	20,00	6,78	20,00
II		ĐẤT GIAO THÔNG	15.899,12		
III		ĐẤT CÂY XANH	25.027,26		
		TỔNG CỘNG	125.136,30		

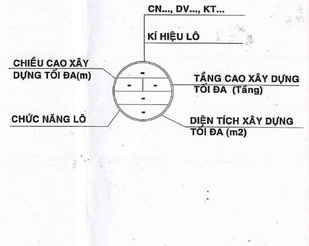
B

0 m 40 100 m

TỶ LỆ XÍCH

KÝ HIỆU:

- RANH QUY HOẠCH
- ĐẤT NHÀ MÁY, KHO TÀNG XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÂY DỰNG MỚI
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÓ TRƯỞNG BAN
Nguyễn Huy Hoàng
Kèm theo Quyết định số ..... ngày..... tháng ..... năm.....

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÓ TRƯỞNG BAN
Nguyễn Huy Hoàng
Kèm theo Quyết định số ..... ngày..... tháng ..... năm.....

CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT:
Kèm theo Quyết định số ..... ngày..... tháng ..... năm.....

CHỦ ĐẦU TƯ :
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP
Kèm theo tờ trình số 027/TTr-GTN ngày 27/12/2021
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM :

NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM GỖ

ĐỊA CHỈ: LÔ K1 ĐẾN K8, MỘT PHẦN LÔ K9, LÔ K10, LÔ K11, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH03	GHÉP: 1-A0	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: .....
THIẾT KẾ	KTS. HỒ CÔNG HÀ		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN QUỐC TUẤN		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN QUỐC TUẤN		
TRƯỞNG PHÒNG	ThS KS. TRẦN NGỌC HÀ		
QL. KỸ THUẬT	ThS KS. TRẦN NGỌC HÀ		

GIÁM ĐỐC:
TRẦN NGỌC SƠN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN DỰ ÁN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HSDC
ĐỊA CHỈ: KP. TÂN BÌNH, P. TÂN BÌNH, TP. ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC; TEL: 0933800303

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500

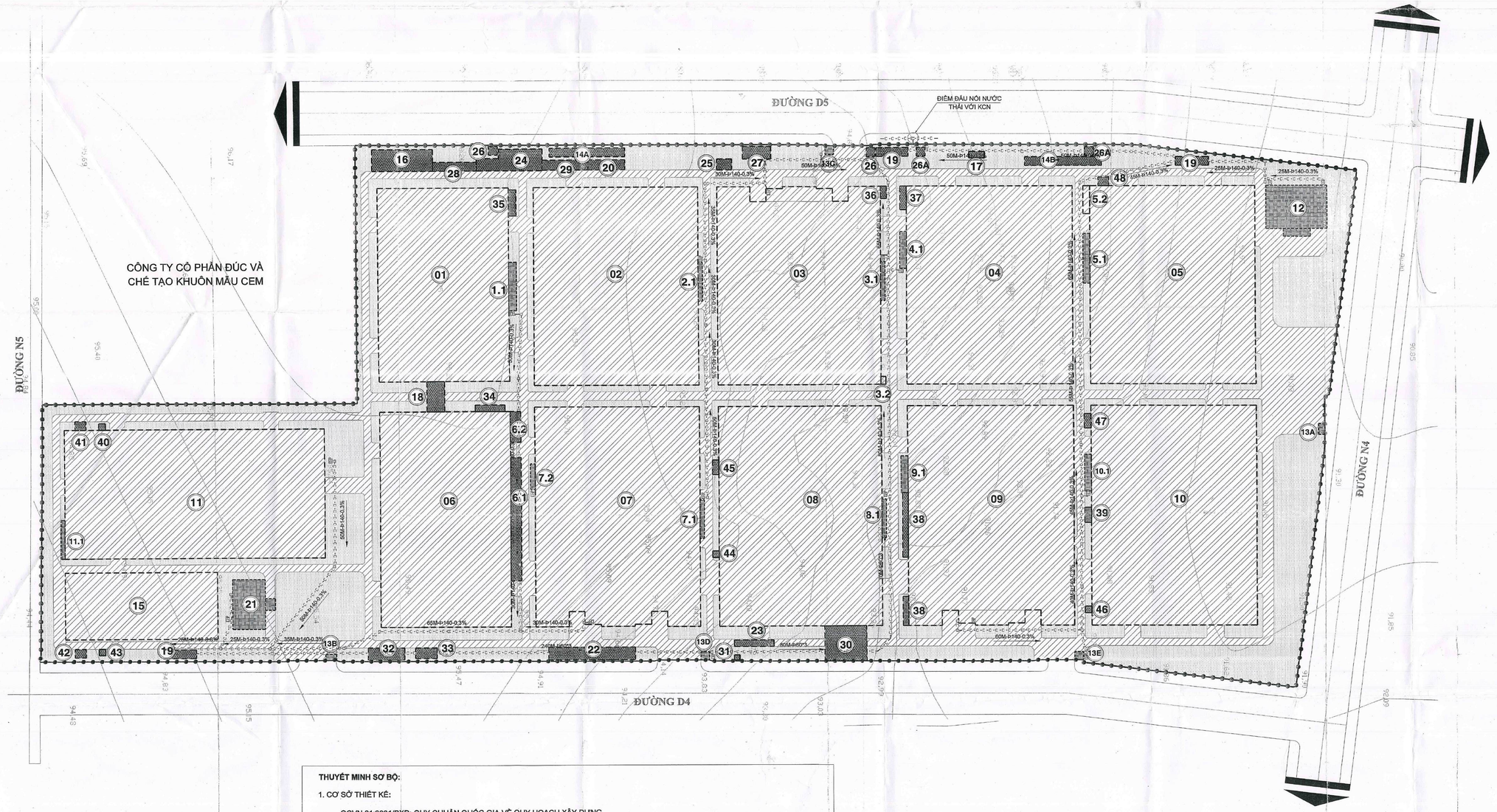
CÔNG TY TNHH MTV GỖ THÀNH NGHIỆP

ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỈ LỆ 1/500

NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM GỖ

ĐỊA ĐIỂM: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ - KHU A, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT THOÁT NƯỚC THẢI

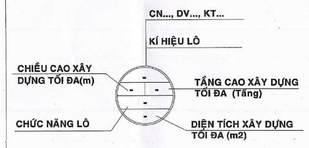


B

TỶ LỆ XÍCH

KÝ HIỆU:

- RANH QUY HOẠCH
- CÔNG TRÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, TTCN, KHO TÀNG .
- CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ
- CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- CÂY XANH - CẢNH QUAN
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ



THUYẾT MINH SƠ BỘ:

1. CƠ SỞ THIẾT KẾ:

- QCVN 01:2021/BXD: QUY CHUẨN QUỐC GIA VỀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG.
- QCVN 07-2: 2023/BXD: QUY HOẠCH KỸ THUẬT QUỐC GIA CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG, CÔNG TRÌNH THOÁT NƯỚC.
- QCVN 07-4: 2023/BXD QUY HOẠCH KỸ THUẬT QUỐC GIA CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG, CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG.

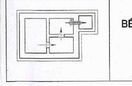
2. NGUỒN TIẾP NHẬN:

- NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ ĐƯỢC ĐẤU NỐI TẠI 01 VỊ TRÍ TRÊN ĐƯỜNG D5, CỬA XẢ NƯỚC THẢI LÀ ỐNG PVC Ø168 VÀ PHƯƠNG THỨC XẢ THẢI: BƠM CƯỠNG BỨC. HỐ GA ĐẤU NỐI NƯỚC THẢI VỚI KÍCH THƯỚC 1,6X1,6X1,6 (M) CÓ NẮP ĐẬY, BÊN NGOÀI HÀNG RÀO CỦA DỰ ÁN VÀ CÓ LỐI ĐI THUẬN LỢI ĐỂ GIÁM SÁT VIỆC ĐẤU NỐI VÀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ CỦA CÔNG TY TRƯỚC KHI ĐẤU NỐI VÀO HỆ THỐNG CÔNG THOÁT CỦA KCN BẮC ĐỒNG PHÚ

3. QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC THẢI:

- NƯỚC THẢI PHÁT SINH TẠI DỰ ÁN CHỦ YẾU LÀ NƯỚC THẢI SINH HOẠT NHÀ MÁY THÀNH NGHIỆP VÀ NƯỚC THẢI CỦA ĐƠN VỊ THUÊ XƯỞNG (NƯỚC THẢI SINH HOẠT). QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT CỦA NHÀ MÁY THÀNH NGHIỆP KHÔNG PHÁT SINH NƯỚC THẢI.
- NƯỚC THẢI ĐƯỢC THU GOM TÁCH RIÊNG BIỆT VỚI NƯỚC MƯA VÀ DẪN VỀ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG CỦA DỰ ÁN
- CỐNG NƯỚC THẢI SỬ DỤNG ỐNG HDPE HOẶC ỐNG uPVC CHO TOÀN BỘ KHU QUY HOẠCH.
- KHOẢNG CÁCH GIỮA CÁC HỐ GA THU NƯỚC THẢI BỐ TRÍ TỪ 20-60M

KÝ HIỆU

33M-Þ200-0.3%	CHIỀU DÀI (m) - ĐƯỜNG KÍNH (mm) - ĐỘ DỐC (%)
——→	HƯỚNG ĐƯỜNG ỐNG
—C -C -C—	CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI
⊠	HỐ GA THU NƯỚC THẢI
	BỂ TỰ HOẠI

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÓ TRƯỞNG BAN
Nguyễn Huy Hoàng
Kèm theo Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm.....

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÓ TRƯỞNG BAN
Nguyễn Huy Hoàng
Kèm theo Quyết định số ..... ngày ..... tháng .....

CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT:
Kèm theo Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm.....

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP
OU SHUNGUANG
Kèm theo tờ trình số 02/TTr-TN ngày 03 tháng 04 năm 2025

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM :

NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM GỖ

ĐỊA CHỈ: LÔ K1 ĐẾN K8, MỘT PHẦN LÔ K9, LÔ K10, LÔ K11, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT THOÁT NƯỚC THẢI

BẢN VẼ: QH09	GHÉP: 1-A0	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: .....
THIẾT KẾ	KTS. HỒ CÔNG HÀ		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN QUỐC TUẤN		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN QUỐC TUẤN		
TRƯỞNG PHÒNG	ThS KS. TRẦN NGỌC HÀ		
QL. KỸ THUẬT	ThS KS. TRẦN NGỌC HÀ		

GIÁM ĐỐC:
TRẦN NGỌC SƠN

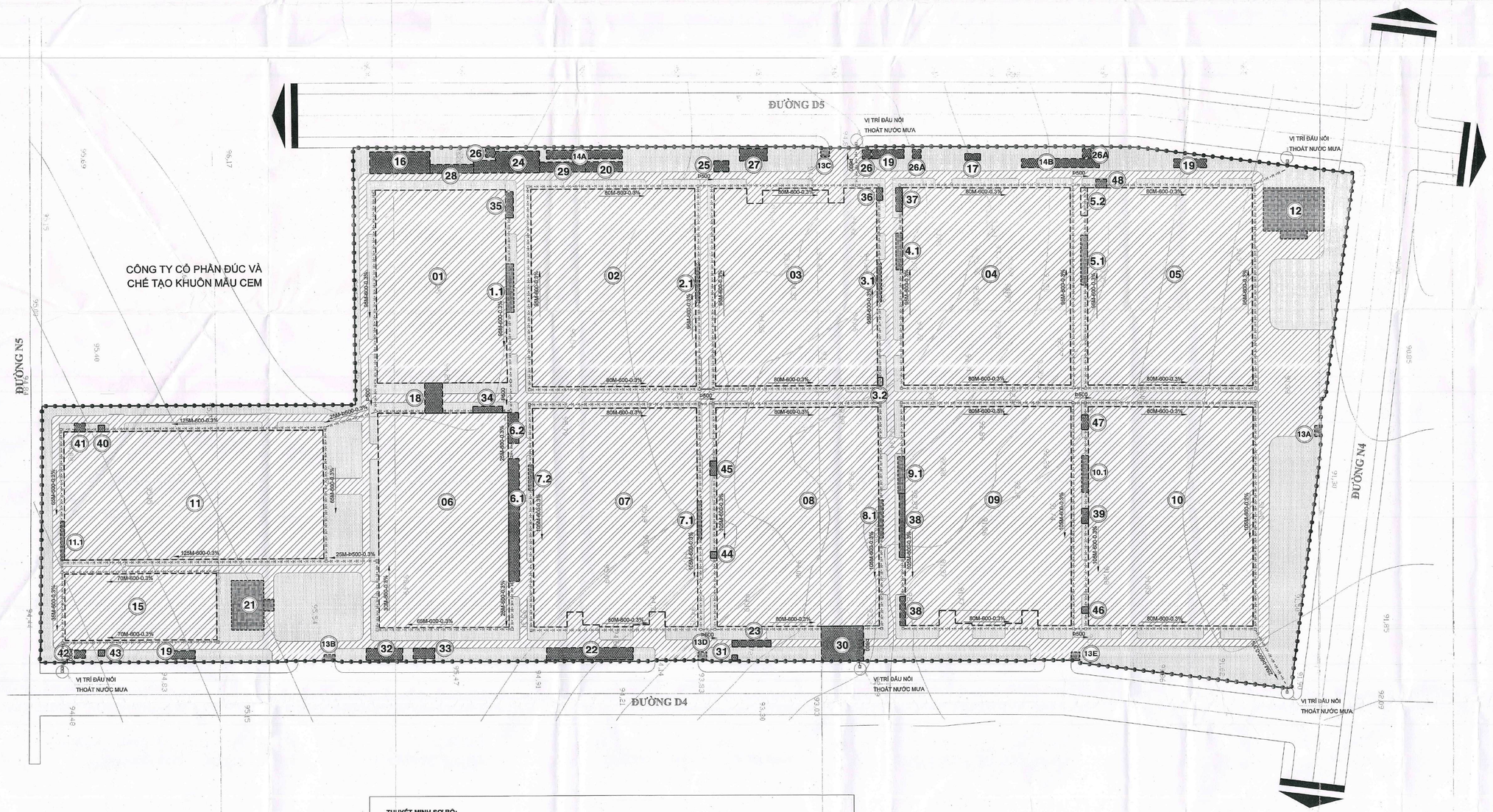
ĐƠN VỊ TƯ VẤN DỰ ÁN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HSDC
ĐỊA CHỈ: KP. TÂN BÌNH, P. TÂN BÌNH, TP. ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC; TEL: 0933800303

ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỈ LỆ 1/500

NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM GỖ

ĐỊA ĐIỂM: KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ - KHU A, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT THOÁT NƯỚC MƯA



THUYẾT MINH SƠ BỘ:

1. CƠ SỞ THIẾT KẾ:
   - QCVN 01:2021/BXD: QUY CHUẨN QUỐC GIA VỀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG.
   - QCVN 07-2: 2023BXD: QUY HOẠCH KỸ THUẬT QUỐC GIA CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG, CÔNG TRÌNH THOÁT NƯỚC.
   - TCVN 7957-2008: VỀ THOÁT NƯỚC - MẠNG LƯỚI VÀ CÔNG TRÌNH VÀ BÊN NGOÀI.
   - CÁC TÀI LIỆU, SỐ LIỆU THU THẬP ĐƯỢC TRONG QUÁ TRÌNH ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT.
2. NGUỒN TIẾP NHẬN:
   - NƯỚC MƯA TRONG KHU QUY HOẠCH ĐƯỢC ĐẤU NỐI VỚI CÔNG THOÁT NƯỚC MƯA CỦA KCN BẮC ĐỒNG PHÚ THÔNG QUA 03 ĐIỂM ĐẤU NỐI TRÊN ĐƯỜNG D4; 02 ĐIỂM ĐẤU NỐI TRÊN ĐƯỜNG D5
3. QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC THẢI:
   - HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA ĐƯỢC THIẾT KẾ TÁCH RỜI VỚI HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI.
   - NƯỚC MƯA TỪ MÁI CÔNG TRÌNH SẼ ĐƯỢC THU GOM VÀO CÁC HỐ GA THU NƯỚC MƯA.
   - HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA TRONG KHU QUY HOẠCH SỬ DỤNG MƯƠNG BTCT VÀ CỐNG LY TÂM CÓ ĐƯỜNG KÍNH TỪ D400-D600MM
   - KHOẢNG CÁCH GIỮA CÁC HỐ GA THU NƯỚC MƯA BỐ TRÍ TỪ 15-60M
   - ĐỘ SÂU CHÔN TÙY VÀO KHU VỰC SẼ THIẾT KẾ ĐỘ DỐC ĐỂ ĐẢM BẢO SỰ THOÁT NƯỚC K BỊ TẮT NGHẼN.

KÝ HIỆU

33M-Þ200-0.3%	CHIỀU DÀI (m) - ĐƯỜNG KÍNH (mm) - ĐỘ DỐC (%)
——→——	HƯỚNG ĐƯỜNG ỐNG
—M -M -M—	CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA
▬ nh ▬ nh ▬	MƯƠNG THOÁT NƯỚC MƯA HỞ
⊠	HỐ GA THU NƯỚC MƯA

TỶ LỆ XÍCH

KÝ HIỆU:

- RANH QUY HOẠCH
- CÔNG TRÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, TTCN, KHO TÀNG .
- CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ
- CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- CÂY XANH - CẢNH QUAN
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ

CN..., DV..., KT...
KÍ HIỆU LÔ
CHIỀU CAO XÂY DỰNG TỐI ĐA(m)
TẦNG CAO XÂY DỰNG TỐI ĐA (Tầng)
CHỨC NĂNG LÔ
DIỆN TÍCH XÂY DỰNG TỐI ĐA (m2)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÓ TRƯỞNG BAN
Nguyễn Huy Hoàng
Kèm theo Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm .....

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÓ TRƯỞNG BAN
Nguyễn Huy Hoàng
Kèm theo Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm .....

CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT:
Kèm theo Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm .....

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ THÀNH NGHIỆP
GIÁM ĐỐC
CHEN SHUNGUANG
Kèm theo tờ trình số 03/TTr-TN ngày 02 tháng 04 năm 2025

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM :

NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM GỖ

ĐỊA CHỈ: LÔ K1 ĐẾN K9, MỘT PHẦN LÔ K9, LÔ K10, LÔ K11, KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT THOÁT NƯỚC MƯA

BẢN VẼ: QH08	GHÉP: 1-A0	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: .....
THIẾT KẾ	KTS. HỒ CÔNG HÀ		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN QUỐC TUẤN		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN QUỐC TUẤN		
TRƯỞNG PHÒNG	ThS KS. TRẦN NGỌC HÀ		
QL. KỸ THUẬT	ThS KS. TRẦN NGỌC HÀ		

GIÁM ĐỐC:
TRẦN NGỌC SƠN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN DỰ ÁN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HSDC
ĐỊA CHỈ: KP. TÂN BÌNH, P. TÂN BÌNH, TP. ĐỒNG XOÀI, BÌNH PHƯỚC; TEL: 0933886303

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP
HUỲNH VĂN

Huỳnh Van
Solution for future

ĐỊA CHỈ: SỐ 59/20 TRẦN BÌNH TRỌNG, PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG, TP HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

VĂN PHÒNG GIAO DỊCH: SỐ 68 ĐƯỜNG 15 - KHU ĐÔ THỊ VẠN PHÚC - TP. HỒ CHÍ MINH - VIỆT NAM

MTS : 0316310872 - DĐ : 0927.5555.72 Gmail : air@huynhvansolution.com

WANG, XIAOJUN

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.07...Năm 2025....

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	Chỉ huy trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	Tư vấn giám sát (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	Chủ đầu tư (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)
Nguyễn Hoài Phúc	Nguyễn Tấn Nghiệp		

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI NHÀ XƯỞNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM.

CÔNG TRÌNH : HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI NHÀ XƯỞNG

ĐỊA ĐIỂM : LÔ K1 ĐẾN K8, 1 PHẦN LÔ K9, LÔ K10, K11, KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ ĐỒNG PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI, VIỆT NAM.

ĐỒNG NAI 07.2025

BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ

WANG, XIAOJUN

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI NHÀ XƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng..07..Năm 2025...

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chủ đầu tư (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Nguyễn Hoài Phước	Nguyễn Tấn Nghiệp		

DỰ ÁN: HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI NHÀ XƯỞNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: LÔ K1 ĐẾN K8, 1 PHẦN LÔ K9, LÔ K10, K11, KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ ĐỒNG PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI, VIỆT NAM.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

NĂM 2025

DANH MỤC BẢN VẼ

STT	SỐ HIỆU BẢN VẼ	HẠNG MỤC	TỈ LỆ	STT	SỐ HIỆU BẢN VẼ	HẠNG MỤC	TỈ LỆ
1	KT-00	DANH MỤC BẢN VẼ	NTS	15	KT-14	MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI DUCT CATCHER Q=20.000 M3/H, P=75KW	NTS
2	KT-01	SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI	NTS	16	KT-15	MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI DUCT CATCHER Q=20.000 M3/H, P=75KW	NTS
3	KT-02	MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI NHÀ XƯỞNG	NTS	17	KT-16	MẶT CẮT TRỤC B /1→7	NTS
4	KT-03	MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI SD_MXD_228_01	NTS	18	KT-17	CHI TIẾT LẮP ĐẶT ỐNG GIÓ 01	NTS
5	KT-04	MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI SD_MXD_228_01	NTS	19	KT-18	CHI TIẾT LẮP ĐẶT ỐNG GIÓ 02	NTS
6	KT-05	MẶT CẮT TRỤC F /1→7	NTS	20	KT-19	CHI TIẾT LẮP ĐẶT ỐNG GIÓ 03	NTS
7	KT-06	MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI SD_MXD_228_02	NTS				
8	KT-07	MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI SD_MXD_228_02	NTS				
9	KT-08	MẶT CẮT TRỤC E /1→7	NTS				
10	KT-09	MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI SD_MXD_228_03 & SD_MXD_456	NTS				
11	KT-10	MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI SD_MXD_228_03	NTS				
12	KT-11	MẶT CẮT TRỤC C /1→7	NTS				
13	KT-12	MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI SD_MXD_456	NTS				
14	KT-13	MẶT CẮT TRỤC B /1→7	NTS				

M.S.D.N: 3801286219-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

WANG, XIAOJUN

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.07...Năm 2025....

Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát	Chủ đầu tư
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Nguyễn Hoàn Phước	Nguyễn Tấn Nghiệp		

SỬA ĐỔI 修改

LẦN 次	NGÀY H	NỘI DUNG 内容
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ 投资方:
CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC 总经理 :

CÔNG TRÌNH 工程 :
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

HẠNG MỤC 项目:
XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

ĐỊA ĐIỂM 地点 : Lô K1 Đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

TỔNG THẦU 总承包商:
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

Huynh Van Solution for future

Địa chỉ: Số 55/20 Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

M.S.D.N: 0316310... CÔNG TY TNHH TƯ VẤN CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC 总经理 :
HUỲNH VĂN VIỆT

CHỦ TRÌ 主持 :
HUỲNH VĂN VIỆT

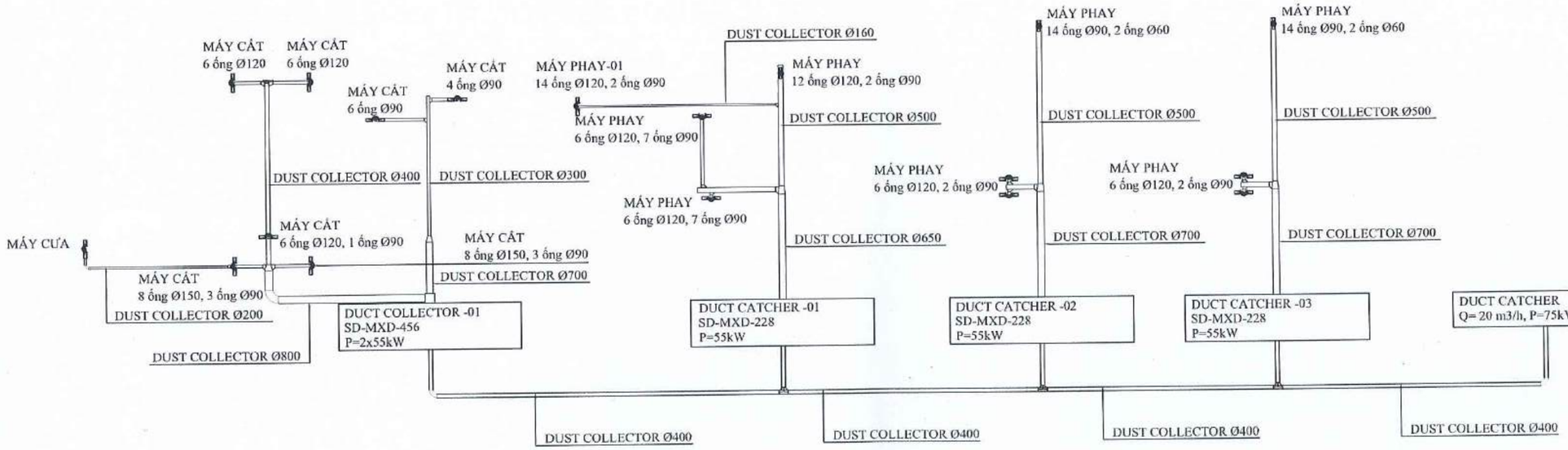
KIỂM TRA 审查:
NGUYỄN TẤN NGHIỆP

THỂ HIỆN 表现:
NGUYỄN HOÀN PHƯỚC

HẠNG MỤC 项目 :
BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ 竣工圖

TÊN BẢN VẼ 圖紙名稱:
DANH MỤC BẢN VẼ

HỒ SƠ 文件 :BVTK	HOÀN THÀNH: 7/2025 完成
TỈ LỆ 比例: ---	BẢN VẼ SỐ: 圖號 **KT-00**



M.S.D.N:3801288219-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

WANG, XIAOJUN

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.07...Năm 2025...

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chủ đầu tư (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Nguyễn Hoàn Phước	Nguyễn Tấn Nghiệp		

SỬA ĐỔI 修改		
LẦN 次	NGÀY H	NỘI DUNG 内容
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ 投资方:
CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC 總經理 :

CÔNG TRÌNH 工程 :
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

HẠNG MỤC 项目:
XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

ĐỊA ĐIỂM 地点 : Lô K1 Đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

TỔNG THẦU 總承包商:
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

Huynh Van
Solution for future

Trụ sở: Số 55/20 Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

GIÁM ĐỐC 總經理
HUỲNH VĂN VIỆT

CHỦ TRÌ 主持
HUỲNH VĂN VIỆT

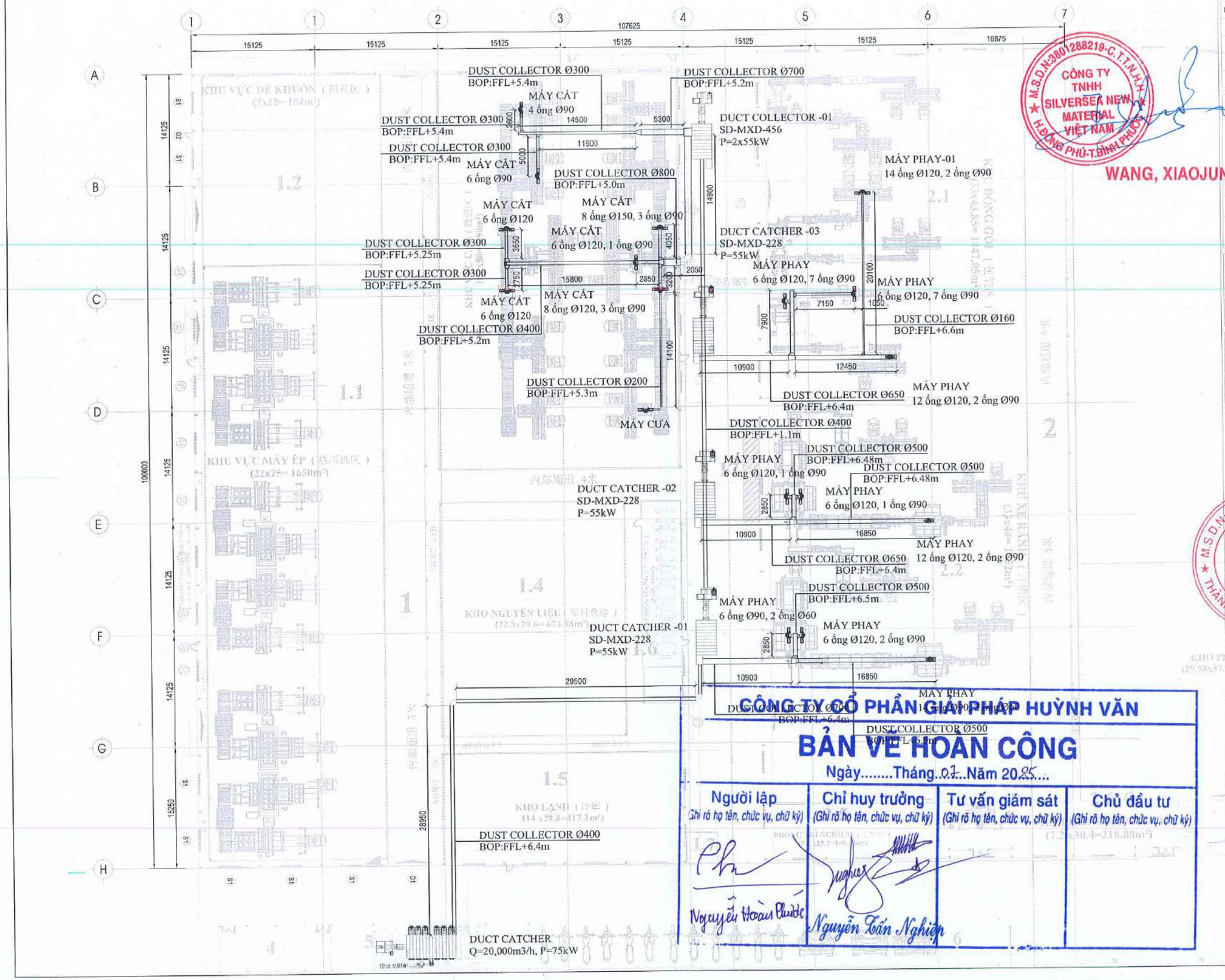
KIỂM TRA 检查:
NGUYỄN TẤN NGHIỆP

THỂ HIỆN 表现:
NGUYỄN HOÀN PHƯỚC

HẠNG MỤC 項目 :
BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ 竣工圖

TÊN BẢN VẼ 圖紙名稱:
SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

HỒ SƠ 文件 :BVTK	HOÀN THÀNH: 7/2025 完成
TỈ LỆ 比例: ---	BẢN VẼ SỐ: 圖號 **KT-01**



CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM
M.S.D.N:3801288219-C.T.T.N.H.H
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

WANG, XIAOJUN

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng..07..Năm 2025...

Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát	Chủ đầu tư
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Nguyễn Hoàn Phước	Nguyễn Tấn Nghiệp		

SỬA ĐỔI 修改

LẦN 次	NGÀY 日	NỘI DUNG 內容
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ 投資方:
CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC 總經理 :

CÔNG TRÌNH 工程 :
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

HẠNG MỤC 項目:
XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

ĐỊA ĐIỂM 地點 : Lô K1 Đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

TỔNG THẦU 總承包商:
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

Huynh Van Solution for future

101-3C, Số 59/20 Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

M.S.D.N: 0316310... CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC 總經理 : HUỲNH VĂN VIỆT

CHỦ TRÌ 主持 : HUỲNH VĂN VIỆT

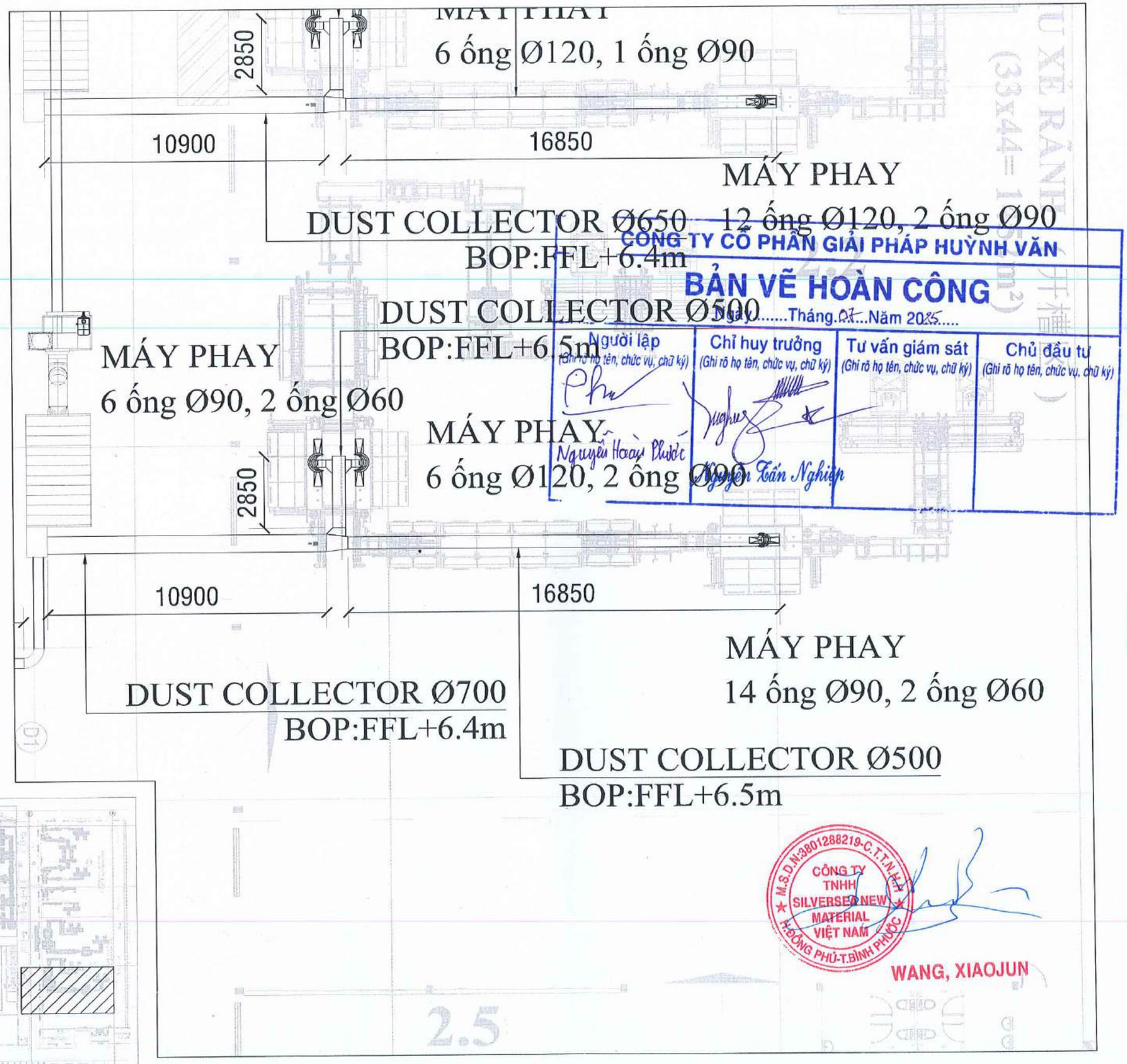
KIỂM TRA 檢查: NGUYỄN TẤN NGHIỆP

THỂ HIỆN 表現: NGUYỄN HOÀN PHƯỚC

HẠNG MỤC 項目 :
BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ 竣工圖

TÊN BẢN VẼ 圖紙名稱:
MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI NHÀ XƯỞNG

HỒ SƠ 文件 :BVTK	HOÀN THÀNH: 7/2025 完成
TỈ LỆ 比例: ---	BẢN VẼ SỐ: 圖號 **KT-02**



CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.07...Năm 2025.....

Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát	Chủ đầu tư
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Nguyễn Hoài Phước	Nguyễn Tấn Nghiệp		

M.S.D.N:3801288219-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM
H.BÙNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

WANG, XIAOJUN

SỬA ĐỔI 修改		
LẦN 次	NGÀY H	NỘI DUNG 内容
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ 投资方:
CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC 總經理 :

CÔNG TRÌNH 工程 :
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

HẠNG MỤC 項目:
XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

ĐỊA ĐIỂM 地點 : Lô K1 Đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

TỔNG THẦU 總承包商:
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

Huynh Van

Trụ SỞ: Số 59/20 Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

GIÁM ĐỐC 總經理 :
HUỲNH VĂN VIỆT

CHỦ TRÌ 主持 :
HUỲNH VĂN VIỆT

KIỂM TRA 檢查:
NGUYỄN TẤN NGHIỆP

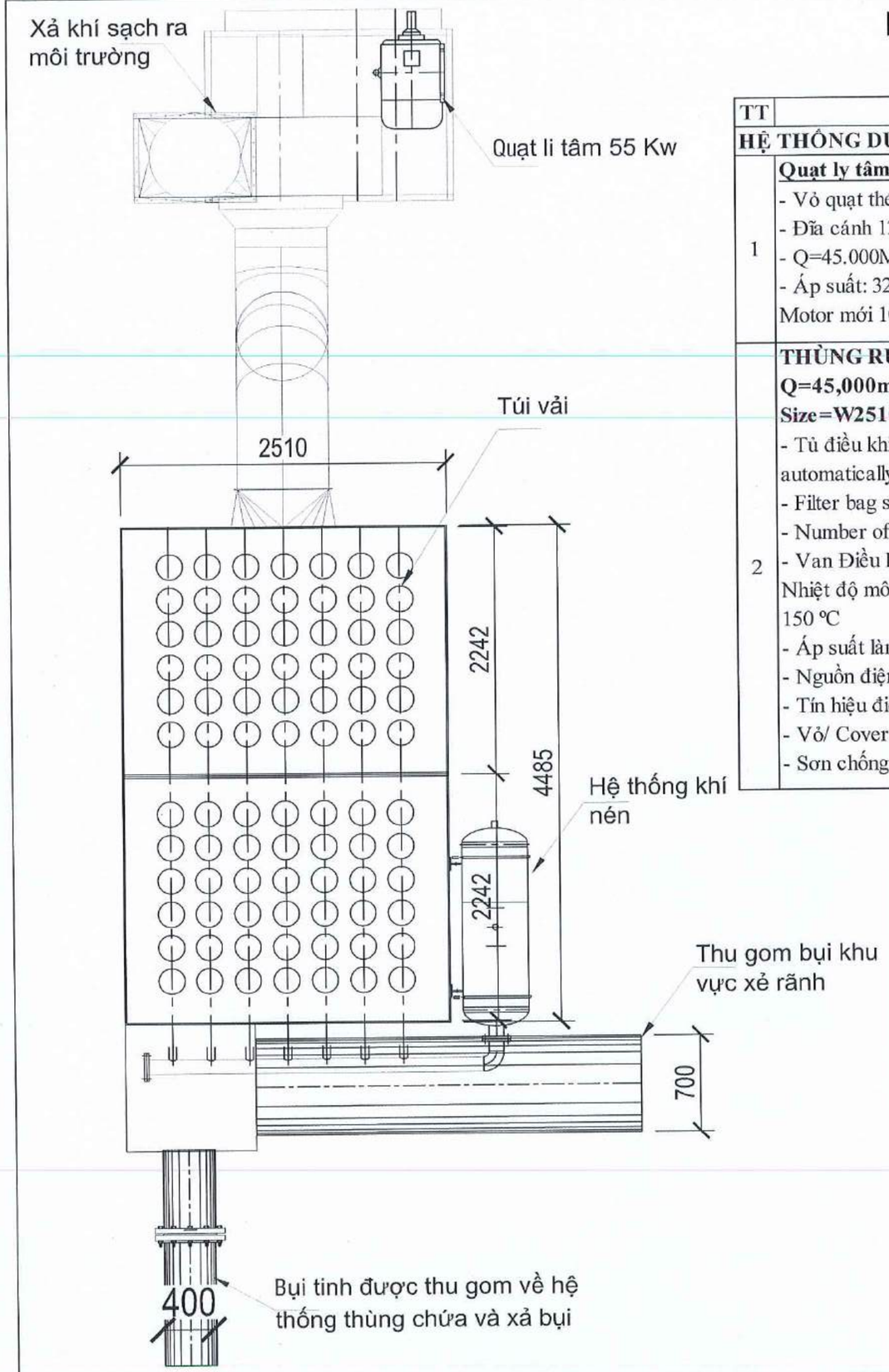
THỂ HIỆN 表現:
NGUYỄN HOÀN PHƯỚC

HẠNG MỤC 項目 :
BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ 竣工圖

TÊN BẢN VẼ 圖紙名稱:
MẶT BẰNG HỆ THỐNG SD-MXD-228_01

HỒ SƠ 文件 :BVTK	HOÀN THÀNH: 7/2025 完成
TỈ LỆ 比例: ---	BẢN VẼ SỐ: 圖號 **KT-03**

MẶT BẰNG MÁY RUNG GIŨ SD-MXD-228_01



TT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL
HỆ THỐNG DUCT CATCHER SD-MXD-228_01 Q = 45.000 m3/h			
1	**Quạt ly tâm 55kW-3200-No8:** - Vỏ quạt thép CT3 x 3-4mm - Đĩa cánh 12 mm - Q=45.000M3/h; H= 320 H2O ; N =55Kw-75Hp - Áp suất: 3200 Pa Motor mới 100% bảo hành 12 tháng	cái/pc	1
2	**THÙNG RUNG DŨ KHÍ NÉN/ DUST COMPRESSED AIR** **Q=45,000m3/h** **Size=W2510x L4485x H8570mm** - Tủ điều khiển rung dũ tự động bằng PLC mạch./Control cabinet vibrates automatically by PLC - Filter bag specification (diameter x Length) = φ 130 x 4000mm - Number of filter bags (piece) : 228 cái - Van Điều Khiển khí nén DN15=7 van/ valse control air= 7 valses. Nhiệt độ môi trường làm việc/ Working environment temperature: - 10℃ đến 150 ℃ - Áp suất làm việc/ working pressure:8bar - Nguồn điện cung cấp/ Power supply: 24VDC, - Tín hiệu điều khiển van: 4-20mA hoặc 0-10V DC - Vỏ/ Cover CT3= 2mm - Sơn chống rỉ 2 lớp/ 2-layer anti-rust paint	bộ/set	1

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.07...Năm 2025...

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chủ đầu tư (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Nguyễn Hoàn Phước	Nguyễn Tấn Nghiệp		

CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM
HỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC
M.S.D.N:3801288219-C.T.T.N.H.H

WANG, XIAOJUN

SỬA ĐỔI 修改		
LẦN 次	NGÀY 日	NỘI DUNG 內容
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ 投資方:
CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC 總經理 :

CÔNG TRÌNH 工程 :
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

HẠNG MỤC 項目:
XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

ĐỊA ĐIỂM 地點 : Lô K1 Đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

TỔNG THẦU 總承包商:
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN
Huynh Van Solution for future

M.S.D.N: 0316310872 CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRỤ SỞ: Số 59/20 Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

GIÁM ĐỐC 總經理:
HUỲNH VĂN VIỆT

CHỦ TRÌ 主持 :
HUỲNH VĂN VIỆT

KIỂM TRA 檢查:
NGUYỄN TẤN NGHIỆP

THỂ HIỆN 表現:
NGUYỄN HOÀN PHƯỚC

HẠNG MỤC 項目 :
BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ 竣工圖

TÊN BẢN VẼ 圖紙名稱:
MẶT BẰNG HỆ THỐNG SD - MXD - 228_01

HỒ SƠ 文件 :BVTK	HOÀN THÀNH: 7/2025 完成
TỈ LỆ 比例: ---	BẢN VẼ SỐ: 圖號 **KT-04**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

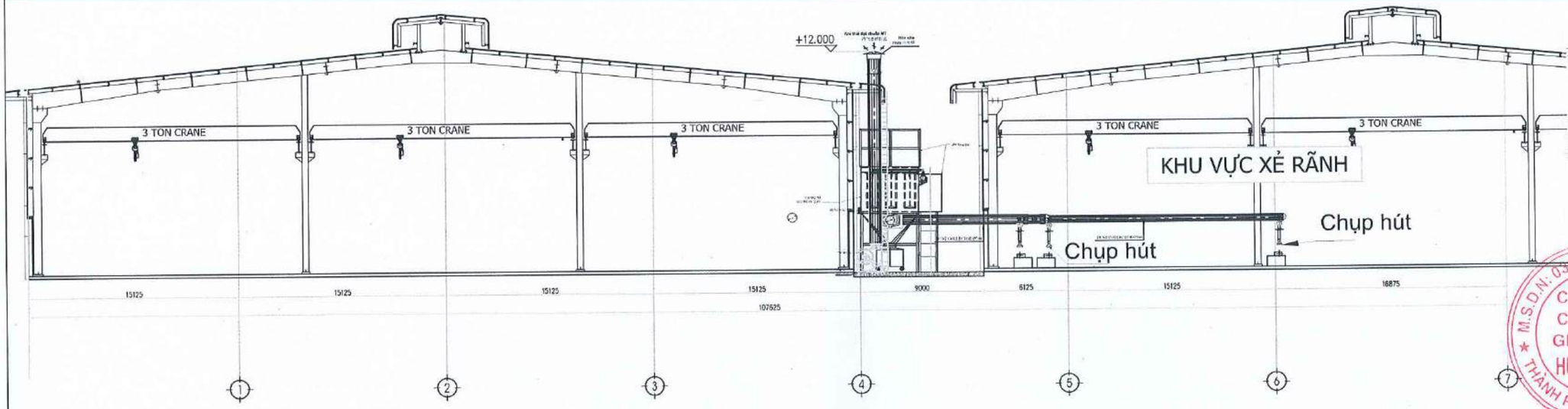
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.01..Năm 2025...

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chủ đầu tư (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Nguyễn Hoàn Phước	Nguyễn Tấn Nghiệp		

SỬA ĐỔI 修改

LẦN 次	NGÀY H	NỘI DUNG 内容
1		
2		
3		
4		



MẶT CẮT TRỤC F / 1 → 7

HỆ RUNG GIŨ SD-MXD-228_01

CHỤP HÚT: SỐ LƯỢNG 03 BỘ

WANG, XIAOJUN

CHỦ ĐẦU TƯ 投資方:
CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC 總經理 :

CÔNG TRÌNH 工程 :
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

HẠNG MỤC 項目:
XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

ĐỊA ĐIỂM 地點 : Lô K1 Đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

TỔNG THẦU 總承包商:
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

Huynh Van Solution for future

TRỤ SỞ: Số 59/20 Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

GIÁM ĐỐC 總經理 :
HUỲNH VĂN VIỆT

CHỦ TRÌ 主持 :
HUỲNH VĂN VIỆT

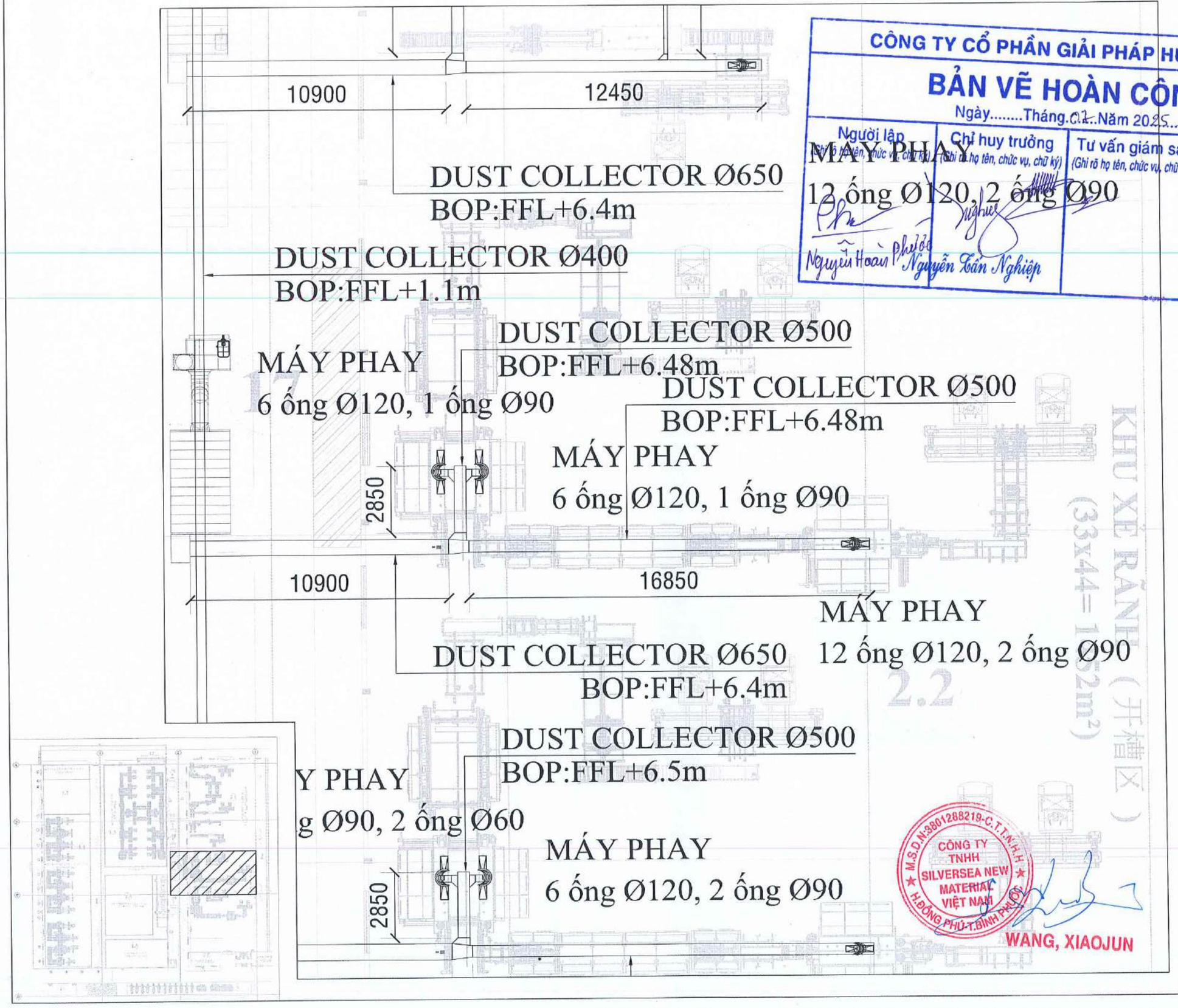
KIỂM TRA 檢查:
NGUYỄN TẤN NGHIỆP

THỂ HIỆN 表現:
NGUYỄN HOÀN PHƯỚC

HẠNG MỤC 項目 :
BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ 竣工圖

TÊN BẢN VẼ 圖紙名稱:
MẶT CẮT TRỤC F/1 → 7

HỒ SƠ 文件 :BVTK	HOÀN THÀNH: 7/2025 完成
TỈ LỆ 比例: ---	BẢN VẼ SỐ: 圖號 **KT-05**



CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.07..Năm 2025...

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chủ đầu tư (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Nguyễn Hoàn Phước	Nguyễn Tấn Nghiệp		

SỬA ĐỔI 修改

LẦN 次	NGÀY 日	NỘI DUNG 内容
1		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ 投资方:
CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC 總經理 :

CÔNG TRÌNH 工程:
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

HẠNG MỤC 項目:
XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

ĐỊA ĐIỂM 地點 : Lô K1 Đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

TỔNG THẦU 總承包商:
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN
Huynh Van Solution for future
Trụ sở: Số 50/20 Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

GIÁM ĐỐC 總經理: HUỲNH VĂN VIỆT

CHỦ TRÌ 主持: HUỲNH VĂN VIỆT

KIỂM TRA 檢查: NGUYỄN TẤN NGHIỆP

THỂ HIỆN 表現: NGUYỄN HOÀN PHƯỚC

HẠNG MỤC 項目 :
BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ 竣工圖

TÊN BẢN VẼ 圖紙名稱:
MẶT BẰNG HỆ THỐNG SD-MXD-228_02

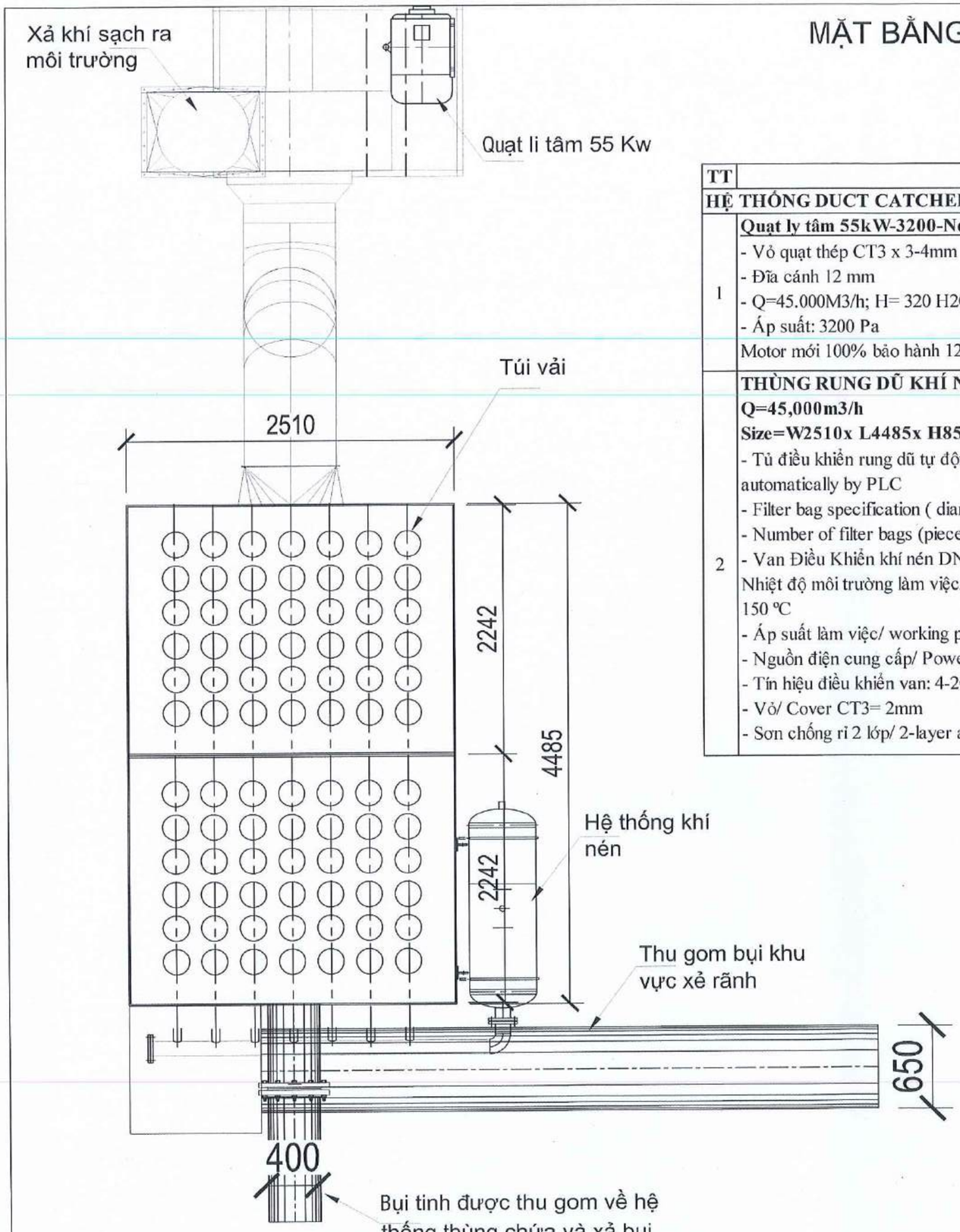
HỒ SƠ 文件 :BVTK	HOÀN THÀNH: 7/2025 完成
TỈ LỆ 比例: —	BẢN VẼ SỐ: 圖號 KT-06

M.S.D.N: 0315310872 CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

M.S.D.N:3801288219-C.T.N.H.H CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

WANG, XIAOJUN

MẶT BẰNG MÁY RUNG GIŨ SD-MXD-228_02



TT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL
HỆ THỐNG DUCT CATCHER SD-MXD-228_02 Q = 45.000 m3/h			
1	**Quạt ly tâm 55kW-3200-No8:** - Vỏ quạt thép CT3 x 3-4mm - Đĩa cánh 12 mm - Q=45.000M3/h; H= 320 H2O ; N =55Kw-75Hp - Áp suất: 3200 Pa Motor mới 100% bảo hành 12 tháng	cái/pc	1
2	**THÙNG RUNG DŨ KHÍ NÉN/ DUST COMPRESSED AIR** **Q=45,000m3/h** **Size=W2510x L4485x H8570mm** - Tủ điều khiển rung dũ tự động bằng PLC mạch./Control cabinet vibrates automatically by PLC - Filter bag specification (diameter x Length) = φ 130 x 4000mm - Number of filter bags (piece) : 228 cái - Van Điều Khiển khí nén DN15=7 van/ valse control air= 7 valses. Nhiệt độ môi trường làm việc/ Working environment temperature: - 10ºC đến 150 ºC - Áp suất làm việc/ working pressure:8bar - Nguồn điện cung cấp/ Power supply: 24VDC, - Tín hiệu điều khiển van: 4-20mA hoặc 0-10V DC - Vỏ/ Cover CT3= 2mm - Sơn chống rỉ 2 lớp/ 2-layer anti-rust paint	bộ/set	1

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.07...Năm 2025....

Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát	Chủ đầu tư
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)
Nguyễn Hoàn Phước	Nguyễn Tấn Nghiệp		CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

M.S.D.N:3801288219-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

WANG, XIAOJUN

M.S.D.N: 0316310873 CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

SỬA ĐỔI 修改

LẦN 次	NỘI DUNG 内容
1	
2	
3	
4	

CHỦ ĐẦU TƯ 业主:

GIÁM ĐỐC 总经理 :

CÔNG TRÌNH 工程 :

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

HẠNG MỤC 项目:

XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

ĐỊA ĐIỂM 地点 : Lô K1 Đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

TỔNG THẦU 总承包商:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

Huynh Van Solution for future

Trụ sở: Số 59/20 Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

GIÁM ĐỐC 总经理:

HUỲNH VĂN VIỆT

CHỦ TRÌ 主持 :

HUỲNH VĂN VIỆT

KIỂM TRA 检查:

NGUYỄN TẤN NGHIỆP

THỂ HIỆN 表现:

NGUYỄN HOÀN PHƯỚC

HẠNG MỤC 项目 :

BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ 竣工圖

TÊN BẢN VẼ 圖纸名稱:

MẶT BẰNG HỆ THỐNG SD-MXD-228_02

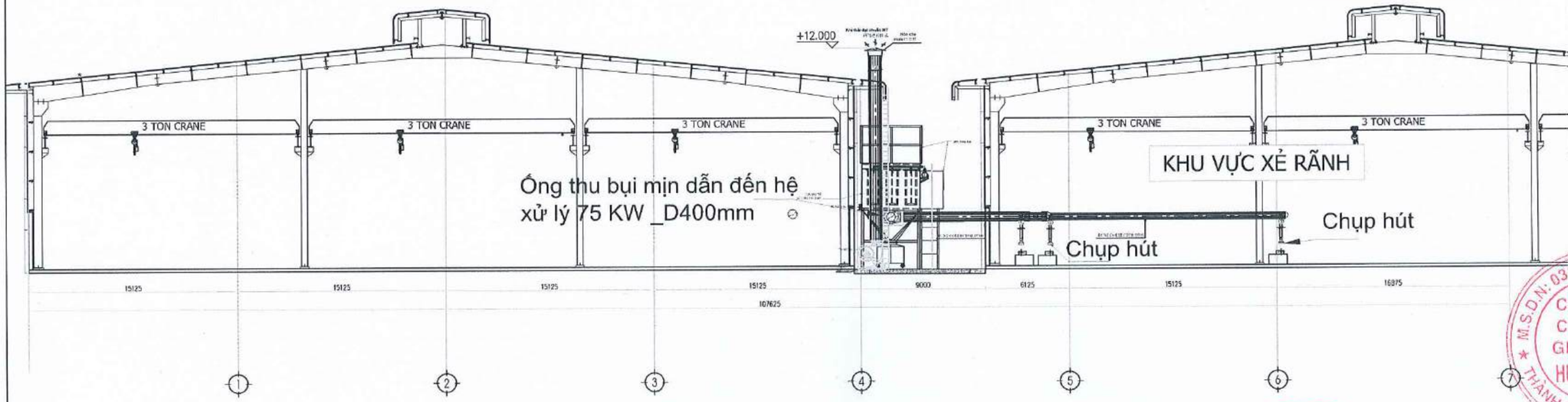
HỒ SƠ 文件 :BVTK	HOÀN THÀNH: 7/2025 完成
TỈ LỆ 比例: —	BẢN VẼ SỐ: 图號 **KT-07**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.03...Năm 2025...

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chủ đầu tư (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Nguyễn Hoài Phú	Nguyễn Tấn Nghiệp		



MẶT CẮT TRỤC E / 1 → 7

HỆ RUNG GIŨ SD-MXD-228_02

CHỤP HÚT: SỐ LƯỢNG 03 BỘ

M.S.D.N: 3801288219-C.T.T.N.H.H ★ CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM ★ H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

WANG, XIAOJUN

M.S.D.N: 0316310872 ★ CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN ★ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

SỬA ĐỔI 修改

LẦN 次	NGÀY 日	NỘI DUNG 內容
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ 投資方:

CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC 總經理 :

CÔNG TRÌNH 工程 :

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

HẠNG MỤC 項目:

XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

ĐỊA ĐIỂM 地點 : Lô K1 Đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

TỔNG THẦU 總承包商:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

Huynh Van Solution for future

TRỤ SỞ: Số 89/20 Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

GIÁM ĐỐC 總經理 :

HUỲNH VĂN VIỆT

CHỦ TRÌ 主持 :

HUỲNH VĂN VIỆT

KIỂM TRA 檢查:

NGUYỄN TẤN NGHIỆP

THỂ HIỆN 表現:

NGUYỄN HOÀN PHƯỚC

HẠNG MỤC 項目 :

BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ 竣工圖

TÊN BẢN VẼ 圖紙名稱:

MẶT CẮT TRỤC E / 1 → 7

HỒ SƠ 文件 :BVTK	HOÀN THÀNH: 7/2025 完成
TỈ LỆ 比例: ---	BẢN VẼ SỐ: 圖號 **KT-08**

DUST COLLECTOR Ø700
BOP:FFL+5.2m

5300

DUCT COLLECTOR -01
SD-MXD-456
P=2x55kW

OR Ø800

14900

3 ống Ø90

Ø90

4050

2050

2850

3200

90

DUCT CATCHER -03
SD-MXD-228
P=55kW

MÁY PHAY
6 ống Ø120, 7 ống Ø90

2010

MÁY PHAY-01
14 ống Ø120, 2 ống Ø90

MÁY PHAY
6 ống Ø120, 7 ống Ø90

7900

7150

1050

DUST COLLECTOR Ø160
BOP:FFL+6.6m

10900

12450

DUST COLLECTOR Ø650
BOP:FFL+6.4m

MÁY PHAY
12 ống Ø120, 2 ống Ø90

DUST COLLECTOR Ø400
BOP:FFL+1.1m

M.S.D.N:3801288219-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

WANG, XIAOJUN

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.03...Năm 2025...

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chủ đầu tư (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Nguyễn Hoàn Phước	Nguyễn Tấn Nghiệp		

SỬA ĐỔI 修改

LẦN 次	NGÀY H	NỘI DUNG 內容
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ 投資方:
CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC 總經理 :

CÔNG TRÌNH 工程 :
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

HẠNG MỤC 項目:
XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

ĐỊA ĐIỂM 地點 : Lô K1 Đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

TỔNG THẦU 總承包商:
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

Huynh Van Solution for future

Trụ sở: Số 59/20 Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

M.S.D.N: 0316310872 CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC 總經理 :
HUỲNH VĂN VIỆT

CHỦ TRÌ 主持:
HUỲNH VĂN VIỆT

KIỂM TRA 檢查:
NGUYỄN TẤN NGHIỆP

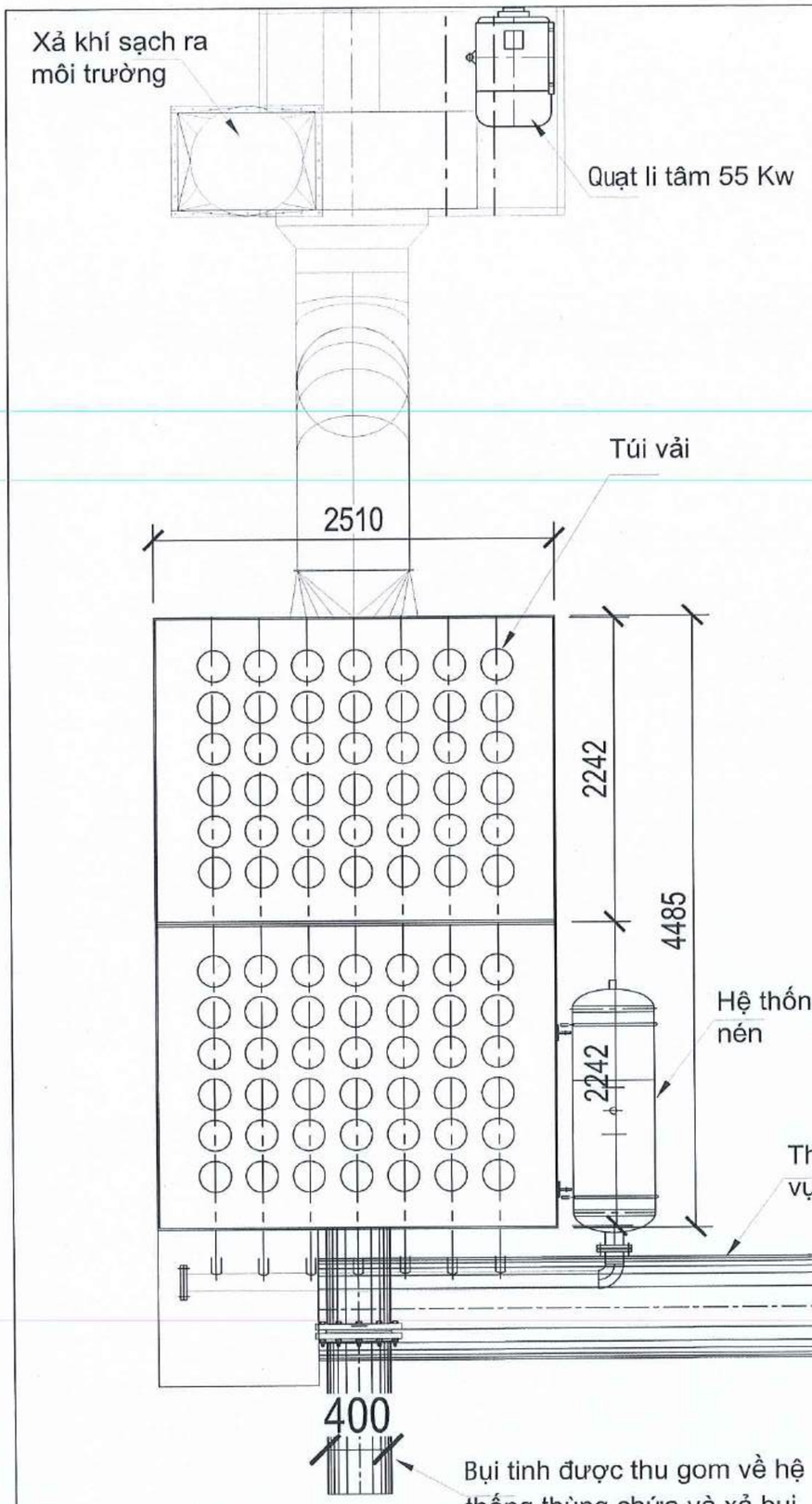
THỂ HIỆN 表現:
NGUYỄN HOÀN PHƯỚC

HẠNG MỤC 項目 :
BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ 竣工圖

TÊN BẢN VẼ 圖紙名稱:
MẶT BẰNG HỆ THỐNG SD-MXD-03 & SD-MXD-456

HỒ SƠ 文件 :BVTK	HOÀN THÀNH: 7/2025 完成
TỈ LỆ 比例: ---	BẢN VẼ SỐ: 圖號 **KT-09**

MẶT BẰNG MÁY RUNG GIŨ SD-MXD-228_03



TT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL
HỆ THỐNG DUCT CATCHER SD-MXD-228_03 Q = 45.000 m3/h			
1	**Quạt ly tâm 55kW-3200-No8:** - Vỏ quạt thép CT3 x 3-4mm - Đĩa cánh 12 mm - Q=55.000M3/h; H= 320 H2O ; N =55Kw-75Hp - Áp suất 3200 Pa Motor mới 100% bảo hành 12 tháng	cái/pc	1
2	**THÙNG RUNG DŨ KHÍ NÉN/ DUST COMPRESSED AIR** **Q=45,000m3/h** **Size=W2510x L4485x H8570mm** - Tủ điều khiển rung dũ tự động bằng PLC mạch./Control cabinet vibrates automatically by PLC - Filter bag specification (diameter x Length) = φ 130 x 4000mm - Number of filter bags (piece) : 228 cái - Van Điều Khiển khí nén DN15=7 van/ valse control air= 7 valses. Nhiệt độ môi trường làm việc/ Working environment temperature: - 10ºC đến 150 ºC - Áp suất làm việc/ working pressure:8bar - Nguồn điện cung cấp/ Power supply: 24VDC, - Tín hiệu điều khiển van: 4-20mA hoặc 0-10V DC - Vỏ/ Cover CT3= 2mm - Sơn chống rỉ 2 lớp/ 2-layer anti-rust paint	bộ/set	1

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.07...Năm 2025....

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	Chỉ huy trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	Tư vấn giám sát (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	Chủ đầu tư (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)
Nguyễn Hoài Phước	Nguyễn Tấn Nghiệp		

CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

WANG, XIAOJUN

SỬA ĐỔI 修改		
LẦN 次	NGÀY H	NỘI DUNG 内容
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ 投资方:
CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC 总经理 :

CÔNG TRÌNH 工程 :
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

HẠNG MỤC 项目:
XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

ĐỊA ĐIỂM 地点 : Lô K1 Đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

TỔNG THẦU 总承包商:
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

Huynh Van Solution for future

TRỤ SỞ: Số 50/20 Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

GIÁM ĐỐC 总经理
HUỲNH VĂN VIỆT

CHỦ TRÌ 主持 :
HUỲNH VĂN VIỆT

KIỂM TRA 检查:
NGUYỄN TẤN NGHIỆP

THỂ HIỆN 表现:
NGUYỄN HOÀN PHƯỚC

HẠNG MỤC 项目 :
BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ 竣工圖

TÊN BẢN VẼ 圖紙名稱:
MẶT BẰNG HỆ THỐNG SD-MXD-228_03

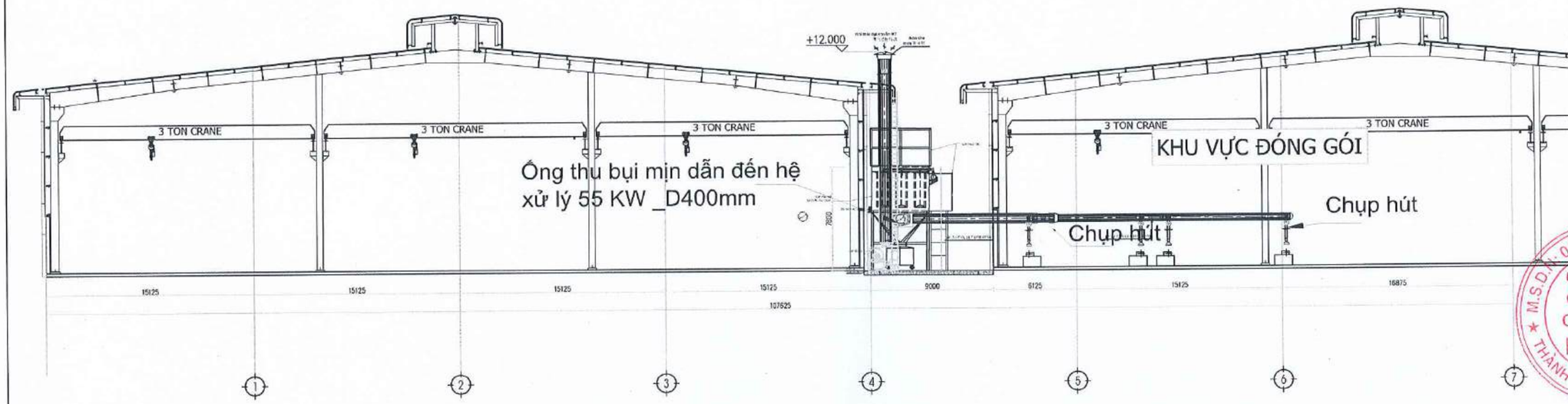
HỒ SƠ 文件 :BVTK	HOÀN THÀNH: 7/2025 完成
TỈ LỆ 比例: ---	BẢN VẼ SỐ: 图號 **KT-10**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng..07..Năm 2025...

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chủ đầu tư (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Nguyễn Hoàn Phước	Nguyễn Tấn Nghiệp		



MẶT CẮT TRỤC C / 1 → 7

HỆ RUNG GIŨ SD-MXD-228_03

SỐ LƯỢNG : 04 CHỤP HÚT

CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM – M.S.D.N:3801288219-C.T.T.N.H.H – H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

WANG, XIAOJUN

SỬA ĐỔI 修改

LẦN 次	NGÀY H	NỘI DUNG 内容
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ 投资方:

CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC 总经理 :

CÔNG TRÌNH 工程 :

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

HẠNG MỤC 项目:

XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

ĐỊA ĐIỂM 地点 : Lô K1 Đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

TỔNG THẦU 总承包商:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

Huynh Van Solution for future

Trụ sở: Số 59/20,Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN – M.S.D.N: 0316310872 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC 总经理 :

HUỲNH VĂN VIỆT

CHỦ TRÌ 主持 :

HUỲNH VĂN VIỆT

KIỂM TRA 检查:

NGUYỄN TẤN NGHIỆP

THỂ HIỆN 表现:

NGUYỄN HOÀN PHƯỚC

HẠNG MỤC 项目 :

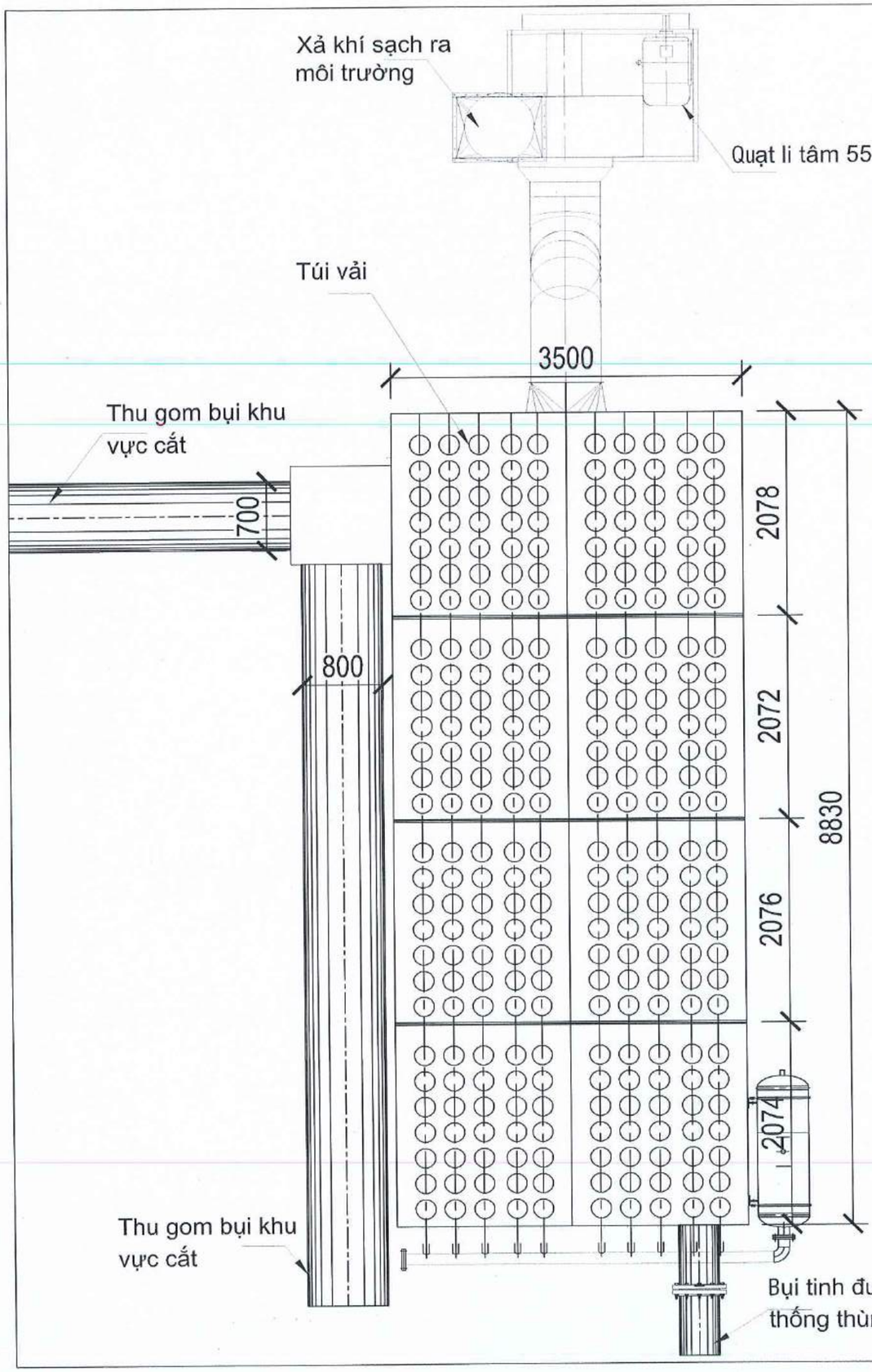
BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ 竣工图

TÊN BẢN VẼ 图纸名稱:

MẶT CẮT TRỤC C / 1 → 7

HỒ SƠ 文件 :BVTK	HOÀN THÀNH: 7/2025 完成
TỈ LỆ 比例: ---	BẢN VẼ SỐ: 图号 **KT-11**

MẶT BẰNG MÁY RUNG GIŨ SD-MXD-456



TT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL
HỆ THỐNG DUCT CATCHER SD-MXD-456 Q = 40.000 m3/h			
1	**Quạt ly tâm 55kW-3200-No8:** - Vỏ quạt thép CT3 x 3-4mm - Đĩa cánh 12 mm - Q=40.000M3/h; H= 320 H2O ; N = 55Kw - Áp suất 3200 Pa Motor mới 100% bảo hành 12 tháng	cái/pc	2
2	**THÙNG RUNG DŨ KHÍ NÉN/ DUST COMPRESSED AIR Q=40,000m3/h** **Size=W3500x L8830x H8570mm** - Tủ điều khiển rung dũ tự động bằng PLC mạch./Control cabinet vibrates automatically by PLC - Filter bag specification (diameter x Length) = φ 130 x 4000mm - Number of filter bags (piece) : 456 cái - Van Điều Khiển khí nén DN15=7 van/ valse control air= 7 valses. Nhiệt độ môi trường làm việc/ Working environment temperature: - 10ºC đến 150 ºC - Áp suất làm việc/ working pressure:8bar - Nguồn điện cung cấp/ Power supply: 24VDC, - Tín hiệu điều khiển van: 4-20mA hoặc 0-10V DC - Vỏ/ Cover CT3= 2mm - Sơn chống rỉ 2 lớp/ 2-layer anti-rust paint	bộ/set	1

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.07...Năm 2025...

Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát	Chủ đầu tư
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Nguyễn Hoài Phước	Nguyễn Tấn Nghiệp		

CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM
M.S.D.N:3801288219-C.T.T.N.H.H
H.BÔNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

WANG, XIAOJUN

SỬA ĐỔI 修改		
LẦN 次	NGÀY H	NỘI DUNG 内容
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ 投资方:
CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC 总经理 :

CÔNG TRÌNH 工程:
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

HẠNG MỤC 项目:
XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

ĐỊA ĐIỂM 地点 : Lô K1 Đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

TỔNG THẦU 总承包商:
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

Huỳnh Văn
Solution for future

Trụ sở: Số 9/28 Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

M.S.D.N: 0316310872-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC 总经理 :
HUỲNH VĂN VIỆT

CHỦ TRÌ 主持 :
HUỲNH VĂN VIỆT

KIỂM TRA 检查:
NGUYỄN TẤN NGHIỆP

THỂ HIỆN 表现:
NGUYỄN HOÀN PHƯỚC

HẠNG MỤC 项目 :
BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ 竣工圖

TÊN BẢN VẼ 图纸名稱:
MẶT BẰNG HỆ THỐNG SD-MXD-456

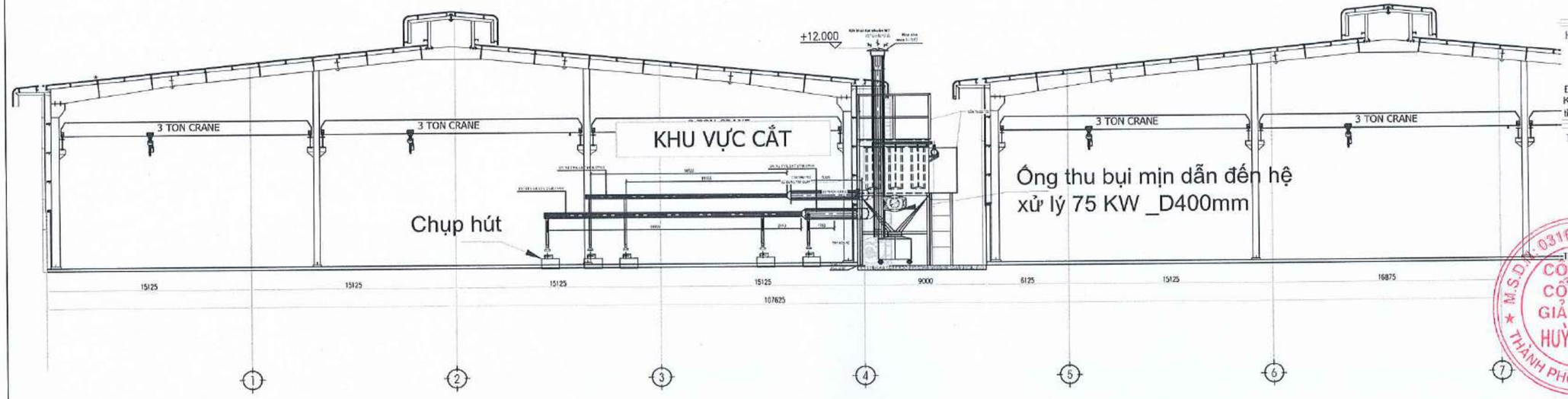
HỒ SƠ 文件 :BVTK	HOÀN THÀNH: 7/2025 完成
TỈ LỆ 比例: —	BẢN VẼ SỐ: 图号 **KT-12**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.04...Năm 2025....

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chủ đầu tư (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Nguyễn Hoài Phước	Nguyễn Tấn Nghiệp		



MẶT CẮT TRỤC B / 1 → 7

HỆ RUNG GIŨ SD-MXD-456

CHỤP HÚT: SỐ LƯỢNG 08 BỘ

SỬA ĐỔI 修改		
LẦN 次	NGÀY H	NỘI DUNG 內容
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ 投資方:

CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC 總經理 :

CÔNG TRÌNH 工程 :

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

HẠNG MỤC 項目:

XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

ĐỊA ĐIỂM 地點 : Lô K1 Đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

TỔNG THẦU 總承包商:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

Huynh Van Solution for future

TRỤ SỞ: Số 59/20 Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

M.S.D.N: 0316310672 CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC 總經理 :

HUỲNH VĂN VIỆT

CHỦ TRÌ 主持 :

HUỲNH VĂN VIỆT

KIỂM TRA 檢查:

NGUYỄN TẤN NGHIỆP

THỂ HIỆN 表現:

NGUYỄN HOÀN PHƯỚC

M.S.D.N: 3801288219-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

WANG, XIAOJUN

HẠNG MỤC 項目 :

BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ 竣工圖

TÊN BẢN VẼ 圖紙名稱:

MẶT CẮT TRỤC B / 1 → 7

HỒ SƠ 文件 :BVTK	HOÀN THÀNH: 7/2025 完成
TỈ LỆ 比例: ---	BẢN VẼ SỐ: 圖號 **KT-13**

DUCT CATCHER -02
SD-MXD-228
P=55kW

DUCT CATCHER -01
SD-MXD-228
P=55kW

29500

28950

DUST COLLECTOR Ø400
BOP:FFL+6.4m

DUCT CATCHER
Q=20,000m3/h, P=75kW

输送至锅炉

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.07...Năm 2025...

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chủ đầu tư (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Nguyễn Hoàn Phước	Nguyễn Tấn Nghiệp		

WANG, XIAOJUN

SỬA ĐỔI 修改		
LẦN 次	NGÀY H	NỘI DUNG 内容
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ 投资方:
CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC 總經理 :

CÔNG TRÌNH 工程 :
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

HẠNG MỤC 項目:
XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

ĐỊA ĐIỂM 地点 : Lô K1 Đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

TỔNG THẦU 總承包商:
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

TRỤ SỞ: Số 59/20 Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

GIÁM ĐỐC 總經理 :
HUỲNH VĂN VIỆT

CHỦ TRÌ 主持 :
HUỲNH VĂN VIỆT

KIỂM TRA 检查:
NGUYỄN TẤN NGHIỆP

THỂ HIỆN 表现:
NGUYỄN HOÀN PHƯỚC

HẠNG MỤC 項目 :
BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ 竣工圖

TÊN BẢN VẼ 圖紙名稱:
MẶT BẰNG HỆ THỐNG DUCT CATCHER Q=20,000 M3/H, P= 75 KW

HỒ SƠ 文件 :BVTK	HOÀN THÀNH: 7/2025 完成
TỈ LỆ 比例: ---	BẢN VẼ SỐ: 圖號 KT-14

MẶT BẰNG HỆ THỐNG THÙNG CHỨA BỤI VÀ XẢ BỤI
DUCT CATCHER Q = 20.000 M3/H - P = 75 KW

TT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL
HỆ THỐNG DUCT CATCHER THÁP TỔNG Q = 20.000 m3/h			
1	**Quạt ly tâm 75kW-3500-No8:** - Vỏ quạt thép CT3 x 3-4mm - Đĩa cánh 12 mm - Q=20.000M3/h; H= 320 H2O ; N = 75Kw - Áp suất 3200 Pa Motor mới 100% bảo hành 12 tháng	cái/pc	1
2	**THÙNG RUNG DŨ KHÍ NÉN/ DUST COMPRESSED AIR** **Q=20,000m3/h** **Size=W3300x L6065x H12782mm** - Tủ điều khiển rung dũ tự động bằng PLC mạch./Control cabinet vibrates automatically by PLC - Filter bag specification (diameter x Length) = φ 130 x 3300mm - Number of filter bags (piece) : 300 cái - Van Điều Khiển khí nén DN15=7 van/ valse control air= 7 valses. Nhiệt độ môi trường làm việc/ Working environment temperature: - 10°C đến 150 °C - Áp suất làm việc/ working pressure:8bar - Nguồn điện cung cấp/ Power supply: 24VDC, - Tín hiệu điều khiển van: 4-20mA hoặc 0-10V DC - Vỏ/ Cover CT3= 2mm - Sơn chống rỉ 2 lớp/ 2-layer anti-rust paint	bộ/set	

M.S.D.N: 3801288219-C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM * H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

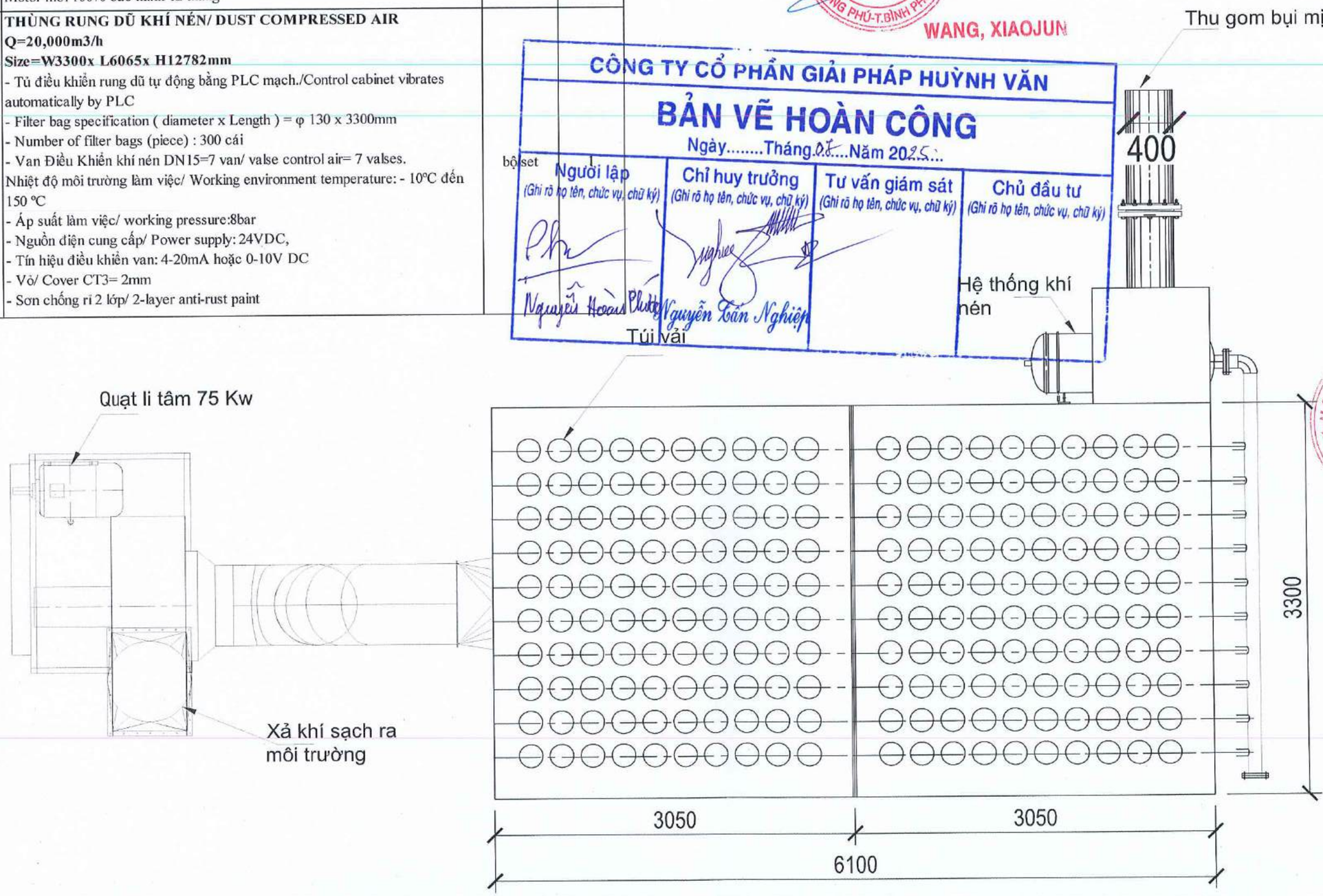
WANG, XIAOJUN

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.07....Năm 2025...

Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát	Chủ đầu tư
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Nguyễn Hoàn Phước	Nguyễn Tấn Nghiệp		



SỬA ĐỔI 修改		
LẦN 次	NGÀY H	NỘI DUNG 内容
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ 投资方:
CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC 總經理 :

CÔNG TRÌNH 工程 :
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

HẠNG MỤC 項目:
XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

ĐỊA ĐIỂM 地點 : Lô K1 Đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

TỔNG THẦU 總承包商:
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

Huynh Van Solution for future

TRỤ SỞ: Số 59/29 Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

M.S.D.N: 0316310872 * CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC 總經理 :
HUỲNH VĂN VIỆT

CHỦ TRÌ 主持:
HUỲNH VĂN VIỆT

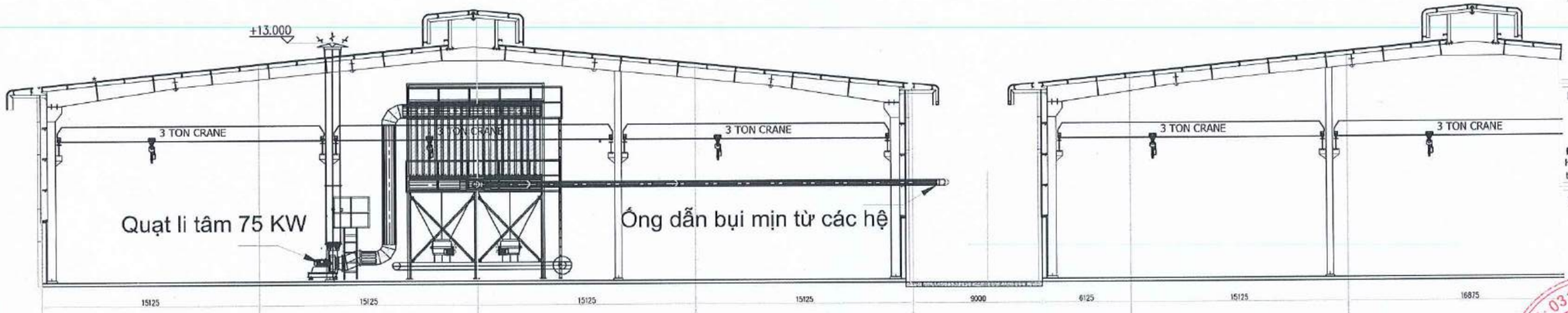
KIỂM TRA 檢查:
NGUYỄN TẤN NGHIỆP

THỂ HIỆN 表現:
NGUYỄN HOÀN PHƯỚC

HẠNG MỤC 項目 :
BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ 竣工圖

TÊN BẢN VẼ 圖紙名稱:
MẶT BẰNG HỆ THỐNG DUCT CATCHER Q=20.000 M3/H, P= 75 KW

HỒ SƠ 文件 :BVTK	HOÀN THÀNH: 7/2025 完成
TỈ LỆ 比例: ---	BẢN VẼ SỐ: 圖號 **KT-15**



MẶT CẮT TRỤC B / 1 → 7

DUCT CATCHER Q = 20.000 M3/H - P=75 KW

SỬA ĐỔI 修改		
LẦN 次	NGÀY H	NỘI DUNG 内容
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ 投资方:

CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC 总经理 :

WANG, XIAOJUN

M.S.D.N:3801288219-C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

CÔNG TRÌNH 工程 :

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

HẠNG MỤC 项目:

XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

ĐỊA ĐIỂM 地点 : Lô K1 Đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

TỔNG THẦU 总承包商:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

Huynh Van Solution for future

M.S.D.N: 0316310872 - C.T.N.H.H. CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRỤ SỞ: Số 59/20 Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

GIÁM ĐỐC 总经理 :

HUỲNH VĂN VIỆT

CHỦ TRÌ 专持 :

HUỲNH VĂN VIỆT

KIỂM TRA 检查:

NGUYỄN TẤN NGHIỆP

THỂ HIỆN 表现:

NGUYỄN HOÀN PHƯỚC

HẠNG MỤC 项目 :

BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ 竣工圖

TÊN BẢN VẼ 图纸名稱:

MẶT CẮT TRỤC B / 1 → 7

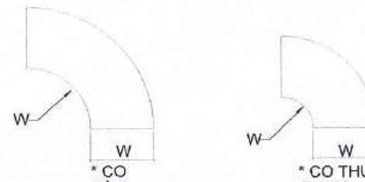
HỒ SƠ 文件 :BVTK	HOÀN THÀNH: 7/2025 完成
TỈ LỆ 比例: ---	BẢN VẼ SỐ: 图號 KT-16

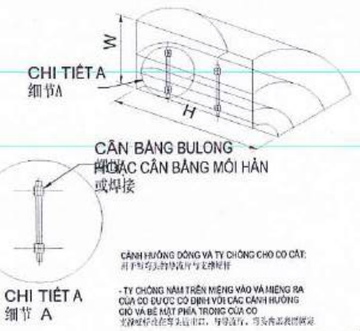
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

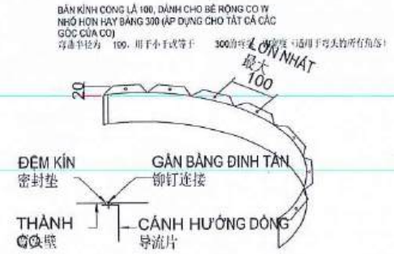
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng 07...Năm 2025...

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chủ đầu tư (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ch...
Nguyễn Hoàn Phước	Nguyễn Tấn Nghiệp		







CHI TIẾT CO VÀ CÁNH HƯỚNG DÒNG TRONG ỐNG GIÓ
弯头与风管内导流片详情

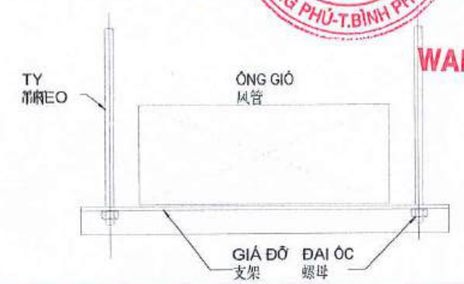


SỐ CÁNH HƯỚNG DÒNG
导流片数量

W (mm	SỐ CÁNH HƯỚNG DÒNG 导流片数量
ĐẾN 300 至300	0
TỪ 300 ĐẾN 600 自 300至 600	1
TỪ 600 ĐẾN 1000 自 600至 1000	2
TRÊN 1000 1000以上	3

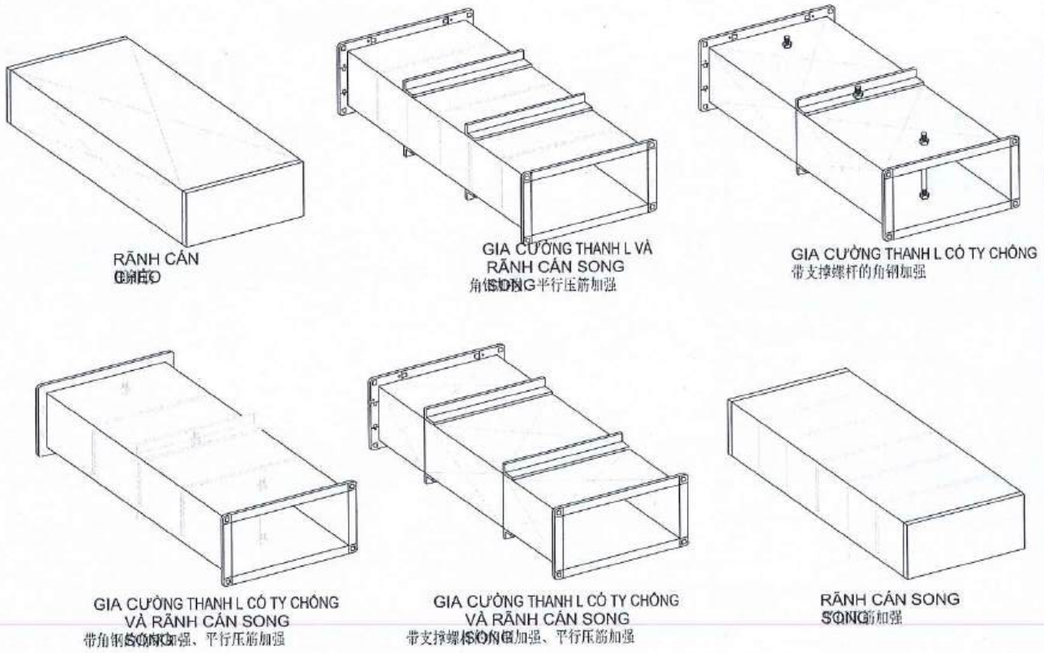
SỐ LƯỢNG TY CHỐNG
支撑螺杆数量

W (mm	SỐ TY CHOÀNG 支撑螺杆数量
ĐẾN 300 至 300	0
TỪ 300 ĐẾN 600 自300至600	1
TỪ 600 ĐẾN 1260 自 600至 1260	2
TỪ 1260 ĐẾN 1860 自 1260至 1860	3
TRÊN 1860 ĐẾN 2030 自 1860至 2030	4



KÍCH THƯỚC ỐNG LỚN NHẤT (CÁCH DÀI HƠN) 最大风管尺寸	TY TREO 吊杆 (mm)	GIÁ ĐỠ 支架 (THÉP GÓC L) (角钢)	KHOẢNG CÁCH LỚN NHẤT GIỮA CÁC GIÁ ĐỠ 各支架之间最大的距离
ĐẾN 400 至 400	8	25X25X1,5	3000
TỪ 400 ĐẾN 800 自 400 至 800	8	25X25X3	3000
TỪ 800 ĐẾN 1000 自 800至 1000	8	30X30X3	2500
TỪ 1000 ĐẾN 1500 自 1000至 1500	10	40X40X3	2500
TỪ 1500 ĐẾN 2000 自 1500至 2000	10	40X40X4	1500
TỪ 2000 ĐẾN 3000 自 2000至 3000	12	50X50X5	1500

CHI TIẾT TREO ỐNG GIÓ
风管吊架详情



CHI TIẾT CÁC LOẠI GIA CƯỜNG ỐNG GIÓ
各种风管加强方式的详情



CHI TIẾT CÁC LOẠI TĂNG CỨNG
各种加强方式详情

CHI TIẾT GÓC NỐI TRONG ỐNG GIÓ
风管内边角连接详情



CHI TIẾT MẶT BÍCH NỐI ỐNG GIÓ
风管法兰连接详情

CHI TIẾT GÓC NỐI ỐNG GIÓ
风管边角连接详情

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.....Năm 2025

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	Chỉ huy trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	Tư vấn giám sát (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	Chủ đầu tư (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)
Nguyễn Hoàn Phước	Nguyễn Tấn Nghiệp		

M.S.D.N: 3801288219 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

WANG, XIAOJUN

SỬA ĐỔI 修改		
LẦN 次	NGÀY H	NỘI DUNG 内容
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ 投资方:
CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC 总经理 :

CÔNG TRÌNH 工程 :
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

HẠNG MỤC 项目:
XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

ĐỊA ĐIỂM 地点 : Lô K1 Đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

TỔNG THẦU 总承包商:
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

Huynh Van Solution for future

Địa chỉ: Số 99/20 Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

M.S.D.N: 0316310872 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC 总经理 :
HUỲNH VĂN VIỆT

CHỦ TRÌ 主持 :
HUỲNH VĂN VIỆT

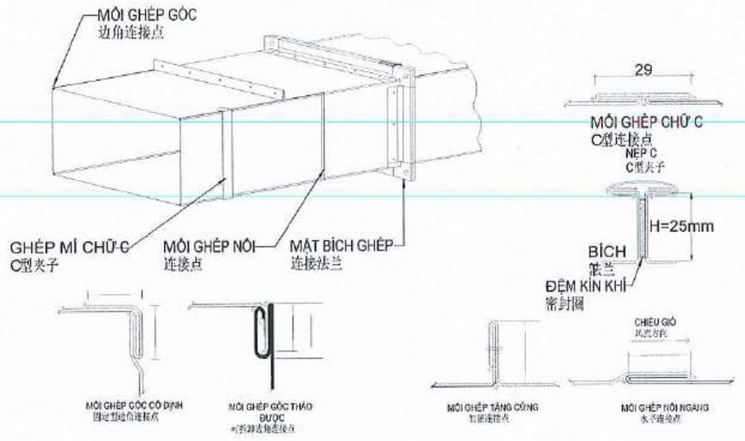
KIỂM TRA 检查:
NGUYỄN TẤN NGHIỆP

THỂ HIỆN 表现:
NGUYỄN HOÀN PHƯỚC

HẠNG MỤC 项目 :
BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ 竣工圖

TÊN BẢN VẼ 圖紙名稱:
CHI TIẾT LẮP ĐẶT ỐNG GIÓ 01 风管安装细部 01

HỒ SƠ 文件 :BVTK	HOÀN THÀNH: 7/2025 完成
TỈ LỆ 比例: ---	BẢN VẼ SỐ: 圖號 KT-17



CHI TIẾT ỐNG GIÓ VÀ CÁC LOẠI MỐI GHÉP ỐNG GIÓ
风管细节与风管各种连接方式

HỆ THỐNG ỐNG GIÓ VUÔNG HÚT KHÍ THẢI TỪ QUY TRÌNH SẢN XUẤT
制程废气排气方形风管系统

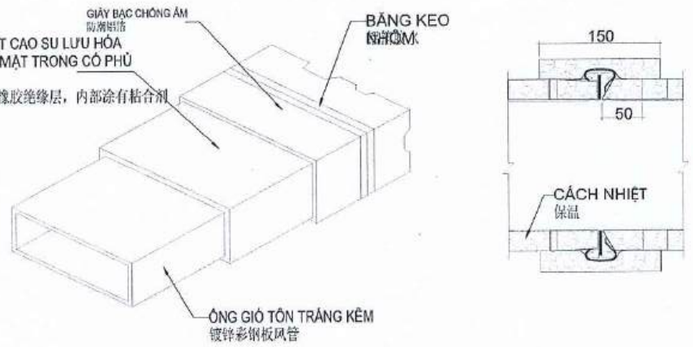
K.THƯỚC MẶT CẮT NGANG ỐNG GIÓ (MM)	CHIỀU DÀY TÔN (MM)	LOẠI MỐI GHÉP	BIỆN PHÁP GIA CƯỜNG	KHOẢNG CÁCH GIA CƯỜNG (MM)	KHOẢNG CÁCH GIÁ ĐỠ (MM)
DƯỚI 500 500以下	1.15	NẸP C C型夹子		THEO 依V1D-W144	2500
TỪ 500 ĐẾN DƯỚI 1000 自 500至 1000以下	1.15	BÍCH T型法兰	SỬ DỤNG THANH L25mmx25mmx1.6mm (RỘNGxCAOxDÀI) KÈM CÁC RÃNH CÂN SONG SONG HOẶC RÃNH CÂN CHÉO 采用角铁 L25mmx25mmx1.6mm（宽x高x长），压平行筋或斜筋	625	2500
TỪ 1000 ĐẾN DƯỚI 1250 自 1000至 1250以下	1.15	BÍCH T型法兰	SỬ DỤNG THANH L25mmx25mmx3mm (RỘNGxCAOxDÀI) KÈM CÁC RÃNH CÂN SONG SONG HOẶC RÃNH CÂN CHÉO 采用角铁 L25mmx25mmx3mm（宽x高x长），压平行筋或斜筋	625	2500
TỪ 1250 ĐẾN DƯỚI 1600 自 1250至 1600以下	1.15	BÍCH ĐỊNH HÌNH 定型法兰	SỬ DỤNG THANH L30mmx30mmx4mm (RỘNGxCAOxDÀI) KÈM CÁC RÃNH CÂN SONG SONG HOẶC RÃNH CÂN CHÉO 采用角铁 L30mmx30mmx4mm（宽x高x长），压平行筋或斜筋	800	1500
TRÊN 1600以上	1.15	BÍCH ĐỊNH HÌNH, CÓ BỔ SUNG THANH TREO GIỮA CÁC ỐNG GIÓ 定型法兰，风管之间加吊杆	SỬ DỤNG THANH L40mmx40mmx5mm (RỘNGxCAOxDÀI) KÈM CÁC RÃNH CÂN SONG SONG HOẶC RÃNH CÂN CHÉO 采用角铁 L40mmx40mmx5mm（宽x高x长），压平行筋或斜筋	800	1500

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày.....Tháng 07....Năm 2025...

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chủ đầu tư (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Nguyễn Hoàn Phước	Nguyễn Tấn Nghiệp	ĐINH VĂN	



CHI TIẾT LẮP ĐẶT ỐNG GIÓ RẼ NHÁNH
支管安装细节



CHI TIẾT CÁCH NHIỆT ỐNG GIÓ
风管保温细节

WANG, XIAOJUN

SỬA ĐỔI 修改		
LẦN 次	NGÀY 日	NỘI DUNG 内容
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ 投资方:
CÔNG TY TNHH SILVERSEA NEW MATERIAL VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC 總經理 :

CÔNG TRÌNH 工程 :
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

HẠNG MỤC 項目:
XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

ĐỊA ĐIỂM 地点 : Lô K1 Đến K8, 1 phần lô K9, lô K10, K11, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

TỔNG THẦU 總承包商:
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP HUỲNH VĂN

Huynh Van Solution for future

TRỤ SỞ: Số 59/20 Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

GIÁM ĐỐC 總經理
HUỲNH VĂN VIỆT

CHỦ TRÌ 主持
HUỲNH VĂN VIỆT

KIỂM TRA 檢查:
NGUYỄN TẤN NGHIỆP

THỂ HIỆN 表現:
NGUYỄN HOÀN PHƯỚC

HẠNG MỤC 項目 :
BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ 竣工圖

TÊN BẢN VẼ 圖紙名稱:
CHI TIẾT LẮP ĐẶT ỐNG GIÓ 03 风管安装细节 03

HỒ SƠ 文件 :BVTK	HOÀN THÀNH: 7/2025 完成
TỈ LỆ 比例: ---	BẢN VẼ SỐ: 图号 **KT-19**